

TÌM HIỂU HỘI-HỌA

của ĐOÀN-THÊM

Cuốn sách quốc-văn đầu tiên đề phê-biến hội-họa

Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản
300 trang, 206 tranh đen trắng, 24 bản màu

- Những thường-thức căn-bản đề thường-ngọan bức tranh
- Những tài-liệu chính-xác về cuộc tiến-triển hội-họa
- Những lý-tưởng, quan-niệm, kỹ-thuật của các môn-phái
- Những nhận xét chắc-chắn về mọi ngành, mọi nhóm và các nhà danh-họa.

Có bán tại

các nhà sách

VIỆT-BĂNG, 38/78, Đường Lê-Lợi, Sài-gòn

XUÂN-THU, 185, Đường Tự-Do, Sài-gòn

MỸ-TÍN, 58, Nguyễn-Huê, Sài-gòn

Nhà In KIM-LAI, 3, Nguyễn-Siêu, Sài-gòn

Tòa Báo BÁCH-KHOA, 160, Phan-Đình-Phùng, Sài-gòn.

Giá tiền: 185\$ loại thường
250\$ loại đặc-biệt (Nhà in Kim-Lai)

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

文化

Tập XII, Quyển 3

Số 79 (tháng 3, 1963)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

Loại mới — Tập XII — Quyển 3

Số 79 (Tháng 3 năm 1963)



NHA VĂN-HOÀ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XII — Quyển 3

Số 79 (Tháng 3, năm 1963)

Mục-lục

Huấn-tử của Ngô Tổng-Thống khi tiếp-kiến các Đại-Biểu dự Đại-Hội
thường-niên thứ IV Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam (ngày 18-3-63)

I. Văn-hóa Việt-Nam

Việt-Thường có phải là địa-bản dân Việt ta xưa không ?	NGUYỄN-KHÁC-KHAM	325
So-sánh quan-điểm về chữ "Ngã" trong triết-học Phật-Giáo và Tây-Phương (Bản dịch của Đại-Đức Đức-Nghiệp)	F. RAYMOND IREDELL	334
Cái gì là ta hay ta là cái gì ?	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	343
Thiên-Nam ngữ-lục	PHẠM VĂN ĐIỀU	351
Vài nhận-xét về việc viết tên đất ở Việt-Nam ngày nay (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	369
Nguyễn-Thần-Hiến, một chí-sĩ miền Nam	MINH-TRẦN	375
Lịch-trình ca-nhạc Việt-Nam qua các thời-đại	THÁI-VĂN-KIỆM	381
Tim hiệu thái-độ của Nguyễn-Văn-Tường	PHẠM-VĂN-SON	401
Thi-ca của ĐÔNG-XUYỀN, THẠCH-ẤN, ĐÔNG-VIÊN, KÍNH-CHỈ PHAN-VĂN-HY, QUỖ-ƯU, Á-NAM, AN-ĐÌNH TRẦN-KINH, BẢO-MỸ NGUYỄN-VĂN-KÍNH, BẠCH-LÂNG, HỒNG-THIỆN, TẶNG-CHITRẦN-VĂN-THUỘC, HÙNG-VIỆT...		409

II. Văn-hóa Thế-giới

Văn-hóa Nhật-Bản ở thời cận-đại và hiện-đại	ĐOÀN-VĂN-AN	417
---	-------------	-----

Cuộn tranh Tàu cò quý của viện British Museum (tiếp theo và hết)	TRƯƠNG-CAM-VINH	425
Cảm-tưởng về Văn-hóa Trung-Quốc (Bản dịch của Nguyễn Quán)	SHIH-HSIANG-CHEN	435
Thám-hiềm không-gian có ích-lợi gì? (tiếp theo)	THANH-TÂM	443

III. Tin-tức Văn-Hóa		
Tin trong nước		455
Tin ngoài nước		482
Tin sách, báo		485

IV. Tranh-ảnh		
Nguyễn-Vân-Tường		
Tôn-Thất-Thuyết		
Thạch-cầm		
Nhạc-khí Việt-Nam		
Đào-Tấn		

V. Phụ-trương		
Proto-Vietnamuong Initial Labial Consonants	MILTON E. BARKER	491



CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XI, No. 3

March 1963 (Fasc. 79)

Contents

Message of President Ngo-Dinh-Diem to Delegates at Fourth Annual Assembly of the General Association of Teachers of Vietnam

I. Vietnamese Culture		
Is Viet-Thuong the old territory of Vietnam?	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	325
A comparison of views about the self in Buddhist and Western philosophy (Vietnamese version by Đúc-Nghiep)	F. RAYMOND IREDELL	334
What I am and what is I?	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	343
The Odyssey of Thien-Nam	PHẠM VĂN ĐIỀU	351
On Vietnamese toponymy (continued)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	369
Nguyen-Thân-Hien, a patriot from the South	MINH-TRẦN	375
History of Vietnamese classical music	THÁI-VĂN-RIỀM	381
Towards an understanding of Nguyen-Van-Tuong's attitude	PHẠM-VĂN-SƠN	401
Poems by ĐÔNG-XUYỀN, THẠCH-ẤN, ĐÔNG-VIÊN, KÍNH-CHI PHAN-VĂN-HY, QUỶ-DU, Á-NAM, AN-ĐÌNH TRẦN-KINH, BẢO-MỸ NGUYỄN-VĂN-KÍNH, BẠCH-LĂNG, HỒNG-THIÊN, TẶNG-CHI, TRẦN-VĂN-THƯỚC, HUNG-VIỆT...		409
II. World Culture		
Japanese Culture	ĐOÀN-VĂN-AN	417

The most valuable Chinese painting in the British Museum (continued)	TRƯƠNG-CAM-VINH	425
On Chinese Culture (translated by Nguyen-Quan)	SHIH HSIANG CHEN	435
On Space Travel (continued)	THANH-TÂM	443
 <i>III. Cultural News</i>		
Vietnam News		455
World News		482
Publications Received		485
 <i>IV. Figures and Illustrations</i>		
Nguyen Van Tuong's portrait		
Ton That Thuyet's portrait		
Musical instruments in stone		
Vietnamese musical instruments		
Dao Tan's portrait		
 <i>V. Supplement</i>		
Proto-Vietnamuong Initial Labial Consonants	MILTON E. BARKER	491

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

SECRÉTARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XII, No. 3

Mars 1963 (Fasc. 79)

Table des Matières

Instruction du Président Ngô-Đình-Diệm à la réception des Délégués à la 4^e Assemblée générale annuelle de l'Association générale des maîtres de l'enseignement du Viêt-Nam.

I. Culture vietnamienne

Viêt-Thường est-il l'ancien territoire du Viêt-Nam ?	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	325
En comparant les points de vue du mot "Moi" dans les philosophies bouddhique et occidentale (Version vietnamienne Đức-Nghiep)	F. RAYMOND IREDELL	334
Que suis-je ou qu'est-ce que c'est que le moi ?	NGUYỄN-ĐẶNG-THỤC	343
L'Odyssee de Thiên-Nam	PHẠM VĂN ĐIỀU	351
Quelques remarques sur les toponymes vietnamiens contemporains (suite et fin)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	369
Nguyễn-Thần-Hiến, un homme de caractère du Sud	MINH-TRẦN	375
Panorama de la musique classique vietnamienne	THÁI-VĂN-KIỆM	381
À propos de l'attitude de Nguyễn-Văn-Tường dans l'histoire du Viêt-Nam	PHẠM-VĂN-SƠN	401
Poèmes de ĐÔNG-XUYỀN, THẠCH-ẤN, ĐÔNG-VIỆN, KÍNH-CHỈ PHAN-VĂN-HY, QUỶ-ĐU, Á-NAM, AN-ĐÌNH TRẦN KINH, BẢO-MỸ NGUYỄN-VĂN-KÍNH, BẠCH-LÃNG, HỒNG-THIÊN, TẶNG-CHI TRẦN-VAN-THƯỚC, HÙNG-VIỆT...		409

II. Culture internationale

La culture japonaise des temps modernes et contemporains	ĐOÀN-VĂN-AN	417
---	-------------	-----

La plus précieuse peinture chinoise au British Muséum (suite et fin)	TRƯƠNG-CAM-VINH	425
Réflexions sur la culture chinoise (traduit par Nguyễn Quán)	SHIH-HSIANG-CHEN	435
Utilité des recherches spatiales (suite)	THANH-TÂM	443

III. Nouvelles culturelles		
Nouvelles du Việt-Nam		455
Nouvelles du monde		482
Livres et Périodiques		485

IV. Planches et Gravures

Portrait de Nguyễn-Văn-Tường		
Portrait de Tôn-Thất-Thuyết		
Faces de lame en pierre (Instruments de musique)		
Instruments de musique vietnamienne		
Portrait de Đào-Tấn		

V. Supplément

Proto-Vietnamuong Initial Labial Consonants	MILTON E. BARKER	491
---	------------------	-----



HUẤN-TỪ

CỦA NGŨ TÔNG-THỐNG KHI TIẾP-KIẾN CÁC ĐẠI-BIỂU DỰ ĐẠI-HỘI THƯỜNG-NIÊN THỨ TƯ TÔNG-HỘI GIÁO-GIỚI VIỆT-NAM (ngày 18-3-1968)

« Dầu ở đâu và trong thời-đại nào, vấn-đề giáo-dục cũng là vấn-đề trọng-đại cho một quốc-gia, một dân-tộc. Vì mục-đích của nền giáo-dục nhằm đào-tạo những con người tự-do và lãnh trách-nhiệm đối với vận-mạng của mình đồng-thời phục-vụ hữu-hiệu xã-hội và xây-dựng một nền kinh-tế tiến bộ cho Dân-tộc.

« Nhưng các mục-đích cao cả đó có được thành-tựu hay không đều do khả-năng của cán-bộ giáo-dục có gây dựng được nơi hay không những điều-kiện thuận-lợi cho sự phát-triển của nền giáo-dục lý-tưởng đó trong tình-trạng thực-tế của một quốc-gia; chứ không phải trong tình-trạng lý-tưởng.

« Nước Việt-Nam chúng ta hiện là một nước chậm tiến, đang gặp rất nhiều trở ngại hiển-nhiên mà ta phải đương đầu và phải cố san bằng, để dân-tộc có thể tiến-bộ nhanh chóng về mọi phương-diện. Nhiệm-vụ trước mắt đó, đòi hỏi ở mọi người, và nhất là ở cán-bộ ngành giáo-dục một tinh-thần, một tò-chức và một kỹ-thuật đấu-tranh gương mẫu và quyết-liệt, "đấu" với địch, với tất cả kẻ thù của Dân-tộc, và "tranh" giành thanh thiếu-niên của ta với tất cả quân thù của Dân-tộc, là phong-kiến, thực-dân và cộng-sản. Ý-thức đấu-tranh để gây ý-thức đấu-tranh trong tâm-hồn thế-hệ thanh thiếu-niên của ta, để soát lại tất cả chương-trình giáo-dục từ Tiểu-học đến Đại-học, từ phương-pháp giáo-huấn cho đến tò-chức học-đường, làm sao cho việc đào-tạo giáo-viên giáo-sư cũng như việc đào-tạo học-sinh sinh-viên hoàn-toàn phù-hợp với nhu-cầu thiết-yếu đấu-tranh lịch-sử của toàn-dân, đó là nhiệm-vụ thiêng-liêng của mỗi cán-bộ và tất cả cán-bộ giáo-dục của nước Việt-Nam ngày nay.

« Thành khản mà nhận xét, ta phải công nhận rằng ngành giáo-dục của nước nhà, một ngành căn-bản của đời sống và sự sống còn của nhân-dân Việt-Nam, chưa phù-hợp với nhu-cầu đấu-tranh của một dân-tộc chậm tiến và cách-mạng. Ngành giáo-dục của ta, về tư-tưởng, tò-chức và kỹ-thuật, hãy còn rất chậm tiến vì thiếu khiếm-tốn, tự mình mơ-mộng đặt mình vào vị-trí của một nước tiến-bộ và đã giải-quyết xong tất cả các vấn-đề căn-bản của một tình-trạng chậm tiến rồi. Một số đông các giáo-sư và giáo-viên của ta, tự cắt đứt mình với cuộc tranh-đấu của

toàn-dân, vẫn còn áo rũ tay xuôi, theo đuôi một nền văn-hóa ngoài không-gian và thời-gian trong mơ-mộng một thế-giới thái-bình trường-già, trong lúc một số đông-nghiep của mình đang gục ngã trước tay kẻ thù, hòa máu đào của mình với thanh-niên chiến-đấu ở các làng mạc của ta!

« Cán-bộ giáo-dục có bao giờ tự hỏi mình vì sao một số sinh-viên Việt-Nam thành nghề còn nán ở ngoại-quốc không chịu về góp xương máu và mồ hôi nước mắt với toàn-dân để cứu-quốc và kiến-quốc không? Có phải là tại ta đã không gây ý-thức tranh-đấu cho số thanh-niên đó, vì chính ta cũng chưa ý-thức đấu-tranh là nhu-cầu thiết-yếu của Dân-tộc trong giai-đoạn lịch-sử quyết-liệt này không?

« Ý-thức đấu-tranh để tổ-chức một nền giáo dục đấu tranh trong nội dung học-tập cũng như trong phương-pháp giáo-hóa là nhiệm-vụ công-dân căn-bản của giáo-giới của các nước chậm tiến. Đó là một nhiệm vụ hiển nhiên và khẩn-thiết. Thi-hành đúng mức nhiệm-vụ ưu-tiên đó, ta mới mong rằng ta đã xây dựng nền móng vững chắc cho một nền giáo-dục nhằm thực-hiện tự-do, dân-chủ trong sự tôn trọng nhân-vị con người. Bằng không, ta sẽ đặt cái cây trước con trâu, và không bao giờ ta đạt được lý-tưởng cao cả của ngành giáo-dục; 'rối lại ta sẽ là người phản-bội lý-tưởng đó, vì ta đã phủ-nhận nhiệm-vụ ưu-tiên là gây dựng điều-kiện thuận-lợi để mới có thể bắt đầu thực-hiện lý-tưởng đó được.

« Tôi mong rằng Tổng-hội giáo-giới mà quý-vị là đại-diện có mặt ở đây, sẽ là một tổ-chức cảnh-giới tất cả anh em cán-bộ công cũng như tư của ngành giáo-dục toàn-quốc, để cùng nhau xây-dựng lại một nền giáo-dục thật sát với nhu-cầu thực-tế của Dân-tộc yêu quý của chúng ta, mà nhu-cầu thiết-yếu, khẩn cấp và thực-tế nhất của Việt-Nam ngày nay là nhu-cầu đấu-tranh, mà lãnh-đạo phong-trào đấu-tranh đó đối với thanh thiếu-niên Việt-Nam là ai, nếu chẳng phải là cán-bộ giáo-dục vậy».

NGUYỄN-KHẮC-KHAM

Việt-Thường có phải là địa-bản của dân Việt ta xưa không?

Trong *Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca* của Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái có chép về nước ta đời Hùng-Vương như sau:

« Hùng-Vương đô ở Châu-Phong,
Ấy nơi Bạch-Hạc hợp dòng Thao-Giang.
Đặt tên là nước Văn-Lang,
Chia mười lăm bộ, bản chương cũng liến.
Phong-Châu, Phúc-Lộc, Chu-Diên,
Nhận trong địa-chỉ về miền Sơn-Tây;
Định-Yên, Hà-Nội đổi thay,
Ấy Châu Giao-Chỉ xưa nay còn truyền.
Tân-Hung là cõi Hưng, Tuyên.
Vũ-Ninh tỉnh Bắc, Dương-Tuyên tỉnh Đông;
Thái, Cao hai tỉnh hỗn đồng,
Ấy là Vũ-Định tiếp cùng biên-manh;
Hoài-Hoan: Nghệ; Cửu-Chân: Thanh;
Việt-Thường là cõi Tri, Bình trung-châu.
Lạng là Lục-Hải thượng-du,
Xa khơi Ninh-Hải thuộc vào Quảng-Yên.
Bình-Vân, Cửu-Đức còn tên »¹.

Trong 15 bộ thuộc nước Văn-Lang có bộ Việt-Thường theo một giả-thuyết là địa-bản dân Việt ta xưa.

¹ *Đại-Nam Quốc-sử Diễn-ca* của Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái - Tự và Dẫn của Hoàng-Xuân-Hân - Sóng Nhị Hà-nội 1949, cuốn I.

Xét ra, giả-thuyết này đã dựa vào một truyền-thuyết rất lưu-hành trong sử sách Trung-Hoa và theo đó, vào năm Tân-Mão (110 trước Tây-Lịch) đời vua Thành-Vương nhà Chu, có nước Việt-Thường ở phía Nam xứ Giao-Chỉ sai sứ đem chim trĩ sang cống, nhà Chu phải tìm người làm thông-ngôn mới hiểu được tiếng và ông Chu-Công-Đán lại chê ra xe chỉ Nam để đưa sứ Việt-Thường về nước.

Dưới đây, xin trích dẫn hai đoạn về sự tích đó như thầy chép trong sách *Thượng-Thư Đại-Truyện* và *Cổ-Kim-Chú*:

«Giao-Chỉ chi Nam, hữu Việt-Thường quốc, Chu-Công cư-nhiệp lực niên, chế lễ tác nhạc, thiên hạ hòa bình, Việt-Thường đi tam tượng trưng cửu dịch nhi hiền bạch trĩ việt: Đạo lộ du viễn, sơn xuyên trở thẳm, khủng sứ chi bất thông, cửu trưng cửu dịch nhi triều».

nghĩa là: «Pia Nam Giao-Chỉ, có nước Việt-Thường. Đời Chu-Công năm thứ sáu, chế lễ tác nhạc, thiên hạ thái-bình, Việt-Thường nhờ ba quan Tượng, lại dịch chín lần mà hiền chim trĩ trắng, tâu với Chu-Công rằng: Đường xá xa xôi, núi sông cách trở, e rằng sứ không thông ngôn-ngữ, nên phải nhờ dịch chín lần mà vào châu vua» (*Thượng-Thư Đại-Truyện*).

«... Cựu thuyết Chu-Công sở tác, Chu-Công trí thái-bình, Việt-Thường thị trưng dịch lai hiền, sứ-giả mê kỳ qui lộ, Chu-Công tứ biến xa ngữ thặng, giai vi tư nam chi chế».

nghĩa là: «Tượng trưng xe chỉ Nam là do Chu-Công sáng chế ra. Đời Chu-Công thiên-hạ thái-bình, Việt-Thường-thị chín lần dịch tiếng mà lại cống». Sứ-giả quên đường về nước, Chu-Công bèn ban cho năm cỗ biến xa để chế tạo bằng chất tư-nam» (*Cổ-Kim-Chú*).

Ngoài hai sách *Thượng-Thư Đại-Truyện* và *Cổ-Kim-Chú* vừa trích dẫn, nhiều sách khác cũng chép sự tích Việt-Thường đi sứ nhà Chu đại-khải như nhau. Trong *Kim-Bản Cổ-Kim-Chú* có câu:

«... Việt-Thường-thị trưng dịch lai cống bạch trĩ nhất, hắc trĩ nhị, tượng nha nhất».

Đời nhà Hán *Sử-ký* của Tư-Mã-Thiên cũng đã đề-cập sự tích đó:

«... Chu-Thành-Vương Tân-Mão lục niên Giao-Chỉ Nam hữu Việt-Thường-thị trưng tam dịch nhi lai hiền bạch trĩ...».

Sau đời nhà Hán, vẫn thấy truyền-thuyết đó lưu-hành trong sử sách Trung-Hoa, mặc dầu đôi khi có thay đổi vài chi-tiết về hình-thức.

Đời Tống sách *Tống-Sử Dir-Phục-Chỉ* chép chuyện như sau:

«Chu-Thành-Vương thời, Việt-Thường-thị trưng dịch lai hiền, sứ-giả hoặc thất đạo, Chu-Công tứ biến xa đi chỉ Nam...».

Sách *Tư-Trị Thông-Giám* của Tư-Mã-Quang, thời ghi: «Việt-Thường đi tam tượng trưng dịch nhi hiền bạch-trĩ».

Sứ-gia Việt-Nam căn-cứ vào truyền-thuyết Tàu lại chép Nam-sử theo truyền-thuyết đó cho nên *Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca* mới nói tới: «Nước Văn-Lang chia mười lăm bộ bản-chương cũng liền», trong đó có Việt-Thường.

Những dữ-kiện sử Tàu và sử Ta vừa dẫn ra bên trên, đặt ra hai vấn-đề dưới đây có mặt-thiết liên-hệ với nhau.

Nước Văn-Lang có thật đã có như chép trong sử Tàu, sử Ta và có đôi chiều với địa-bàn nước ta thời thượng-cổ không?

Giống Việt-Thường có phải là thủy-tổ dân-tộc Việt-Nam chúng ta không?

Về vấn-đề thực-tại lịch-sử của nước Văn-Lang, sử-gia Trần-Trọng-Kim đã nêu ra một nghi-vấn. Tác-giả *Việt-Nam Sử-Lược* sau khi đặt câu hỏi: «Đất Việt-Thường và đất Giao-Chỉ có phải là đất của Hùng-Vương lúc bây giờ không?», đã nhận xét như sau:

«Họ Hồng-Bàng làm vua được 18 đời, đến năm Quý-Mão (258 tr. Tây-Lịch) thì bị nhà Thục lấy mất nước. Xét từ đời Kinh-Dương-Vương đến đời Hùng-Vương thứ 18, cả thảy 20 ông vua mà tính từ năm Nhâm-Tuất (2879) đến năm Quý-Mão (258 tr. Tây-Lịch) thì vừa được 2622 năm.

2 Câu này đã được hai ông Đào-Duy-Anh và Hoàng-Xuân-Hân giải-thích hai lối khác nhau: Theo Đào Quân nước Việt (Cầu-Tiên) ngôn-ngữ nước Việt khác nhiều với ngôn-ngữ của Hán-Tộc mà thường một tiếng của người Việt người Hán phải dùng hai ba âm mà phiên-dịch ra (Đào-Duy-Anh: *Nguồn gốc dân-tộc Việt-Nam*).

Còn theo Hoàng Quân trong bài đề tựa cuốn *Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca* thời phải dịch câu của Tư-Mã-Quang như sau: «Xứ Việt-Thường nhờ ba giống Man miền Nam dịch chuyển tiếng để hiển chim trĩ trắng».

Theo thiên-kiến, muốn hiểu rõ nghĩa của chữ Tượng, phải tham-khảo sách *Lễ-Ký* (Thiên Vương-Chế) có câu «Ngũ-phương chi dân, ngôn-ngữ bất thông, thị-dục bất đồng, Dục đạt kỳ chí, thông kỳ dục, Đông-phương viết *Ký*, Nam-phương viết *Tượng*, Tây-phương viết *Dịch-đề*, Bắc-phương viết *Dịch*. Nghĩa là: «Dần năm phương ngôn-ngữ không thông được với nhau, thị dục không giống nhau. Muốn đạt ý-chí của nhau, hiểu thị-dục của nhau, nên phải đặt ra quan thông-ngôn, như ở các xứ Đông-phương thì gọi là *Ký*, các nước Nam-phương thì gọi là *Tượng*, các nước ở Tây-phương thì gọi là *Dịch-đề*, các nước ở Bắc phương thì gọi là *Dịch*».

Lời chú-thích của họ Phương về câu đó như sau: «Vi ngôn-ngữ không thông nhau, nên phải làm thế nào cho hiểu cái ý-chí của nhau, vì sự thị-dục không giống nhau, nên phải làm thế nào cho hiểu cái ý muốn của nhau. Bởi vậy đức Tiên-Vương mới đặt ra chức quan để giữ về việc đó. *Ký* là nói ngụ-ý phong-tục nước này khác với nước kia; *Tượng* là nói phỏng tượng phong-tục nước kia khác với nước này; *Đề* là nói muốn phân-biệt cách ăn mặc khác nhau; *Dịch* là nói muốn biện-biệt tiếng nói khác nhau, bốn chức ấy đều là quan chủ thông-hiểu tiếng nói của người nước xa tới».

Cứ tính hơn bù kém, mỗi ông vua trị-vị được non 150 năm. Dầu là người đời thượng-cổ nữa, thì cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy. Xem thế thì đủ biết chuyện đời Hồng-Bàng không chắc là chuyện xác-thực».³

H. Maspero cũng đã viết một bài khảo-cứu tường-tận về nước Văn-Lang⁴. Ông đã chứng-minh rằng nước Văn-Lang trong truyền-thuyết Việt-Nam không ứng-đổi với một thực-tại lịch-sử nào cả và ông nghĩ rằng sở dĩ truyền-thuyết Việt-Nam gán cho nước này một địa-bản rộng lớn như vậy là do hai sự lẫn-lộn, lẫn-lộn Văn-Lang với Dạ-Lang thuộc Quảng-Tây và lẫn-lộn quận Chu-Ngô thuộc Việt-Nam xưa với Thương-Ngô thuộc Quảng-Tây.

Theo kiến-giải của ông R. A. Stein, tác-giả cuốn *Le Lin Yi*⁵ thời, kỳ-thực, vấn-đề này phức-tạp hơn thế nhiều. Ông thừa nhận rằng về phương-diện lịch-sử chính-trị, thực-tại của một nước như Văn-Lang gồm có 15 bộ rải trên một địa-bản từ Trung-Việt ngày nay cho tới Dương-Tử-Giang là một giả-thuyết không đứng vững được. Ông lại cũng thừa nhận quan-niệm một nước Văn-Lang bao-la rộng-rãi như thế có thể là do sự lầm-lẫn của các nhà chép sử thuở xưa. Nhưng theo ông có một điều không thể phủ-nhận được là các nho-sĩ Việt-Nam cổ-thời là những vị bác-cổ thông-kim đã từng tham-khảo rất nhiều sử-liệu. Những bộ *Nam-Sử* và *Địa-chí* của các cụ còn để lại chứng-tỏ các cụ đã đọc qua và đã biết khai-thác những tài-liệu của sử-gia Trung-Quốc mà trong những sử-liệu Trung-Quốc sách *Hán-Thư* có nói tới nước Dạ-Lang, và sách *Thủy-Kinh-Chủ* có nói tới nước Văn-Lang. Vậy có thể kết-luận rằng các cụ đã dụng tâm đồng nhất hai nước Dạ-Lang và Văn-Lang. Sự đồng nhất này có thể là sai lầm nhưng đó cũng là một lỗi suy-tư, một trong rất nhiều giả-thuyết liên-quan tới nhiều thổ-dân vùng Hoa-Nam và vùng Nam-Bộ Đông-Dương. Đó là một vấn-đề đáng được các nhà nhân-chúng-học lưu-ý nghiên-cứu. Vấn-đề cần đặt ra đây là tại sao các sử-gia Việt-Nam đã đồng nhất Văn-Lang với Dạ-Lang. Để giải-quyết vấn đề này, cần chú-ý tới hai sự-kiện: Trước hết thường thấy ngữ-vị *Lang* làm yếu-tò thành phần thứ hai cho nhiều tên giồng rợ mà địa-bản sinh-hoạt ở vào khoảng giữa Tứ-Xuyên và đất Lạc-Việt. Tỉ-dụ ở Tứ-Xuyên có rợ Bạch-Lang (Pai-Lang), ở Quảng-Tây có rợ Dạ-Lang (Yé-Lang), ở Quảng-Đông có rợ Việt-Lang (Yue-Lang), ở Lạc-Việt có rợ Văn-Lang (Wen-Lang), đó là chưa kể tới những địa-danh cũng tận cùng bằng ngữ-vị *Lang* như T'ang-Lang, K'ang-Lang, v. v. . .

3 Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam Sử-Lược* - quyển I - Thượng-cổ thời-dại - Họ Hồng-Bàng
Nước Văn-Lang.

4 H. Maspero, *Le Royaume de Văn-Lang*, BEFEO tome XVIII, Fasc. 3.

5 R. Stein, *Le Lin-yi* in *Bulletin du Centre d'Etudes sinologiques de Pékin* Vol. II, 1947.

Thứ đến, ngay ở khoảng giữa đất Quảng-Trị thuộc Văn-Lang và Dạ-Lang thuộc Quảng-Tây cũng đã thấy *Hậu-Hán-Thư* ghi sự có mặt của rợ Dạ-Lang vào năm 107 sau Tây-Lịch và rợ này đã sinh-hoạt rải-rác ở khoảng đất trên cũng như trong vùng Nghệ-An, Hà-Tĩnh thuộc quận Cửu-Chân.

Truyền-thuyết Văn-Lang đã không bỏ qua chi-tiết này. Sách *Việt-Điện U-Linh-Tập* có chép như sau:

«Lý-Thiên-Bào, sau khi anh họ là Lý-Bôn thất thế chạy về Khuất-Liêu đã trốn tới xứ rợ Liêu ở Quận Cửu-Chân (Thanh-Hóa) và đã tới tận nguồn sông Đào-Giang. Nhận thấy ở đó có động (một địa-hạt của rợ) Dã-Năng khá rộng-rãi phi-nhiều, bèn thành-lập một nước đặt tên là Dã-Năng (theo cô Cadière), tự xưng là Đào-Lang-Vương vào năm 549 hay 550».

Sau Lý-Thiên-Bào có Lý-Phật-Tử lên kế vị và con của Lý-Phật-Tử tên là Nhã-Lang kết duyên với Quả-Nương con gái vua Việt là Triệu-Quang-Phục. Truyền dã-sử trên liên-quan tới quận Cửu-Chân về đời Đường là Ái-Châu (Ngai-Tcheou) mà theo sách *Thái-Bình Hoãn-Vũ-Ký* (T'ai P'ing Houan Yu Ki) thời lãnh-vực Ái-Châu chính là lãnh-vực nước Văn-Lang như các sử-gia Việt-Nam đã từng ghi chép. Vậy quốc-hiệu Văn-Lang có thể bao trùm nhiều giồng rợ khác nhau nhưng có với nhau ít nhiều quan-hệ thân-thuộc về chủng-tộc hay về ngôn-ngữ.

Do đó, quốc-hiệu Văn-Lang có thể sánh với những danh-hiệu kép như K'ouen Louen hay Siu-Lang v. v. . . và rất có thể nhận thấy ở đó, một ngữ-vị đơn âm khởi đầu bằng một phụ-âm kép tí như "mlang, hay mrang và slang, srang v. v. . ." Về điểm này, có thể so-sánh danh-hiệu Văn-Lang với những địa-danh Mọi như M'lon, M'ran, Dran, Karan, Klean, Klou, Blao, Mnong, v. v. . . hay với những địa-danh thuộc Quảng-Trị như Sa-Lang, Ba-Làng.

Bên trên chúng tôi đã trình-bày những kiến-giải về thực tại lịch-sử của nước Văn-Lang gồm có 15 bộ như thấy chép trong sử-sách Tàu.

Nay xét về nội-dung danh-từ Việt-Thường để xem thủy-tò dân-tộc Việt-Nam có phải là giồng người Việt-Thường không, chúng tôi lại xin tóm lược những giả-thuyết đã được đặt ra về vấn-đề này.

Trước hết, chúng tôi xin trích-dẫn một đoạn trong cuốn *Nguồn Gốc Dân-Tộc Việt-Nam* của Đào-Duy-Anh trong đó tác-giả đề-cập nước Việt-Thường:

«Sách xưa chép ở phía Nam đất Giao-Chi về đầu nhà Chu có nước Việt-Thường từng thông sứ và hiến chim trĩ trắng cho vua Thành-Vương. Việc tiền công ấy không rõ có không, duy tên Việt-Thường theo sự suy-cứu của chúng tôi, thì có lẽ là tên vốn có từ xưa. Nước Việt-Thường xuất hiện ở đầu đời Chu (có lẽ ở đời Thương đã có

nước ấy rồi) ở trên địa-bản cũ của nước Tam-Miêu ở khoảng hồ Động-Đình và hồ Phiêu-Dương. Trung tâm diêm của nước ấy có lẽ là xứ Việt-Chương (Việt-Chương và Việt-Thường theo tiếng Tàu là đồng-âm) là nơi vua Sở-Hùng-Cử (thê-ký thứ IX) phong cho con út là Chạp-Tỳ, tương đương với miền Nam-Xương trong tỉnh Giang-Tây ngày nay. Có lẽ nước Việt-Thường bắt đầu suy từ khi nước Sở thành-lập ở miền Hồ-Bắc, Hồ-Nam (thê-ký XII) mà chiếm một phần đất của họ ở phía Tây, rồi dần dần Hùng-Cử, đất Việt-Chương ở miền hồ Phiêu-Dương mất nốt. Người Việt-Thường, như người Giao-Chỉ cũng làm nghề đánh cá; nhưng sống trên địa-bản cũ của người Tam-Miêu, có lẽ họ đã biết làm ruộng hơn người Giao-Chỉ. Theo Thiên-Vũ-Công chép thì miền châu Kinh và châu Dương là tương-đương với địa-bản của Việt-Thường đã có ruộng thuộc về hạng xấu và có những sản-vật sau này: vàng, bạc, đồng, các thứ ngọc-thạch, đá mài, đá mũi tên, gỗ quý để làm nhà và làm cung, các thứ trúc để làm nỏ và tên, lông chim, da bò, da tê-nu, ngà voi, vải gai v. v. . . Người Việt-Thường hình như đã biết chế đồ đồng đỏ nhưng chưa biết pha đồng với thiếc thành đồng xanh. Trình-độ kỹ-thuật đã đến trình-độ đồ đá mới, tương-đương với chế-độ thị-tộc. Theo sách *Văn-Hóa Di-Động-Luận* của người Nhật tên là *Tây-Thôn Chân-Thư* thì người Miêu-Tộc xưa ở miền Dương-Tử có dùng một thứ măng tre có bướm mà nay còn thấy di-tích ở Đài-Loan. Hẳn người Việt-Thường mà di duệ ngày nay lẫn lộn với người Miêu-Tộc cũng biết dùng thứ măng tre ấy. Có lẽ họ cũng có tục cắt tóc xăm mình và có tín-ngưỡng tô-tem như người Giao-Chỉ.

Chúng ta không thể biết rõ mối quan-hệ giữa người Giao-Chỉ và người Việt-Thường, chỉ có thể nói rằng, khi tên Việt-Thường xuất hiện thì tên Giao-Chỉ đã không còn nữa. Địa-bản chúng ta ước đoán của người Việt-Thường choán một phần đồng-nam của địa-bản ước đoán của người Giao-Chỉ mà người Việt-Thường cũng như người Giao-Chỉ là thuộc về giống mà người Hán-Tộc gọi chung là Man-Di.⁶

Vậy theo Đào-Quân thời nước Việt-Thường xuất hiện ở trên địa-bản cũ của nước Tam-Miêu ở khoảng hồ Động-Đình và hồ Phiêu-Dương, nghĩa là ở vùng Hoa-Nam ngày nay và mối quan-hệ giữa người Việt-Thường và người Giao-Chỉ hiện chưa thể minh-xác được thế nào.

6 Đào-Duy-Anh, *Nguồn gốc dân-tộc Việt-Nam*. Nhà xuất-bản Thế-Giới - Hà-nội 1950. in lần thứ 2.

Theo kiến-giải của ông R.A Stein, trong cuốn sách đã dẫn trên, giống người mệnh danh là Việt-Tộc, kỳ thực, rất bác tạp, gồm có nhiều giống khác nhau như Dương-Việt, Sơn-Việt, Mân-Việt ở vùng Hoa-Nam, giống Ngoại-Việt ở vùng Thanh-Hóa và giống Lạc-Việt ở địa-bản Bắc-Việt. Lại nữa, theo ông, các nhà nhân-chủng-học thường hiểu lầm giống Lạc-Việt là thủy-tổ dân-tộc Việt-Nam cũng như họ đã lẫn lộn Lâm-Âp với Chiêm-Thành. Ngoài các giống thuộc Việt-tộc trên lại có giống Việt-Thường ở giáp giới quận Khu-Túc xưa. Căn-cứ vào điều ghi chép trong sách Thủy-Kinh-Chủ, ông R.A Stein xét rằng nước Việt-Thường, thuộc quận Cửu-Đức ở phía nam Hà-Tĩnh và giống Việt-Thường có quan-hệ thân-tộc với giống Việt ở Đông-Bộ Trung-Hoa. Do điểm này, ông chú-trong có thể coi danh-hiệu Việt-Thường là tên một thị-tộc đặc-biệt trong Việt-tộc hay chỉ một dân-tộc gồm hai giống người có cùng một huyết-thông hoặc khác huyết-thông nhau. Vậy trong giống Việt-Thường có giống người Việt nhưng còn giống người kia do danh-từ Thường (棠) chỉ tên thuộc giống người nào?

Vấn theo ông R.A Stein, tên Thường (棠) không phải là một tên duy nhất và một tên xưa nhất Ngoài tên đó, lại còn thấy có những tên như *Thường* viết 棠; 棠 hay *Đường* 棠. Đời Đường cũng lại thấy những biến thức trên của danh-hiệu *Thường*. Lại nữa ở nước Xiêm xưa nay là Thái-Lan đã có những bộ-lạc tên là *Chong* hay *Chhong* có quan-hệ thân-thuộc với những bộ-lạc sinh-hoạt ở Lâm-Âp vào thời-kỳ phối-thai. Sau hết, dân mọi vùng Boloven cũng thường thuật lại rằng họ vốn là thổ-dân xứ Vientiane (Vieng-chan) do những thầy phù-thủy có lưỡi kiếm thần đã hướng dẫn di-cư tới vùng Boloven. Theo ông Maitre, *Chrong* là tên một hạng phù-thủy, nhưng theo ông R.A Stein cũng có thể chỉ tên một giống người. Ông đã dẫn-chứng bằng lời xác nhận của nhà Khảo-Cổ Finot đã từng thấy danh-từ *Cuon* để chỉ tên người; xem như tên của *Cet Cuon* con thứ hai trong số bốn con trai của *Khum Barom* thủy-tổ giống Thái trong truyền-thuyết Thái thời không còn nghi ngờ được nữa. Đền cả những chiếc vò đá bới được ở Trần-Ninh là di-tích văn-hóa cụ-thạch-bì cũng đã được Khảo-cổ-học qui thuộc vào giống người *Thuong* thời tiền-sử, và lại đồng-bằng Trần-Ninh cũng mang tên là *Hai lao Thuong* và xứ *Xien Khovan* đặt dưới quyền trị vì của *Cet Cuon* là một xứ Lào do đó địa-danh *Hai Lao Thuong* gồm tên hai giống người *Lao* và *Thuong* cũng như Việt-Thường gồm tên hai giống *Việt* và *Thường*.

Tóm lại, theo kiến-giải của ông R.A Stein, địa-bản của Việt-Thường ở vào địa-hạt quận Cửu-Đức xưa và giống Việt-Thường là một giống bác-tạp gồm có giống Việt và giống Thường, một giống có quan-hệ thân-thuộc với giống Việt

Đông-Bộ Trung-Hoa mà không phải là thủy-tổ giồng người Việt-Nam còn giồng kia có quan-hệ thân-thuộc với nhiều giồng người ở Xiêm và ở Lào.

Nếu kiên-giải của ông R.A Stein được thừa nhận là xác đáng thì sự tích dân Việt-Thường đi sứ nhà Chu phải nhờ dịch chín lần để hiện chim tri có thể cắt nghĩa được như sau:

Theo sách *Giao-Châu Ngoại-Vực-Ký* (交州外域記) dân sách *Lâm-Āp-Ký*⁷ thời Cửu-Đức địa-bản do ông R.A Stein ước đoán cho nước Việt-Thường về đời Chu ở cực nam khu-vực chín giồng Di (cửu Di sở cực 九夷所極). Vì giồng Việt-Thường theo giả-thuyết của ông R.A Stein vốn gồm hai giồng Việt và Thường cho nên trong *Thượng-Thư Đại-Truyện* chép về Việt-Thường đi sứ nhà Chu, có câu "đi tam tượng trùng cứu dịch nhi hiện bạch tri" (以三象重九譯而獻白雉) nghĩa là sứ Việt-Thường sợ không thông-đạt được ý mình nên phải nhờ ba quan Tượng nhà Chu thông ngôn giúp và qua sự thông-dịch chín thứ tiếng, có lẽ là chín thứ tiếng của chín giồng Di ở Đông-Bộ Trung-Hoa có quan-hệ thân-tộc với giồng Việt gồm trong giồng Việt-Thường.

Để kết-luận bài lược-khảo này về thực-tại lịch-sử của nước Văn-Lang và liên-hệ giữa giồng Việt-Thường và dân-tộc Việt-Nam ngày nay, chúng tôi trộm nghĩ nên tạm coi là những điều khuyết-nghi cần được khảo-cứu sâu rộng hơn nữa mặc dầu hai học-giả Tây-Phương suy-cứu đã lắm công-phu. Cụ Sờ-Cuong Lê-Dư trong bài Khảo-luận nhan-đề "Hùng-Vương là Hùng-Vương" đăng tải trong Khai-Tri Tiên-Đức tập-san số 5 và 6 (tháng giêng — tháng 6, 1942) đã lên tiếng chỉ-trích H. Maspero về phương-pháp khảo-sử Việt-Nam của ông.

Để chứng-minh Hùng-Vương không phải là Hùng-Vương nhưng là Lạc-Vương, Maspero đã vận-dụng rất nhiều tài-liệu của sử-gia Trung-Hoa mà không chú-trọng tới những tài-liệu của sử-gia Việt-Nam. Theo cụ Sờ-Cuong, các sử-gia nước ta như Lê-Văn-Hưu, Hồ-Tôn-Thộc, Phan-Phù-Tiên, Lê-Tung, Lê-Hy, Ngô-Si-Liên, Phạm-Công-Trứ, Vũ-Quyên, Ngô-Thời-Sỹ vốn là những bậc đại-khoa, đã từng làm quan lâu năm ở sứ-quán, lại đã tham-khảo biết bao nhiêu chính-sử, dã-sử, truyện-ký của tư-gia chẳng lẽ chép về thời lập quốc của nước nhà lại lầm-lẫn đến thế ru? Đành rằng nhiều tài-liệu biên-soạn chính-sử đã bị nhà Minh sang thu lấy đi gần hết nhưng nay vẫn còn biết tên một số như Đồ-Thiện sử-ký, Báo-Cực Truyện, Cổ-Pháp-Ký, Đãng-Bính Dã-sử v.v... và còn sót

⁷ Lâm-Āp-Ký đã được dẫn ra trong cuốn *Nam-Phương thảo-mục trạng* của Kê-Hàm (thế-ký thứ III).

lại một số khác như Việt-Sử-Lược, Thiên-Nam Văn-Ngoại-Lục, Việt-Điện U-Linh và Linh-Nam Trích-Quái. Vay lẽ ra phải sử cứ vào những tài-liệu Việt-Nam đó để khảo sử Việt-Nam, vì theo chủ-trương của Cụ việc nước nào người nước ấy khảo ra mới đúng, việc phát sinh ở nước nào, sách vở nước ấy ghi mới đúng, và dân-tộc nào khởi thủy ở đâu phải theo sách vở của nước ấy chép mới đúng.

Chủ-trương của Cụ Sờ-Cuong xét ra cũng có điều cở chấp tuy nhiên cũng không phải là hoàn-toàn vô lý. Chiết trung mà nói, thiết-tưởng nên sử cứ trước hết vào những tài-liệu Việt-Nam nhưng cũng nên tham-khảo tài-liệu ngoại-quốc để khỏi mắc phải cái bệnh chủ-quan thiên lệch. Riêng về vấn-đề Việt-Thường có lẽ cần phải đợi tới khi nghiên-cứu kỹ-lưỡng xong những tài-liệu Việt-Nam sẵn có hay có thể phát-kiến được ở tương-lai để so sánh đối chiếu với những tài-liệu Trung-Hoa, những tài-liệu của các đồng-bào thiểu-số, những sử-liệu cổ-truyền cũ, các dân-tộc có liên-quan lịch-sử với nước ta như Ấn-Độ, Miên, Lào, lúc đó mới có thể kết-luận một cách thật chắc-chắn được.

Trong khi chờ đợi, thiết-nghi chúng ta vẫn có thể tự-mãn với cái thực-tại tâm-lý do ông cha chúng ta truyền lại cho chúng ta về một thời-kỳ đã làm nguồn hứng khởi cho toàn thể dân-tộc, mỗi lần chúng ta cần phải tự-hào là con Rồng cháu Tiên.

F. RAYMOND IREDELL

Giám-đốc

Hội Việt - Mỹ

so-sánh quan-điểm về chữ 'ngã' trong triết-học phật-giáo và tây-phương*

Tôi rất lầy lăm hân-hạnh đã được yêu cầu nói trước quý ngài. Trước khi nhập-đề, tôi cũng cần minh-định rằng tôi không dám đem giáo-lý nhà Phật để trình-bày cùng quý ngài. Với những vấn-đề này, chắc quý ngài am-hiểu hơn tôi. Đem đạo Phật nói cùng quý ngài không khác câu chuyện "gánh củi vào rừng". Điều mà tôi sẽ cố-gắng trình-bày buổi sáng hôm nay, là chỉ rút tĩa một trong những giáo-lý căn-bản của nhà Phật, nêu ra những nhận-định tương-đồng với Triết-học Tây-phương, và vạch rõ những phương-pháp và nhận-định nào có ảnh-hưởng đến tư-tưởng Tây-phương.

Như quý Ngài đã hiểu, vấn-đề chính-yếu của Đức Phật là tìm ra sự giải-thoát những phiền-não trong kiếp sống hữu-hạn này, và chính Đức Phật đã tìm được, rồi đặt ra những pháp-môn cho tất cả chúng-sinh cũng có thể đạt tới điều đó qua sự giác-ngộ của Ngài. Với vấn-đề cá-nhân, Đức Phật dạy, người ấy phải tìm cảnh Niết-Bàn hay sự giải-thoát bằng cách sống và suy-tư đúng-dắn qua thuyết Bát-chính Đạo. Nhưng người ta đã nêu lên một vấn-đề đối với bản-tính của cái Ngã hay con người đi tìm sự giải-thoát ấy là: Khi người ta đã đạt tới cảnh Niết-Bàn hay giải-thoát, thì có điều gì mới lạ chăng? Người

* Do Ông F. Raymond Iredell, Tiến-sĩ Triết, Giám-đốc Hội Việt-Mỹ trình-bày, tại (a) Trụ-sở Trung-tương Việt-Nam Phật-giáo Xã-hội, chùa Bồ-Quang, dưới sự bảo-trợ của Thượng-tọa Chủ-tịch Thích-trí-Dũng, và sự tổ-chức của Ban Hoảng-Pháp, vào 9 giờ sáng chủ-nhật, ngày 3 tháng 2 năm 1963 và (b), tại Đại học Văn-khoa Sài-gòn, Thứ Ba 19-2-63.

ta nói: Đức Phật đã không trả lời về những vấn-đề siêu-hình ấy. Đức Phật đã chời-bỏ đề-cập tới, điều mà Đức Phật cho là những nhận-định siêu-hình, vô-ích. Tuy nhiên, các nhà tư-tưởng Phật-giáo về sau đã nghĩ tới những vấn-đề này, và cũng đặt những câu trả lời, mà họ tin rằng hợp với giáo-lý của Đàng Bôn-Sur.

Người ta cũng nói rằng: Đức Phật cũng đã giảng về thuyết Vô-Ngã. Theo như thuyết này, Đức Phật phủ-nhận những quan-điểm về một linh-hồn bất tử, đồng ngã, tiếm-phục những hoạt-động tâm-lý và vật-lý, và linh-hồn ấy vẫn bao gồm trong sự diễn-tiến của kiếp tái sinh. Cái Ngã hiện thực của chúng ta được chia thành năm Uẩn, nghĩa là, thành sự hỗn-hợp trong những diễn-tiến của thể-xác và linh-hồn, không một căn-bản tiếm-phục. Người ta dùng chữ 'Ngã' ở đây, chỉ là một cái tên để tạm gọi sự hỗn-hợp ấy. Tất cả cái mà hiện-hữu cũng chỉ là một dòng trạng-thái, thời-gian vô-thường ngắn-ngủi thuộc về thân và tâm. Vậy cái mà trường-tồn lại chính là cái dòng sông ấy.

Có lần, Đức Phật đã thí dụ ý-niệm về chữ 'Ngã' cũng giống như cái "xe-bò", phải được bao gồm bằng thân-xe, bánh-xe và càng-xe, nhưng ngoài sự tổ-hợp về những bộ-phận ấy, thì người ta không thể gọi là "xe-bò" được. Vì thế, khi chúng ta nhận-định những trạng-thái thể-xác và tâm-hồn của cái Ngã hữu-hạn này, chúng ta không nên quá tỉ-mỉ về bản-tính của nó, và cũng không nên tìm kiếm một nguyên-lý tiếm-phục nào mà đã có ra những trạng-thái ấy. Vậy cái Ngã ấy chẳng qua chỉ là một tràng trạng-thái vô-thường đó thôi. Nghĩa là: Có cái-biết nhưng không có cái gì biết, có cái ý-muốn nhưng không có cái gì muốn, có cái-đi nhưng không có cái gì đi. Vì vậy, các Phật-tử đều nói rằng: có cuộc hành-trình nhưng không có gì hành-trình trên đường cả.

Những quan-niệm về tính-chất của chữ Ngã này cũng tương-đồng với Triết-học Tây-phương. Ông George Berkeley, một nhà Triết-học Á-Nhi-Lan về thế-kỷ thứ XVIII, lập luận rằng: Tất cả thực-tại đều là đa-nguyên của những tư-tưởng. Những vật-chất chỉ là những biến-hiện của hay thuộc về những tư-tưởng ấy. Với ông ta, mỗi một trong những đa-nguyên của những tư-tưởng hay tâm-hồn cá-nhân ấy đều đồng ngã và trường-tồn qua những thời-gian khác nhau của tâm-thức. Mỗi chúng ta đều có thể trực-nhận được nguyên-lý tinh-thần hay tâm-hồn riêng của mình. Ông David Hume, một triết-gia Tô-cách-Lan, cũng kê tiếp lập luận rằng: Khi phản-chiều nội-tâm để tìm một nguyên-lý tinh-thần linh-hoạt ấy, ông ta đã không tìm được. Ông ta nói: Bằng kinh-nghiệm, tâm-thức, ông ta biết được ánh-sáng và bóng-tối, nóng và lạnh, tinh-yêu và tinh-giết, nhưng ông ta không thể biết được cái gì là "cái biết chủ-động của những giác quan này. Tất cả cái mà ông ta có thể tìm được, chỉ là một "bó tích-lũy của những giác-quan".

Cũng vậy, ông William James, một nhà tâm-lý học và triết-học Hoa-kỳ nổi tiếng, nói rằng: Trong khi cố-gắng để ý-thức được hoạt-dộng của tinh-thần, tất cả điều mà ông ta đã tìm thấy, chỉ là một sự hiểu-biệt của những cảm-giác ở trong đầu, trong cổ họng, và không-khí vào, ra qua những lỗ mũi. Ông ta có thể tìm được những cái chứa-đựng của ý-thức, nhưng không thấy cái gì là biệt chủ-dộng của những cái chứa đựng ấy. Người ta coi quan-điểm này cũng như một "tâm-lý-học không có linh-hồn chủ thể".

Trước đây, tôi đã hỏi một vị Tu-si Phật-Giáo Tích-Lan là vị đã từng nghe thấy lý-thuyết của ông William James chưa? Vị ấy trả lời tôi: Có, và nói rằng: Người ta cho ông William James rõ-ràng là một Phật-tử tái sinh. Quan-điểm ấy thật là hay, nhưng đã nêu ra một vài vấn-đề khó-khăn. Vậy người ta có thể quan-niệm được về vấn-đề chữ Ngã như thế không?

— Hãy thử quan-niệm có cái biết mà không có không có cái gì biết, có cái rơi mà không có cái gì rơi, có cái chạy, mà không có cái gì chạy. Vậy những thời-gian hiểu-biệt, cảm-nghi, suy-tư và ý-muốn này có thực-tại không? Cái gì nắm giữ những yếu-tố khác nhau ấy với nhau để lập thành một dòng sông duy-nhất, biệt-lập với những dòng sông tương-đồng khác? Ai hay cái gì đã biết được những thời-gian ý-thức này? Hay mỗi thời-gian ý-thức ấy tự nó biết lấy?

Ông Josiah Royce, cũng một nhà triết-học Hoa-kỳ vào cuối thế-kỷ thứ XIX và đầu thế-kỷ thứ XX, đã định phân-tách cái thời-gian về kinh-nghiệm tự ý-thức ấy. Ông Descartes, một triết-gia Pháp vào thế-kỷ thứ XVII, tin rằng: mặc dầu ông ta có thể hoài-nghi thực-tại của tất cả sự-vật, ông ta không thể hoài-nghi sự thật về cái hiện sống riêng của ông. Chính sự hoài-nghi ấy cũng là một kinh-nghiệm ý-thức, nên người ta không thể đặt thành vấn-đề: thực-tại của kinh-nghiệm ý-thức ấy là gì? Ông ta nói tiếp: tôi suy nghĩ, vì vậy tôi hiện sống, và ông ta cũng lấy sự nhận-thức căn-bản này làm nền-tảng cho tất cả triết-lý của ông.

Về khởi điểm, ông Royce cũng đồng-ý với ông Descartes, nhưng ông Royce chỉ rõ rằng, trong khi mỗi người đã biết mình là gì rồi, thì điều đó không còn là người ấy là ai hay là cái gì nữa. Ông Royce tự hỏi rằng: Trong thời-gian tự ý-thức ấy, tôi đã ý-thức đúng được bao nhiêu? Trong khi tôi đặt thành vấn-đề ấy, thì thời-gian đó đã trôi qua, và tôi chỉ có thể phân-tường lại nó bằng thời-gian kế-tiếp. Như vậy, hiển-nhiên, người ta chỉ có thể biết được thời-gian tự ý-thức là gì, bằng phương-pháp hồi-tưởng thôi. Vậy thì, theo như tâm-lý-học không linh-hồn chủ thể, làm thế nào mà người ta có thể biết được và miêu-tả thỏa đáng cái thời-gian ý-thức ấy?

Điều này đã nêu ra những vấn-đề trọng-đại cho nhận-thức luận. Ngay trong trường-hợp cảm-giác thông-thường để nhận-thức một sự vật đặc-biệt nào

dó, thì chính tôi cũng nằm ở trong sự diễn-tiến phức-tạp. Có thể gọi sự-vật ấy là một cây-viết-chì, tôi phải gắn liền ý-niệm ấy vào một tri-giác sẵn có, nhưng điều đó lại phải cần một chuỗi thời-gian thì mới có, nhớ và áp-dụng ý-niệm ấy được. Vậy làm thế nào có thể có và giữ được ký-ức, nếu người ta đem phân-tách những thời-gian ý-thức ấy? Nói theo phương-pháp ẩn-dụ, thời-gian ý-thức này làm trợ duyên cho thời-gian ý-thức kế-tiếp, thì cũng khó có thể làm cho người ta được thỏa-mãn; như vậy toàn-bộ vấn-đề nhân-quả đã được đề-cập, và đó lại là một quan-niệm khác, mà người ta chưa bao giờ cắt nghĩa được thỏa đáng.

Đền đây, vấn-đề trách-nhiệm tinh-thần cũng được nêu ra. Phải chăng có một công-lý nào nắm-giữ cái Ngã ấy trong một thời-gian này liên-đời tới những hành-động trong thời-gian khác, nếu không có một đống ngã-tính? Nếu cái Ngã trong thời-gian này không còn, thì tại sao cái Ngã trong thời-gian khác lại phải chịu đựng những hậu-quả, nếu không phải là đống một bản-ngã?

Một trong những nhu-yếu của triết-học Phật-giáo là cắt-nghĩa được sự bất-công-bé ngoài về kiếp sống nhân-sinh bằng giáo-lý Nghiệp-báo. Người lương-thiện, mà hiện nay phải chịu sự đau-khổ, là vì đã làm những hành-động xấu-xa ở thời quá-khứ, trong khi người bạc-ác, mà hiện nay lại được phồn-thịnh, là họ được gặt-hái kết-quả của những hành-động tốt trong quá-khứ. Phải chăng thuyết đó có thể thỏa mãn quan-niệm công-lý của chúng ta, trừ phi là một người đồng bản-ngã để gặt lấy những kết-quả về các hành-động của họ? Thuyết ấy có thể đúng về mặt luân-lý hơn là những kết-quả của một dòng tâm-thức này lại được một dòng tâm-thức khác gặt-hái.

Người ta có thể phản-đôi rằng: Dù sao, chúng ta cũng có thể cho điều ấy là đúng với câu chuyện: người này gieo nhân, mà người khác lại phải chịu quả, vì điều đó chúng ta nhận thấy hằng ngày. Chẳng hạn, một người vô-ý dùng lửa, đã gây ra hỏa-hoạn, không những đã đốt nhà riêng của mình, mà còn làm cháy cả nhà của người hàng-xóm nữa. Hay, một người trồng một cây, rồi chết đi, và người khác lại hưởng quả của cái cây ấy. Bởi vậy, có thể nói là: có những việc mà lại không có công-lý. Nếu điều đó đúng, tưởng cũng nên bỏ quan-niệm thường hay phạt-đổi với các hành-động của con người, và cũng không còn khái-miệm về địa-ngục với quan-niệm công-lý nghiệp-báo nữa, vì ý-niệm về công-lý nghiệp-báo chẳng qua là ngụ-ý cái sống miên-trường của con người đồng Ngã vậy.

Lại nữa, nếu trạng-thái của kiếp sống chỉ là tạm-bộ, thì cần gì phải nhắc tới cái Ngã trong thời-gian này phải hoạt-dộng một cách đạo-đức, vì sợ những hậu-quả về sau? Cái Ngã trong thời-gian tương-lai cũng chẳng tồn-tại

được bao lâu, đến nỗi sự khổ-đau cũng chẳng lâu-dài. Người ta ước lượng rằng : nhất-niệm sát-na gian, hay sự kéo-dài của một thời-gian ý-tưởng ngắn ấy, còn ngắn hơn một tỷ lần về tốc-độ ánh-sáng của chớp. Vậy hà tất phải băn tâm tới những sự-việc quá tự-nhiên và thực-tế như thế ? Chúng ta cũng có thể hỏi : làm thế nào có thể đạt được chân-lý của thuyết ấy ? Phải chăng đó là một sự thật trực-giác được chứng-minh bằng phương-pháp luận-lý, hay là một việc phải căn-cứ vào quyền-lực tối cao ? Người ta nói rằng : chính Đức Phật đã phủ-nhận quyền-lực ấy, là căn-bản để xác-nhận những quan-điểm của Ngài. Đức Phật cũng nói rằng : chỉ có người nào tự thực-nghiệm được chân-lý của một học-thuyết, thì họ hãy nên công-nhận điều đó là đúng.

Nhưng, trong bất cứ một biên-cổ nào, còn cần đến cái quyền-lực tối cao ấy, thì chẳng giải-quyết được điều gì có thể gọi là triết-lý cả. Chúng ta cũng cần biết cái quyền-lực tối cao ấy đã khám-phá ra chân-lý bằng cách nào ? Theo tôi hiểu, chẳng có một chứng minh luận-lý nào đối với chân-lý của thuyết ấy, mà cũng chẳng có một trực-giác nào có thể làm thỏa-mãn cho nhiều người. Những người này thường cho rằng trực-giác dường như có thể đưa tới một địa-hạt đồng nhất bao gồm những thời-gian dị-biệt lại với nhau, nhưng những người khác lại không tìm được một căn-bản trực-giác cho quan-niệm ấy.

Như tôi đã nói, triết học về bản-ngã này được coi như là quan-điểm của phái Tiểu-Thừa hay Nguyên-Thủy trong Phật-giáo. Vậy phái Đại-Thừa Phật-giáo có giải-đáp nào chẳng ? và tính-chất của bản-ngã ấy là gì ? Theo phái Đại-Thừa Phật-giáo, có thuyết tam-thân của Phật — Pháp-thân, báo-thân, và hóa-thân.

Pháp-thân là cái tên gọi của Phật-tính, cũng có người cho là nền-tảng một sự sống và căn-bản của tất cả thực-tại. Khi giác ngộ rồi, người ta đồng nhất-thể với Phật-tính ấy. Phái Thiên Phật-giáo cố-gắng mang sự đồng-nhất ấy với sự đồn-ngộ qua phương-pháp thuyết-định, và cách dùng phương-pháp Koans và Mondos của Nhật-bản.

Bảng danh-từ tâm-lý học, phái Duy-thức đã cắt nghĩa Phật-tính ấy là một Tạng-thức hay A-Lại-Da thức. Tất cả cái Ngã hữu hạn này đều là Sở-Tàng, hay chỉ là những trung-tâm ý-thức nằm trong Tạng-Thức ấy. Theo quan-niệm thông thường, cái mà hiện ra giác-quan, cho là thật, nhưng, trong chính cái ấy, thực tại lại khác hẳn. Theo như Descartes, tâm-thức là thực-tại ; người ta không thể phủ-nhận được nó ; nhưng thuyết nhị-nguyên về chủ-quan và đối-tượng bề ngoài đều thuộc về những hiện-tượng biến-dịch cả. Chỉ có tâm-thức mới là thực-tại, và rốt-ráo không còn thuyết nhị-nguyên nữa. Vật đối-tượng chỉ là việc làm của tư-tưởng sáng tạo. Cũng như thuyết đa-nguyên gồm cá-thể hay bản-ngã rời-rạc đều là những hiện-tượng biến-dịch.

Trong một vài phương-diện, quan-niệm này tương-đồng với quan-điểm 'Ngã' hay Phạm-thiên của Ấn-Độ-giáo, và cũng tương-đồng với thuyết Duy-tâm của triết-học Tây-phương.

Theo kinh Upanishads, có lần một tín-đồ hỏi Phật về thực-chất của linh hồn, Phật dạy tín-đồ này đi lại một cái cây gán đó làm y lời Phật dạy, hái trái đem tới dâng cho Phật. Phật dạy : « Cắt quả này ra làm hai ! » Quả cắt ra rồi, Phật hỏi : « Nhà ngươi thấy gì trong trái ? » Tín-đồ đáp : « Con thấy hột nhỏ. » Phật lại bảo : « Eây giờ cắt hột đó ra. » Tín-đồ vâng lời, rồi Phật hỏi : « Nhà ngươi thấy gì trong hột ? » Tín-đồ trả lời : « Bạch thầy, con không thấy gì hết. » Phật nói tiếp : « Nhưng chính từ cái không đó mà cây to kia sanh ra. Đó là Thực Tại, nghĩa là Linh-Hồn. Đó là Nhà Ngươi vậy. »

Ở Hiệp-chúng-quốc, những tư-tưởng gia, như ông Ralph Waldo Emerson và ông Josiah Royce đã đại-diện cho thuyết duy-tâm ấy. Với ông Emerson, căn-bản của thực-tại là cái 'đại-hồn', tất cả những cái Ngã hữu-hạn này đều là những bộ-phận của cái 'đại-hồn' ấy và vật-chất cũng chỉ là sự biến-hiện của nó. Lấy một thí dụ thô-sơ cho sự tương-quan giữa những tinh-thần hữu-hạn với cái 'đại-hồn' ấy như những hòn đảo mọc trên mặt biển vậy. Đường như những hòn đảo ấy là những thực-tại hoàn-toàn khác biệt, nhưng, thực ra, ở dưới mặt nước tất cả những hòn đảo ấy đều liên-lạc mật-thiết cùng trong một khối đất duy nhất. Cũng vậy, nếu chúng ta có thể thể nhập được cửa ngõ của tâm-thức cá thể, chúng ta sẽ nhận thấy nó là một bộ-phận của một tâm-hồn vũ-trụ duy-nhất vậy.

Ông Josiah Royce đã triển-khai một triết-học nhất nguyên ấy một cách tỉ-mỉ hơn. Bằng phương-pháp luận-lý, bắt đầu trong thời-gian tự ý-thức ấy, ông ta tiếp-tục vạch ra những ẩn ý của nó. Dùng từ-ngữ riêng của ông, ông ta kết-luận rằng : « Cái Ngã thuộc về tâm-thức hữu-hạn này không phải là cái chân-ngã toàn vẹn... Cái chân-ngã ấy bao gồm tất cả ngoại cảnh... Thành ra, nó mới có thể là cái Ngã trọn-vẹn, tất cả những cái Ngã hữu-hạn và những đối-tượng của chúng đều có liên-quan gốc gác với cái Ngã chân-thực này, đều là những thời-gian trong sự hoàn thành của nó, những tư-tưởng trong tư-tưởng của nó, những ý-chỉ trong ý-chỉ của nó, những yếu-tố cá-nhân đều nằm trong nếp sống của cái cá thể tuyệt-đôi ấy ». Có lẽ chúng ta có thể gọi ông Royce là một nhà duy-thức học tái sinh vậy.

Thuyết Duy-tâm này cũng đã nêu ra những vấn-đề triết-học khó-khăn. Chúng ta lại có thể hỏi : Người ta có thể chứng-minh chân-lý của thuyết ấy bằng cách nào ? Ông Royce đã cố-gắng làm chúng ta tin cái chân-lý của thuyết ấy bằng phương-pháp lý-luận nhưng ít người nhận thấy lý-luận của ông ta là vững chắc. Nếu người ta có thể đạt tới bằng trực-giác, thì chúng ta có thể

vạch rõ ràng: sự trực-giác ấy chỉ có thể thỏa đáng cho những người nào mà có nói thối. Điều này làm cho những người không trực-giác bất-mãn, vì người không trực-giác ấy nhận thấy rằng: những người mà đạt được sự trực-giác, thì lại muốn khác. Người theo phái triết-học Duy-thức này nhận thấy sự đồng-nhất-thể, mà sự đồng-nhất-thể ấy cũng là tâm-thức. Người theo phái Triết-học Trung-luận cũng nhận thấy sự đồng-nhất-thể ấy, nhưng sự đồng-nhất-thể lại là chân không. Mặt khác, sự trực-giác làm cho các người theo về phái triết-học Sankya-Yoga biết được sự đa-nguyên của những tâm-thức đồng ngã - tính tuyệt-đối.

Cũng căn-cứ vào trực-giác, những người khác cho rằng các thuyết nhất nguyên không công-bằng đối với trực-giác hay lý-luận của chúng ta về tự-do cá-nhân và trách-nhiệm luân-lý. Ông Bowne, ông Howison và ông James là những người thuộc về thuyết đa-nguyên của Hoa-Kỳ vậy. Ý-định chứng - minh sự tương-quan của các nhà tư-tưởng với nhau, hay với phạm-vi thế-giới, dường như gặp phải những người theo thuyết nhất-nguyên rất trái ngược nhau về các quan-điểm.

Thực vậy, điều này đã làm cho phái Trung-luận bỏ ý-định cắt nghĩa về tri-giác và trở về với trực-giác. Với triết-học Trung-luận, người phải bứt hẳn kinh-nghiệm của cái Ngã hữu-hạn này. Cả năng-thức và sở-thức đều là tương-đối, và theo quan-niệm cứu-cánh thì hai cái ấy đều như huyễn, không thực. Nghĩa là không phải là Ngã, mà cũng không phải là vô Ngã. Chỉ là biến-kê, chấp-tính và y-tha-khởi-tự-tính. Trong trạng-thái giác-ngộ, cả hai tính ấy đều không còn, trở thành viện-thành thực-tính. Cũng như khi người ta bán cái tên vào cái điếm-đích, đầu tiên, hai cái đó đều khác nhau rõ-rệt, nhưng khi người ta đã bán cái tên vào cái điếm-đích ấy rồi, thì cả cái tên và cái điếm-đích sẽ đều dung-hợp với nhau, nghĩa là: không còn thuyết nhị-nguyên trong một đồng-tính duy-nhất, vô phân. Đối với Phật-tử theo phái Trung-luận, thực-tại là pháp-thân của Phật, là tuyệt-đối, vượt hẳn tất cả những định-nghĩa thực-nghiệm của chúng ta, nhưng vẫn sẵn có như một bản-chất cực nội vậy. Người ta cũng cần phải phân-biệt cái gì ở trong nó và cái gì hiện ra giác-quan thông-thường. Thực-tại là tuyệt-đối không thể minh-định được, là chân-không, vượt ngoài tất cả những quan-niệm. Nghĩa là không thể diễn-tả được. Theo như Thiên-Tôn, miêu-tả Phật-tính ấy không bao giờ có thể được, chẳng khác chi «con muỗi mà đốt con ngựa sắt». Còn như những cái Ngã hữu-hạn này cũng giống như đám mây nổi trên bầu trời. Chúng kết thành những đám mây bàng-bạc, và trôi đi, rồi chẳng để lại một vết-tích gì.

Tới đây, tôi cần phải nhắc lại rằng: những ai không có trực-giác về chân-lý của điếm này, thì chỉ còn nhờ tới quyền-lực tối-cao hay giữ một thái-

độ bất-khả tri-luận. Trong tư-tưởng phần lớn những người Tây-Phương, không có vấn-đề là: những người nào tìm thực-tại qua mặc-khải hay tri-tuệ huyễn-bi, lại có thể đạt tới trạng-thái tâm-thức khác với những tâm-thức thông-thường. Nhưng họ không tin rằng: người ta có thể kinh-nghiệm thấy điều mà rất rõ-rệt về bản-tính của thực-tại bằng cái cách huyễn-bi ấy. Vì thế, nhiều người vẫn còn giữ lập-trường không thể tìm thấy được. Người ta thấy thuyết bất-khả-tri ấy trong triết-học Tây-phương của ông Immanuel Kant, trong bài phê-bình về thuyết Thuận-lý của ông, ông ta đã trình-bày lý-do về cảm-nghi của ông là: Người ta không thể đạt được thực-tại tối hậu qua cảm-giác hay những quan-niệm hồi tưởng. Ông ta tin rằng phải có một thực-tại bên ngoài những cảnh-tượng biến-hiện, nhưng, không trực-giác được thực-tại tính ấy, ông ta gọi nó là «vật-tự-thân» (thing-in-itself: chose-en-soi), mà đối với ông ta thì không thể nào biết được.

Có lẽ trong văn-chương Phật-giáo, Việt-nam của quý-ngài, có một cách nói rõ-ràng hơn về vấn-đề mà tôi đang trình-bày, và quý ngài cũng có một giải đáp về điều ấy mà sẽ có thể làm toại-nguyện những tư-tưởng Tây-phương. Được vậy, tôi chắc-chắn rằng chúng tôi rất kính-mộ, vì hiện nay, có nhiều người chúng tôi vẫn còn đang đi tìm một câu trả lời thỏa-đáng cho một câu-hỏi khó-khăn: «Tôi là gì?»

(Bản dịch của ĐẠI-ĐỨC ĐỨC-NGHỊỆP, Trưởng-Ban Hoàng-Pháp)

“VĂN-HÓA TÙNG-THU”

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Nhưng tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1) (246 trang) <i>Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng</i> biên soạn	25\$
CỔ-ĐỒ HUÊ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất) (Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca) dày 487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) <i>Thái-Vân-Kiểm</i> biên soạn	70\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: LỤC TỈNH NAM-VIỆT <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2).	20\$
Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TỈNH THANH-HÓA <i>A-Nam Trần-Tuấn-Khải</i> phiên-dịch Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4).	15\$
Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch : <i>Kinh-sư</i> (96 trang) — (V.H.T.T. số 6).	15\$
<i>Quảng-Trị và Quảng-Bình</i> (208 trang) (V.H.T.T. số 9)	20\$
<i>Thừa-Thiên-Phủ</i> , Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10).	15\$
Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11).	15\$
Tập hạ (134 trang) — (V.H.T.T. số 12).	15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Khoa-trưởng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

cái gì là ‘ta’ hay ‘ta’ là cái gì ?

Sau khi đăng bài «A comparison on views about the Self in Buddhist and Western philosophy» của Ô. F. Iredell, Tòa-Soạn V.H.N.S. có nhận được bài «Cái gì là ta hay ta là cái gì?» của G. S. Nguyễn-Đặng-Thực, Khoa-trưởng Đại-học Văn-khoa Sài-gòn. Xin đăng nguyên-văn để độc-giả thưởng-lâm. (L.T.S.)

Lịch-trình đại-công-thức «tat-tvam-asi»: «vạn vật nhất-thê» “Aum”

Có một lần Cvetaketu Aruneya, được cha nó gọi đến bảo rằng: «Con hãy đi sống một đời học-sinh Bà-la-môn. Thật đây con ạ, một người trong giòng họ chúng ta, không nên thiêu học-tập kinh sách Veda để thành một người Bà-la-môn vì huyêt-thông». Nó bèn đi theo học một sư-phụ năm còn mười hai tuổi. Đến năm nó hai-mươi-bốn, sau khi đã học hết tất cả Veda, nó trở về tự-túc, tự-mãn với cái học-thức của nó, kiêu-ngạo.

Cha nó bảo nó: Cvetaketu, con ơi, con đã tự-túc tự-mãn với cái biết của con, kiêu-ngạo như thê, chẳng hay có bao giờ con tìm hỏi cái ‘Biết’ nhờ đó mà người ta biết được cái gì người ta chưa học cũng như người ta đã học, cái gì người ta chưa nghĩ đến cũng như người ta đã từng nghĩ rồi, cái gì người ta chưa hiểu cũng như người ta đã hiểu rồi không?

— Thê nào vậy, thưa cha, cái học-thức ấy là cái gì?

— Thì cũng ví như, con ơi, chỉ nhờ biết một hòn đất sét mà người ta biết tất cả cái gì bằng đất sét (tất cả sự đổi thay chỉ là ngôn-ngữ danh-từ, thực-thê vẫn là đất sét), cũng như thê con ạ, đây là cái học-thức ấy vậy.

— Chắc hẳn những bậc sư-phụ tôn-kinh của con, không biết cái học-thức ấy. Vì nếu các ngài biết thì các ngài có giàu-gièm con làm cha? Nhưng cha, xin cha hãy dạy con.

[Tập XII, Quyển 3 (Tháng 3, 1963)]

- Được con ạ, con đi kiếm cho cha quả và ở đằng kia.
- Thưa cha, đây.
- Bữa nó ra.
- Thưa cha nó đã bữa rồi.
- Con thầy chi ở đây?
- Thưa cha rất nhiều hạt nhỏ.
- Thì con hãy phân một hạt ra.
- Thưa cha một hạt đã phân rồi.
- Con thầy chi không?
- Thưa cha không thầy chi hết.

Người cha bèn giải-thích: «Sự thực con ơi, cái thực-thế tề-vi (đạo tâm duy vi) mà con không tri-giác được, chính nhờ cái thực-thế tề-vi ấy mà cây và lón này đã mọc lên được. Con ơi, con hãy tin rằng cái thực-thế tề-vi ấy đã tạo-thành ra cả thế-giới, toàn-thế vũ-trụ. Đây là thực-tại, đây là Atman, Tự-ngã. Chính con là cái Ấy (tat tvam asi) hỡi Cvetaketu!

- Thưa cha, cha hãy giảng nữa cho con.
- Được rồi. Con hãy bỏ nắm muối này vào nước và đèn sớm mai con trở lại đây! Người con cứ thế làm.

Và hôm sau người cha bảo nó rằng: «Muối mà con đã bỏ vào nước bữa qua thì con hãy mang nó lại đây.

Người con cố tìm vớt lấy muối mà không thấy, muối đã tiêu-tan hết.

- Con hãy ném nước ấy ở trên mặt... Thế nào?
- Thưa mận ạ.
- Hãy ném nước lấy ở chỗ giữa! Thế nào?
- Thưa mận ạ.
- Hãy ném nước ở tận đây! Thế nào?
- Thưa mận ạ.
- Ném nữa đi cho kỹ rồi lại đây.

Người con lại ném lại và nói: «Vấn thế ạ».

Người cha bây giờ mới bảo: «Ấy đây, con ạ, con không thể tri-giác được thực-thế. Vậy mà thực-thế vẫn còn đây. Cái thực-thế tề-vi, đã tạo-thành toàn-thế vũ-trụ. Đây là Thực-tại, đây là Atman: Tự-ngã. Chính con là cái Ấy, hỡi Cvetaketu». (*Chandogya Upanisad VI, 1; 12-13*)

Câu chuyện trên đây có ý-nghĩa là triết-gia Ấn-Độ thời Ưu-bà-ni-tát (Upanisad) (750-550 tr. T.C.) đã muốn vượt qua trình-độ thần-học Veda trong sự tìm nguyên-lý đồng-nhất ở vũ-trụ. Ở Upanisad người ta cũng vẫn tin có cái lý đồng-nhất ấy, nhưng người ta không mẫn-nguyên với sự thu-hoạch cái

quyển-năng (Brahman) tối-cao như thu-hoạch thực-phẩm bằng cúng-tê lễ-nghi phù-chú ma-thuật, mà người ta muốn chìm lặn vào nội-giới đến một thực-thế tâm-linh nó cũng là thực-thế chung; nguyên-lý tồn-tại và tạo-thành vũ-trụ. Như vậy từ ngoài đi vào trong, thần-học tiền-triền tuân-tự đến triết-học siêu-hình, không đôi-lập hay mâu-thuân vì trong tinh-thần tìm hỏi của dân Ấn, ở hai giai-đoạn chúng ta vẫn thấy người ta lấy thực-nghiệm làm căn-bản cho tri-thức, ở thần-học ma-thuật thì thực-nghiệm chắt-phác với ngoại-giới, ở siêu-hình-học thì thực-nghiệm thuần-túy với nội-giới. Tổng-chi cái bí-quyết trong sự giảng-dạy của người Bà-la-môn vẫn là: những bản-ngã của tất cả chúng-sinh thì đồng-nhất với ý-thức vũ-trụ. Theo cái áo-lý — áo-nghĩa (Áo-nghĩa-thư, Upanisad) ấy thì tất cả cái gì là tâm-linh đều thuộc về linh-hồn đại-đồng. Và linh-hồn đại-đồng ở tại các vật, ở tại chúng-sinh cho nên người ta tự nhận thấy ở tất cả mọi vật, ở thảo-mộc cũng như ở thần-tiên. Đây là ý-nghĩa câu cách-ngôn rất phổ-thông trong Upanisad: Tat tvam asi, «cái ấy mi là». Tâu dịch là 我之生等於我存; Ngã chi sinh đẳng ư Ngã tồn, «Kẻ nào tự thấy mình ở tại tất cả mọi vật và thấy tất cả mọi vật ở tại mình, kẻ ấy như thế là một với Brahman tối-cao, linh-hồn của tất cả. Nguyên-lý của vũ-trụ thì tề-nhị hơn cả các vật tề-nhi, thực-thế bất-diệt trường-tồn ấy Mi là, Mi là cái ấy. Cái ấy là Mi, Tat tvam asi.» Lời tuyên-bồ huyền-bí của người Bà-la-môn già Aruni kia cho con trai là Cvetaketu, ngụ tất cả ý-nghĩa hình-nhi-thượng-học huyền-bí của lý đồng-nhất giữa cá-nhân với vũ-trụ, đặc-biệt và truyền-thống của văn-hóa Ấn-Độ. Đặc-tính của tâm-linh học này khác với tâm-linh học Tây-phương, như Albert Schweitzer đã nhận-định ở chỗ đôi với Tây-Phương thì tâm-linh-học (mystique) có nghĩa là «người ta khiêm-nhượng tự giao-phó cho vô-biên và lặn chìm và đây; còn đôi với người Bà-La-Môn, nó ý-thức một cách tự-đắc tự-cường rằng ở tại trong bản-thân cá-nhân nó, có mang hình-ảnh của thực-tại vô-biên». Nhưng cái Ấy là cái gì, ở tại trong bản-thân ta? Cái nào là Đại-tự-tại? Trong kinh Bradaranyaka Upanisad, có cuộc thảo-luận giữa vua Janaka với đạo-si danh tiếng thời Upanisad là Yajnavalkya. Vua hỏi đạo-si: Này đạo-si Yajnavalkya, cái ánh-sáng nào soi tỏ người này?

Nhà đạo-si trả lời: Tâu Bệ-hạ, ấy là ánh-sáng mặt trời, bởi vì nhờ ánh-sáng mặt trời mà nó đứng im và nó động-đậy, nó đi lại làm công-việc.

— Đúng thế! Nhưng đến khi mặt trời lặn rồi, hỡi Yajnavalkya, thì ánh-sáng nào soi sáng người này?

— Ấy là mặt trăng bây giờ trở nên ánh-sáng; bởi vì nhờ có ánh-sáng mặt trăng mà nó đứng im, cử-động và đi lại làm công-việc.

— Đúng như thế! Nhưng đến khi cả mặt trời lẫn mặt trăng đều lặn thì ánh-sáng nào soi tỏ người này?

— Đây là lửa bây giờ làm ánh-sáng soi cho nó khi đứng, khi động, khi đi lại làm công-việc.

— Nhưng đến khi mặt trời, mặt trăng, lửa đều không có.

— Ấy là âm-thanh trở nên ánh-sáng, vì nhờ ánh-sáng của âm-thanh mà người này đứng im, động-dậy và đi lại làm công-việc. Tâu bệ-hạ, khi nào trời tối đến nỗi người ta không nhìn thấy bàn tay mình để ở trước mặt, thì có tiếng động người ta đi theo tiếng động ấy.

— Đúng như thế? Nhưng đến khi cả âm-thanh cũng không còn nữa?

— Đây là 'Atman', Tự-ngã, Đại-tự-tại, bây giờ trở nên ánh-sáng của người ấy. Vì nhờ có ánh-sáng của Đại-tự-tại, mà nó đứng im và nó động-dậy, nó đi lại làm công-việc.

— Đúng như thế, hỡi đạo-sĩ Yajnavalkya, nhưng trong các nguyên-lý ở trong con người thì cái nào là Tự-Tại?

Bắt đầu từ đây đạo-sĩ mới truyền-thụ cho nhà Vua cái đạo-lý tâm-truyền. Và vì đạo-lý ấy chỉ có thể tâm-truyền được thôi, vì muốn biết cái Tự-Tại ấy, cái nguyên-lý tối-cao tuyệt-đôi ấy, người ta không có thể dùng suy-luận được, mà chỉ phải thuần-túy kinh-nghiệm, trực-tiếp mà thấy chứ không có thể đòi-dãi mà so-sánh vì nó ở trên cả chủ-quan lẫn khách-quan, người quan-sát với vật bị quan-sát là một thể, nó vượt khỏi lưỡng-tính hay đôi-tính. Cho nên lấy ngôn-ngữ mà diễn-tả, thì ngôn-ngữ văn-tự là khí-cụ tương-đôi; có chăng người ta phải dùng tí-dụ để cõ hình-dung ít nhiều cái thực-thể tự-tại tuyệt-đôi kia vậy. Đã tuyệt-đôi thì không còn có gì để mà đòi-dãi nữa, cho nên chỉ phải đặt mình vào trong để mô-tả thôi. Chính cách này là cách mà triết-gia Bà-la-Môn thường dùng để mô-tả hay đem lại cho thỉnh-giả dư-vị của cái tự-tại tuyệt-đôi.

«Không-gian giam trong những cái bình bằng đất sét. Không-gian không bị ảnh-hưởng của cái bình, khi cái này bị chuyên-dịch, tự-tại ở thân người ta cũng giống như không-gian vô-hạn thì bất-dịch và không bị ảnh-hưởng».

Mặc dầu không-gian ở trong hay ở ngoài bình, đều không biến-chuyển. Tự-tại cũng vậy không bị lay-chuyển khi thân-thể bị tan-nát hủy-diệt.

«Những hình-thức khác nhau như những cái bình đất bị tan-vỡ luôn luôn. Cái Ấy không biết chúng bị vỡ, tuy-nhiên cái Ấy biến mãi-mãi».
(Amrtabindu Upanisad 13).

Cái Tự-Tại (Soi, self) không ý-thức những vật-thể. Vật-thể có thể tan-vỡ, có thể toàn-vẹn lành-lặn. Cái tự-tại là người biết, chủ cái biết về chính cái toàn-vẹn bất-phân của nó, ngoài hình, danh, sắc, tướng (nama rupa) cũng

như yếu-tố sinh ở ngoài vậy. Cho nên người biết cái Tự-Tại, thấy cái tự-ngã thì được tự-do giải-thoát không còn giới-hạn vào thân-thể vậy.

«Cũng như những dòng sông chảy ra bể và ngưng lại đây, lột bỏ các danh-hiệu và các hình-thức của chúng riêng biệt, thì người của Tri cũng giải-phóng khỏi những danh-hiệu và hình-thức và đạt tới cái tối-cao của tối-cao, tới bản-ngã thần-linh, ý-thức vũ-trụ».
(Mundaka Upanisad III-2-8)

Lời tuyên-bổ lịch-sử «Tat-tvam-asi»: «Mi là cái Ấy» của ông già Bà-la-môn Aruni nói với con mình, đã bao-hàm cả cái triết-lý, đã ngụ cả cái chân-lý Áo-nghĩa-thư (Upanisad). Câu nói ấy đã thu tất cả vũ-trụ hiện-tượng vào một bản-tính duy-nhất, tiềm-tại tề-vi, bi-ân huyền-diệu. Với lời dạy của cha, Cvetaketu đã học được cách nhìn siêu-việt ra ngoài nguyên-lý hữu-hình cụ-thể của Thực-phẩm, như trong bài Tung-ca về Thực-phẩm. Từ cái nguyên-lý Thực-phẩm (duy-nhất của Vũ-Trụ, đến cái nguyên-lý «cái Ấy là Mây», là cả một bước tiến trên con đường tri-thức. Một câu Áo-nghĩa-thư (Upanisad) nói: «Thê-giới này chỉ là thực-phẩm và nó ăn thực-phẩm» (Bṛhadaranyaka). Và một câu khác nói: «Chúng-sinh tạo thành bởi một bản-tính của thực-phẩm, chúng lấy sự sống của chúng ở thực-phẩm và sau hết chúng hóa-nhập vào thực-phẩm» (Tattiriya II, 2). Nếu tất cả đều nhờ tựa vào thức ăn nuôi để mà sống, thì tự nhiên giữa kẻ ăn và vật bị ăn có một tính-chất cộng-thông với nhau vậy. Sống là thực-phẩm thì trái lại thực-phẩm cũng là sự sống hay là sự sống tiềm-tàng. Vậy không có chi lạ rằng ở Upanisads thực-phẩm (anna) được coi như cái gì thiêng-liêng và được tôn-thờ như biểu-tượng của Đại-ngã Phạm-Thiên (Brahman). Ở Tây-phương cận-đại người ta quen nhìn vật-chất với tinh-thần như là lưỡng-nguyên cách-biệt, hai thê-giới, thê-giới vô-hình và thê-giới hữu-hình không có liên-quan. Nhưng một vị thánh-trí ở Đông-Phương như ở thời Upanisad lại nhận-định một cách đồng-nhất vật-chất với tinh-thần trong sự biến-hóa.

«Nếu trong mười ngày ta không ăn, thì tuy nhiên ta vẫn sống nhưng người ta không nhìn thấy nữa, không nghỉ được nữa, không làm việc được nữa, không hiểu được nữa, không phân-biệt được nữa. Bây giờ nếu người ta ăn nuôi lại, thì người ta lại bắt đầu thấy, nghe, nghỉ, hiểu, làm việc, và suy-biện.» (Chandagya VII-9)

Thực vậy, không những tác-dụng sinh-lý mà cả những tác-dụng tâm-lý tinh-thần cũng đều do thực-phẩm mà sinh ra. Vậy thì vật-chất không

phải là cái gì chết khô, máy-móc vô-hồn nhưng kỳ-thực thì luôn-luôn nó chứa ngầm-ngấm bên trong cái lực sống, cái mầm khí-lực. «Tinh khí vi vật» 精氣為物 "du-hồn vi biến" 遊魂為變(易). Đây cũng là kết-luận của Tân-Vật-lý-học đã và sẽ đi đến. Trong một vài hạt sinh-khí có một con người, cũng như trong cái hạt và (nyagrodha) có cái mầm của một cái cây to lớn. Trong sữa tuy không thấy có bơ, nhưng nếu đánh lên thì những hạt tề-nhị của bơ sẽ kết lại mà nổi lên trên mặt. Trong Chandogya Upanisad có cuộc thí-nghiệm như sau. Uddālaka bắt con trai Cvetaketu không được ăn mà chỉ uống nước suốt 15 ngày, sau hôm thứ 15, thân-phụ y bảo y đọc thuộc lòng những câu kinh đã học ở Veda. Nhưng y chịu y quên hết không còn nhớ gì hết. Y bèn lại ăn uống như thường thì sau 15 hôm y lại nhớ lại mà đọc được như cũ. Như vậy là nước đã giữ lại hơi thở, nhưng thiếu thực-phẩm nên tư-tưởng và ký-ức đã mất hết.

Quan-niệm trên đây, mới nghe thầy tưởng là một chủ-nghĩa duy-vật thô-sơ. Nhưng xét kỹ thì không phải. Đây không phải là người ta muốn vật-chất-hóa tinh-thần mà trái lại người ta đã tinh-thần-hóa vật-chất trong cái vũ-trụ nhất quán «tâm-vật đồng nhất», hay là «Toàn thể nhất như», hay là «Vạn hữu Thân», vì người ta đã không đứng ra ngoài vũ-trụ để nhìn-nhận thần-linh hay là nhìn thần-linh đứng ở ngoài thế giới mà thần-linh đã thâm-nhuần tất cả sự vật:

«Đằng thần-linh ở trong lửa, ở trong nước, ở trong khắp cả hoàn-vũ, ở tại cỏ cây thảo-mộc, chính trước mặt Ngài mà chúng tôi quý báu» (Svetacvatara II-17).

Ở Ấn Độ cũng có tư-tưởng duy-vật do phái Carvakas chủ-trương rằng, tất cả vũ-trụ chỉ do 4 yếu-tố hay tứ-dại giả-hợp là: đất, nước, lửa và không-khí. Bốn yếu tố ấy hợp lại mà trong đó tinh-thần xuất ra cũng như sức say của rượu Soma xuất ra từ những chất đang ngẫu vậy. Nhưng ở đây sức say chỉ là cái gì tinh-cờ xuất ra và biến mất, không có cái gì thật có cả. Trái lại sức say ấy khác xa với tư-tưởng (mạtna thức) do bản-tính của thực-phẩm tạo ra, khác xa với hơi thở (prana) do bản-tính của nước sinh ra, khác xa với thần-vật ở tại trong lửa và trong nước, trong thảo mộc cỏ cây, trong toàn-thể thế-giới. Ở đây không phải là cái gì tinh-cờ sinh ra rồi mất đi mà là một thực-thể trường-cửu không biết có sinh hay tử vì như muối tan trong nước nó tràn ngập tất cả cõi hình-danh sắc-tướng (namarupa). Cái thực-thể vinh-cửu trường-tồn ấy biểu-hiện ra các trạng-thái càng ngày càng cao và chính người ta phải đạt tới trạng-thái tối-cao của nó. Bắt đầu nó hiện ra ở trạng-thái thấp hèn là thực-phẩm và kẻ nào thờ-phụng nó ở trạng-thái thực-phẩm này sẽ sống suốt đời. Nhưng kẻ nào thờ-phụng nó ở hình-thức cao hơn như là tư-tưởng suy-biến, lạc-thứ (ananda)

sẽ tự mình đồng nhất với nó bởi vì người ta sau khi chết đi sẽ trở nên cái gì mà suốt đời người ta nghĩ.

Cái thực-thể ấy, cái nguyên-lý của sự sống từ hình-thức rất thường của tác-dụng sinh-lý và của hơi thở cho chí hình thức cao-đẳng nhất của lạc-thứ thì gọi là Atman, nghĩa đen là hơi-thở. Và người ta khó mà quan-niệm Atman được toàn-thể vì chúng ta luôn luôn thầy nó phân tán ở trong thế-giới thực-nghiệm. Ở hơi-thở, Atman là Khí, ở miệng nói, Atman là Lời, ở mắt thầy, Atman là Nhãn, ở trí hiểu-biết, Atman là Trí-Tuệ, nhưng đây chỉ là những tác-dụng của Atman mà thôi, cho nên phải tôn-trọng Atman ở Atman tự-thân, và Atman thông-nhất tất cả tác-dụng.

Sự thực-tại của Atman ở tại ta như là bản-ngã thực-thể ví như Tinh-Mệnh của Nho-học, nó thông-nhất các tác-dụng như là những tay hoa của bánh xe đã tập trung vào ở trục, đã được xác-chứng bằng câu ngụ ngôn sau đây:

« Một hôm, những cơ-quan cãi nhau về địa-vị cao hạ ở thẳng người, bên kiện với Phạm-Thiên, hỏi Ngài cho biết cái nào là chính. Phạm-Thiên trả lời rằng kẻ nào làm cho thân-thể tiêu tụy nhất ấy là kẻ có quyền bảo mình là chính. Nghe xong, tiếng nói bèn bỏ đi trước tiên khỏi thân-thể, và sau một năm trở về và hỏi: «Làm sao các anh có thể sống được vắng tôi?» Người ta trả lời nó rằng: «Sống như kẻ câm không nói, nhưng vẫn thờ, vẫn nhìn, vẫn nghe, vẫn hiểu và vẫn sinh đẻ». Tiếng nói thầy thể lại trở vào thân-thể.

«Rời đèn mắt, tai, trí, tinh-khí bỏ đi liên-tiếp và kết-tiếp lại trở về sau một năm vắng mặt, để được nghe người ta trả lời: «Chúng tôi đã sống như kẻ mù, điếc, ngu độn, bệnh hoạn, tuy vậy chúng tôi làm tròn các tác-dụng khác. Nhưng đèn lướt hơi-thở định bỏ đi, nó bèn lôi kéo sau nó, như con ngựa bắt-kham lôi bặt cái cọc đã buộc chân nó, tất cả cơ-quan khác làm cho chúng van nài hơi-thở trở lại, và thú nhận rằng không có hơi thở chúng không thể nào sống được và gán cho nó làm thực-phẩm tất cả cái gì sinh sống, gồm cả chó, sấu bọ, loại bò sát, cũng như loài biết bay». (Brahalaranyaka VI)

Ở đây hơi thở là khí tượng-trung cho Atman vậy. Nhưng đây là theo thuyết phổ thông, còn như theo thuyết tâm truyền thì Atman còn là cái gì huyền-diệu mà giác-quan không có thể thầy được. Ví như ở Kathaka nói rằng: «người ta không sống bằng hơi thở nó thở ra (prāna) hay hơi thở nó hút vào (apāna) nhưng chúng-sinh còn sống với một vật thứ ba nữa mà hai vật kia phải ngưng tựa vào.»

Vậy Prana là ý-thức và nhờ có ý-thức hiện-tại ở lời nói mà người ta ý-thức được các danh-từ, nhờ có ý-thức hiện-tại ở mũi, ở mắt, ở lưỡi v. v...

mà người ta đã tri-giác được. Nếu tâm bắt tại thì người ta không biết chi hết. Chính cái Prana ấy là Atman vậy.

Thê-giới là cái đức xuất hiện của Atman, cũng như con nhện dệt mạng nhện bằng những sợi tơ rút từ trong mình ra, các vật xuất từ Atman ra và lại trở vào Atman. Khi ta ngủ say thì Atman thu lại vào mình nó tất cả những cái từ nó phát-xuất ra khi người ta thức. Bằng chứng chính cho thực-tại của Atman, cho sự phát-xuất và thu-hồi của nó thì ở tại sự chuyển-biến từ trạng-thái thức sang trạng-thái ngủ mộng, và từ trạng-thái ngủ mộng vào trạng-thái thuy-miền, tức là ngủ không mộng.

« Khi người ta ngủ người ta nhập vào thực-thê, người ta nhập vào cái bản-ngã đích-thật của nó. Vì như con chim buộc cẳng bằng sợi dây dài bay hết ngả này sang ngả khác và không tìm thấy chỗ đậu, lại trở về chỗ bị buộc, thì tinh-thần của ta cũng vậy, lang-thang nẻo này nẻo khác, và không tìm thấy căn-cứ lại quay trở về với nguyên-lý của sự sống là (Prana) thần-khí mà nó đã bị buộc vào đây vậy. (*Chandogya VI*)

PHẠM VĂN ĐIỀU

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Đà-lạt

Thiên-nam ngữ-lục

Thiên-nam ngữ-lục ngoại-ký 天南語錄外紀 là nguyên-danh một áng văn nôm dài 8.136 câu, thơ lục-bát kèm theo 31 bài vừa thơ vừa sấm-ngữ bằng Hán-văn và 2 bài thơ nôm bát-cú chen vào. Ấy là một tác-phẩm dài nhất trong vườn văn-học cổ-diễn và là thuộc về loại văn *diễn-ca lịch-sử* diễn-thuật toàn bộ lịch-sử nước nhà từ thời Hồng-Bàng cho đến họ Trịnh, sự-việc có khi chính-xác có khi hoang-đường. Do ở nội-dung sách chép đủ phần ngoại-ký lẫn bản-ký, ta xét thấy rằng cái nhan-đề *Thiên-nam ngữ-lục ngoại-ký* ghi trên các bản nôm hiện còn, có nghĩa là « sách sử nước Nam bằng tiếng nước Nam, phần ngoại-ký » không được phù-hợp, nên phải cải gọi lại là *Thiên-nam ngữ-lục* để cho đúng hơn.

Thiên-nam ngữ-lục là một tác-phẩm khuyết-danh, các bản nay không có bản nào ghi rõ năm tháng sách ấy ra đời, giá-trị sử-học và văn-học của nó ít người biết. Sau đây, ta sẽ lần-lượt nghiên-cứu đào sâu vào tác-phẩm, tìm hiểu các mặt giá-trị của nó để khải-di đặt-trả trở lại trong hoàn-cảnh nguyên-lai của nó, xác-định vị-trí áng văn trong dòng văn-học chung. Bản văn dùng làm căn-bản để nghiên-cứu dưới đây là lấy theo bản chữ nôm ký-hiệu AB-478 làm thoạt chính và bản nôm ký-hiệu AB-192 thì để khảo-dị, cả hai đều là sách của Học-viện Đông-phương Bắc-cổ.

I. Lai-lịch «Thiên-nam ngữ-lục» và thái-độ cùng là quan-điểm của tác-giả

Học-giả Nguyễn Văn-Tổ là người đầu-tiên giới-thiệu *Thiên-nam ngữ-lục* trên tạp-chí *Tri-tán*¹, nói đó là sách chữ nôm, "dưới có một đoạn chữ nho", chép chuyện từ thời Kinh-dương vương đến năm Chiêu-thông đình-mùi 1787,

¹ Nguyễn Văn-Tổ, « Một bài thơ cổ về Bà Trưng », *Tri-tán* từ số 38 đến số 40.
Nguyễn Văn-Tổ, « Truyện vua Đinh-Tiên-Hoàng » *Tri-tán* số 41.

và chỉ rõ ấy là bản nôm số AB-478 nói trên². Ông đã căn-cứ vào phần chữ nho chép đến năm đinh-mùi 1787 mà nhận-định rằng thời-điểm sách ra đời vào khoảng 1787 - 1800³.

Giáo-sư Hoàng Xuân-Hãn trong bài «Dẫn» sách *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* do ông phiên-âm và giới-thiệu đã trở lại nói về *Thiên-nam ngữ-lục*, theo đó thì nội-dung sách phân-tích đại-lược như ta đã nói ở trên, và đoán rằng sách do chúa Trịnh Căn sai một sử-thần viết vào khoảng 1682-1709⁴. Ông Hãn cũng là người đầu-tiên nghĩ đến việc in bản phiên-âm *Thiên-nam ngữ-lục* của ông với bài khảo-cứu tường-tận về sách ấy⁵.

Sau này, khi đi sâu vào *Thiên-nam ngữ-lục*, ta sẽ thấy rõ sự sơ-hò và lảm-lẫn trong nhận-định của Nguyễn Văn-Tổ cùng là sẽ chỉ-xuất đầy-đủ yếu-tố khá-dĩ làm căn-cứ để khẳng-định ức-thuyết của Hoàng Xuân-Hãn.

Thiên-nam ngữ-lục là một bộ diễn-ca quốc-sử gồm có hai phần. Phần đầu chép lịch-sử ngoại-kỷ cụ-thể từ thời Hồng-Bàng rồi đời Thục, đời Triệu, các thứ-sử Trung-quốc thời Bắc-thuộc, đời Tiền-Lý Nam-đề, đời Triệu Việt-vương, đời Hậu-Lý Nam-đề, đời Cao Biền cho đến họ Khúc. Phần thứ hai chép lịch-sử bản-kỷ tức là lịch-sử thực-sự nước ta kể từ đời nhà Đinh, nhà Tiền-Lê, nhà Lý, nhà Trần, nhà Hồ, đời Hậu-Trần, thời Thuộc Minh, nhà Hậu-Lê cụ-thể từ Lê Thái-tổ đến Lê Hiến-tông, đến họ Mạc cướp ngôi Lê nhờ họ Trịnh giúp rập đuổi được Mạc mà Lê Trung-hưng. Trong bản sách chép tay số AB-478 này, ngoài *Thiên-nam ngữ-lục*, còn có một phần chữ nho ở cuối sách không liên-hệ gì với *Thiên-nam ngữ-lục*, vì đó là bài tựa sách *Đại-Việt sử-ký tiếp-lục* 大越史記捷錄 làm về triều Nguyễn. Ngay cả bản sách ký-hiệu AB-192 dùng để khảo-dị, ngoài văn *Thiên-nam ngữ-lục* chép ở trước, còn có phần sau chép văn *Trình-quốc công sấm* 程國公識 bằng lối lục-bát chữ nôm của Nguyễn Bình-Khiêm. Lối chép gộp những áng văn khác nhau vào chung một tập như thế là một hiện-tượng thông-thường trong các sách cũ của ta. Ông Nguyễn Văn-Tổ trên tạp-chí *Tri-tán* năm xưa đã cho bài tựa sách *Đại-Việt sử-ký tiếp-lục* kia dính liền vào với *Thiên-nam ngữ-lục*, do đó mà đi đến cái kết-luận vôi-vã và lảm-lẫn cho rằng *Thiên-nam ngữ-lục* thuật chuyện đến thời Chiêu-thông, và sách tắt phải được viết ra về cuối thế-kỷ XVIII.

2 và 3 Nguyễn Văn-Tổ «Một bài thơ cò về Bà Trưng», *Tri-tán* số 38, trang 10.

4 Hoàng Xuân-Hãn tựa và dẫn *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca*, Trường-Thi Sài-gòn in lần thứ ba, trang 16.

5 Hoàng Xuân-Hãn, Sách đã dẫn, trang 16 và trang 36-41.

Nghiêm-chỉnh mà xét, nội-dung *Thiên-nam ngữ-lục* thực ra chỉ có hai phần : phần chủ-não từ đời Hồng-Bàng đến cuối thời Hậu-Trần (câu 1-7900), phần phụ rất ngắn từ tiêu-mục *Lê-triều kỷ* cho đến hết (cụ-thể từ câu 7901 đến câu rớt 8136, nghĩa là chỉ có 235 câu) thuật rất sơ-sai về giai-đoạn từ Lê Lợi đến thời Trịnh Căn, chi-tiết sự-việc vãng thiêu, văn chỉ cốt tán-tụng nhà Trịnh mà thôi.

Sự thực, cái phần cuối kết-thúc tác-phẩm này chủ-yếu sẽ giúp ta rất nhiều yếu-tố để xác-định thời-gian xuất-hiện *Thiên-nam ngữ-lục* và phỏng-đoán được ít nhiều điều về bình-sinh, nhân-cách tác-giả.

Như ta đã biết, *Thiên-nam ngữ-lục* trong phần phụ chỉ nói qua-loa công-đức Lê và kể tội họ Mạc truất ngôi Lê để làm nổi bật công-nghiệp Trịnh giúp Lê Trung-hưng. Riêng sự-kiện này đủ khiến ta phỏng-đoán *Thiên-nam ngữ-lục* được viết ra từ hồi thế-kỷ XVII. Đi sâu vào nề-nếp đoạn văn, ta thấy tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục* cò-tình bóp méo sự thật, không nói chi đến Nguyễn Kim là người khởi-sáng và đặt nền móng cho công-cuộc Lê Trung-hưng có bề-thờ, mà chỉ nói đến Trịnh Kiểm như là cái bóng thái-dương sáng khắp :

*Trời sinh đức chúa Minh-Khang*⁶,

Dây từ Biện-thượng mở đường Lam-son...

Trung-hưng ra sức tôn-phù,

Lê-triều đem lại cựu-đô Long-thành.

Người ta sẽ thấy tác-giả trở đi trở lại tán-tụng nghiệp lớn của Trịnh như những điệp-khúc vang dội triển-miên :

Cửu-châu tứ-hải châu về,

Trông xem Trịnh chúa để bia hoàng-triều...

Ấy mới thánh-quân, hiển-thần,

Ấy đời Nghiêu Thuần, ấy dân Ngu Đường...

Đời đời trị nước lâu dài,

Còn trời, còn đất, còn đời Trịnh-Lê.

Rồi sau khi miệt-thị họ Mạc ở Cao bằng, mặt-sát họ Vũ ở Tuyên-quang, tác-giả một lần nữa cực-lực đề-cao Trịnh, nguyên-rủa chúa Nguyễn ở Nam-hà, coi đó là một họ tặc-thần ngoài biên-thùy xa-xôi, đất xấu, mà chúa Trịnh thì vì cõi mình đất-dại giàu-có, lại bận việc, nên bỏ qua không thèm để ý tới :

Chút còn một đất Hóa-châu,

Nhà giàu mới việc ruộng dư chẳng nhìn.

6 Đức chúa Minh-Khang : Trịnh Kiểm lúc mất được truy-tôn là Minh-Khang đại-vương 明康大王, miếu-hiệu là Thế-Tổ 世祖.

Tệ hơn nữa, tác-giả không tiếc lời rề-rúng thóa-mạ khi cho rằng chúa Nguyễn là bọ dãi, và chúa Trịnh sớ di không nở diệt họ Nguyễn là do ở môi tình họ ngoại với nhau:

*Đoái thương chút nghĩa Chúa Bà ⁷,
Nó là bọ dãi hơi là ngoại-tông.*

Thông-qua những sự-kiện trên, người ta thấy rất rõ cái tâm-lý chi biệt có Trịnh mà quên dần vua Lê, nó là cái tâm-lý chung của sĩ-phu về khoảng cuối thế-kỷ XVII sau non trăm năm uồn-nấn trong khuôn-khò Trịnh. Thái-độ hệt mực ca công tụng đức họ Trịnh, mặt-sát họ Nguyễn phương Nam, đưa ra cái ý vì thương-hại rồi để cho Nguyễn tạm yên phản-ánh trong lời kết, khiến ta nghĩ rằng *Thiên-nam ngữ-lục* có lẽ được viết ra giữa buổi Thịnh-thời Lê-Trịnh nửa sau thế-kỷ XVII, khi mà hai họ Trịnh Nguyễn đã ngừng-nghỉ chiến-tranh, cụ thể là từ năm 1672 về sau.

Ruổi sáu dò tìm hơn nữa, ta có thể ước-định thời-điểm *Thiên-nam ngữ-lục* một cách minh-xác hơn. Như trên đã nói, tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục* đã cực-lực đề cao các chúa Trịnh nói chung. Tựu-trung, có ba vị chúa được suy-tôn nhiều nhất, ấy là chúa Minh-khang người khai-sáng nhà Trịnh và Hoàng-tổ cũng là Thông-Đại. Chú-ý tác-giả ở đây là ca-tụng người trước để nhân mạnh về người sau. Tác-giả trước tiên phải nói đến vị thủy-tổ:

Trời sinh đức chúa Minh-Khang...

Minh-Khang 明康 là danh-hiệu truy-phong Trịnh Kiểm sau khi mất (1750). Riêng điều gọi bằng danh-hiệu truy-phong này cũng cho phép ta xác-nhận tác-phẩm ít ra phải viết từ sau đời Trịnh Kiểm. Tác-giả ca-tụng Trịnh Kiểm trên đây là cả một giáo-đầu tốt đẹp sửa-soạn cho sự ca-tụng sau này. Tiếp theo phần suy-tôn Trịnh Kiểm, tác-giả chuyển mạnh sang Hoàng-tổ:

*Đền thờ Hoàng-tổ tại thì,
Càng tôn vương-thất càng vì hoàng-tông ..*

Hoàng-tổ 弘祖 là miếu-hiệu của Tây-vương Trịnh Tạc 西王鄭作⁸, vị chúa trị-vi trong khoảng 1657-1682. Lời gọi bằng miếu-hiệu ở đây lại cho phép ta một lần nữa lùi thời-điểm *Thiên-nam ngữ-lục* về giai-đoạn sau đời Trịnh Tạc. Tiềm lên một bước, ta sẽ thấy rằng phần chép về Trịnh Tạc tuy vẫn tương-xứng với phần trên, nhưng nội-dung lại hướng nặng về sự ca-tụng võ-công và

⁷ Chúa Bà: tiếng suy-tôn bà Ngọc-Bào con gái của Nguyễn Kim gả cho Trịnh Kiểm để cùng gia-độc phù Lê diệt Mạc. Hai họ Trịnh Nguyễn có tình họ ngoại với nhau là khởi từ cuộc hôn-phối này.

⁸ Trịnh Tạc còn có người gọi là Trịnh Tô.

sự-nghiệp phù Lê để sau đó cực-lực đề-cao chúa Thông-Đại mà các việc văn-trị võ-công thay đều thịnh:

*Nay đức Thông-Đại khê-cương,
Ra tay thần-vũ sửa-sang cõi bờ...*

Sự-kiện đầu-tiên tác-giả ghi-chép đúng là việc ngừng-nghỉ chinh Nam, ta có thể cho rằng đây là một chính-sách rất quan-hệ của đương-triều có lẽ tất cả ai ai cũng đều mong muốn cần phải đề-cao hơn cả, vì sau những năm chiến-tranh ly-tán đã đi vào một thời-kỳ ổn-định, thái-bình:

*Lấy công pháp nước mà đồn,
Giết thời lại dự đau hồn chiêu-huân ⁹ ..
Khoan-dung một chút đôt ruồi,
Lấy lời giáo hóa cho người dạy răn ¹⁰...*

Trong thời-kỳ ổn-định ấy, nhà Trịnh quay sang việc chỉnh đốn văn-trị, tổ-chức lại bộ máy chính-quyền « quốc-gia nhật-dụng, triều-dinh vệ-nghi », đối với nhân-dân thi-hành chánh-sách nhân-nghĩa « bé ngoài bạc phú, bé trong khoan hình »¹¹. *Thiên-nam ngữ-lục* chỉ sáng-tác vào hồi bấy giờ thì mới có lý-do mà miêu-tả cảnh xã-hội Việt-nam như « đời Nghiêu Thuần », và mới có thể hết sức ca công tụng đức họ Trịnh với lời nguyện-cầu thiết-tha « muốn đời Lê-Trịnh sống lâu vô cùng », với những lời thơ thực ngân vang và nóng-thắm:

*Ấy là thánh-quân hiển-thần,
Ấy đời Nghiêu Thuần, ấy dân Ngu Đường.
Ấy là chế-độ kỳ-cương,
Ấy người Tắc, Kiệt, ấy làng Lỗ, Châu ¹².
Ấy mới bình khôe nước giàu,
Hán, Đường khá sánh; Thương, Châu ví tày...
Giữ-giàng lấy đức lấy uy,
Dán xử lấy thì, bình đời lấy khoan.*

⁹ Hai câu này ý nói chúa Trịnh muốn lấy phép nước mà trời buộc chúa Nguyễn phải tuân theo, và không muốn dùng quân-sự để thanh-toán. Chúa e-ngại rằng nếu xử-vụ bằng đường lối võ-lực sẽ làm buồn tủi vong-linh của Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng đều là những hiền-thần có công lớn trong sự-nghiệp trung-hưng.

¹⁰ Ý nói nhà Trịnh chỉ muốn dùng đường lối hòa-bình để cai-hóa họ Nguyễn.

¹¹ Bạc phú: lối thuế thu nhẹ; Khoan hình: lối hình-phạt khoan-dung.

¹² Tắc: tức Hậu Tắc là nông-quan của vua Thuần, thủy-tổ nhà Chu. Kiệt: một bề-tôi của vua Thuần, thủy-tổ nhà Thương. Ấy là hai người bề-tôi tài-giỏi giúp vua hiền. Lỗ: là nước quê-hương của Khổng-Tử. Châu: nước quê-hương của Mạnh-Tử. Ý câu này nói chúa Trịnh gồm đủ cái đức-độ của những danh-hiền đời xưa, và việc được cả đạo lớn của thánh-nhân nữa.

Khấp hòa cỏ núi hoa ngàn,
 Giang-sơn nào chẳng giang-sơn Lê-triều.
 Lòng vua tôn kính công nhiều,
 Ứng phong vương-vị để tiêu muốn đời.
 Quân thần phải đạo chúa tôi,
 Trên trời cảm đức, dưới trời mến uy.
 Có kim vương tướng khôn bì,
 Hạ thì Thần Mỹ¹³, Lê thì Trịnh-vương...

Trong lời kết tán-tụng dài-dặc vừa phân-tích trên đây, "đức Thông-Đại" là ai, và thời bây giờ là thời-đại nào? Trước hết, đoạn nói về Trịnh Tạc ở trên cũng khiến ta nghĩ ngay đến cái ý-nghĩa chủ-yếu của nó là để cao-ca người con kè-vị tức là chúa Trịnh Căn sau đó. Lại xét các tước-hiệu của Trịnh Căn thì rõ-ràng hai chữ *Thông-Đại* là tên gọi tắt của chức "Đại-nguyên-sứ Thông-quốc-chính 大元帥統國政" được phong năm 1685, vì soát lại những "chức phong của các đời chúa Trịnh không vì chúa nào có thể gọi tắt là *Thông-Đại* cho được"¹⁴. Lại các đời chúa Trịnh không vì chúa nào có thể gọi tắt là *Thông-Đại* cho được"¹⁴. Lại nữa, tác-giả khi nói đến Trịnh Tạc thì gọi bằng miếu-hiệu là *Hoàng-tổ*, trái lại khi viết về Trịnh Căn thì gọi bằng chức-vị lúc còn sống, từ năm 1685 về sau, hàm cả một dụng-ý tán-dương triều-đại đương-thời rất rõ-rệt, khác hẳn với trước:
 Nay Đức *Thông-Đại* khít-cương...

Điều này giúp cho ta khẳng-định tác-giả viết sách *Thiên-nam ngữ-lục* dưới đời Trịnh Căn từ năm 1685 trở đi là năm được phong-chức "Đại-nguyên-sứ Thông-quốc-chính". Trịnh Căn mất vào năm kỷ-sửu 1709 niên-hiệu Vinh-thịnh thứ năm đời Lê Dụ-tông. Vậy sách này được viết ra trong khoảng cuối thế-kỷ XVII và đầu thế-kỷ XVIII, cụ-thể trong những năm 1685-1709.

¹³ Thần Mỹ: là vị cụ-thần nhà Hạ tên là *Mỹ* có công lớn nhất trong công-nghiệp trung-hưng nhà Hạ. Trong câu này muốn ví ân-đức họ Trịnh đối với nhà Lê trung-hưng chẳng khác nào công-nghiệp của Thần *Mỹ* đối với cuộc nhà Hạ trung-hưng.

¹⁴ Ta hãy bắt đầu từ Trịnh Kiểm kể đi. Xét trong tiêu-sử Trịnh Kiểm, thì Kiểm không được chức phong *nguyên-sứ* bao giờ. Sau đời Trịnh Kiểm, các chúa thường được tiến-phong chức *nguyên-sứ* hiệu-hiệu cho sự cầm giữ đại-quyền. Trịnh Tông được tiến-phong chức *Đô-nguyên-sứ Tông-quốc-chính*, Trịnh Tráng được tiến-phong *Đại-nguyên-sứ Tông-quốc-chính*, Trịnh Tạc được tiến-phong chức *Đại-nguyên-sứ Trường-quốc-chính*. Trịnh Căn được tiến-phong "*Đại-nguyên-sứ Tông-quốc-chính*". Trịnh Cương được tiến tôn làm chức *Đại-nguyên-sứ Tông-quốc-chính*. Trịnh Giang trước có chức *Nguyên-sứ Tông-quốc-chính* sau tôn-phong *Tông-quốc-chính*. Trịnh Doanh được tôn-phong *Nguyên-sứ Tông-quốc-chính*. Trịnh Sâm được tôn-phong *Nguyên-sứ Tông-quốc-chính*. Trịnh Cán lên ngôi chúa mới có 5 tuổi thì liền bị truất ngay rồi chết yếu, không được tôn-phong chức lớn. Trịnh Khải được tôn-phong *Nguyên-sứ*. Trịnh Bồng được tôn-phong *Nguyên-sứ Tông-quốc-chính*.

Việc đáng chú-ý là thời-gian xuất-hiện sách *Thiên-nam ngữ-lục* nói trên lại rất phù-hợp với cái xã-hội phản-ánh ở đoạn kết-thúc tác-phẩm, cái xã-hội thái-bình thịnh-trị mà Trịnh Căn đã vẽ ra bằng những nét bút thanh-tú nhân-nhã trong tập thơ *Ngự-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh* 御題天和贏百詠 của ông. Như vậy, ta có thể quyết luận rằng *Thiên-nam ngữ-lục* đích-thực là một tác-phẩm đời Trịnh Căn mà không còn điều gì đáng nghi-ngờ nữa. Ưc-thuyết cho rằng *Thiên-nam ngữ-lục* ra đời vào thời chúa Trịnh Căn trị-vì 1682-1709 của Hoàng Xuân-Hãn để ra từ năm 1949¹⁵ đã có thể tìm thấy ở đây những bằng-chứng để khẳng-định một cách dứt-khoát.

Trong khoảng thời-gian từ năm 1685 đến năm 1709 nói trên, càng ruỗi sâu trong sự nghiên-cứu, ta lại thấy còn có thể xác-định thời-điểm sách ra đời một cách cụ-thể hơn nữa. Chứng-cớ căn-bản vẫn nằm trong phần cuối sách. Ta đã biết rằng phần này tự thuật rất sơ-sai lịch-sử từ đời Lê Thái-tổ về sau, và hầu như không chứa đựng một chi-tiết xác-thực nào cả. Sở-dĩ như thế là vì tác-giả không muốn làm trùng với cái công việc mà nhiều sử-thần trứ-danh đương-thời đã hoàn-thành và đang còn tiếp-tục:

Quốc-triều Thái-tổ lên ngôi,
 Trong Trung-hưng truyện đã bày trước sau.
 Để hậu có nói lại đầu,
 Mắt thợ ai hầu riu dầm mưa qua...

Qua đoạn văn này, tác-giả đã đề cao sách *Trung-hưng truyện*, và nhà viết sử nói đây là bậc thầy uyên-bác (*mắt thợ*). Tìm lại trong số sử sách nửa sau thế-kỷ XVII, ta thấy *Trung-hưng truyện* chắc là cái tên thông-tục của sách *Đại-Việt Lê-triều đế-vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục* 大越黎朝帝王中興公業實錄 của Hồ Sĩ-Dương 胡士揚 làm xong từ năm 1676, và *mắt thợ* mà tác-giả nói trên ắt dùng để chỉ nhóm sử-thần đứng đầu là quan Tham-tụng Phạm Công-Trứ 范公著, trong đó có Hồ Sĩ-Dương.

Bản sách của Hồ gồm hai phần. Phần đầu là sơ-lược sử từ Hồng-Bàng đến đời Lê và việc Mạc soán ngôi *Lê*, có tính-cách đoạn dẫn-nhập. Phần thứ hai là phần chính-yếu biên-tập lịch-sử các đời vua Lê trung-hưng mãi đến năm đầu Lê Hy-tông niên-hiệu Vinh-trị nguyên-niên 1676.

Đời Trịnh Tạc, phong-trào biên-soạn quốc-sử rất thịnh. Chúa sai Phạm-Công-Trứ và các sử-thần nói trên sửa cùng xét lại sử cũ, và soạn tiếp từ Lê Trang-tông cho đến năm Vạn-khánh đời Lê Thần-tông, tức là từ năm 1533 đến

¹⁵ Hoàng Xuân-Hãn tựa và dẫn *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca*, Quyển I, Sông Nhị, Hà-nội, 1949, Dẫn, trang 18.

năm 1662, mệnh-danh là *Đại-Việt sử-ký bản-ký tục-biên* 大越史記本紀續編. Năm ất-vị 1665, Phạm Công-Trứ đề-tựa và dâng lên cho vua Lê Huyền-tông bộ sử mới ấy. Nằm trong phong-trào sử này, Hồ Sĩ-Dương cũng góp phần công-hiền riêng, đã soạn ra bộ *Đại-Việt Lê-triều đề-vương trung hưng công-nghiệp thực-lục*, hoàn-thành vào năm bính-thìn 1676¹⁶. Cũng năm ấy, chúa sai Hồ chép nổi bộ sử của Phạm Công-Trứ kể từ sau đời Lê Thần-tông trở đi. Nhưng đến năm tân-dậu 1681, Hồ mất để lại cho hai ông Lê-Hi 黎儀 và Nguyễn Quý-Đức 阮貴德 tiếp-tục. Phần sử mới này chép từ Cảnh-trị năm đầu triều Lê Huyền-tông 1663 cho đến năm Đức-nguyên thứ hai cuối triều Lê Gia-tông 1675 tất cả 13 năm, gọi là *Đại-Việt sử-ký tục-biên* 大越史記續編, hoàn-thành vào năm Chính-hòa thứ 18 (1698) và dâng lên vua¹⁷. Như thế, sách *Tục-biên* này đã dùng vào đúng chỗ mà trước kia họ Hồ dùng làm mốc cuối trong sách *Trung-hưng* của mình.

Trở lại *Thiên-nam ngữ-lục*, thời tác-giả sáng-tác sách ấy chắc rằng bộ *Trung-hưng* của Hồ đã truyền rộng ở đời mà mình tất đã được đọc rồi, và đồng-thời có thể cũng có biết bộ *Đại-Việt sử-ký tục-biên* trong đó có 'Hồ dự vào', và lẽ dĩ-nhiên là giá trị sẽ cao hơn bộ sách trước nhiều. Nếu đích-thực tác-giả đã được đọc *Đại-Việt sử-ký tục-biên*, thì điều không tránh khỏi là tác-giả sẽ dẫn chứng và đề-cao sách ấy, một bộ sách vốn do họ Hồ khởi-thảo, lại được những tay sử-thần hiển-trứ tiếp-tục, và là một bộ sử chính-thông, do đó mà sẽ không dẫn chỉ sách *Trung-hưng* ra nữa.

Những điều này chứng-tỏ *Thiên-nam ngữ-lục* đã xuất-hiện sau khi *Đại-Việt Lê-triều đề-vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục* đã truyền ở đời và trước khi bộ *Đại-Việt sử-ký tục-biên* được sai khắc ban-hành.

Tổng chi, đã đến lúc ta có thể xác-định rằng *Thiên-nam ngữ-lục* ra đời cụ-thể trong giai-đoạn từ năm 1685 — năm Trĩnh Căn được tiên-phong cái chức gọi tắt là *Thống-Đại*, tức là 9 năm sau khi sách *Trung-hưng* của họ Hồ làm xong — cho đến trước năm 1697 — năm mà bộ *Tục-biên* được hoàn-thành.

Sau khi đã xác-định thời-gian xuất-hiện của *Thiên-nam ngữ-lục* như trên, ta vẫn còn lại một vấn-đề khó giải-quyết dứt-khoát ấy là việc tìm tác-giả. Về điểm này, các bản chép tay sót lại không bản nào ghi tên người làm sách, mà các sách vở xưa cũng không thấy đâu nói đến tác-giả *Thiên-nam*

16 Sách dâng lên, vua ban tên cho là *Trung-hưng thực-lục*, dạy khắc bản ngay dạng truyền-bá trong thiên-hạ 賜名曰中興實錄, 即命發梓, 頒布天下 (theo bài *Tự* của tác-giả đầu sách). Ta có thể tin rằng tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục*, đã do từ cái tên vua ban nói trên mà gọi sách ấy là sách *Trung-hưng truyền*.

17 Tức là quyển thứ 19 trong bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử-giám khắc in.

ngũ-lục. Tuy-nhiên, đôi theo tác-phẩm, vào phần cuối sách (câu 8053-8126) nhà thơ cũng dành phần để nói chuyện mình. Nhà thơ cho biết mình là một ân-sĩ vui cảnh "âm cô lều tranh", cha ông xưa kia vốn là nhà quan, còn mình thì "được âm ban", đã từng nếm trải mùi phú-quý vinh-hoa:

Tôi phiến âm cô lều tranh,
Cha ông đã đội triều-đình chút ân.
Trọn đời đã được âm ban,
Sang giàu đã gặp, ở ân qua thì.

Tác-giả cho biết rằng tuy là con nhà thi-thư theo đời đạo thánh-hiến, nhưng việc học-hành thô-thiển, dộ-dang, đã ba lần lều chông đi thi, nhưng ba lần đều không đỗ vì quan-trưởng nghiêm-minh, chề-độ thi chặt-chê:

Tiếc nhẽ ba bận làm chay,
Cô-hồn phải đối bởi rày tòa thiếng.
Cùng sinh trong đạo thánh-hiến,
Thi-thư cảm trọng lều đèn chấp sụy.

Xem thế thì kẻ viết *Thiên-nam ngữ-lục* là con nhà nho giông-dối, nhưng bản-thân không phải là người khoa-mục, nghiệp bút-nghiên không thành, chưa hề ra làm quan, trọn đời chỉ được tập âm. Hoàn-cảnh ấy cũng đã đưa tác-giả đến chỗ sầu muộn mà không mê-luẩn sự đời chi nữa, tháng ngày đánh vui với thú ăn-dật tiêu-sái:

Cho nên áo ức kềm mùi,
Đình ngoài đường đắp chơi-bời ngâm thơ¹⁸.
Dông-dài non nước ngao-du,
Thắm hồng vốn lánh, thanh no vốn tìm.

Chính trong cảnh đời thích-thần ăn-dật này, tác-giả đã soạn ra sách *Thiên-nam ngữ-lục*, và cho biết là mình soạn sách ấy khi tuổi đã già, và cũng gọi là để khuấy-khỏa mua vui trong lúc đời tàn:

Ngờ chi đến sự tâm-thường,
Già-nua làm thú kiếm phương chơi-bời.
Ngao-du tháng bụt, ngày trời...

Tuy-nhiên, cái lý-do chính đã thúc-dẩy tác-giả viết ra *Thiên-nam ngữ-lục* là một lý-do từ ngoài vào. Nhập-đề *Thiên-nam ngữ-lục*, tác-giả trình-bày rõ điều ấy:

18 Đình: dùng-dình tức là thông-thả vui chơi; đắp: đắp-dồi lán-lựa. Ngũ-ngôn các thể-ký XV — XVII hay dùng lối tiếng một này, nhưng từ thế-kỷ XVIII về sau, người ta lại hay dùng tiếng đối. Câu này tả cái phong-cách nhàn-dật vui chơi, ngắm-vịnh cho qua tháng ngày của nhà thơ.

*Trái xem sử-ký nước Nam,
Kính vâng tay mới chép làm nôm-na.*

Trong đoạn kết-thúc, tác-giả lại đảo trở lại nhân mạnh ý ấy:

*Kính dâng từ ý làm điều,
Sáo-thông¹⁹ những gấp ít nhiều xem chời.*

Vậy thì tác-giả đã soạn ra *Thiên-nam ngữ-lục* theo mệnh-lệnh của chúa Trịnh, và với ý-định dâng lên nhà chúa ngự-lâm. Ta từng biết tác-giả là một kẻ không có quan-tước gì và cũng không hề đỗ-đạt gì mà lại được chúa Trịnh sai làm sách. Điều này có thể cho phép ta phỏng-đoán rằng tác-giả phải là người vừa thân-thuộc với chúa, vừa có tiếng là một tay văn-nho phóng-khoảng hào-dật khiến cho chúa Trịnh lưu-ý.

Lập-trường của tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục*, như trên đã nói, là cực-lực đề cao Trịnh, đim Mạc, Vũ và Nguyễn. Đối với nhà Mạc và họ Vũ, tác-giả có thái độ căm-thị, khinh-miệt:

*Găm xem họ Mạc sang giàu,
Chẳng bằng một chút Lê-triều bỏ rơi.
Hẩm báo còn chẳng ân ai,
Lộ là cáo thỏ đua hơi cùng rỗng.
Cha con Mạc ở thành Long,
Như ruồi đố ở, như ong tụ cánh.
Vượn đội đầu khân khoe mình...
Thập-thò như chuột trong hang,
Cao bằng Mạc nghiệt, Tuyên-quang Vũ cừ.*

Đối với họ Nguyễn ở Nam-hà, tác-giả đã-kích không tiếc lời, cho đó là một bọn gian-thần lộng-quyền nơi biên-địa không đáng kể. Đối với nhà Lê, tác-giả có thái-độ xem thường, lệ như cuộc khởi-nghĩa Lam-sơn đánh bại quân Minh có tác-dụng lớn về sự tiến-hóa dân-tộc và với vận-mệnh nòi-giống không khác gì cuộc chiến-thắng Mông-cổ thế-kỷ XIII chỉ được nhà thơ nói hết sức qua-loa. Về cuộc Lê Trung-hưng, cũng không thấy nói đến Nguyễn Kim bằng một câu hay một chữ nào. Trái lại đối với họ Trịnh thì tác-giả ca-tụng đến cực-điểm, các chúa Trịnh được coi như Y Doãn, Chu-công, thời nhà Trịnh như thời Nghiêu, Thuần, như thừa Đường Ngu:

*Ấy mới thánh-quân hiển-thần,
Ấy đời Nghiêu Thuần, ấy dân Ngu Đường...*

¹⁹ Sáo-thông: tiếng nói khiếm ý nói chỉ thông một ít, biết đôi chút mà thôi.

Một thái-độ chính-trị như vậy cho ta thấy rõ *Thiên-nam ngữ-lục* đúng là một tác-phẩm do nhà Trịnh sai soạn ra, quả có thực như lời tác-giả đã nói ở đầu và cuối sách, với dụng-ý xóa-mờ hình-ảnh nghiệp Lê và hướng lòng người qui Trịnh. Chính vì đứng trên quan-điểm thù-phụng Trịnh một cách tuyệt-đôi như thế cho nên phần cuối sách giảm mất nhiều giá-trị về sử-học và văn-học, kém thua xa phần văn từ Hồng-Bàng đến Hậu-Trần là phần ưu-tú nhất của tác phẩm.

Tác-giả căn-bản là « người cùng sinh trong đạo thánh-hiến », do đó tư-tưởng thông-quán toàn văn nổi bật vẫn là tư-tưởng nho-giáo. Những biên-diễn lịch-sử xảy ra cách này hay cách khác chung-qui là do ý trời, lòng trời, đạo trời. Trời rất công-minh, mọi việc trên cõi đời đều do trời sắp-đặt trước, người trần cõi thế không sao cưỡng lại được. Khi giặc An sang đánh phá nước Văn-lang, tác-giả cho đó là vì vận trời xui nên:

*Khôn hay ách vận ở trời,
Nước Văn-lang bỗng bời-bời dao binh.*

Nói đến cái chết của Triệu Đà sau 70 năm lẻ ở ngôi, tác-giả cho đó là do số trời huyền-linh:

*Số trời khôn kể biệt thông,
Bông sao Triệu Vũ²⁰ trạnh lòng sự xưa.
Nhớ chưng Hoàng-đế Đĩnh-hồ²¹...*

Sự thất-bại của Lý Nam-đề là do ở lòng trời có ý tựa Lương binh, muốn dành Bá-Tiên nổi nghiệp Lương mà đề cho y giết Tinh Thiều đón Lý Nam-đề về Khuất-liêu động gặp thế cùng phải tự-vẫn:

*Lòng trời ý tựa Lương binh,
Nổi Bá-tiên rập để dâng nổi Lương.
Nhưng-thao mặt kẻ ai đương...*

Cha con Bát Lang bắt chước kẻ hòa-thân của cha con Trọng-Thủy để đoạt nghiệp Triệu Việt-vương, chụng-qui lại đi đến chỗ nước mất nhà tan thân bị hại là một dịp tác-giả thuyết-minh đạo trời công-minh:

*Ai công cho bằng đạo trời,
Phụ người chưng bầy thầy tươi nhân-tiến.*

²⁰ Triệu Đà sau khi diệt Thục xưng là Vũ hoàng-đế. *Triệu-Vũ* là tên gọi tắt tên họ và danh hiệu hoàng-đế nói trên mà ra.

²¹ Đĩnh hồ: thoát ý ở *Sử-ký* của Tư-Mã Thiên chép chuyện vua Hoàng-đế đúc cái đỉnh ở núi Kinh-Sơn, việc xong thì vua cởi rông lên tiên. Cả câu ý nói Triệu Vũ-đế đến thời sắp mất.

Tác-giả luôn luôn nhắc đến "thiên-đạo" để cắt-nghĩa những biến-diễn của lịch-sử, sự thành-bại của các anh-hùng, sự thịnh-suy của các họ vua, lễ nhân-quả trong tuồng đời đời-trá, lưới trời lồng-lộng huyền-vi như bao phủ cả tác-phẩm:

*Mới hay thiên-vận tuần-hoàn :
Loạn no trị dấy, loạn tàn trị lên...
Chữ rằng thử thủy, thử chung,
Hiếu hoàn thiên-đạo linh-thông rất mầu...
Hiếu hoàn chữ ấy ghê thay,
Tống tinh phụ thủy dễ khỏi thấy ru...*

Đặt nước có được thái-bình an-lạc cũng là nhờ những "thánh-chúa" "hiền-thần" biết theo đường "lễ, nghĩa, kính, tin". Bao nhiêu đảng hào-kiệt, tài-giỏi đều là chung-đúc của khí-thiênng sông-núi. Các bậc vua chúa như Kinh-dương vương, Lạc-long quân, An-dương vương, Trưng vương, Ngô Vương Quyền, Đinh Tiên-hoàng, Lý Thái-tổ đều được mô-tả như người nhà trời đáu thai với điểm lạ và dấu-hiệu khác phàm xuống trần-giới để chăn muôn dân. Trái lại, bọn cướp nước tham-tàn, lũ bán nước cầu vinh, phường trồn chúa lộn chóng, cũng hạng gian-thần tặc-tử được mô-tả với những đường nét và màu-sắc miệt-thị xấu-xa để đời sau nguyên-rửa và soi gương.

Tính-chất văn-nghệ thù-phụng nói trên cộng với quan-niệm thần-bi về lịch-sử và quan-niệm "văn dĩ tải đạo" ở đây đều là những nét tư-tưởng chủ-đạo trong tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục* vậy.

II. Nguồn ý trong văn sử-ca "Thiên-nam ngữ-lục" rút ở sách "Đại-Việt sử-ký toàn-thư", và đặc-biệt là đã thu-hút rất nhiều ở truyền-thuyết dã-sử và thần-tích một khí-vị mới lạ thể-hiện đậm nét tính-chất văn-nghệ thông-tục, có tinh-thần dân-tộc rõ-rệt.

Thiên-nam ngữ-lục là một tập diễn-ca lịch-sử ra đời trong phong-trào quốc-sử bột-hưng nửa sau thế-kỷ XVII. Dõi theo nội-dung tác-phẩm, ta thấy rất rõ tác-giả đã dựa vào khá nhiều ở bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書 là bộ sử chính-thông của thời-đại tác-giả.

Xét một cách chung chung, lối diễn-thuật của tác-giả là một lối diễn-thuật tùy-hưng, vì bên những chuyện hoặc sự-kiện được tác-giả chú-ý mô-tả rất tỷ-mỷ, có nhiều chuyện và sự-kiện rất quan-hệ lại bị bỏ rơi không nói tới, hoặc có khi đảo lộn trình-tự của sự-việc khách-quan đã xảy ra một cách đáng tiếc. Như nói về đời Hùng-vương, tác-giả không hề kể chuyện Sơn-Tinh, Thủy-Tinh, chuyện Chử Đổng-Tử, Tiên-Dung. Tác-giả xem nhẹ nhà Ngô, đem những chuyện *Ngô ký* lồng vào *Khúc ký*, cũng như thuật chuyện nhà Lý mà không nói

tới Lý Thường-Kiệt, đền sự-nghiệp Bắc-phòng của đời Lý. Những công-nghiệp và sửa đổi về phép-tác, luật-lệ, chính sách của những họ vua lớn cũng không được tác-giả lưu-ý đến. Tệ hơn nữa là sự chép đảo-ngược thời-điểm như đem truyện Mai Thúc-Loan và Quang Sở-Khách xảy ra trước đời Cao Biền gán 150 năm mà chép sau chuyện Cao Biền... Người ta thấy rõ tác-giả ở đây nặng về lối kể chuyện, chú-ý đề gợi cảm hơn là làm văn sử-ký, chép sử chính-đôn và mực-thước như tập *Đại-Nam quốc-sử diễn ca* 大南國史演歌 thế-kỷ XIX.

Về phương-diện sử-kiến, tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục* đã kể cặn-kẽ nhiều chuyện chép trong *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* rất tỉ-mỉ mà về sau này bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* 欽定越史通鑑綱目 của triều Nguyễn chỉ nói qua hoặc bỏ hẳn. Ta có thể chỉ-xuất những việc điển-hạh để làm ví-dụ, như chuyện yêu-quái phá-phách ngăn-trở vua An-Dương vương xây Loa-thành, chuyện thần Kim-qui phù-trợ An Dương vương trừ tinh gà trắng, chuyện linh-ký về sự xuất-thê và buổi thiêu-thời của các người có chân-mạng đề-vương như Đinh Bộ-Linh, Lý Công-Uân..., chuyện Từ Đạo-Hạnh và Nguyễn Minh-Không, chuyện Châu Canh chữa bệnh liệt-dương cho Trần Dụ-tông...

Ta nên biết rằng khi soạn sách *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, Ngô Sĩ-Liên đã lấy hai bộ *Đại-Việt sử-ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu-Tiên làm gốc, ngoài ra còn « tham-bác với Bắc sử, dã-sử, với các sách truyện, chí, cùng những điều đã được nghe, được thấy, được truyền dạy » rồi « khảo xét biên-sắp mà làm ra »²². Xét trong bộ sử của ông, những điều xác-thực và đáng tin đều được chép trong phần *Cương mục*.²³ Còn những việc lạ thuộc về truyền-thuyết, dã-sử, thần-tích cũng được lưu ý đến và ghi lại trong *lời bàn*. Tác-giả *Thiên nam ngữ-lục* không những chỉ chép việc của phần *cương-mục*, mà còn khai-thác những sự-kiến truyền-văn dân-gian đem vào *lời bàn* của sử-thần nữa. Hãy kể một vài ví-dụ.

Trong *cương-mục*, Ngô Sĩ-Liên không đưa ra chuyện thừa-tướng Lữ gia thông-dâm cùng Cù thái-hậu mà chỉ nhắc lại việc ấy trong *lời bàn*. Tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục* cũng ghi đủ cả câu chuyện ấy qua *lời phê-phán*:

*Mặc mình cắt đặt triều đường,
Ra đường thánh-giá, vào đường long-cung.
Bèn cùng Cù-thị thông-dâm,
Chúa tôi chẳng khác vợ chồng kẻ quê.*

²² *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, "Phàm-lệ", Điều thứ nhất.

²³ Là một phép chép sử xưa. *Cương* là tóm-tắt đại-ý của sự việc định chép trong vai *lời* ngắn để nêu lên thành một cái tiêu-đề, còn *mục* là phần tự-vự rõ-ràng sự việc đã xảy ra.

Về chung-cuộc Hai Bà Trưng, phần cương-mục của Ngô chỉ nói rằng «quần-chúng cho rằng nhà vua là đàn-bà, e-ngại không thắng nổi giặc, bèn chạy tan. Dòng quốc-thống của ta lại bị đứt», mà không đã-động gì đến chuyện Hai Bà khi mắt được phong thần coi việc làm mưa làm gió cõi Nam. Nhưng trong lời bàn của sử-thần lại chép việc ấy: «Khí-khái anh-hùng há rằng chỉ lúc sống là làm được vua dựng được nước!... Sau khi chết cũng còn chông-chỏi, chớ che mọi tai nạn. Phàm khi lụt-lội, hạn-hán, hay gặp cơn tật-dịch, cầu-đáo không lúc nào là không ứng». Tác giả *Thiên-nam ngữ-lục* không hề bỏ qua chuyện trên, chép góm lại trong văn minh:

Tiết cao sáng nữa trăng thu,
 Trong như nước lọc, sạch như gương mài.
 On trên thượng-đế xét soi,
 Vì chông bá nghta, vì đời ra công.
 Nước Nam kể tuổi Văn-cung,
 Vương dự công đồng hành vũ hành văn...

Đại-Việt sử-ký toàn-thư chép «Triều Sĩ-vương» không nói chuyện quân Lâm-ấp quật mổ Sĩ Nhiếp trong cương-mục, nhưng ở lời bàn thì Ngô Sĩ-Liên khi luận về công-đức của vương có nhắc tới câu chuyện linh-kỳ: «Tục-truyền sau khi chôn vương, đến cuối đời Tần, gần hơn trăm sáu mươi năm, người Lâm-ấp vào cướp, đào mà vương lên, thấy thân-thể và nét mặt như khi sống. Cả sợ, bèn lại đắp điếm lại. Dân quanh vùng coi là thần, lập miếu thờ, gọi là Tiên Sĩ-vương. Chắc là khí thiêng không nát, cho nên có thể thành thần vậy!» *Thiên-nam ngữ-lục* đã phát-huy tinh-thần tiếp-thu truyền-thuyết dân-gian có độ-độ của sử-thần họ Ngô như sau:

Qua mộ Sĩ-vương nghĩ-ngợi,
 Nó bèn nhớ lại sự người khen xưa.
 Ân nhiều còn để Giao-châu,
 Tiếc chưa biết mặt lòng đầu cho an.
 Khiến người quân-sĩ bối lên,
 Mặt mũi vạn-toàn, nhan-sắc như xưa.
 Thiêng thay hiển-hiện bày chừ,
 Xui nên trận gió mây đưa ngăn đường.
 Lâm-binh thấy sự lạ đường,
 Than rằng: «Tiên-chủ khi cương dạy đời!»

Tuy bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* là sách gốc, nhưng không phải tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục* chỉ một việc dựa hẳn vào đây. Tác-giả đã tham-bác mượn nhiều tài-liệu của các sách dã-sử truyền-thuyết linh-kỳ như *Việt-điện u-linh tập* 越甸幽靈集,

Linh-nam chí-ch-quái truyện 嶺南摭怪傳, & các thần-tích của đền chùa, đã sử-dụng rộng-rãi những truyền-thuyết, truyện cổ lưu-hành trong dân-gian.

Lại như chuyện thăm-tình Mỹ-Châu và Trọng-Thủy, *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* đại-ý thuật rằng Triệu Đà dùng kế hòa-thân cho con là Trọng-Thủy sang cưới con gái vua Thục là nàng Mỹ-Châu, trộm lấy nõ thiêng, thác có về phương Bắc thăm cha, lúc lâm-biệt tỏ cùng vợ nổi băn-khoăn khi mà hai nước lỡ bắt-hòa thì có dấu-tích gì để xét-nghiệm tìm gặp nhau; Mỹ-Châu căn-dẫn rằng mình đi đâu sẽ nhờ lông chân gằm lông ngỗng gieo xuống ngã đường rẽ báo chàng theo; về sau, Đà cắt quân đánh vua Thục, nhà vua mất nõ thiêng phải đem con gái chạy đến bờ biển, thần kim-quy hiện lên nói rõ sự thực, vua liền chém con rồi đi vào biển nổi; Trọng-Thủy đuổi kịp, ôm xác vợ về chôn ở Loa-thành...²⁴ Về chuyện này, *Thái-bình hoán-vũ ký* 太平寰宇記 của Trung-hoa đại-ý chép rằng Mỹ-Châu thấy Trọng-Thủy đẹp trai mà phải lòng, sau Trọng-Thủy dỗ Mỹ-Châu cho xem nõ thần rồi nhân đó bẻ hủ đi, đoạn sai người báo tin cho cha đem quân đánh úp Thục, vua Thục bị nõ hồng, binh bại...

Tác-giả *Thiên-nam ngữ-lục* không thuật thiên thăm-tình này theo sử cũ, mà lại vịn vào truyền-thuyết và dã-sử dân-gian chủ-yếu cho rằng Trọng-Thủy là tên gian-hung chủ-trương kế hòa-thân, giả cách khéo yêu vợ, ngấm trộm nõ thần, còn bày mưu lừa gạt Mỹ-Châu khiến nàng nghe theo rồi rác lông ngỗng dọc đường để dễ tìm đuổi theo cha con vua Thục. Còn Mỹ-Châu thì nàng chẳng những không lụy vì Trọng-Thủy như người Trung-quốc kể, trái lại truyền-thuyết để-cao nàng, tình nàng chung-thủy và thậm xinh, nàng chết đi, xác trôi ngược từ bể Nam về Cờ loa, hồn linh nhập vào tán đá thường đêm đêm gọi cha con Triệu Đà mà khóc kể thảm-thê.

Lại như trường-hợp chuyện anh em Trương Hồng, Trương Hát. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* ghi rằng hai người này từng hai bận can ngăn Triệu Việt-vương không nên giáng-hòa và chia đất với Lý Phật-Tử, cũng như không nên gả Cao-nương cho Bát-lang để tránh cái gương An-đương vương thuở trước, và không hề chép việc hai người về sau giúp nhà Tiên-Lê đuổi giặc Tống cùng ngâm thơ. Trái lại, *Thiên-nam ngữ-lục* đã chép việc này căn-kê giống như truyện «Long-nhân Như-nguyệt nhị thần truyện 龍眼如月二神傳» trong *Linh-nam chí-ch-quái*. Truyện ấy diễn ra như sau: Thời Lê Đại-Hành, năm tân-tý Thiên-phúc nguyên-niên, vua Thái-tông nhà Tống sai tướng Hầu Nhân-Bửu và Tôn Toàn-Hưng đem binh Nam-xâm. Bọn họ đến sông Đại-than, thì Đại-Hành cùng với tướng là Phạm Cự-Lượng dẫn quân ở Đổ-lỗ giang để cự-dịch, đôi lũy cùng giữ. Đại-Hành mộng thấy hai vị

²⁴ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* cũng theo sát *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* mà chép lại như thế.

thần đèn lạy trên sông và thưa rằng: «Anh em thần tên là Trương Hồng và Trương Hát, xưa giúp Triệu Việt-vương, thường theo vua chính-phật nghịch-tặc mà được thiên-hạ. Về sau Lý Nam-đề cướp ngôi, nghe tiếng anh em thần mà cho người vờ về, bọn thần nghĩa không thể tới, bèn uống thuốc độc chết. Thượng-đế thương người có công, khen là trung-nghĩa một tiết, ban cho chức Quý-bộ tướng-quân thông-linh quý-binh. Nay thấy binh Tống vào cõi, làm khổ sinh-linh nước nhà, cho nên anh em thần đèn ra mắt, nguyện giúp vua đánh giặc này để cứu sinh-linh. Đại-Hành giạt mình tinh thức, bảo thị-thần rằng: «Đây là thần-nhân đèn giúp ta». Tức thời ở phía trước ngự-thuyền, đốt hương khấn rằng: «Nếu thần-lực có thể giúp cho công-nghiệp này thành, thì sẽ được ban phong cho thờ-phụng, muốn đời dài lâu». Bèn giết trâu bò tế lễ, và lấy áo mũ tiến giầy, voi ngựa đốt cho. Đêm ấy, lại nằm mộng thấy hai thần đều mặc áo đã ban đèn lạy tạ. Đêm sau, lại mộng thấy một thần-nhân thông-linh quý-bộ áo trắng từ phía nam sông Bình-giang lại, một thần-nhân thông-linh quý-bộ áo đỏ từ sông Như-Nguyệt mà xuống, cùng hướng đèn đánh doanh-trại giặc. Tháng 10, ngày 21, đêm đương canh ba, thiên-khí tối-tăm, gió to mưa lớn ầm-ập, binh Tống kinh sợ rối loạn. Thần lơ-mờ đứng ở trên không, to tiếng ngâm rằng:

Nam-quốc sơn-hà nam đề cư,

Tiết-nhiên định phận tại thiên-thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm-phạm,

Nhữ đẳng đó khan thà bại-hư.

Binh Tống nghe vậy, xéo lên nhau chạy tán-loan, bắt sông được vô kể. Quân nhà Tống đại bại mà về. Đại-Hành kéo quân về, dâng lễ mừng thắng trận, phong cho hai thần: ông anh là Uy-dịch Đại-vương, lập đền thờ ở ngã ba sông Long-nhân, khiến dân Long-nhân, Bình-giang phụng-thờ; ông em là Khư-địch Đại-vương lập đền thờ ở sông Như-nguyệt, khiến dân ven sông thờ-tự, đền nay hãy còn vậy.

Đại-Việt sử-ký toàn-thư về chuyện My-Ê chỉ chép rằng «Khi thuyền ngự tới hành-điện Lý-nhân, vua sai thị-nữ hầu-trong đi triệu vợ của Sạ-Đầu tên gọi My-Ê tới chầu tại thuyền vua. My-Ê quá phân-uất, mặt lầy chiếc chăn tự quấn vào người rồi lao mình xuống sông tự-tử. Vua khen là trinh-tiết, phong làm Chánh-hựu Thiện-phu-nhân¹⁵. Sách *Thiên-nam ngữ-lục* không bỏ-hợp câu chuyện theo sử cũ, đã căn-cứ nhiều vào dã-sử, và thuật sự-tích My-Ê gắn sát theo truyện «Hiệp-chính Hựu-thiện Trinh-liệt Chân-mãnh Phu-nhân 協正祐善貞列真猛夫人»

¹⁵ Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục cũng ghi theo *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* như thế.

trong *Việt-điện u-linh tập*. Truyền ghi rằng: Phu-nhân không biết họ gì, người Chiêm-thành tên gọi My-Ê, vốn là vợ vua nước Chiêm tên là Sạ-Đầu. Triệu vua Lý Thái-tông, Sạ-Đầu không theo lệ-công, thất lễ phiến-thần, vua thân đem binh Nam-chinh. Sạ-Đầu bày tượng trận ở sông Bô-chính, dẫn bị vương-sư phá vỡ. Sạ-Đầu chết ở trận, cung-phi thê-thiếp của y bị bắt sông đưa về. Đền sông Lý-nhân, vua nghe My-Ê sắc-đẹp, bèn mặt sai quan Trung-sứ vờ đến chầu thuyền ngự. Phu-nhân không dẫu được nổi phân-uất, từ-chối mà rằng: «Vợ phường man-rợ quê-mùa, y-phục xấu-xí, ngôn-ngữ thô-lỗ, không giống các phi-tán Trung-hoa. Nay nước tan, chóng mắt, chỉ mong một chết là thỏa lòng, nếu cưỡng bức hợp-hoan, ngại nổi làm dơ mình rỗng». Đoàn lên lấy chăn tự quấn kín thân mình, phó tính-mệnh cho dòng sông chảy. Đánh ầm một tiếng, mặt dạng tằm hình bóng người xinh. Vua kinh dị tự hỏi, muốn cứu nhưng không sao kịp nữa. Chờn ày sau mỗi khi đêm vắng lặng sóng êm, trăng trong sao sáng, thường nghe tiếng đàn-bà khóc-kẻ bi-ai, dân ở thôn cho là việc linh-dị, làm đơn xin lập đền thờ, từ đây mới dứt tiếng khóc than. Về sau, vua ngự đến sông Lý-nhân, thuyền thả giữa dòng, nhắc thấy có ngôi đền trên bờ, lấy làm lạ mà hỏi, hầu-thần đem chuyện Phu-nhân kể lại. Vua lặng yên hồi lâu, phán rằng: «Không ngờ gái rợ lại có kẻ u-trình như thế, quả là một gái phi-thường, thế nào cũng có sự báo thù!». Đêm ấy đã ba canh, trời sắp sáng, chợt nghe một trận gió thơm, khí lạnh tê người, kẻ thấy một người đàn-bà vừa lạy, vừa khóc rằng: «Thiếp nghe đạo của kẻ phụ-nhân là tông nhất nhi chung. Quốc-vương trước của thiếp tuy chẳng dám cùng bề-hạ tranh chọi nhưng cũng là bậc nam-tử kỳ-tài riêng cõi. Thiếp từng được lạm-dự phần khải-lược, ân-ái thao-vinh, chẳng may mà gặp phải cảnh nước tan vua mất, thiếp đêm ngày buồn thương rầu-rĩ, chỉ lo đó báo. Nhưng quân-thoa yếu ớt, chẳng biết tính làm sao cả! May nhờ hồng-ân của bề-hạ sai Trung-sứ tiền thiếp xuống cảnh tuyền-đài hội-diện cùng chồng. Sở-nguyện của thiếp thỏa rồi, thế còn có linh gì mà dám đèn đây đường-đốt? Nói xong, không thấy dấu nữa. Vua kinh-hãi tỉnh giấc, mới hay là chiêm-bao. Bèn truyền đem lễ-vật và rượu đèn cúng tạ, sắc phong làm Hiệp-chính nương. Tự đó về sau, xa gần cầu-đạo, đều thấy linh-ứng. Năm đầu hiệu Trưng-hưng, sắc phong làm Hiệp-chính Hựu-thiện Phu-nhân, năm thứ tư ban thêm hai chữ Trinh-liệt. Năm thứ hai mươi một niên-hiệu Hưng-long, gia-phong hai chữ Chân-mãnh. Đền nay hãy còn thờ cúng, càng thấy linh-ứng vậy.

Thiên-nam ngữ-lục lại đi xa hơn *Việt-điện u-linh*. Sách sử-ca này còn chép rằng khi My-Ê giữ tiết lặn xuống nước tự-trảm, nữ-thần Nam-hải Quang-lợi-vương-tán nhân qua đó, thương tình mà tiếp-đãi tiệc vậy, song nàng vẫn buồn thương mãi, sau đó đêm đêm hiện lên than-khóc ở ven sông kể lễ nổi nước mắt

nhà tan, chóng chết khô, vợ chết nước, giọng bi-ai nã-nùng. Nhưng *Thiên-nam ngữ-lục* lại không nói chuyện My-E hiền-linh một đêm về sau khi vua ngự thuyền trở lại sông Lý- nhân như *Việt-điện u-linh* đã chép. Ở điểm này, ta thấy chứng-tố tác-giả tập thơ đã khai-thác rộng-rãi truyền-thuyết dân-gian mà ông đã nghe thầy được và không hề câu-nệ gò-bó, bị hạn-chê trong một khuôn-khò cũ nào:

*Sự qua ai kháo ai rày,
Tụng vô chứng-cứ, bẻ nay trăm đường.
Đại hay thật chẳng có xương,
Thuyết chi, khởi-thảo tham-trông mới thôi...*

Lỗi chọn-lọc và tiếp-thu tài-liệu một cách phóng-túg như thế nhìn thấy rất rõ trong *Thiên-nam ngữ-lục*, mà những thí-dụ như trên không hiếm chi khi phân-tích đi sâu vào lòng tác-phẩm.

Tựu-trung, ta đã có thể kết-luận rằng tác-giả đã biết khai-thác *Đại-Việt Sử-ký toàn-thư* một cách linh-động theo chiều-hướng của mình, và không chỉ riêng dựa vào *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, mà còn quán-xuyên tiếp-thu tài-liệu ở các bản dã-sử, thần-tích, ở những truyện cổ và truyền-thuyết lưu-hành sâu rộng trong dân-gian. *Thiên-nam ngữ-lục* xây-dựng có bề dày, dón-dập, tràn-trề, mạnh-mẽ như một con sông trường-giang nước chảy xiết chính là do sự tiếp-thu phóng-túg ấy. Cái khí-vị phơi-phới, quyền-rũ, thắm-tươi, phóng-khoáng của các truyện thần-thoại, truyền-thuyết, cổ-tích, của những truyện nôm thông-tục khuyết-danh bao-trùm trong tác-phẩm nói lên tính-chất đặc-biệt của *Thiên-nam ngữ-lục* về hai phương-diện nội-dung lẫn hình-thức chứa-đựng khá nhiều yếu-tố dân-gian cùng là màu-sắc đất nước. Phong-cách dân-tộc của *Thiên-nam ngữ-lục* rất đặc-biệt ở chỗ đề-cao các đấng anh-hùng hào-kiệt nâng họ lên ngang hàng với thần-linh, cực-tả tội-ác của bọn giặc cướp nước và lũ sài-lang hại dân làm rung-cảm lòng người một cách thắm-thiết, trở lại cũng là do ở cái tinh-thần tiếp thu phóng-túg nói trên.

(còn tiếp)

Vài nhận-xét về việc viết tên đất ở Việt-nam ngày nay

(tiếp theo V.H.N.S. số 78)

Nguồn-gốc các tên đất ở Việt-Nam

C. Tên đất do các nhà hành-chánh tự đặt ra.

Mỗi triều-đại, tùy theo cơ-câu tổ-chức hành-chánh địa-phương các vua, chúa thường đặt ra các tên đất tùy theo tiêu-chuẩn của mình. Khi Lê-Lợi đuổi được quân Minh, lên ngôi vua, chia nước làm 5 đạo. Bốn đạo ở bốn phía chung-quanh kinh-đô lần-lượt gọi là Bắc-đạo, Đông-đạo, Tây-đạo, Nam-đạo. Đạo thứ 5 từ Thanh-hóa trở vào được gọi là Hải-tây-đạo hay Trung-đô. Đền đời Lê Thánh-tông, lúc đầu chia nước làm 12 đạo.

Phía Bắc và Đông-Bắc Kinh-đô có các đạo Thái-nguyên, Tuyên-quang, Bắc-giang và Lạng-sơn. Phía Tây và Tây Bắc có các đạo Quốc-Oai và Hưng-hóa. Phía Đông có các đạo An-bang, Nam-sách. Phía Nam có các đạo Thiên-trường, Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa.

Đền khi Lê Thánh-tông đánh được Chiêm-thành ngài đổi tên đạo thành thừa-tuyên. Tất cả có 12 thừa-tuyên cũ và 1 thừa-tuyên mới. Ngài đổi tên đạo Thiên-trường thành thừa-tuyên Sơn-nam (vùng núi ở phía Nam Kinh-đô), Quốc-oai thành Sơn-tây (vùng núi ở phía Tây Kinh-đô), Bắc-giang thành Kinh-bác (vùng ở phía Bắc Kinh-đô), Nam-sách thành Hải-dương (vị vùng này ở sát biển). Vùng đất mới chiếm của Chiêm-thành được đặt là thừa-tuyên Quảng-nam (có nghĩa là mở rộng về phía Nam).

Việc đặt tên các phủ, huyện, xã cũng rất tẻ-nhị. Trong các vùng đất mới các nhà hành-chính cổ ở Việt-nam đặt tên các xã tùy theo tên phủ, huyện để đọc tên xã lên ta có thể biết xã có thuộc phủ, huyện nào hay có tính-chất gì đặc-biệt. Thí dụ: Tỉnh Thừa-thiên có 7 quận (xưa kia là phủ, hay huyện):

[Tập XII, Quyển 3 (Tháng 3, 1963)]

Phong-diên, Hương-diên, Quảng-diên, Vinh-lộc, Phú-vang, Phú-lộc và Nam-hòa thì các xã trong quận Phong-diên đều bắt đầu bằng chữ *Phong* như xã Phong-bình, Phong-Lộc, Phong-hòa, Phong-Nguyên, Phong-an, Phong-son. Các xã trong quận Hương-diên toàn bắt đầu bằng chữ *Diên* như xã Diên-lương, Diên-Môn, Diên-Lộc, Diên-Hải, Diên-thành, Diên-thái. Tên các xã trong quận Quảng-diên, Vinh-lộc, Phú-vang, Phú-lộc lần-lượt bắt đầu bằng các chữ *Quảng, Vinh, Phú* và *Lộc*. Riêng quận Nam-hòa là một quận miền núi nên tên các xã đều bắt đầu bằng chữ *Thượng* như *Thượng-hùng, Thượng-diên, Thượng-Hiến, Thượng-Nghĩa* v. v. . .

Ngay cả việc đặt tên các trạm trên quan-lộ nối từ Kinh vào Nam cũng được đặt rất khéo để chỉ nghe tên trạm, ai cũng có thể biết là đang ở tỉnh nào rồi.

Trong tỉnh Thừa-thiên các trạm đều có tên bắt đầu bằng chữ *Thừa*. Từ Huế trở vào ta thấy các trạm Thừa-nông, Thừa-hoa, Thừa-lưu, Thừa-thuần. Sang tỉnh Quảng-nam các trạm đều có tên bắt đầu bằng chữ *Nam* như Nam-ô, Nam-giang, Nam-phước, Nam-ngọc, Nam-ky, Nam-vân. Ở tỉnh Quảng-nghĩa các trạm có tên bắt đầu bằng chữ *Nghĩa* như Nghĩa-bình, Nghĩa-lộc, Nghĩa-Mỹ, Nghĩa-Son, Nghĩa-quảng. Trong tỉnh Bình-dịnh các trạm đều có tên bắt đầu bằng chữ *Bình* như Bình-du, Bình-trung, Bình-dương, Bình-son, Bình-an, Bình-diên. Ở tỉnh Phú-yên các trạm có tên bắt đầu bằng chữ *Phú* như : Phú-Bình-diên. Ở tỉnh Phú-yên các trạm có tên bắt đầu bằng chữ *Hòa* như Hòa-mã, Hòa-lam, Hòa-huỳnh, Hòa-mỹ, Hòa-cát, Hòa-thanh, Hòa-tân, Hòa-Du, Hòa-quân. Trong tỉnh Bình-thuận có trạm Thuận-lai, Thuận-mai. Đặc-biệt là ở các trạm nằm trên ranh-giới 2 tỉnh thì tên trạm có một chữ lấy ở tên tỉnh trên, một chữ lấy ở tên tỉnh dưới. Thí dụ : Ở ranh tỉnh Bình-dịnh và Phú-yên có trạm Bình-phú. Ở ranh tỉnh Phú-yên và Khánh-hòa có trạm Phú-hòa.

Gần đây trong việc đặt tên đường phố bằng tên các danh-nhân người ta lại nghĩ ra tiêu-chuẩn đặt tên các danh-nhân cùng loại ở vào một khu.

Thí dụ như ở vùng quận 3 ta thấy có rất nhiều các phố mang tên các nhà văn thơ như : Bà huyện Thanh-quan, Đoàn-thị-Điểm, Lê-quý-Đôn, Tú-Xương, Yên đố, Hồ-xuân-Hương, Lê-ngô-Cát, Phạm-dinh-Toái. . .

Ở vùng Tây Nam chợ Bền-thành ta thấy rất nhiều phố mang tên các nhà cách-mạng đã góp công trong cuộc khởi nghĩa của Việt-nam Quốc-dân đảng như Nguyễn-thái-Học, Nguyễn-khắc-Nhu, Cô Giang, Cô Bắc, Phó-đức-Chính, Ký Con, v. v. . .

Tuy nhiên nguyên-tắc này đã không được các nhà hành-chánh theo triết-đề nên hãy còn nhiều chỗ lộn-xộn.

Ngoài ra, có một cách viết tên đất rất thông-thường mà ta thấy là cứ thấy ở vùng nào có tên gì là đặt ngay cái đó làm tên. Thí dụ : Ở Ninh-thuận có tháp Chàm nên đặt tên thị-trần nhỏ gần tháp đó là Tháp Chàm. Ở đường Nha-trang đi Phan-rang chỗ có con Suối có tảng đá lớn nên gọi ngay là Suối đá, vùng có tháp Hòa-lai gồm 3 tháp Chàm lớn nên gọi ngay là Ba Tháp, nơi có gò lâu đài cổ xưa Chàm được gọi là Gò Đền. Ở Bắc Bình-thuận thị-trần gần sông Lòng Sông được gọi ngay là Sông Lòng Sông, con sông gần một lũy Chàm cổ, gọi ngay là Sông Lũy.

D. Tên do người Tây-phương đặt và biến-dạng của chúng.

Người Tây-phương khi sang đất Việt-nam đã lập các bản-đồ. Họ ghi tên trên các bản-đồ này thường bằng các tên phiên-âm tiếng người Địa-phương gọi như : Thời vua Lê kinh-dô Hà-nội gọi là Đông-kinh nên người Tây-phương đã phiên-âm là Tonquin sau thành Tonkin để chỉ Bắc-phần Việt-nam.

Có khi họ không theo tên cũ mà lại tự đặt ra như : Họ thấy Sông Nhị nước đỏ nên đặt là Fleuve rouge ; Sông Đà nước đen nên đặt là Rivière noire ; Sông Lô nước trong xanh nên đặt là Rivière claire. Miến Nghệ-an có mũi đá vách dựng ngược lên nên gọi mũi đó là Cap Falaise. Đèo Ngang là cửa ngõ của Trung-Phần (theo hòa-ước Harmand năm quý-mùi thì từ Đèo Ngang trở ra là thuộc về Bắc-ky) nên người Pháp gọi là Porte d'Annam. Vùng đèo ở Tây-Bắc Lào-cai, đèo Hải-vân có mây che nên người Pháp đều gọi là Col des Nuages. Ở Qui-nhơn có mũi đá có nhiều yền nên người Pháp đặt mũi đó là Cap des Hironnelles. Mũi đá ở Vũng tàu được gọi là Cap Saint Jacques. Mũi đá ở phía Nam Hà-tiên được gọi là Cap de la Table.

Từ các tên do người Pháp đặt này, nhiều người Việt-Nam đã dịch ra để gọi các đất đó.

Thí dụ : Fleuve rouge	được dịch là	Hồng-hà.
Rivière noire	dịch ra là	Hắc-giang.
Rivière claire	dịch ra là	Thanh-giang.
Cap de la Table	dịch ra là	Mũi cái bàn.

II. Ưu-khuyết-điểm của lối viết địa-danh Việt-nam ngày nay

A. Ưu-điểm.

Với các nguồn-gốc của các tên đất ở Việt-Nam trên ta thấy chúng có những ưu-điểm :

(1) *Về nhân-chủng-học.* Đứng về phương-diện nhân-chủng-học thì sự tồn tại của các tên do thổ-dân đặt trên đã chứng-tỏ rằng nơi đó đã có các sắc dân ấy đã hay đang sống. Do đó cứ nhìn các tên sông, núi, làng xóm người ta có thể biết khu đó có sắc dân nào sống mà không cần phải có các bản-đồ nhân-chủng.

(2) *Về khảo-cổ.* Những tên đất do tiếng thổ-dân ghi lại nhiều khi là một nguồn tài-liệu rất quý để các người khảo-cứu tìm ra các cổ-tích lạ. Trong khi nghiên-cứu văn-hóa Chăm, nhờ các tên cổ của Chăm ghi lại chúng tôi đã tìm được 2 di-tích cổ.

Trường hợp thứ nhất, theo các bản sách cũ viết bằng chữ Chăm, chúng tôi có được đọc đã-sử về ông Dang In (hay Yang In), đã-sử này có viết là hiện nay ở vùng Panrik (Phan-ri) còn di-tích của nơi ông ở, một cái giếng với những tảng đá thần. Chúng tôi có hỏi dân địa-phương thì họ chỉ nói nghe văn-kỳ-thanh thôi chứ không biết rõ là ở đâu. Sau đó nhân nghiên-cứu về địa-lý Việt-Nam, khảo-sát các bản-đồ chúng tôi đã tìm được một vùng có tên là Yang-In và tất-nhiên việc tìm đến cái giếng kia cũng không khó lắm.

Trường-hợp thứ hai, mới thấy rất gần đây. Đầu tháng 11 vừa rồi chúng tôi được Viện Khảo-cổ cử đi nghiên-cứu văn-hóa Chăm ở Ninh-thuận và Bình-thuận. Trong khi đi tìm các tên cổ của các làng Chăm ở Ma-lâm¹, chúng tôi có thấy thôn Lâm-thành có tên Chăm cổ là Lâm-Pál. Tên Lâm-thành đã làm chúng tôi chú-ý vì chữ 'thành' rồi, mà tên cổ Chăm Lâm-Pál lại làm chúng tôi chú-ý hơn vì theo tiếng Chăm Tà-lâm-Pál có nghĩa là trong thành (tà-lâm: chú-ý hơn vì theo tiếng Chăm Tà theo tiếng Chăm đọc trước tiếng Lâm hay bị nuốt đi nên chỉ rõ tiếng Lâm mà thôi). Sau hỏi ra và quan-sát chúng tôi đã thấy ở thôn đó có một cái thành cổ dài tới gần 1 km và rộng độ 6, 7 trăm mét.

B. Khuyết-diểm.

Cách viết tên đất ở Việt-Nam trên tuy có những ưu-điểm nhưng không hiếm những khuyết-diểm:

(1) *Không thông-nhất.* Các tên đất ở Việt-Nam xưa đã được người Pháp phiên-âm theo tiếng Pháp, sau đó có người lại tự đánh dấu vào các chữ Pháp để biên nó thành chữ Việt. Vì mỗi người tự đổi đi một khác nên ngày nay nhiều tên ta không biết đọc ra sao. Thí dụ: Trước người Pháp viết là Con Co, sau này có người viết là Cồn Cò, có người viết là Con Cộ, có người viết là Cồn Cồ...

(2) *Viết theo tiếng Pháp.* Đa-số các tên, nhất là các tên đất ở cao-nguyên miền Nam đều phiên-âm tên thổ-ngữ ra tiếng Pháp. Do đó đôi với những người

¹ Ma-lâm₂ Chăm thuộc tỉnh Bình-thuận.

thạo tiếng Pháp thì không nói làm gì, nhưng nếu không biết tiếng Pháp thì quả là một tai-hại. Chứng-cớ là tên Pleiku người thì đọc là Pờ-lây-qui, người thì đọc là Pờ-lây-cu, và người thì đọc ngay là Lê-cu... Ngày nay tiếng Pháp không còn là ngôn-ngữ chính-thức dùng về hành-chính và giáo-dục nên việc viết các tên thuần-túy Việt-nam cũng phải đặt thành văn-đề.

(3) *Phiên-âm quá xa với tên cũ.* Hiện nay, có lẽ các nhà chức-trách cũng thấu hiểu các khó-khăn của người dân không giỏi tiếng Pháp khi đọc tên các đất phiên-âm theo tiếng Pháp nên có nhiều nơi đã được đổi tên theo Việt-ngữ như:

Blaô	đổi làm	Bảo-lộc
Lang-biang	—	Lâm-viên
Djiring	—	Di-linh.

Các tên mới này đọc lên quá xa với tên cũ, ta cần phải xét lại những nguyên-tắc để phiên-âm hay đặt tên mới để tránh những đáng tiếc xảy ra sau.

(4) *Dịch ở tên Pháp ra.* Nhiều người đã dịch các tên Pháp ra để dùng, thí dụ như Fleuve rouge dịch là Hồng-hà. Chúng tôi thiết-nghi Fleuve rouge chỉ là tên người Pháp đặt sau này mà thôi. Trước đây sông này đã có tên là sông Nhị, đã vào lịch-sử, có lẽ ta nên dùng tên sông Nhị cho hợp-lý hơn.

(5) *Viết sai chính-tả.* Có những tên đã được đặt ra theo lời dịch thổ-âm như Krong Pha² dịch theo tiếng Chăm là Sông Pha thì đúng mà ngày nay người ta thấy viết là Xông Pha, một tinh-tự chẳng có liên-quan gì với địa-lý và lịch-sử của vùng này.

(6) *Viết sai nghĩa.* Có những tên đã được đổi thay nhưng cách dùng chưa được chính. Thí dụ: Thành-phò Cap Saint Jacque được đổi tên là thành-phò Vũng tàu, nhưng khi nói đến Mũi Saint Jacque ta không thể gọi là Mũi Vũng tàu vì đó là 2 sự-kiện địa-lý khác hẳn nhau.

(7) *Viết điệp-y.* Hiện nay cách viết tên đất của ta nhiều khi thấy có nghĩa trùng nhau:

(a) Nhiều người viết sông Nhị-hà, núi Hoàng-liên-Sơn, sông Đà-giang trong lúc hà đã có nghĩa là sông, sơn là núi, giang là sông, thì chẳng khác gì ta nói sông Nhị sông, núi Hoàng-liên núi, sông Đà sông.

(b) Có sách viết sông Nậm-Na, núi Pou-ta-Kha, làng Bàn-Nam, núi Chử Yang-Sin, trong khi Nậm đã có nghĩa là sông, Pou là núi, Bàn là làng, Chử là núi, thì quả là thừa 1 chữ và không hợp-lý.

(c) Trong nhiều bản-đồ ta thấy có viết Île Poulo Obi, hay đảo Poulo Obi thì chẳng khác gì viết Đảo đảo Ôbi.

(d) Có sách viết sông Ea-Krong-A trong khi Ea và Krong đều nghĩa là sông, thì chẳng khác gì viết sông, sông, sông (3 chữ sông) A.

² Thuộc tỉnh Ninh-thuận trên đường Phan-rang, Đà-lạt.

III. Đi tìm một lối viết địa-danh hợp-lý

Muốn có một lối viết tên đất ở Việt-Nam hợp-lý ta cần phải làm thế nào bảo-vệ được các ưu-điểm và tránh được các khuyết-điểm của lối viết hiện nay. Đại-dề ta phải chú-ý vài nguyên-tắc:

(1) *Phải viết các tên đất ở Việt-Nam bằng chữ Việt*, vì chỉ viết như thế mọi người Việt-Nam mới có thể đọc đúng được. Hiện nay người ta có lối viết pha-trộn nửa Pháp, nửa Anh, nửa Việt để phiên-âm. Tôi thiết-nghi chúng ta đã có cái kinh-nghiệm bản-thân là dùng chữ Hán làm cầu phiên-âm tên ngoại-quốc, để rồi ngày nay phải bứng cái nạn tên người đọc một đằng mình đọc ra một nẻo, thì ta không nên dùng bất cứ một ngoại-ngữ nào để làm cầu nữa.

(2) *Phải viết thế nào cho gần đúng với tiếng thổ-dân*. Muốn viết cho đúng tiếng thổ-dân ta cần phải nghiên-cứu ngôn-ngữ từng vùng, theo dõi sự sách của họ và dựa vào đó để phiên-âm cho thật sát. Thí dụ: như Djiring ta có thể phiên-âm là Gi-rinh thì sẽ đúng hơn là Di-linh.

(3) *Đổi với những tên đã do người ngoại-quốc đặt ra ta chỉ nên ghi nhận để dùng khi xem sách ngoại-quốc chứ không nên dịch ra để dùng thường*.

(4) *Tránh điệp-ý*. Về việc tránh điệp-ý ta chỉ nên viết: Sông Nhị, Núi Hoàng-liên, hay Nhị-hà, Hoàng-liên-Sơn. Tuy nhiên viết theo lối thứ nhất có vẻ nôm-na và rõ-ràng hơn. Với các tên như Nậm-Na, Chử Yang-Sin, Khao-Kim ta cũng chỉ nên viết giản-dị: Sông Na, Núi Dang-Sin, Núi Kim cũng đủ.

Tuy rằng viết thế sẽ bất lợi cho việc nghiên-cứu nhân-chủng nhưng theo tôi đối với các nhà nghiên-cứu thì các bản-đồ có mang các chữ Nậm, Chử, Khao thì vô hại chứ đối với các người thường, nhất là các học-sinh thì sẽ gây nhiều phiền-phức lắm.

Để tránh các khuyết-điểm ta nên để các nhà nhân-chủng dùng loại bản-đồ có chi-tiết trên, còn để học-sinh dùng loại giản-dị cho dễ nhớ hơn.

(5) *Đổi với các tên Pháp đã quen dùng, ta có thể phiên-âm cả ra*. Thí dụ: Poulo Obi viết là Đảo Ô-bi, Cap Saint Jacque viết là Mũi Thánh-Giác, Cap Padaran viết là Mũi Phan-rang nếu không gọi là Mũi Dinh³.

Trên đây chỉ là những ý-kiến thô-lậu của một kẻ dè ý đến vấn-đề địa-danh và đồng-thời là nạn-nhân của vấn-đề này chứ không phải là người sờ-trường về khoa đó. Chúng tôi mong rằng các độc-giả sẽ góp ý với chúng tôi để chúng ta sớm có một lối viết tên đất trong nước hợp-lý.



³ Tên Mũi Dinh này gốc ở Phan-rang ra vì người địa-phương gọi Phan-rang là Dinh, sông Phan-rang là sông Dinh — vì ở Phan-rang xưa có dinh ông Đạo.

Nguyễn-thân-Hiền một chí-sĩ miền Nam

I. Thân-thế

Ông Nguyễn-thân-Hiền, tự Phác-Đình, hiệu Chương-Chu, sanh năm Đinh-Tỵ (1857) tại làng Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Tiên. Thuở nhỏ cha mẹ đặt tên Nguyễn-như-Khuê, như lúc vào bộ-dinh, ông tự đổi là Nguyễn-thân-Hiền. Tăng-tổ ông, vốn người Quảng-trị, làm quan dưới triều vua Gia-Long, theo phe đề-nghị lập con hoàng-tử Cảnh lên ngôi, nên khi Minh-Mạng làm vua, sợ bị nghi-ky, mới đem gia-quyền vào Nam, mai danh ẩn-tích, định-cư tại tỉnh Vinh-Long. Tổ-phụ ông mất sớm, chỉ để lại một con trai duy-nhứt là Nguyễn-như-Ngươn, thân-phụ của ông, mà sau này, nhờ học-hành đỗ-đạt, làm quan dưới triều vua Tự-Đức. Cụ Nguyễn-như-Ngươn được bổ vào Hà-Tiên, lúc cụ còn giữ chức kinh-lịch và cưới làm thứ thất bà Huỳnh-thị-Chu tự Thoại-Liên, người Minh-Hương gốc Triều-Châu, sinh-quán tại đây. Năm Tự-Đức thứ 17, cụ được vinh-thăng tri-huyện, coi cả tỉnh Hà-Tiên và lúc cụ sắp từ-trấn lại được giã lên chức Kinh-Huyện.

Ông Nguyễn-thân-Hiền là trưởng-nam của dòng thứ, ông có một anh trai tên Nguyễn-như-Thoại, một chị gái tên Nguyễn-thị-Tài, con bà đích-mẫu, và một em trai tên Nguyễn-như-Qui, một em gái tên Nguyễn-thị-Dương cùng một mẹ với ông. Ra đời vào lúc quân Pháp xâm-chiếm đất Nam-Kỳ, lớn lên trong cảnh nước mắt, tai nghe thuyệt lại sự tuân-tiết của cụ Phan-thanh-Giản ở Vinh-Long, hằng ngày thọ-huần với cha là một nho-si canng-trực nặng lòng thương nòi-giống, ông Nguyễn-thân-Hiền mang hoài-bảo giải-phóng dân-tộc Việt-Nam khỏi ách nô-lệ của người Pháp. Lúc nào ông cũng dò tìm đồng-chí và lặng-lẽ giao-thiệp với các nhà ái-quốc chân-chính. Những năm sống ở Hà-Tiên, thiếu người hưởng-ứng, ông thường bộc-lộ lòng bất-mãn trong thi-văn

ngâm-vịnh. Sau khi mẹ ông từ-trần, ông dời nhà ra Cán-Thơ, mong-mỏi được liên lạc với những người có tâm-hồn yêu nước và ông bắt đầu hoạt-động tích-



Di ảnh
Ông NGUYỄN-THẦN-HIỆN

cực từ khi hội-kiến lần thứ nhứt với cụ Phan-bội-Châu vào tháng giêng năm Giáp-Thìn (1904) tại Sa-đéc.

II. Lúc ở Hà-Tiên

Sanh-trưởng giữa đất Hà-Tiên, nơi tụ-hợp của đá u anh-hùng Trung-Quốc vì giữ tiết với nhà Minh mà lưu-vong, ông Nguyễn-thần-Hiến cũng chịu một phần nào ảnh-hưởng. Cái cốt-cách nho-nhã, cái tâm-hồn thuân-phác, cái trí khoáng-đạt hào-phông phải chăng đã do phong-cảnh thủy-tứ sơn-kỳ của thành Phươg cầu-tạo và đã được nảy nở toàn vẹn trong tinh-thần trung-quân ái-quốc của cha con họ Mạc.

Lên 5 tuổi, ông Nguyễn-thần-Hiến được mẹ đưa sang thọ-giáo với một ông thầy Tàu hàng xóm. Nhờ chơi đùa với trẻ con Triều-Châu, Hải-Nam, Phươc-Kiến đống học, một thầy, ông nói tiếng Tàu rất rành-rẽ và làm toán-pháp Tàu cũng thành-thạo. Lúc còn mang tên là cậu bé Khuê, ông Thần-Hiến đã nổi danh thông-minh cường-kỳ. Ông có thể đọc 10 trang sách qua một lượt rồi trả lại lâu-lâu. Người Tàu quen biết thường gọi đùa ông là «Tiểu Tú-Tài».

Năm 10 tuổi, ông được thân-phụ đưa ra Châu-Độc cho thọ-giáo với một cụ đồ-nho danh tiếng. Nhờ đó mà năm 13 tuổi, ông đã thông-hiểu văn-chương, thi-phủ và biết thưởng-thức những áng-văn hay. Khi ông được 14 tuổi, lần đầu tiên, thân-phụ ông cho ông về tỉnh Vinh-Long thăm quê nội và đưa ông đến viếng Văn-thánh-miếu, nơi thờ đức Khổng. Ông tò-mò theo những hàng cột đọc các câu đối thờ. Hai mươi năm sau, có dịp trở lại Vinh-Long, ông một mình đến chiêm-bái Văn-thánh-miếu, bây giờ mới được trùng-tu. Ông tìm xem những câu đối cũ, nhưng không thấy dấu-vết đâu cả. Ông bèn hỏi thăm thì được hương-chức sở-tại cho biết các liên đối bằng cây đã bị mỗi một đực phá, không còn trông thấy chữ nên không tạo lại được liên mới. Ông bèn lấy bút ghi những câu đối mà ông đã được đọc lúc còn ấu-thơ, không quên một chữ. Nhờ đó mà Văn-thánh-miếu Vinh-Long mới lưu lại được kỷ-niệm những câu đối thờ do chính cụ Phan-thanh-Giản đặt ra. Năm Tân-Mùi (1871), thân-phụ ông thất-lộc. Là trưởng-nam, ông phải giúp mẹ trông nom gia-đình, thờ cha, dạy em. Mẹ ông buôn-bán lớn, việc nội-trợ thiếu người coi sóc, nên vừa được 17 tuổi, ông vâng lệnh trên kết-hôn với một thiếu-nữ, cùng tỉnh Hà-Tiên. Nhưng to-duyên ngắn-ngủi, sau một năm về nhà chồng, vợ ông bị sản-hậu qua đời, để lại một con gái tên Nguyễn-thị-Ngoại, vừa mới ba ngày.

Một lần nữa, ông tục huyền với bà Huỳnh-thị-Đất. Năm Nhâm-Ngọ (1882), bà Huỳnh-thị sanh một gái tên Nguyễn-thị-Mân và năm Bính-Tuất (1886) sanh thêm một trai tên Nguyễn-như-Bích mà sau này hưởng-ứng phong-trào «Đại Đông-Du» có sang học ở Nhật-Bồn gần một năm. Cảm thấy mình bất-lực trước cái chết của vợ, nên năm Ất-Hợi (1875) ông Nguyễn-thần-Hiến chuyển tâm vào việc học-tập Đông-Y và được ông Nguyễn-văn-Lễ, một danh-sư, hết

lòng chỉ bảo. Ông rất giỏi về khoa châm cứu và có soạn một số sách về khoa nói trên. Tánh ông nhu-hòa, trầm-mặc, lời nói thanh-nhã, gọi cảm, nên những người được biết ông, dù quan, dù dân, đều mến-yêu vì nể. Ông thích giao-du với những danh-nho, chí-sĩ. Hễ nghe đâu có hiền-đức thì ông tìm tới kết bạn.

Ở Hà-Tiên ông giao-thiệp mật-thiết với quý ông Phụng-lai-Nghị, Lê-quang - Chung, Lâm-tần-Đức, Huỳnh-dăng-Khoa; ở Châu-Độc, có ông Hồ học-Sanh, ông Phan Cang, ông Phan Vị; ở Sa-đéc, có ông Đặng-thúc-Liêng tự Mộng-Liêm, ông Nguyễn-quang-Diêu; ở Cán-Thơ, có ông Nguyễn-hào-Vân, ông Cai-Tổng Võ-vân-Thiện; ở Tam-Bình, có ông Nguyễn-như-Tổng tục gọi Bộ-Tông, ông Lưu-dinh-Ngoạn, ông Huỳnh-hữu-Chí; ở Tân-An, có ông Bùi-chí-Nhuận tự Mộng-Vũ; ở Trà-Vinh, có ông Nguyễn-vân-Kiến tự Mộng-Tiên, ông Nguyễn-thành-Phương tự Mộng-Lan; ở Rach-Giá, có ông Nhiều Trán-chánh-Thạnh, ông Hội-Đổng Lê-văn-Dinh; ở Bền-Tre, có ông Lê-văn-Giải tự Tử-Thông; ở Mỹ-Tho, có ông Bùi-dinh-Tá; ở Sài-gòn, có ông Gilbert Trán-chánh-Chiêu, ông Nguyễn-an-Khương, ông Nguyễn-an-Cơ; ở Trung-Việt có anh em ông Phú Tông-Khê Trương-gia-Tuân và ông Nghè Cúc-Nông Trương-gia-Mô.

Năm Bính-Tý (1876) ông sang Rach-Giá thăm ông Nhiều Trán-chánh-Thạnh, rề ông Tuấn-phủ Huỳnh-mãn-Đạt. Ông Nhiều-Thạnh đặt tiệc khoản-đãi ông cùng với một số nho-sĩ trong vùng. Tiệc tàn, ông Nhiều-Thạnh, đứng lên ngâm bài điều-văn mà ông tự làm để tề ông Tuấn-phủ, vừa là thầy dạy, vừa là cha vợ. Lời văn lâm-lý thông-thiết, khách nghe đều cảm-động ngậm-ngùi. Ông Nguyễn-thần-Hiền cũng gật-gù khen, nhưng khi ông Nhiều-Thạnh đọc dứt, ông Nguyễn-thần-Hiền xin phép đọc lại vì ông đã nghe bài ấy lâu rồi và hình như là tác-phẩm của một văn-sĩ đất Bắc. Ông Nhiều-Thạnh bằng lòng. Ông Thần-Hiền liền đứng lên ngâm lại bài điều-văn, giọng trong-trẻo, âm-áp, không bỏ sót một tiếng nào. Ông Nhiều-Thạnh vội vàng chấp tay xá ông Thần-Hiền một cái rồi nói rằng: «Quả thật đất Hà-Tiên có Trương-Tông tái-thê! Tôi xin bái-phục thấy! Có phải thấy vừa nghe tôi đọc đã thuộc và đũa nên xin đọc lại để ghẹo tôi không?» Ông Thần-Hiền cười xoa giữa sự ngờ-ngạc của bạn bè. Bây giờ ông Nhiều-Thạnh mới giải-thích cho mọi người biết bài văn ấy là chính của ông đặt, không phóng-tác theo bài nào cả, và cũng là lần thứ nhất ông đem ra đọc. Ông Thần-Hiền thông-minh, nghe qua, thuộc lâu, muốn đưa cợt, mới xin đọc lại, nói là đã nghe lâu. Anh em hiểu rõ, đồng khen ông Thần-Hiền cường-kỷ. Hai mươi lăm năm sau, ông Nhiều-Thạnh có dịp gặp ông Thần-Hiền, yêu-cầu này đọc lại bài điều-văn. Ông Thần-Hiền vẫn còn nhớ, y như thuở trước.

Từ năm Quý-Mùi (1883), sau khi vua Tự-Đức băng-hà, trong nước xảy ra các vụ phê-lập liên-tiếp, vua Hàm-Nghị gọi hịch Cán-Vương, vua Thành-Thái bị giam lỏng ở Vũng-Tàu, giới sĩ-phu cảm thấy bị cô-lập lẻ-loi. Trước cảnh vong-quốc, ông Nguyễn-thần-Hiền đi khắp miền Nam, giao-du với các giới để tìm đồng-chí. Ngoài một số theo cộng-tác trung-thành với thực-dân Pháp, những nhà nho còn sót lại đều có thái-độ tiêu-cực cầu-an trước lực-lượng hùng-mạnh của đôi-phương. Họ thích sống ẩn-dật nơi thôn-trang hơn là chông lại người Pháp.

Thầy hoạt-động của mình không đưa đến một kết-quả cụ-thể, từ năm 35 đến 45 tuổi, ông Nguyễn-thần-Hiền mở trường tại Hà-Tiên vừa dạy chữ Hán, vừa dạy Đông-Y, mong-ước rèn luyện cho đám môn-sinh một ý-chí quyết-cường, một tinh-thần bất-khuất. Số người theo học cũng khá đông, nhưng người chịu ảnh-hưởng thì không có có mấy. Thất-vọng, ông Nguyễn-thần-Hiền thường hội-họp một ít anh em Cầu Tiên, làm thơ xướng-họa. Những ngày nhàn-tản, có khi ông cùng các bạn du hồ, thưởng nguyệt, bộc-lộ mối ưu-tư qua những câu thi ai-cán. Một đêm rằm tháng tám, ông và các nho-sĩ trong vùng thả thuyền nhỏ trên Đông-Hồ. Thầy cảnh sinh tình ông bài «Ngẫu-hưng»:

*Kiếp 1 lịch đêm lành nở bó qua,
Đêm thu vậy đặng bạn năm ba,
Dưới trăng, một chiếc thuyền Tô-Thức,
Trên nước, năm đầy khúc Bá-Nha,
Tuyệt trắng để thơ, hình thơ đợi,
Bông vàng điểm bạc, giọt sương sa.
Riêng than quỳnh-ngọc, lâu đêm lạnh.
Thôn-thức lòng son, ta biết ta.*

Thơ ông đượm vẻ u-hoài của kẻ vong-quốc, không biết bày-tỏ nỗi lòng cùng ai, chỉ tự mình hiểu mình. Thành-thoảng, đọc những bài xướng họa của các bậc tiền nho, ông cũng theo để, hoặc vịnh theo, hoặc đối lại. Ông có làm bài: «Thanh-ni hồi tục» tả người ni-cô trẻ tuổi chưa dứt lòng trần, nơi cửa Phật, còn nặng mang tục-lụy, trở về đời, phần ý hai bài «Kỳ-nữ quy y» của Huỳnh-mắt-Đạt và Tôn-thọ-Tường tả người kỳ-nữ già, ngăn việc bươm ong, mượn nước cành dương rửa sạch nợ Vu-sơn:

*Nôn Thửu vậy sành phận yêu thơ,
Về ôm khuê các tâm lòng mơ.
Gương soi cửa Phật, xuân càng đượm,
Hương bén duyên nông, gió lại đưa.*

1 Kiêng là cảnh, đọc theo giọng miền Nam.

*Giấc điệp hỡi mơ kinh sám cũ,
Má đào còn nợ phấn son xưa.
Hở nguyên tiên-nữ là em chị,
Vì chút phong-lưu nợ chẳng chừa.*

Tài-tử đa-tình, ông Nguyễn-thần-Hiền cũng không ra ngoài thông-lệ ấy. Ông có người bạn gái, quyết cùng ai kết nghĩa trăm năm, nhưng mẹ người không bằng lòng, dùng oai-lực chia uyên rẽ thúy. Cảm thương thân thực-nữ bị mẹ đánh phủ-phàng, ông đưa thơ an-ủi :

*Bận-bịu cùng nhau một chữ tình,
Đòi phen sóng bể, nước vung gành.
Quyết liễu mình mọn che người ngọc,
Bao quân chuông cao buộc chỉ mảnh
Sâm mới dây oai, mưa đổ hạt,
Người thì đau ruột, kẻ đau mình.
Trăm năm vẹn đặn duyên cầm sắt,
Ấu cũng đến bói chút nghĩa sinh.*

(còn tiếp)

lịch-trình ca nhạc Việt-nam qua các thời-đại

I. Lời mở đầu

Từ thuở khai thiên lập địa, một bản nhạc hùng-vi đã trôi dạt giữa vũ-trụ bao la : một bản hợp-tấu gồm có tiếng sóng vỗ bập-bùng nơi biển cả, tiếng gió thổi vi-vu trên ngàn cây, nội cỏ, tiếng suối chảy róc-rách dưới chân đèo, như để báo hiệu sự xuất-hiện của các giống vật, nhất là loài người, mà Thượng-Đế sẽ ban cho năng-khiếu được phát-biểu âm-thanh và ngôn-ngữ.

Hỡi đó, loài người sinh sống trong cảnh :

*Bầy lâu nay em ở ven rừng,
Chim kêu vợ nỏ hú, nửa mừng em lại nửa lo !*

Trong khung cảnh thiên-nhiên đó, đã xuất hiện bài hát đầu tiên của nhân-loại : đó là bài hát ru con của người mẹ hiền. Tiếp theo là những đồng-dao của thiếu-nhi, ca-dao của mục-đồng, rồi từ đó trở về sau, nhân-loại đã phải trải qua một thời-gian khá dài, vượt nhiều giai-đoạn và thử-thách, để cuối cùng tạo nên những :

*Tiếng thánh-thót cung đàn thủy địch,
Giọng nỉ-non ngọn địch đàn tri.
Càng đàn càng địch càng mê,
Càng gay-gắt điệu càng tẻ-tái lòng.*

(Cung-Oán Ngâm-khúc)

Nền ca-nhạc Việt-Nam, từ nguyên-thủy, đã chịu những định-luật nói trên, để tiếp-truyền từ chỗ chất-phác man-dại tới trình-độ trác-luyện ngày nay.

Ngược dòng lịch-sử, chúng ta có thể phân-chia lịch-trình ca-nhạc Việt làm bốn thời-kỳ chính-yếu như sau :

- Thời-kỳ thứ 1: từ đời thượng-cổ đến thế-kỳ thứ X;
 Thời-kỳ thứ 2: từ thế-kỳ XI đến thế-kỳ XIV;
 Thời-kỳ thứ 3: từ thế-kỳ XV đến thế-kỳ XVIII;
 Thời-kỳ thứ 4: từ thế-kỳ XIX đến bây giờ.

Chúng ta sẽ lần-lượt xét qua từng thời-kỳ và nêu ra những đặc-điểm của mỗi thời-kỳ, để cùng tìm hiểu nguồn gốc và lịch-trình tiến-triển của nền ca-nhạc Việt-Nam qua các thời-đại.

II. Thời-kỳ thứ nhất

Thời-kỳ này có thể gọi là *thời-kỳ sơ khai*, khởi thủy trong sương mờ và bóng tối của Cổ-Sử cho đến hết thời-đại Bắc-thuộc, vào khoảng cuối thế-kỳ thứ X. Nhạc-sư Trần-Văn-Khê, tác giả luận án tiến-sĩ « *La musique vietnamienne traditionnelle* » (Âm-nhạc cổ-điền Việt-Nam), có nhắc lại những nét chính của nền cổ-nhạc của ta vào thời-kỳ đó như sau:

Nhà cổ-học Georges Condominas có tìm thấy, ngày 2-2-1949, tại một làng hẻo lánh, miền Cao-nguyên Việt-Nam, tên là Ndut Lieng Krak, thuộc tỉnh Darlac, một *thạch-cầm* (lithophone) gồm có 11 phiến đá mài nhẵn hình chữ-nhật; khi gõ thì phát những âm-thanh khác nhau, có thể xếp vào giai ngũ-âm loại in-đô-nê-giêng (gamme pentatonique de type indonésien). Những nhà cổ-học ước-đoán rằng thạch-cầm này do những bộ-lạc cổ-sơ thuộc giống Indonésien chế-tạo; đồng-thời họ cũng xếp vào hàng những nhạc-cụ xưa nhất trên thế-giới.

Căn-cứ bộ *Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư* của Ngô-Si-Liên, chúng ta biết rằng vua An-Dương nhà Thục (257-208 trước T.L.) dựng nước Âu-Lạc thay cho nước Văn-Lang. Vua xây thành Cổ-Loa, nhưng bị một con quỉ ở núi Thất-Điền quấy phá, thành thử xây mãi không xong. Sau nhờ thần Kim-Quỉ giúp đỡ mới xây được. Năm 258 trước T.L., vua An-Dương cho đào núi Thất-Điền, tình cờ tìm thấy nhạc-cụ xưa và nhiều bộ xương. Tuy nhiên chúng ta không biết rõ là những nhạc-cụ gì.

Năm 1902, người ta tìm thấy ở Phú-Lý (Bắc-Việt) một chiếc *trống đồng*; qua năm 1903 người ta cũng tìm được một chiếc nữa. Đến năm 1924, ông Pajot đào được tại làng Đông-Sơn (tỉnh Thanh-Hóa) nhiều trống đồng, nhiều vật-khí bằng đồng trên đó có thấy chạm hình hai người, một người công người kia, người ngồi trên đang thổi *Khène*, một loại phong-cầm có nhiều ống, có vẻ giống cái Keluri của người Dayak (đảo Bornéo) hơn là cái Khène của người Lào; cái phong-cầm này giống như cái Khène của đồng-bào Thượng bây giờ. Còn trên

mặt những trống đồng, có chạm hình những chiến-sĩ có mang lông chim đi từng đoàn. Có một người chơi *Khène*, còn những người kia cầm sênh (cliquettes). Những trống đồng này rất thông-dụng dưới triều nhà Lê (thế-kỳ XV và XVI); trống này trong cổ-thư gọi là Kim-Cổ và được đem ra đánh khi có nhựt-thục nguyệt-thực.

Theo những tài-liệu trên, chúng ta biết âm-nhạc Việt thời xưa khác với âm-nhạc Trung-Quốc, thuộc cương-vực của Hán-Tộc, không biết dùng chiếc khène. Tuy nhiên, trong 10 thế-kỳ Bắc-thuộc, chúng ta chắc-chắn đã bị ít nhiều ảnh-hưởng của văn-hóa Hán-Tộc, trong đó có cả ngành âm-nhạc, mặc dầu cho đến nay, chúng ta chưa thấy có một tài-liệu sách-sử nào chính-xác nói về việc này cả.

III. Thời-kỳ thứ hai

Thời-kỳ này, chúng ta chịu ảnh-hưởng song-phương của Ấn-Độ và Trung-Quốc, dưới bốn triều-đại:

Nhà Đinh	(968-980)
Nhà Tiền Lê	(980-1009)
Nhà Hậu-Lý	(1010-1224)
Nhà Trần	(1225-1400)

A. Vài di-tích sự-kiến lịch-sử

Năm 1940, nhà khảo-cổ L. Bezacier tìm thấy ở những chân cột chùa Vạn-Phúc (Bắc-Ninh), những hồi-văn có chạm hình nhiều nhạc-công chơi 9 nhạc-cụ thông-dụng đời nhà Lý: cái *sanh-hoàng* (một loại phong-cầm thổi bằng miệng); cái *phách* (dùng để gõ nhịp) gồm có hai miếng gỗ, có sợi giây cột dính lại với nhau và có thể nằm trong bàn tay; đàn *hố cầm* (đàn của rợ Hồ, một loại đàn có hai dây); ống *địch* (sáo) (flute traversière), một cái đàn *cầm có 7 dây* (gốc Trung-Hoa); hai cái *xập-xà* (cymbales); cái đàn *tỳ-bà* (gốc Mông-Cổ), ống tiêu (flute droite); cái đàn *kìm 3 dây*, giống như đàn nguyệt (2 dây), có thể là một cái đàn tam; và sau hết là một cái *trống com*, tức là phan-cổ (như cái ghi trong sách *An-Nam Chí-Lược* của Lê-Tắc). Cái phan-cổ giống cái trống damara, hình sa-lậu (sablier), bịt da hai đầu, và đánh với hai tay.

Theo nhạc-sư Trần-Văn-Khê, âm-nhạc rất được các triều-đại kể trên chú-trọng. Sử chép rằng vua Lý-Thái-Tông (1028-1054) rất thông-minh và rất thông-thạo lễ, nhạc, xạ, ngự, văn-chương và toán-số.

Vua Lý-Cao-Tông (1176-1210) thích rượu và nhạc. Sử-gia Ngô-Si-Liên phê-bình nghiêm-khắc ông vua này và cho rằng vì ông ta quá say-sưa ca-nhạc mà nước Việt nói chung và nhà Trần nói riêng sắp đi đến chỗ suy-vong.

Các ông hoàng của nhà Trần (1225-1400) đều biết đàn ca múa nháy. Tháng 10 năm mậu-thìn (1268), vua Trần-Thánh-Tông (1258-1278) và người anh là Tinh-Quốc Đại-Vương thay phiên nhau nháy múa điệu rợ Hồ và đã được vua cha thưởng cho mỗi người một cái áo bông vải.

Năm 1305, vua Trần-Anh-Tông (1293-1314) đã chọn học-sĩ Trần-Củ làm đồng-cung giáo-đạo. Trần-Củ là người tinh-thông âm-nhạc, bắn giỏi và đá cầu rất hay. Trước khi đàn cầm 7 dây, Trần-Củ cắt hai đầu dây và cột thật chặt, để khỏi bị đứt nửa chừng. Trần-Củ dạy các hoàng-tử đàn cầm và đá cầu.

Trên kia, chúng ta có nói rằng thời-kỳ thứ hai này đã chịu ảnh-hưởng song-phương của Ấn-Độ và Trung-Quốc. Ảnh-hưởng Ấn-Độ đã xuất hiện qua âm-nhạc Chiêm-Thành mà ta đã tiếp-xúc từ cuối thế-kỷ thứ X (982).

B. Ảnh-hưởng âm-nhạc Chiêm-Thành.

Chúng ta có thể xác-định rằng ảnh-hưởng của Chiêm-Thành bắt đầu từ năm 982, tức là năm vua Lê-Đại-Hành (980-1005) cử đại-binh đánh Chiêm-Thành, có đem về một vị sư Ấn-Độ và 100 nhạc-công và vũ-nữ. Những người này đã truyền nghề đàn ca và múa nháy cho người Việt.

Tháng 8 năm 1060, vua Lý-Thánh-Tông (1054-1072) phiên-âm một bản nhạc Chiêm-Thành, rồi bảo một nhạc-công hát lên, còn vua thì đánh trống hòa nhịp.

Tháng 8 năm 1212 vua Lý-Cao-Tông (1176-1210) truyền lệnh cho nhạc công Đại-Nội đặt một bản nhạc gọi là Chiêm-Thành-âm, nghe rất ai oán, đến rơi lụy. Một vị công-thần Triều Lý, khi nghe bản nhạc đó, tiên đoán rằng nhà Lý đã đến lúc suy đồi.

Năm 1306, Công-chúa Huyền-Trần rời Thăng-Long về Chiêm-Quốc (thành Chà-Bàn, Bình-Định bây giờ), để kết duyên cùng vua Chế-Mân (Jaya Sinhamarman III). Không đầy một năm thì tơ duyên đứt đoạn: vua Chế-Mân chết, Công-chúa sắp-sửa lên hỏa-đàn:

Đàn kêu tích tịch tình tang.

Ai đem Công-Chúa lên thang mà ngói.

May nhờ có thượng-tướng Trần-Khắc-Chung phi ngựa từ Thăng-Long vào cứu khỏi.

Ta xem những sự-kiện trên kia, thấy rằng những vua các triều-đại Lý, Trần rất chuộng âm-nhạc Chiêm-Thành. Đời nhà Trần, các nhạc-cụ gồm có: phan-cổ, tất-lật (hautbois), cầm, tranh, thất-huyền (cithare à sept cordes), tam (luth à trois cordes).

C. Ảnh-hưởng âm-nhạc Trung-Quốc.

Theo ông Phạm-Đình-Hồ, tác-giả *Vũ-Trung Tùy Bút*, nền ca-kịch sân khấu Việt-Nam bắt đầu từ đời Lý (1010-1225). Hồi đó có một người Trung-Hoa đời nhà Tống (960-1278) theo đạo Lão, dạy cho dân ta nghề múa và nghề ca kịch.

Dưới đời nhà Trần (1225-1400), trong thời-kỳ đánh quân Mông-Cổ (1284-1288), Đức Trần-Hưng-Đạo đã bắt được một người Tàu tên là Lý-Nguyên-Cát, một kịch-sĩ chuyên-nghiệp, trưởng ban ca-kịch của quân Mông-Cổ, cùng đi theo Toa-Đô, xâm-lăng nước ta. Lý-Nguyên-Cát được vua ta chiêu đãi và được lệnh huấn-luyện ban hát của Triều-Đình. Cát bèn phỏng theo tiếng ta mà làm ra các vở tuồng, huấn-luyện Liên-Thư-Tâm rất thạo trong vở « *Vương-Mẫu hiền bàn đảo* », có 12 người diễn, đều khăn thêu áo gấm, đánh trống thổi sáo, gảy đàn và múa hát. Người nghe lúc vui lúc buồn, tùy ở mình cảm-hứng. Khi ấy các thanh-niên hào-khí trong nhà vương-hầu tranh nhau tập hát tuồng.

Theo nhạc-sư Phạm-Duy, ảnh-hưởng âm-nhạc Mông-Cổ có thể nhận thấy rõ-ràng trong điệu ngâm sa-mạc của cổ-nhạc Bắc-Việt, vì rằng nhạc-sư đã đem so-sánh với điệu nhạc Mông-Cổ thì thấy rằng hai điệu rất giống nhau; hơn nữa hai chữ sa-mạc (désert) có ý nhắc nhở những sa-mạc ở phía bắc Trung-Hoa, mà ở Bắc-Việt tuyệt nhiên không có. Chúng ta ước đoán rằng Lý-Nguyên-Cát và những nhạc-công trong đoàn hát của y đã sáng-tác điệu nhạc đó, để diễn-tả tình nhớ quê-hương! gửi về nơi sa-mạc xa-xăm.

Đến đời vua Trần-Dụ-Tông (1341-1369), vua cho phép vương-hầu diễn các vở hát, chính vua duyệt lại, người nào hát hay, pha trò khéo đều được hậu thưởng.

Trở lại việc Công-chúa Huyền-Trần hồi hương vào mùa thu năm 1308; theo dã-sử Công-chúa bị khiển trách nặng-nề, vì đã dan-dít với Trần-Khắc-Chung; sau đó công-chúa cạo đầu đi tu. Đến năm 1310 thì vua cha là Trần-Nhân-Tông mất. Đám tang cử hành rất trọng thể, dân-chúng thương mến bậc minh-quân đã đánh tan giặc Mông-Cổ, đi đưa đám rất đông, đến nỗi quan-tài không thể ra khỏi thành Thăng-Long. Vua Trần-Anh-Tông mới ban hỏi Trịnh-Trọng-Tử phải làm thế nào? Trịnh-Trọng-Tử bèn đặt ra bản ca *Long-Ngâm*, dạy cho lính hát ở sân Thiên-Trì. Thế là dân-chúng ủa nhau đến nghe ca hát; lúc đó mới có thể đưa quan-tài vua cha ra khỏi thành và đem về mai táng nơi Long-Hung, thuộc tỉnh Nam-Định bây giờ.

Bản nhạc Long-Ngâm cũng là một điệu « đốc phách », dùng để nhịp đường đi nước bước của những người lính khiêng quan-tài của vua Trần-Nhân-Tông, từ Thăng-Long tới Long-Hung.

Ngoài Lý-Nguyên-Cát ra, dưới thời vua Trần Dụ-Tông năm thứ 10 (1350). có một người nhà Nguyên tên là *Đình-Bàng-Đức*, nhân nước loạn, đưa vợ con xuống thuyền vượt biển sang nước ta. Bàng-Đức cầm gậy múa hát các lời rất khéo, người nước ta đua nhau đến học.

Xem các sự-khiên lịch-sử trên kia, chúng ta có thể nói rằng nếu âm-nhạc chịu ảnh-hưởng của *Chiêm-Thành*, thì ca-kịch lại chịu ảnh-hưởng của *Trung-Quốc*.

Tuy nhiên, có một lối hát có thể nói là hoàn-toàn Việt-Nam là lối hát *ả-đào*. Theo Nguyễn-Đôn-Phục thì tiên-sư của điệu hát ả-đào là *Mãn-Đào-Hoa Công-chúa*, con của *Bạch-Đình-Xà Đại-Vương*; còn theo Phạm-Quỳnh thì tiên-sư của điệu hát ả-đào là *Bạch-Hoa Công-chúa*. Cho nên những ả-đào tránh đọc tên Đào, Hoa, Bạch và phải đọc tránh là *Điêu, Huê, Biệc*.

Theo sách *Công-Dur Tiếp-ký* của Vũ-Phương-Đề, ở làng *Đào-Xá*, huyện *Tiên-Lữ*, Tỉnh *Hưng-Yên* có một ca-nhi rất đẹp, tên là *Đào-Thị*, ở vào cuối đời nhà *Hồ* (1400-1407) *Hồi* đó quân nhà *Minh* xâm-lãng nước ta, có một đạo binh đóng tại làng *Đào-Xá*. Quân nhà *Minh* tối nào cũng chui vào bị đê ngủ, cho khỏi muỗi cắn. Trước khi ngủ, bọn chúng bắt người thiếu-nữ làng *Đào-Xá* ca hát, hát xong họ rúc vào bị, rồi bảo ca-nhi buộc dây lại, để muỗi khỏi vào trong. Quân nhà *Minh* rất tàn-bạo; các thanh-niên đều phải trốn hết, chỉ còn trong làng các bố lão; họ thông-đồng với ca-nhi, đêm nào cũng đợi bọn lính ngủ say, thì rủ nhau khiêng xuống sông *Mai-Nguyên*. Cứ như thế, bộ-đội nhà *Minh* đóng tại đó lần hồi chỉ còn có một nửa; bọn chúng hoảng sợ tưởng là có thần thánh gì ám hại, chứ không rõ nguyên-do, bèn rủ nhau ra đi khỏi làng *Đào-Xá*. Về sau, dân-chúng lập đền thờ ca-nhi và người trong vùng đều gọi là *Đào-Xá*, thôn ả-đào, để kỷ-niệm ca-nhi họ *Đào*.

IV. Thời kỳ thứ ba

Thời-kỳ này bắt đầu từ thế-kỷ XV tới cuối thế-kỷ XVIII, trong đó chúng ta nhận ảnh-hưởng mạnh-mẽ của âm-nhạc *Trung-Quốc*. Thời-kỳ này gồm những triều-đại sau đây:

Nhà *Hồ* (1400-1407)

Nhà *Hậu Trần* (1407-1413)

Thời-kỳ thuộc nhà *Minh* (1414-1417)

Thời-kỳ *Kháng-Minh* (1418-1428)

Triều *Lê* (1428-1788)

A. Tình-hình ca-nhạc dưới Triều *Hồ, Lê*.

Theo hai ông *Đỗ-Bàng-Đoàn* và *Đỗ-Trọng-Huê*, tác-giả quyển *Việt-Nam*

ca-trù *biên-khảo*, xuất-bản tại *Sài-gòn* năm 1962, chúng ta có thể ghi lại đây những sự-khiên chính-yếu và ca-nhạc Việt, trong thời-kỳ này:

Đời nhà *Hồ*, năm *Khai-Đại* (1403-1407), *Hồ-Hán-Thương* phiên chế ca-nhạc, lấy con các quan văn làm *Kinh-vi-lang*, con các quan võ làm *Chinh-dồn-lang* vào tập múa hát. Đời nhà *Lê*, năm *Thiệu-Bình* thứ 3 (1436), vua *Thái-Tông* sai *Nhập-nội Hành-khiển Nguyễn-Trãi* và *Hoạn-quan Lương-Đặng* định lại nhã-nhạc, *Nguyễn-Trãi* dâng sớ từ chối. *Lương-Đặng* định nhã-nhạc mới, phỏng theo nhạc-khí tấu ở dưới thêm.

Nguyễn-Trãi không muốn hợp-tác với *Lương-Đặng*, vì cho rằng y thiếu kiến-thức và tác-phong đạo-đức. *Nguyễn-Trãi* dâng sớ tâu:

«Lúc có loạn dụng võ, thái-bình dụng văn, nay chế lễ tác-nhạc là hợp thời. Nhưng e rằng gốc không chân-chắn thì văn dựa vào đâu mà đứng vững, vì hòa-bình là gốc của nhạc mà thanh-âm là văn của nhạc. Thần phụng chiếu định lại nhạc, đâu dám chẳng hết lòng, hết sức, ngặt vì thần học-thức nông-nổi, âm-luật nhạc lại tinh-vi, tự nghĩ khó lòng mà điều-hòa cho được. Vạy kính xin Bệ-hạ thương yêu nuôi dưỡng trăm họ, khiến dân-gian không có tiếng than phiền oán-giận, như thế là giữ vững được căn-bản của nhạc, rồi hãy bàn đến âm-thanh».

Vua *Thái-Tông* chấp nhận lời tâu và ban khen *Nguyễn-Trãi*.

Năm *Thái-Hòa* thứ 7 (1449) đời vua *Nhân-Tông*, mùa xuân tháng giêng hội yến bách quan, tấu khúc nhạc *Bình-Ngô phá-trận*. Theo *Ngô-Si-Liên* viết trong *Đại-Việt Sử-Ký Toàn-thư* (quyển 11), vua *Thái-Tổ* lấy võ công bình định thiên-hạ. Đến đời vua *Thái-Tông* truy-niệm công đức, đặt ra khúc nhạc *Bình-Ngô phá-trận* để kỷ-niệm. Khi vua *Nhân-Tông* ban yến quần thần, tấu nhạc ấy, các quan nghe đều chảy nước mắt.

Năm *Hồng-Đức*, vua *Thánh-Tông* (1470-1479) sai các quan văn thần kê cứu âm-nhạc nước *Tàu*, đặt ra bộ *Đông-văn* và bộ *Nhã-nhạc* để dạy ca vũ nhạc.

Năm *Hồng-Đức* thứ 26 (1495), vua thấy thời tiết thuận-hòa, nhân dân vui vẻ được mùa, trong nước thái-bình mới làm ra 9 bài hát:

1. *Phong-niên* 2. *Quân-đạo* 3. *Thần-tiết* 4. *Minh-lương* 5. *Anh-hiền* 6. *Kỳ-khí* 7. *Thư-thảo* 8. *Văn-nhân* 9. *Mai-hoa*, hiệp vào điệu nhạc mà hát gọi là *Quỳnh-uyên cứu-ca*.

Chúng ta nên lưu ý về tình-trạng của nước ta, bắt đầu từ giữa thế-kỷ XVI (1558), đã phân chia ra làm hai: *Đàng trong* và *Đàng Ngoài*, lấy sông *Gianh*, tự *Ranh*, làm biên-giới giữa chúa *Nguyễn* và chúa *Trịnh*.

B. Nhạc Đàng Ngoài.

Hai ông Đỗ-Bằng-Đoàn và Đỗ-Trọng-Huê, trong sách nói trên, có ghi lại mấy sự-khiên có liên-hệ tới nền âm-nhạc cổ của Đàng Ngoài dưới thời vua Lê chúa Trịnh như sau :

Năm Cảnh-Trị thứ 2 (1664) đời vua Huyền-Tông, chúa Trịnh-Tạc ban lệnh phàm gặp ngày lễ Vạn-thọ, tết Nguyên-đán, tết Đoan-dương, ở nha-môn các trấn đều bày ra yến tiệc và ca hát đủ các lối cho mọi người cùng vui.

Năm Cảnh-Trị thứ 3 (1665), sao Chổi mọc ở phía đông-nam, trở vào sao Trương sao Tú, Khâm-thiên-giám tâu là điềm không tốt. Chúa Trịnh-Tạc rước vua Huyền-Tông lánh sang cung khác, vua chúa đều giảm thức ăn uống trong bữa cơm và triệt bỏ ca-nhạc.

Năm Bảo-Thái thứ 3 (1722) đời vua Du-Tông, mùa thu tháng 9, chúa Trịnh-Cương đi xem gặt ở Thành-tây thấy được mùa, ban rượu thịt cho thị-thần, rồi làm bài ca *Phong-niên* để ghi chuyện ấy. Quan Phủ-liêu là Trịnh-Quán và Nguyễn-Công-Hãng cũng dâng bài ca *Phong-niên* xưng tụng công đức chúa Trịnh.

Đời vua Hiền-Tông (1740-1786), hàng năm đến ngày tết Trung-Thu, chúa Trịnh-Sâm ra chơi Bắc-cung, ngự xuống thuyền rồng, cung-tần mỹ-nữ và thị-thần hát khúc *Đò đưa* và các lối hát. Tiếng sáo tiến ca du-dương lẫn vào nhịp phách cung đàn vang trên mặt nước, người nghe tưởng như khúc nhạc quần tiên tấu ở cung Quảng-hàn.

C. Nhạc Đàng Trong.

Khi Chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa, thủy- thổ không quen thuộc, nên Ngài mới ngâm một câu rằng :

*Đền đây đất nước lạ lùng,
Con chim kêu cũng sợ, con cá vẫy-vùng cũng lo.*

Đoàn tùy-tùng của Ngài đã bắt đầu chán-nản, vì không tìm thấy nem công chả phượng, như ở chốn Thăng-Long. Ngài biết ý liền ngâm thêm một câu rằng :

*Mãng giang nấu cá ngạnh nguồn,
Đền đây nên phải bán buôn mua vui.*

Nhờ những câu ca-dao như vậy mà Ngài đã trấn tĩnh được nhân-tâm, làm cho họ phấn-khởi, quyết chí khai sơn phá thạch. Người kế nghiệp của Ngài là Chúa Sãi, tiếp-tục sứ-mạng mở-mang bờ cõi. Ngài kêu gọi nhân-tài ra giúp nước, trong số đó có Đào-Duy-Từ, một bậc kỳ-tài đã tự vi mình với Gia-Cát-Lượng.

1. Đào-Duy-Từ : ông tổ *Hát-bộ* và *điệp-khúc Hồ-khoan*. Được Chúa Sãi trọng dụng, Đào-Duy-Từ (1572-1634) đốc xuất quân dân Thuận-Hóa xây lũy Trấn-Ninh, chống lại với quân Trịnh. Ngài rèn luyện ba quân trên bộ cũng

như dưới nước. Ngài đặt ra *điệp-khúc* « *Bát cạy, hải hồ khoan* », để cho quân lính chèo ghe không biết mệt. Về sau còn lại ba chữ *Hải hồ khoan*; rồi cuối cùng trong dân-chúng chỉ còn truyền tụng hai chữ : *hồ khoan* mà thôi. Hai chữ này được hô lên, khi nào phải chèo chống, khuấy vác, kéo đẩy những vật nặng-nề, khác nào một tiếng gọi đồng-tâm nhất trí, cùng làm cho nhịp-nhàng bền-bì.

Đào-Duy-Từ nguyên là con phượng hát, dành ly-hương vào Bình-Định chẩn trâu, rồi sau được ông Trần-Đức-Hóa tiến cử giúp chúa Sãi. Đào-Công đã truyền-bá nghề *hát-bộ* tại tỉnh này. Vì lẽ đó mà ngày nay, Bình-Định là nơi mà nghề hát-bộ được xem là một truyền thống nghệ-thuật độc nhất vô nhị.

2. *Giọng Huế xuất-hiện từ hồi nào?* Có nhiều người hỏi : những điệu ca Huế xuất-hiện từ hồi nào ? Trước khi trả lời, xin hỏi thử giọng Huế xuất-hiện từ đời nào ? Chúng ta nhớ rằng chúa Tiên Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa vào năm 1558; hồi đó chắc chắn là Ngài còn nói giọng Bắc; về sau vì hoàn-cảnh thủy thổ, mà con cháu của Ngài và của đoàn tùy-tùng lần lần đổi giọng nói, một giọng lơ-ló, tức là giọng Quảng-Bình Quảng-Trị ngày nay.

Văn biết rằng hai châu Ô, Lý đã thuộc về ta, từ năm 1306, nhưng công cuộc di-dân do Đoàn-Nhữ-Hải tổ-chức, chưa được chu-đáo; dân-cư vào đây còn ngại-ngùng thưa-thớt, chưa hẳn đã tạo nên một giọng nói hoàn-toàn khác với giọng Bắc. Có lẽ phải đợi đến cuộc Nam-Bắc phân tranh, sự đi lại không còn dễ-dàng, với « *dải Hoành-Sơn, tam liệt ngũ phân* » (Nguyễn-Bình-Khiêm), với sông Linh-Giang ngăn chặn đôi bờ, rồi lần lần mới xuất-hiện một giọng nói của Đàng-Trong, khác với giọng Bắc. Giọng Huế mới có cơ-hội phát-xuất một cách rõ-ràng là kể từ khi các chúa Nguyễn thiên đô về Nam, lần-lượt qua các dinh trấn như Ai-Tử (1558), Trà Bát (1570), Cát Dinh (1600), cả ba nơi này đều thuộc tỉnh Quảng-Trị. Sự tiến vào đất Thừa-Thiên bắt đầu năm 1626 với chúa Nguyễn-Phước-Nguyên, tức Chúa Sãi, đã dời dinh vào làng Phước-Yên, huyện Quảng-Điền năm 1626. Rồi đến lượt chúa Nguyễn-Phước-Lan, tức Chúa Thượng, dời dinh về làng Kim-Long năm 1636. Nhưng chúng ta phải đợi tới năm 1687, để thấy chúa Nguyễn Phúc-Trần, tức Chúa Ngãi, đặt phủ mới tại làng Phú-Xuân, lấy núi Ngự-Bình làm án và sông Hương làm rào giậu thiên-nhiên. Dòng sông ẻo-lả, trong xanh, hai bên bờ có cỏ thạch-xương-bồ thơm-ngát, đó là những yếu-tố đã tạo nên con người xứ Huế, yểu-diệu mơ-màng với giọng nói lừ-lo như chim hót trên cành . . .

3. *Ca Huế xuất-hiện từ hồi nào?* Theo cụ Ưng-Bình cho chúng tôi biết thì những điệu ca Huế, có lẽ mới cấu-tạo và phát-xuất từ đời Chúa Minh Tộ-Quốc-Công

Nguyễn-Phúc-Chu, tức là Hiền-Tông Hiếu-Minh Hoàng-Đế (1691-1725). Chúa Minh là một bậc tài hoa, được người đương thời gọi là "Thiên-Tùng đạo-nhân". Con của chúa là Công-Tử Tự cũng là một nghệ-si tài-tinh, thông-thạo ca-khúc, nên người đời đã tặng cho 4 chữ "Tài tử gia truyền". Chính Chúa Minh đã sáng-tác ra bài ca "Nam Ai" tức "Ai Giang-Nam", mà người Huế còn truyền lại những lời ca như sau :

*Biết ai nhân gởi đôi lời, đôi lời tình tự,
Cầu tâm sự mắng ri có thâu cho không ?
Trời kia rộng mênh mông : thu rồi lán lửa sang đông v.v . . .*

và bài sau đây :

*Ai xui cái bịnh đa tình, đa tình cho mình thiệt đờ,
Khi đã mắc vòng trong, biết gỡ sao ra,
Thế trên nguyệt dưới hoa, óm tâm lòng thơ thần vào ra.
Riêng trách kẻ đường xa, chi mà tệ bạc, tệ bạc lắm mà !*

Những điệu ca Huế gồm có điệu Khách và điệu Nam. Những điệu khách chịu ảnh-hưởng của phương Bắc, tức là Trung-Quốc ; còn những điệu Nam chịu ảnh-hưởng của Chiêm-Thành nói riêng và "Indonesien" nói chung.

Những điệu khách đại khái gồm có những bản Lưu-Thủy, Chấn-Tráp, Phú-Lục, Bắc-Xương, Cờ-Bản, Xuân-Phân, Long-Đặng, Long-Ngâm, Liên-Bộ Thập Chương, tức là Mười Bản Tàu : Phạm-Tuyết, Nguyễn-Tiểu, Hồ-Quảng, Liên-Hoàn, Bình-Bán, Tây-Mai, Kim-Tiền, Xuân-Phong, Long-Hồ, Tàu-Mã. Những bản này có vẻ linh hoạt, vui-vẻ, thích-hợp với tính-chất tiến-thủ, hăng-hái của người phương Bắc, cùng với cảnh đờn-diễn rộng-rãi, sông ngòi mãnh-liệt ở miền Trung-châu» (Đào-Duy-Anh, *Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương*).

Những điệu Nam gồm những ca khúc như Nam Ai, Nam Bình, Nam Thương, Vọng Phu (Quả Phụ), « có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm-trạng một dân-tộc điêu-tàn là dân Chiêm Quốc, cùng với cảnh non nước dju-dàng ở xung-quanh xứ Huế» (Đào-Duy-Anh, *Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương*).

Ngoại-trừ có điệu *Tứ-Đại Cảnh*, không vui không buồn, có vẻ dài các phong-lưu, là do vua Tự-Đức sáng-tác, để mừng Hoàng-tộc sum vầy trong đặc-cảnh «tứ đại đồng đờng».

Sau hết chúng ta nên đề ý một điều là từ khi người Việt di dân vào Nam tiếp-xúc với người Chiêm-Thành, chúng ta đã thu nhận một số từ-ngữ Chiêm, như : ri mô té nớ rắng rừa, v.v . . . là những chữ rút ngắn lại của từ-ngữ Chiêm-Thành. Những chữ này đã trà-trộn vào ngôn-ngữ người Đàng Trong, để tạo nên lời nói đặc-biệt của người xứ Huế.

4. Các điệu hò chèo đò ở Huế. Trên các dòng sông xứ Thuận-Hóa, những người chèo đò đều biết hò mái nhì và hò mái đậy. Mái là mái chèo, mái trước gọi là mái nhất, mái sau gọi là mái nhì. Người trước kẻ sau cùng chèo, cùng hò, hoặc người hò kẻ xô, như đề tiếp sức và hòa nhịp với nhau, làm cho quên sự mệt-mỏi trên hồ rộng sông dài. Còn hò mái đậy là khi nào một người ngồi, hai tay cầm hai mái chèo, xoay lưng về hướng tiền mà chèo, tức là đậy. Cũng có người giải-thích rằng khi ghe thuyền bị mắc cạn, buộc trai bạn phải xuống sông hè nhau đậy chiếc thuyền từ chỗ nông-cạn ra chỗ sông sâu. Cho nên hò mái đậy có vẻ mạnh-mẽ hùng-tráng hơn hò mái nhì.

Những câu hò Huế, một phần do binh-dân ứng-khâu, một phần do các nhà tước-nho đặt ra, trao lại cho ca-nhi xướng hát, rồi lần hồi truyền ra nơi dân-gian. Đại-khái những câu hò chèo đò xứ Huế là biến-thể của song thất lục bát ; và đây là một ví-dụ :

(Bên chợ Đông-Bu tiếng gà eo óc, (7)
(Bên) chùa Thọ-Lộc tiếng trông song canh. (7)
(Giữa) sông Hương gợn sóng khaynh thành, (6)
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh giữa nghiêng. (8)

Đứng về phương-diện nhân-chủng-học, nhạc-sư Trần-Văn-Khê nhận thấy rằng những điệu hò mái đậy của xứ Huế có một nét nhạc (ligne mélodique) rất giống với điệu hò Pelog của người Java ; do đó chúng ta có thể liên-tưởng hai sự-kiện :

(1) Ca nhạc cổ-diễn miền Trung, kể cả những điệu múa phường Xuân Phả (Thanh-Hóa) như múa kệp (cũng có thấy ở Phi-Luật-Tân), đã chịu ít nhiều ảnh-hưởng Anh-đô-nê-giêng, qua âm-nhạc Chiêm-Thành, là một sắc dân gốc ở các hải-đảo Thái-Bình-Dương và bán đảo Mã-Lai (race d'origine malayo-polynésienne) ;

(2) Những trống đồng (tambour de bronze) thuộc văn-hóa Đông-Sơn (Thanh-Hóa) có nói ở đầu bài này, cũng được tìm thấy rải-rác ở Bắc-Việt, miền Hoa-Nam, ở các đảo Bornéo, Java, Sumatra, v.v..., làm cho ta có thể ước-đoán rằng trước kia, vào một thời-kỳ xa-xăm nào đó, đã có một khu-vực văn-hóa đồng nhất bao trùm vùng Hoa-Nam, Đông-Nam-Á và các quần-đảo thuộc Tây-bộ Thái-Bình-Dương. Những sắc dân ở vùng này trong đó có dân Việt-Thường và các giống Bách-Việt, đã phát-minh trống cơm, đàn bầu và trống đồng ; họ là những sắc dân duy nhất biết nhuộm răng ăn trầu, làm nước mắm, ở nhà sàn, những tục lệ mà chúng ta không tìm thấy ở Hán-tộc. Chúng ta có thể gọi chung khu-vực này là *khu-vực Đại Bách-Việt*.

V. Thời-kỳ thứ tư

Thời-kỳ này ngắn-ngủi và mới-mẻ nhất, vì nó bắt đầu từ khi vua Gia-Long thống-nhất sơn-hà (1802). Ngài đã chiến-đấu không ngừng trong suốt 27 năm trời.

Bấy giờ thiên-hạ đã tạm bình yên. Ngài bắt đầu nghĩ tới việc quy-định các phép tắc về mọi lãnh- vực dân sinh, dân trí. Tuy nhiên, trong buổi đầu, quan dân còn đang thấm mệt, cần phải nghỉ-ngơi một thời-gian, cho tới triều Minh-Mạng, thì mới thật sự thấy những cái-tở lớn-lao.

Vua Minh-Mạng thừa hưởng được nghiệp lớn của vua cha, bèn bắt tay vào việc tổ-chức hành-chính, nội-trị, văn-hóa, đặt ra những phép-tắc điển-lệ mới, qui-định và phát-triển một nền quốc-nhạc có hệ-thống, quy củ và thắm nhuần sắc-thái dân-tộc.

Trong bộ sách *Đại-Nam Hội-điền sự lệ* do Quốc-Sử-Quán biên-soạn, có nói rõ về các loại nhạc và cách thức tổ-chức mỗi ban nhạc như thế nào. Đại khái dưới triều Nguyễn, có các loại nhạc sau đây:

- (1) Triều Nhạc (orchestre de Cour). Trong ba Bộ Đồng-Văn, Nhã-Nhạc và Giáo-Phường thịnh-hành dưới Triều Lê, nay chỉ còn bộ Nhã-Nhạc mà thôi.
- (2) Lễ Nhạc (orchestre de cérémonie), gồm có: phường bát-âm, phường kèn, nhạc ngũ-âm (tại Nam-Việt).
- (3) Nhạc Tài-tử (orchestre de chambre).
- (4) Nhạc hát tuồng (orchestre de théâtre).

Dưới triều Nguyễn, ca-nhạc rất thịnh hành. Trong những khánh-tiết trọng-thê, đều có cử-hành ca-nhạc theo đúng với nghi-lễ, có quy-định rõ-ràng trong bộ sách *Đại-Nam Hội-điền Sự Lệ*, và có Bộ Lễ sắp đặt về các chi-tiết.

A. Lễ nhạc và khánh-tiết dưới triều Nguyễn.

Hai ông Đỗ-Bằng-Đoàn và Đỗ-Trọng-Huê, tác-giả *Việt-Nam Ca-Trù Biên-Khảo*, có ghi lại những sự-khện có liên-hệ với ca-nhạc nghi-lễ và khánh-tiết, dưới các đời vua nhà Nguyễn, như sau:

« Năm Minh-Mạng thứ 7 (1826), bà Hoàng-thái-hậu thọ lục-tuần đại khánh. Quan hữu-tự dựng Thái-lâu ở cửa Tiên-Thọ, trong bảy các thứ âm-nhạc. Vua cùng các quan rước Hoàng-Thái-Hậu lên xem nhạc-công múa khúc Trịnh-Tường rồi hòa bản nhạc Bát-Man.

Năm Minh-Mạng thứ 18 (1837), bà Nhân-tuyên Từ-khánh Hoàng-thái-hậu thọ thất-tuần; trước cửa Ngọ-môn dựng Thái-lâu, vua đeo túi cung tên, cưỡi ngựa đi trước, kể đến các hoàng-tử, thân-vương cầm nghi-trượng theo sau rước Hoàng-Thái-Hậu lên Thái-lâu. Vua cùng bách quan làm lễ, rồi đứng hai bên. Trước lầu có hát múa và làm các trò vui. Bộ Lễ đã tư cho các quan tỉnh Bắc-Việt chọn những phường-tuồng và ã-đào hát hay đưa vào kinh-đô từ trước. Từ ngày 15 tháng 11 đến ngày 24 vua đến cung Từ-thọ hầu cơm, có bọn nữ-nhạc ca hát. Các hoàng-tử và công-chúa luân phiên nhau châu thực.

Năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) tháng 4, lễ ngũ-tuần đại-khánh, vua ngự điện Thái-Hòa; hoàng-tử, thân-vương, các quan văn võ cùng sứ-thần các thuộc-quốc dâng biểu chúc mừng, rồi múa Bát-dật 八 佾, hát bốn bài: *Lý-Bình* 履平, *Túc-bình* 肅平, *Khánh-bình* 慶平, *Hòa-bình* 和平, dưới điện đều hô vạn tuế. Hôm sau vua ngự điện Càn-chính, thiết yến bách quan, tấu khúc nhạc *Thượng-thọ* 上壽, hát 4 bài: *Hi-khánh* 熙慶, *Hoàng-khánh* 弘慶, *Thuần-khánh* 純慶, *Sùng-khánh* 崇慶. Yến xong vua ban thưởng vóc lụa cho các quan, lại ban rượu thịt cho phụ-lão Thừa-thiên và mấy tỉnh lân-cận kinh-đô, ăn uống vui vẻ suốt 3 ngày.

Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846), tháng 5 lễ tứ-tuần đại-khánh. Ngày giáp-tý, rước Hoàng-thái-hậu lên Thái-lâu, tấu âm nhạc và ca-vũ. Ngày ất-sửu vua ngự điện Thái-hòa; hoàng-tử, hoàng thân, các quan đại-thần dâng biểu chúc mừng. Ngày bính-dần, ban yến ở điện Càn-chính.

« Đời vua Tự-Đức (1848-1882) ngày lễ Vạn-thọ, trước 5 ngày và sau 4 ngày, ở trên kỳ-đài treo cờ vàng và cờ đỏ màu sắc. Ngoài phía đông kinh-đô dựng nhà Thảo-bằng để diễn các trò vui cho quan quân và nhân-dân đồng lạc. Trên chính-lâu múa Bát-dật 八 佾, ở Phú-vân-lâu đốt pháo cây, múa *hoa-đăng* 花燈, *tứ-linh* 四靈, và ca nhạc.

Tháng 9 năm 1924, lễ tứ-tuần đại-khánh vua Khải-Định, khắp hai bên đường thành-phố Huế làm những Khải-hoàn-môn, kết lá xanh tươi, dán chữ Thọ và chữ Phúc bằng hoa rực-rỡ. Ở trên kỳ-đài và những cột cờ bên vệ đường đều treo cờ rồng vàng lẫn với cờ ngũ-hành, cờ dưới nheo, cờ long-phượng nhật-nguyệt. Trong điện bộn có đầu Bắc-Việt đứng trên chiếu hát, có khi múa và hát những bài hát *Chúc-hố*. Buổi tối, 64 trẻ em mặc quần áo lụa màu vàng và xanh đỏ, đầu đội mũ đỏ, vai mang đèn lồng, múa *Hoa-đăng*. Kể đến ban Bát-dật múa, rồi bọn vũ-nữ ở biên-giới Trung-Việt múa vũ khúc *Thăng-bằng*, trên đầu kết một chùm lọ sứ như bình cây tháp, theo điệu nhạc lúc uốn lượn, lúc quỳ lúc đứng mà chùm lọ sứ trên đầu vẫn y nguyên không đổ¹. Trước cửa Ngọ-môn dựng 9 gian đình lợp vải xanh, trong đình để phẩm vật và thổ-sản các tỉnh Bắc-Việt gửi vào tiến. Cẩn đây có sân-khấu lộ thiên để phường tuồng tỉnh Nam-định diễn các vở tuồng cổ-diễn lịch-sử.

Ngoài những khánh-tiết kể trên, chúng ta đặc-biệt lưu-ý về lễ Tế Nam-giao, cứ ba năm cử-hành một lần. Nhà vua đích-thân tới đàn Nam-giao chủ-lễ. Tất cả các ban Nhạc đều được huy-động để tăng phần long-trọng cho Lễ Tế Trời, mà ý-nghĩa thiêng-liêng là để tỏ lòng Tri-Ân đối với Trời và cầu-nguyện Trời phù-hộ cho Sơn-Hà Xã-Tác được vinh-cửu.

¹ Điệu múa này do người Chiêm phi-nam phi-nữ (hermaphrodite) ở Xóm Bống Nha-trang, Phan-thiết, biểu-diễn trong những lễ cúng Bà Chúa Xứ Poh Nagar.

Nhận thấy hát-bộ là một nghệ-thuật chấn-hưng đạo-lý, các nhà vua triều Nguyễn đã hết lòng khuyến-lệ nho-sĩ và nghệ-sĩ phát-triển ngành này. Trong số những người có công lớn trong việc chấn-hưng ngành Hát-Bộ, chúng ta nên đề lên hàng đầu một danh-thần tên là Đào-Tấn, tức là cụ Thượng Đào.

B. Cụ Đào-Tấn và sự phục-hưng hát-bộ.

Cuối thế-kỷ XIX, có một nho-sĩ, một danh-thần rất nghệ-sĩ là Cụ Đào-Tấn, đã có công lớn trong việc phục-hưng ngành hát bộ. Cụ là dòng-dõi của Lộc-Khê-Hầu Đào-Duy-Từ. Hiệu là Tô-Giang, tiểu-hiệu là Mai-Tăng, Cụ Đào-Tấn sinh ngày 26 tháng 2 năm ất-tý (1845), tại thôn Vinh-Thạnh, quận Tuy-Phước, tỉnh Bình-Định. Cụ thọ-giáo Cụ Tú Nguyễn-Diêu, ở thôn An-Nhơn, quận An-Nhơn, cùng tỉnh. Năm 23 tuổi, Cụ thi đậu Tú-Tài khoa đình-mão, năm Tự-Đức 20 (1867).

Năm Tự-Đức 24, 1871, cụ sơ-bổ Điền-tịch sung Hiệu-thơ ở Nội-Các, rồi ra Tri-Phủ Quảng-Trạch (Quảng-Bình). Được ít lâu, Cụ được thăng Hàn-Lâm Viện Thị-Độc, rồi được triệu về Các, thăng Tham-Biện Nội-Các, rồi Biện-lý bộ Hộ, rồi sang Phủ-Doãn Thừa-Thiên. Cuối đời Tự-Đức, Cụ thấy thế nước chóng-chênh, chán cảnh quan-trường, bèn xin về quê phụng-dưỡng song-thân đã già yếu. Vua Tự-Đức giận bèn giáng xuống 4 cấp; đến khi thân-sinh của Cụ mất, Cụ mới được về quê thọ tang.

Sau khi kinh-dô thất-thủ vào ngày ngày 23 tháng 5 năm ất-dậu 1885, đảng Càn-Vương nổi dậy khắp nước. Cụ bèn ra quận Phú-Cát, lánh nơi chùa Linh-Phong, tức chùa Ông Núi, ở trên núi Phương-Phi.

Vua Đồng-Khánh lên ngôi ngày 6 tháng 8 năm ất-dậu, bèn triệu Cụ ra Huế nhậm chức Phủ-Doãn Thừa-Thiên với đặc-quyền tiền-trảm hậu-tấu. Hơn hai năm sau, Cụ được thăng Tham-tri bộ-lý và bỏ đi Tổng-Đốc An-Tĩnh (Nghệ-An và Hà-Tĩnh), đúng năm Thành-Thái nguyên-niên (1888). Đến năm Thành-Thái thứ 6 (1894), Cụ trọng-nhiệm Thượng-thor bộ Công, rồi sang bộ Binh, rồi lại qua bộ Hình.

Năm Thành-Thái thứ 9 (1897), bà Cụ thân-mẫu qua đời, cụ xin về thọ tang. Một năm sau, Cụ được vời ra Kinh, thăng Hiệp-Biện Đại-Học-Sĩ, đi Tổng-Đốc Nam-Nghĩa (Quảng-Nam và Quảng-Ngãi). Được 8 tháng thì Cụ lại đổi ra Tổng-Đốc An-Tĩnh lần thứ hai. Năm Thành-Thái thứ 11 (1899), Cụ được thăng Thái-Tử Thiệu-Bảo. Đến năm Thành-Thái thứ 14 (1902), Cụ được phong Tử-tước, cải-lãnh Công-Bộ Thượng-Thor, sung Cơ-Mật-Viên đại-thần.

Tháng 5 năm Thành-Thái thứ 16 (1904), cụ được về tri-sĩ. Ba năm sau cụ mất, vào ngày rằm tháng 7 năm đinh-mùi (1907) tại làng Vinh-Thạnh, thọ 63

tuổi. Triều-đình hay tin liền cử Khâm-Sai vào tự-tế và cấp cho 4 mẫu lộc-diền.² Cụ Đào-Tấn rất sỡ-trường về tuồng hát-bộ. Cụ đã sáng-tác nhiều tuồng hát danh tiếng như :

Tân-Dã
Cổ Thành
Trâm-Hương-Các
Hộ-Sanh-Đàn
Diễn-Võ-Đình
Hoàng-Côn
Quần-trần hiên-thoại
Vạn-Bửu-trình-tường
Tứ-Quốc lai-vương

và Cụ đã nhuận-sắc những tuồng sau đây :

Tam Nữ Đổ-Vương
Phi-Hồ
San-Hậu
Ngũ-Hồ Bình-Tây
Nguyệt-Cổ hóa Cáo

Cụ soạn tuồng Tân-Dã lúc Cụ mới 18 tuổi; vua Tự-Đức xem có lời ban khen. Về sau khi Cụ ra làm quan ở Huế, vua Tự-Đức chỉ dụ cho Cụ soạn các vở tuồng *Quần-trần hiên-thoại* (nói về tính-chất các hoa quả), *Vạn-Bửu-Trình-Tường* (nói về tính-chất các dược-thảo), và *Tứ-Quốc Lai-Vương*.

Ba tuồng này chỉ được diễn cho vua xem trong Đại-Nội, chứ không được đem trình-diễn cho dân-chúng, cho nên các vở tuồng này đã bị thất lạc phần lớn, sau khi Thư-Viện của Đại-Nội bị thất-tán, trong cơn binh lửa, cuối năm 1946.

Về những bản tuồng của Cụ Đào-Tấn, tôi đã tiếp-xúc nhiều lần với bà Trúc-Tiên là cháu ngoại của Cụ, hiện nay ở đường Phát-Diệm, Sài-gòn. Bà có trao cho tôi những bản tuồng viết bằng chữ Nôm, để trữ-liệu việc ấn-hành. Tôi đã tiếp-xúc với nhạc-sư Nguyễn Phụng, giám-đốc Viện Âm-Nhạc Quốc-Gia, ông Bửu Thù, cố-văn ngành Cổ-Nhạc tại Viện Âm-Nhạc Quốc-Gia, và thi-sĩ Quách-Tấn, là người đồng-tình với Cụ Thượng Đào, để bảo-tồn một di-sản văn-học vô cùng quý báu.

Tiếp đến thời-kỳ cực-thịnh của hát-bộ, chúng đã bị làn sóng văn-nghệ Âu-Châu tràn sang, nhất là từ sau Đệ-Nhất Thế-Chiến. Do đó đã phát-sinh ra một thứ ca-kịch mới, gọi là Cải-Lương.

2 Tiêu-sứ này viết theo Quách-Tấn.

C. Ông Sáu Lầu và điệu vọng-cỏ hoài-lang.

Từ đầu thế - kỷ XX, sau trận Đệ - nhất Thế-Chiến, ở tại Nam-Việt có phát-xuất một điệu hát mới, gọi là Vọng - Cỏ; điệu này đã xuất hiện từ năm 1919, và do ông Sáu Lầu sáng-tác. Nguyên là ông Sáu Lầu phải li - dị với người vợ mà ông rất thương mến; ông mới đặt ra bài *Hoài-Lang*, nghĩa là nhớ tới người tình lang. Bài này, ông phóng - tác theo điệu Hành-vân, rồi ông đờn cho người bạn tên Thông, bầu gánh Tân-Minh.Kê tại Bạc-Liêu. Ông Thông đề-nghị với ông Sáu Lầu nên đổi tên là *Vọng - Cỏ*; ông Sáu Lầu bằng lòng. Nhưng vì những nhạc-sĩ quen gọi là Hoài-Lang, nên họ dung-hòa quan-điểm của hai người, và gọi là *Vọng-Cỏ Hoài-Lang*. Thuyết trên này do ký-giả Thanh-Cao nêu ra trong báo Dân-Mới, xuất-bản ngày 10-12-1953. Nhưng theo kịch-sĩ lão-thành Bảy-Nhiều thì bài *Vọng-Cỏ* chính tên là *Đạ-Cỏ Hoài-Lang*, do một người công-chức tòng-sự tại Tòa BỐ Bạc-Liêu sáng-tác. Đạ-cỏ hoài-lang có nghĩa là ban đêm nghe tiếng trống mà nhớ tới người yêu.

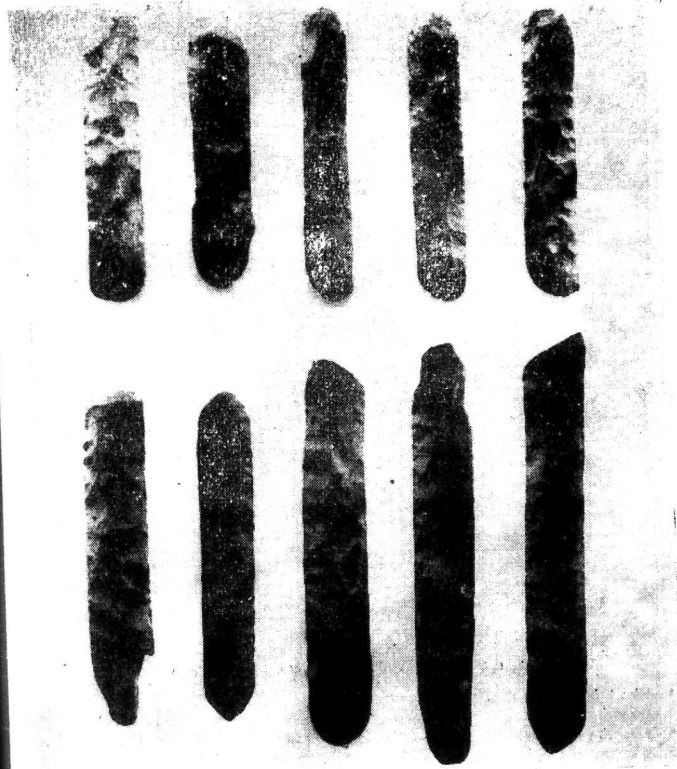
Vọng-Cỏ là bài ruết của sân-khấu Cải-Lương, xuất-phát từ Nam-Việt, tại Vinh-Long, năm 1918, tại nhà ông Phó Tổng Tống-hữu-Đình. Nguyên lúc đầu, người ta hát bài *Tứ-Đại*, lấy đề Bùi-Kiểm, trong vở hát *Lục-Vân-Tiên* của Nguyễn-Đình-Chiều. Sau đó ít lâu, sau khi tập dượt kỹ-càng, ông Tống-hữu-Đình cho lên sân-khấu Cải-Lương, tuồng đầu-tiên là *Quốc Trái*, gồm có 4 màn, diễn đêm 15 tháng 11 năm 1918. Rồi lần hồi nhiều nghệ-sĩ khác góp sức, như Thầy Năm-Tứ, tức Châu-văn-Tứ, quê quán Mỹ-Tho, hợp sức với Ô. Trương-Duy-Toàn, kịch-sĩ Thông, Cang, nữ ca-sĩ Năm Thoàn và Hai Cúc, lập thành một gánh hát cải-lương rất được hoan-nghekh khắp Nam-Việt.

Từ 1923 trở đi, nhờ có những đĩa hát Pathé, mà trong toàn cõi nước Việt-Nam, từ thành-thị tới thôn-quê, người ta đâu đâu cũng ham-mộ cải-lương.

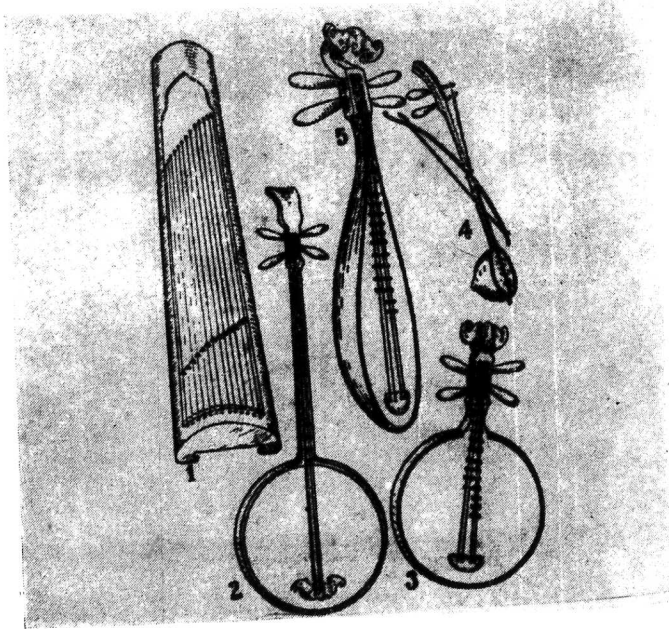
D. Khái-luận về những nhạc-cụ Việt-Nam.

Hầu hết những nhạc-cụ cổ-diễn có dây (instruments à cordes) đều làm với gỗ cây ngô-đồng, một giống cây quý và hiếm, mà theo truyền-thuyết, trên cây đó chỉ có chim phượng-hoàng đậu mà thôi. Đời vua Minh-Mạng có sai người sang Quảng Đông bên Tàu tìm cây ngô-đồng, mang về nước, trồng hai bên tả hữu điện Cần-Chánh; rồi sai người cắm lá dó vào rừng tìm cho kỳ được, đem về trồng thêm trong Đại Nội Huế. Ngày nay, ta có thể tìm thấy hai cây ngô-đồng phía sau điện Thái-Hòa. Trong Nam, các vườn ương của Sở Canh-Nông Sài-gòn cũng có trồng nhiều ngô-đồng, mà tên khoa-học là *Euphorbia Pulcherrima Willd'*.

Đứng đầu trong hàng nhạc-cụ Việt-Nam là Ngũ-Tuyệt, tức là năm nhạc-cụ chính-yếu của ta: tranh, tỳ, nhị, nguyệt, bầu. Người Tây-Phương dịch ngũ-tuyệt là



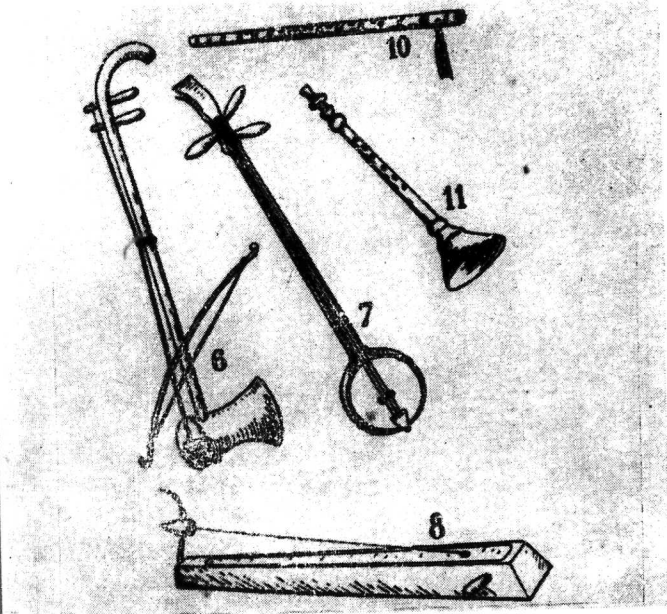
THẠCH-CẨM
tìm thấy ở Núi Liang Krak (Darlac)



NHẠC-KHÍ

các thứ đàn (đàn), nhị, kèn, sáo (theo Lelièvre).

1. Đàn thập-lục, 16 dây, gọi là *đàn tranh*.
 2. Đàn cần dài, 4 hoặc 5 giây, gọi là *đàn kim* hay *đàn nguyệt* (mặt trắng).
 3. Đàn cần ngắn, hộp âm lớn, 5 giây, gọi là *đàn bản* hay *đàn nhị* (mặt trắng).
 4. Đàn kéo 2 dây, hộp âm hình bán cầu gọi là *đàn gáo* hay *nhị hồ*.
 5. Đàn có hộp âm hình bầu hẹp và dài vuốt lên hết cần, cũng 4 dây, gọi *đàn tự-hạ*.
- Đáy không ghi hình *đàn cầm* và *đàn sắt*. Ta gọi hình phụ-phụ là hình *cầm sắt*, lấy nghĩa hòa hợp của hai cây đàn: *đàn cầm* (5 hoặc 7 dây) và *đàn sắt* (25 dây).



NHẠC-KHÍ

6. Đàn kéo 2 dây kiểu Trung-Hoa, hộp âm giống hình ống điếu, gọi là *đàn nhị*.
7. Đàn có cần thật dài và hộp âm hình ống, căng da trâu, 3 dây, gọi là *đàn tam*.
8. Đàn một dây, hộp âm hình chũm nhật dài, đầu lớn đầu nhỏ, gọi là *đàn độc huyền*.
9. Trục-quần 8 lỗ, gọi là ống sáo.
10. Ống quần thổi dọc, 6 lỗ điều âm gọi là *cây kèn*.



CỤ ĐÀO-TẤN

Chụp năm 1902 tại đình Tổng-tức Nghệ-An
(Trích sách *L'Empire d'Annam* của Đại-uy Gosselin)

'Quinquette'. Nếu thêm ống địch vào nữa, thành ra lục-câm, mà người Tây-phương dịch là 'Sextuor'.

Theo nhạc-sư Nguyễn-hữu-Ba, Giám-Học Quốc-Nhạc tại Viện Âm-Nhạc Quốc-gia và là sáng-lập chủ-nhơn của Ty-Bà-Trang, *Đàn tranh* khi xưa kia có 32 dây, do một nhạc-công Trung-Quốc sáng-tạo. Khi nhạc-công mất, hai anh em tranh giành nhau, mỗi người chia một nửa, còn 16 dây, cho nên mới gọi là *đàn tranh*. Người Tây-Phương gọi là 'Psaltérion à seize cordes', hay là 'Tympanon hexadécacorde'.

Đàn Tý, tức là *Tỳ Bà* (người Trung-Hoa gọi là Pi-pa), là một cây đàn có 4 giây, hình trái lê, cho nên người Tây-Phương gọi là Luth 'Piriforme'. Cây đàn này do người Mông-Cồ sáng-tạo, hình-thể của đàn ứng-dụng cho những chàng kỵ-mã Mông-Cồ, vừa ôm đàn trong lòng, vừa phi ngựa trên những quãng đường xa, vừa đàn ca cho bớt mệt-mỏi.

Đàn nhị, cũng có tên là *đàn cô*, có hai dây, kéo như đàn 'violon', cho nên người Tây-Phương dịch là 'Vièle bicorde'.

Đàn nguyệt, tức đàn kim, có thùng tròn như mặt trăng, nên gọi là đàn nguyệt. Dưới đời vua Tự-Đức, ông hoàng Nam-Sách, hiệu Thúc-Ân, biệt-hiệu là Cúc-Trang-Tử, có soạn một quyển sách dạy đàn nguyệt, gọi là *Nguyệt-Cẩm Phở*, trong đó ngài có ghi chép tất cả các điệu Ca Huế, và trong bài tựa, Ngài cũng có nhắc đến tên hai nhạc-công trứ danh dưới triều Tự-Đức là Biện-Nhàn và học-trò là Tống-Văn-Đạt. Tôi có được xem quyển sách này tại nhà Cụ Văn-Bình Tôn-Thất-Lương, một túc-nho của xứ Thần-Kinh.

Đàn bầu, tức *độc huyền cầm*, là cái đàn một dây thô sơ và có lẽ xưa nhất của nhân-loại, mặc dầu ông Hoàng-Yến nói rằng đàn bầu chỉ xuất-hiện tại Việt-Nam từ đầu thế-kỷ XIX. Nhiều người lâu nay tưởng rằng độc-huyền cầm là nhạc-cụ riêng biệt của xứ ta. Nhưng các nhà nhạc-học ngoại-quốc cho biết ở Nam-Dương hiện nay và ở Âu-Châu thời Trung-Cổ cũng có đàn độc-huyền, mà người ta gọi là 'Tympanon monocorde'. Vì đàn này chỉ có một dây, lại thêm không có phím nào cả, mà lại có thể đàn được tất cả các bài bản Đông Tây Kim Cổ, cho nên người Tây-Phương rất đố kỵ-ngiên trước nhạc-cụ này và cho rằng với cây đàn bầu, nghệ-thuật âm-nhạc đã đi đến mức tuyệt vời.

Ngoài những cây đàn kể trên, chúng ta cũng nên nói qua về cây *Đàn đáy*, là nhạc-cụ chính-yếu của ban hát ả-đào, mà người Tây-phương gọi là 'Chant à Cliquettes'. Sở-dĩ gọi là đàn đáy, là vì xưa kia đàn ấy có tên là *Đái cầm* (Đới là đeo, vì đàn có giây đeo vào cổ). Đàn này cũng còn có tên là *Vô-Đẻ Cầm*, nghĩa là đàn không dây, vì phía sau lưng cái thùng có khoét một lỗ lớn.

Những ban nhạc *Cải-lương* dùng ba loại nhạc-cụ : Ta, Tàu và Tây. Nhạc-cụ của ta đại khái gồm có những Ngũ-Tuyệt, Lục-Âm. Nhạc-cụ của Tàu gồm có

cây đàn gáo, cái kèn; còn nhạc-cụ của Tây gồm có *Tây-Ban-Cầm* có 4 dây (guitare espagnole), mà các khoảng giữa phím đều bị khoét sâu, để có thể nhấn vuốt dễ-dàng. Ngoài ra cây đàn violon có thể hoàn-toàn thay thế cây đàn có của ta.

VI. Kết-luận

Tới đây, chúng ta đã du-thính khá lâu trong ca-lâu cổ-kinh của nước ta. Nhạc của ta hướng nhiều về nội-tâm, hợp với cá-tính trầm lặng của một dân-tộc ưa chuộng đạo-lý, hòa-bình, trái với nhạc Tây-phương hướng nhiều về ngoại-cảnh, và có tính-cách kích-động, hiếu chiến. Theo quan-niệm của thánh-hiền để lại, thì Nhạc phải đi đôi với Lễ. Lễ là cái trật-tự của Trời Đất, Nhạc là cái điều hòa của Trời Đất (Nhạc giả Thiên Địa chi hòa giả, lễ giả Thiên Địa chi tự giả. *Lễ Ký*, Nhạc-ký, XIX). Riêng đối với xã-hội, tác-dụng của Nhạc là thành-tựu, là hoàn tất, đúng như lời dạy của Đức Khổng Phu-Tử là: « Hưng ư Thi, lập ư Lễ, thành ư Nhạc », nghĩa là: Thi làm cho hưng vượng, Lễ làm cho vững-vàng, và sau hết Nhạc có sứ-mạng hoàn-thành mọi sự việc quan-trọng trên đời.

NHỮNG SÁCH THAM-KHẢO

- LÊ-TẮC, *An-Nam Chí-Lược* (bản dịch của TRẦN-KINH-HÒA), Đại-Học Huế xuất-bản, 1962.
- VŨ-PHƯƠNG-ĐỀ, *Công-Dư Tiếp-Ký*, bản dịch của TÔ-NAM NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM, Sở Tu-Thư Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, Sài-gòn 1962.
- NGÔ-SĨ-LIÊN, *Đại-Việt Sử-Ký toàn-thư*, ấn-bản của Thư-Viện Nha Văn-Hóa, Bộ Quốc-gia Giáo-dục Sài-gòn.
- Quốc-Sử-Quán, *Khâm-Định Đại-Nam Hội-Điện Sự-Lễ*, Viện Khảo-Cổ, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-gòn.
- Quốc-Sử-Quán, *Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục*, Viện Khảo-Cổ, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-gòn.
- Quốc-Sử-Quán, *Đại-Nam Nhật Thông-Chí*, Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, Sài-gòn 1962.
- NGUYỄN-TRÀI, *Ưc-Trai Tương-Công Di-tập*, bản dịch chưa in của Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHAI, Trường-ban Cổ-Học Nha Văn-Hóa, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-gòn.
- ĐÀO-DUY-ANH, *Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương*, Xuất-bản Bốn Phương, Sài-gòn 1951.

- TRẦN-TRỌNG-KIM, *Việt-Nam Sử-lược*, Xuất-bản Tân-Việt, Hà-nội, Sài-gòn 1951.
- GEORGES CONDOMINAS, *Le lithophone préhistorique de Naut Lieng Krak*, BEFEO, 1952.
- PHẠM-BÌNH-HỒ, *Vũ-Trung Tùy Bút*, Sách chép của Viện Khảo-Cổ, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-gòn.
- ĐOÀN-NÔNG, *Sự tích và nghệ-thuật hát bộ*, Mai-Linh xuất-bản, Hà-nội 1942.
- NGUYỄN-HỮU-BA, *Vài thiên-kiến về âm-nhạc*, Huế 1950.
- PHẠM-DUY, *Lược-sử ca-nhạc Việt-Nam*, diễn-thuyết tại trường Đức-Minh, Sài-gòn 1960.
- NGUYỄN-ĐÌNH-LAI, *Etude sur la musique sino-vietnamienne et les chants populaires du Viet-Nam*, BSEI, 1956.
- THÁI-VĂN-KIỆM, *Cổ-Đo Huế*, Văn-Hóa Tùng-Thư, Bộ Quốc-gia Giáo-dục Sài-gòn, 1961.
- HOÀNG-YẾN, *La musique à Hue*, B.A.V.H., Juillet-Septembre 1919.
- LE BRIS E., *Musique annamite: airs traditionnels*, B. A. V. H., Octobre-Décembre 1922.
- HUARD ET DURAND, *Connaissance du Viet-Nam*, Paris Imprimerie Nationale, Hanoi 1954 EFEO.
- NGUYỄN-HỮU-BA, *Ca Huế cổ-truyền*, Sài-gòn 1956.
- TRẦN-VĂN-KHÊ, «La Musique traditionnelle vietnamienne», *Presses universitaires de France*, Paris 1962.
- BỘ-BẰNG-ĐOÀN và BỘ-TRỌNG-HUỆ, *Việt-Nam Ca-Trù Biên-Khảo*, Sài-gòn 1962.
- QUÁCH-TẤN, «Đào-Tấn» (1845-1907), tạp-chí *Lành Mạnh* 47, 48, 49 và 50 xuất-bản tại Huế, tháng 8, 9, 10 và 11, 1960.

**NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ TU-THƯ
DỊCH-THUẬT VÀ ẮN-LOÁT XUẤT-BẢN**

*

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông phương, Tập IV. G. S. Nguyễn-Đăng-Thục	121\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. Nguyễn Toàn phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	85\$
Quyển I	75\$
Quyển II	đang in
Quyển III	đang in
Công-dư Tiếp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	50\$
Quyển I	40\$
Quyển II	50\$
Quyển III	80\$
Quốc-triều đổng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	đang in
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	32\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	75\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hình	32\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	30\$
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Kháng-biên-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	28\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	35\$
Thượng-chỉ Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm Quỳnh)	25\$
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	
Quyển V giá	
Anh-Ngữ Đệ Thát (High School English Series, Book One). G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và ẮN-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

PHẠM-VĂN-SƠN

**tim hiểu thái-độ
của Nguyễn-văn-Tường**

Một sự-khien tuy mới xảy ra mà chỉ trong chốc lát, từ đầu đường tới cuối đường, đã có thể bị xuyên tạc, huông-hổ là những sự-khien đã xảy ra vào những thời-kỳ tối-tâm nhất của Lịch-sử. Trong số những sự-khien lịch-sử đã diễn ra trong thời-kỳ nước ta tiếp-xúc với Tây-Phương, chúng tôi muốn nhắc lại và tìm hiểu thái-độ của một nhân-vật trọng-yếu của thời-đại là Nguyễn-văn-Tường. Nhân-vật này đã được ghi nhớ trong bia miệng của người đương-thời, với câu :

Nước Nam có bốn anh hùng :

Tường gian, Viêm lão, Khiêm hùng, Thuyết ngu !

Với sự lui lại của thời-gian, chúng ta có thể bình-tâm duyệt lại giá-trị và nguồn gốc hai câu thơ lục-bát nói trên.

Hầu hết các sử-chữ Pháp cũng như sử ta đều chép biên-cổ năm Ất-dậu xảy ra đêm 22 tháng 4 tức mồng 4-7-1885 rằng sau khi ông Thuyết đánh vào Trấn-bình-đài (đồn Mang-Cá) và tòa Khâm, đền tang-tảng sáng quân Pháp chinh-đôn được hàng-ngũ để phản-công, quân kháng-chiến xét không cảm-cự nổi phải rút ra khỏi kinh-thành.

« Nguyễn-văn-Tường cho người vào diện tâu xin rước Vua và các bà Thái-hậu tạm lánh lên Khiêm-lăng. Khi xa-giá ra đền cửa hữu thì gặp Nguyễn-văn-Tường đã chực sẵn ở đây để đi hộ-giá, nhưng lệnh truyền cho Nguyễn-văn-Tường ở lại để thu xếp mọi việc. Nguyễn-văn-Tường vắng mệnh trở lại... Đền trưa hôm ấy, Nguyễn-văn-Tường vào ăn cơm ở nhà ông Giám-mục Caspar rồi nhờ ông ấy đưa ra thú với Thông-tướng De Courcy. Thông-tướng cho Nguyễn-văn-Tường ra ở Thượng-bạc-viện, giao cho Đại-úy Schmitz và một toán lính Pháp phải coi giữ và hẹn cho trong hai tháng phải làm thế nào cho yên mọi việc (Việt-Nam sử-lược của Trần-trọng-Kim, trang 551-552).

[Tập XII, Quyển 3 (Tháng 3, 1963)]

Nhưng lúc này ông Thuyết bị đẩy đến chân tường vì được tin đích-xác De Courcy vô Huế khi đó có mục-dịch rất rõ-rệt là để bắt ông và Nguyễn-văn-Tường, sau đó họ sẽ giải-tán quân-đội của Nam-triều; ngoài ra đây là giai-đoạn cuối-cùng của Pháp để thôn-tính toàn-bộ linh-thổ Việt-Nam, đưa dân nước mình vào vòng nô-lệ, nên hàng cũng mất nước mà thân mình cũng chưa dễ có yên, mà đánh may còn nuôi-dưỡng được nhân-tâm si-khi cho tương-lai. Rồi Tôn-thất-Thuyết nói lời cuối cùng với Nguyễn-văn-Tường: «Ăn com vua phải đến nợ nước, binh quyền còn ở trong tay mà để giặc chiếm-thành, thì cũng nhục. Việc chống Pháp được hay thua cũng phải đánh, tôi đã ra lệnh cho binh tướng chuẩn-bị tác-chiến...»²

Rồi cuộc đột-kích vào Trấn-bình-đài và tòa Khâm bên kia sông Hương xảy ra cho đến tang-tắt sáng quân-đội của Nam-triều rút khỏi kinh-thành. Ông Tường được lệnh bà Từ-Dũ ở lại điều-định với địch; ông rẽ vào nhà thờ Kim-long nhờ Cô Caspar đưa đến Tổng-hành-dinh của De Courcy. Vậy nên chúng ta ngày nay không phủ-nhận việc Từ-Dũ thái-hậu ra lệnh cho Nguyễn-văn-Tường về kinh điều-định với Pháp, chịu những điều-kiện của Pháp thì thiết-nghi đứng nên buộc tội cho Tường gât-gao quá. Đã đành, như trên đã nói Tường không cương-quyết trong lập-trường chống Pháp, nhưng ông vẫn bỏ thành đi theo ông Thuyết. Chỉ vì bà thái-hậu Từ-Dũ ra lệnh cho ông về gặp Pháp, ông phải tuân, và lúc này ông lại không gặp Thuyết còn đang cò đánh để cầm chân giặc cho Ngự-đạo thoát khỏi kinh-thành. (Sau đó ít ngày ông Thuyết giặc ông Tường đã bỏ Kháng-chiến, ngày 24-7-1885 Thuyết cho người về đột tư-dịnh của ông ta ở gần cửa Đông-Ba. Nay trách rằng Tường đã nghe bà Từ-Dũ Thái-hậu cũng được, bởi vì quả Tường đã không có lập trường cứng-rắn kháng Pháp như ông Thuyết. Ông ta cũng hoang-mang trước ngã ba thời-cuộc như ai rồi, nhất là vì Tam-cung³ đã đẩy ông ta sang cái nẻo phải đi về nói chuyện với Pháp. Nếu không có sự-kiện này, thì ông Tường đã ra đến Tân-sở (Quảng-trị) trước ông Thuyết, rồi cũng đi luôn trên con đường mờ-mịt như các linh-tụ Cẩn-vương khác, để rồi không rõ chung-cuộc bị-đạt đến thế nào.

Từ giai-đoạn Nguyễn-văn-Tường ra trình-diện De Courcy, dấu muốn hay không Tường đã thành công-cụ chính-trị cho Thực-dân (để viết thư mời vua Hàm-nghi và Tam-cung trở lại Kinh-thành, cử Thị-lang Phạm-hữu-Dung ra Quảng-trị gặp vua Hàm-nghi, làm bản hiệu-triệu si-dân Việt-Nam về với «tân Nam-triều»

2 Trích trong bài «Tòa Khâm-ứ» của Bửu-Kế, *Bách-Khoa* số 133, năm 1962.

3 Tam-cung là bà Từ-Dụ Thái-hoàng thái-hậu mẹ vua Dục-tôn; bà Hoàng-thái-hậu là vợ đức Dục-tôn và mẹ nuôi ông Dục-Đức; bà Hoàng-thái-Phi là vợ thứ đức Dục-Tân và mẹ nuôi vua Kiến-Phúc.

và phải nhận chức chủ-tịch Cơ-mật-viện, bên bọn hợp-tác với Pháp, như Nguyễn-hữu-Độ, Trương-quang-Đảng v. v... Sự thực lúc này Tường không nhận công-tác của Pháp thì De Courcy đã cho chém đầu ông ta ngay. Cứ xem việc De Courcy cho viên Đại-úy Schmitz và quân Pháp coi giữ Nguyễn-văn-Tường cùm-mặt, vì nghi Tường vẫn còn một dạ hai lòng. De Courcy còn ngại Tường về Huế đóng vai trò nội-tuyên cho ông Thuyết; y đặt Tường bên Nguyễn-hữu-Độ và Phan-đình-Bình cũng không ngoài ý nhờ hai ông Độ và Bình dò xét thái-độ của Tường.



Vua HÀM-NGHI

Hình trích trong cuốn *Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam* của A. Delvaux

Đền ngày 27-7 vừa hết hạn De Courcy định cho Tường phải thành-công trong việc kêu gọi Kháng-chiến mà Tường không làm nổi (di-nhiên!). De Courcy liền đem ông ta đẩy ra Côn-đảo cùng với Phạm-thận-Duyệt và Tôn-thất-Đĩnh (thần

phụ) ông Thuyết, sau ông lại bị chuyển qua đảo Haiti, được ít lâu thì chết, xác được đem về chôn ở quê nhà. Ông Tường đã để một bài thơ tự-sự có ý minh-oan như sau với người đương-thời cũng như với hậu-thê :

*Sơn sắc thiên trùng thương thủy liễu,
Thần tâm nhất dạ luyện đan-đỉnh,
Thị-phi nhiên phó thiên thu luận,
Xã-tắc quân vương thực trọng khinh.*

Nay xét các sự-kiện kể trên, ít nhất ta có thể nghĩ rằng ông Tường đáng được trường-hợp giảm-khinh trước công-luận và không nên liệt-kê ông vào loại Nguyễn-hữu-Độ, Hoàng-cao-Khải, Nguyễn-Thân v. v... rõ-rệt đã là những người cộng-tác với Bảo-Hộ, nhưng thiết-tưởng cũng nên tìm hiểu tại sao dư-luận của Thuận-hóa đã quá gay-gắt với ông, qua câu ca-dao châm-biếm trên kia. Điều này rất dễ, xin coi một vài sự-kiện dưới đây :

Trước vụ đánh đồn Mang-Cá, năm Ất-dậu, hai ông Tường Thuyết đã rít thắng tay với phe chủ bại, thoái-bại và thân Pháp. Trong phe này, có nhiều người vì óc cầu an, đã tùy theo sự nóng lạnh của thời-cuộc để ngã theo Triều-đình hay hướng về kẻ mạnh. Đây là điểm tâm-lý chung của nhiều người dân thành-thị xưa cũng như nay, trong khi cùng ông Thuyết quyết-tâm kháng-chiến, ông Tường đã thi-hành nhiều chánh-sách độc-tài và bạo-liệt nên đã gây thù-oán từ trong Nội-cung nhà Nguyễn ra tới triều-đình. Cùng với ông Thuyết, ông đã nhúng tay vào các vụ dưới đây :

- Sát-hại toàn gia Gia-hưng Quận-vương, người đã được Pháp đề nghị đặt lên thay vua Kiên-phúc thuở đó.
- Sát-hại ông Phụ-chánh Trần-tiên-Thành, vì ông Thành không chấp-thuận lập-trường chánh-trị của hai ông Tường Thuyết.
- Vụ bức-tử vua Dục-Đức và vua Hiệp-Hòa.
- Ông Tường còn bị nghi-ngờ là thủ-phạm trong cái chết bí-mật của vua Kiên-phúc (*Việt-sử tân biên*, quyển 5 tập thượng có nói tới).

Ngoài các vụ án chánh-trị kinh-khủng đã xảy ra giữa những giờ phút tối mò của lịch-sử, còn một vụ mà phe Kháng-chiến đã làm mất lòng dân-chúng, đó là vụ thu tiền đóng cũ đổi tiền đóng mới. Ông Tường cho thu hết tiền đóng mà dân-chúng đang tiêu dùng khắp chợ cùng quê và thay bằng tiền mới mỏng như giấy, dền nổi tiền đóng mới được trên mặt nước. Thực-dân Pháp liền chụp lấy vụ này để phản tuyên-truyền phe Kháng-chiến và vu cho Tường có sự lam-dụng. Giáo-sĩ Max de Pirey đã đem thí-nghiệm tiền nổi trên mặt nước trước dân-chúng. Còn phe ông Tường không tiện nói việc đổi tiền đóng dày ra tiền mỏng của triều-đình, do mục-đích có thêm đóng để đúc đạn chống Pháp. Xin



NGUYỄN-VĂN-TƯỜNG

Hình trích ở cuốn *L'Empire d'Annam* của Đại-úy Gosselet (Bản khắc của tác-giả)



TÔN THẮT THUYẾT

Hình trích trong cuốn *Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam* của A. Delvaux (Bản khác của tác giả)

nhắc lại rằng thuở ấy nhiều tu-si ở Thuận-Hoá đã làm tai, mắt cho giáo-sĩ Caspar. Vì không có lời giải-thích, dân chỉ biết thiệt mà trút hết oán cừu vào bọn ông Tường. Việc phân-nộ của dân lên đến tột-độ khiến ông Tường phải đem chém tên Tàu đã bao thầu việc đúc tiền, hầu trấn an dư luận.

Về phía thực-dân, dĩ-nhiên họ ghét ông Thuyết thế nào thì ghét ông Tường cũng chẳng kém. Họ và bọn tay sai trong triều-đình và ngoài dân-chúng đã mở những cuộc phản tuyên-truyền Tường, Thuyết do những vụ án chánh-trị trên đây đã xảy ra. Từ thời có Khâm-sứ Rheinart, Lemaire, một mặt kháng-chiến Nam-triều bí-mật chiêu mộ binh-đội, xây thành đắp lũy ở Huế và Tân-Sở, sát hại những kẻ làm do-thám cho quân-đội Pháp, v.v... mặt khác kháng-chiến luôn luôn phản-đội về tận Ba-Lê các hòa-trước đã ký với Pháp, và mọi hành-động của người Pháp ở Việt-Nam khiến sau này Briere de l'Isle, viên Thông-tướng Pháp ở Bắc-Kỳ, đã phải ri-rai De Courcy hạ cho kỳ được hai quan Phụ-chánh, thì toàn-cuộc Việt-Nam mới yên...

Trước khi hạ bút, theo chúng tôi việc Nguyễn-Văn-Tường cần phải xét lại cho kỹ, xem thử việc này đáng được công-luận coi là một nghi-án có trường-hợp giám-khinh trước toà-án Lịch-sử chăng? Chúng tôi cũng thiết-tha mong bề khác nếu có độc-giả nào tìm được thêm sử-liệu chính-xác hơn về công, tội của Nguyễn-Văn-Tường để ta có thể nhận xét rõ ràng hơn đôi với một nhân-vật đã đóng một vai tuồng hết sức quan-trọng trên chánh-trường cận-đại ở nước ta.

PHỤ CHÚ

1. Tiều-sử của Nguyễn-văn-Tường

Nguyễn-văn-Tường sinh vào năm 1820 tại làng An-xá trung, tỉnh Quảng-trị (Trung-Việt) thuộc một gia-đình bậc trung. Nhờ có trí thông-minh, tính ham làm việc và cương-quyết, sau khi đỗ Cử-nhân (năm 1852) ông bước vào hoạn-giới và tiền dần lên tới cấp bậc cao nhất của triều-đình.

Buổi đầu ông vào phục-vụ tại bộ Hình.

Năm 1854 ông coi văn-khố của bộ này, sau bỏ tri-huyện Quỳnh-Lôi.

Năm 1856 ông thăng tri-phủ ở Lương-giang.

Năm 1857 ông về làm việc tại Bộ Công với chức quan ngũ-phẩm.

Năm 1859 ông đi Án-sát tỉnh Thanh-hóa.

Năm 1862 ông trở lại Huế thăng Biện-lý bộ Công.

Năm 1863 ông về cư-tang ông thân, sau đó bà mẹ cũng mất, ông tiếp-tục nghỉ việc, cho tới 1865 ông được triều-đình gọi ra làm Thừa-Thiên Phủ-Doãn. Sau khi ở chức này một năm ông bị bãi dịch vì một lỗi-lầm trong khi

phục-vụ. Nhưng nhờ khi làm việc gần vua Tự-Đức, vua thấy ông có tài nên ít lâu sau ông được ân-xá, và được cử đi trông nom các cơ-sở canh-nông tại quê nhà (Quảng-tri).

Năm 1873 ông là Tả Tham-tri bộ Lễ rồi được phái vào Sài-gòn với danh-nghĩa Phó-sứ, sau ra Bắc cùng với Philastre thảo-luận việc trả thành Hà-nội và bốn tỉnh Trung-châu Bắc-kỳ do F. Garnier đánh chiếm.

Năm 1874 ông và Lê-Tuân thay mặt triều-đình Huế ký Hòa-ước Giáp-tuất (1874) với đô-đốc Dupré, gồm 22 khoản chính thức, nhường toàn-bộ xứ Nam-kỳ cho Pháp. Trở về triều, ông được phong tước Kỳ-vi-bá. Ngôi sao của ông bắt đầu sáng chói từ đây.

Năm 1875 ông được sung vào Cơ-mật-viện kiêm chức Đại-diện ngoại-giao của Nam-triều cho tới 1881.

Năm 1884 ông cùng Phạm-thận-Duyệt và Tôn thất-Phan sửa tờ Hòa-ước Harmand đã ký ngày 23-7 năm trước (Hòa-ước Quý-mùi 1883) với Patenôtre để lập ra Hòa-ước Giáp-thân gồm 19 khoản, lấy lại tỉnh Bình-thuận và ba tỉnh ở ngoài Đèo-ngang (Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hóa) cho Trung-Kỳ.

Sau khi vua Dực-tôn mất (16-6 Quý-mùi 1883) ông làm Phụ-chánh đại-thần luôn tới mấy đời vua sau: Hiệp-hòa, Kiên-phúc và Hàm-nghi và trong thời vua Hiệp-hòa ông đã từng kiêm thêm chức Binh-bộ thượng-thư.

2. Sách tham-khảo

1. *Việt-Nam Pháp-thuộc sử* của Phan-Khoang.
2. *Việt-Nam sử lược* của Trần-trọng-Kim.
3. • *Hạnh-thục ca* của Nguyễn-nhược-Thị.
4. Bài "Tòa Khâm-sứ" của Bửu-Kê (trong *Bách-Khoa số* 133).
5. Bài "L'intronisation du roi Hàm-Nghi" của Marchant de Trigon trong *Đô-thành hiệu cổ* B. A. V. H.
6. *Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam* của A. Delvaux.
7. *L'Empire d'Annam* của Đại-úy Ch. Gosselin.

THI - CA

CHÀO CỜ

*Kéo lá cờ lên, muôn mắt trông,
Lá cờ uyên-chuyên, gió bay tung.
Ánh trời chiếu xuống từng gương mặt,
Hồn nước dâng lên tự đáy lòng.
Lịch-sử bốn nghìn nêu sắt máu,
Tinh-thành một phút chứng non sông.
Nhãn xa bạn chống xâm-lãng biết:
Nam-Á còn đây khối Lạc-Hồng!*

HỒNG-XUYỀN

XUÂN TỬ

I

Tôi vượt trường-thành đến xứ Quên
 Hoa diên cỏ dại ngập đôi miền
 Chuông ngân, đục tiếng vàng cung Hán
 Thư gửi, mê đờng nhạn đất Phiên
 Lỡ đề hoan-ca lắm sự-nghiệp
 Mong gì ma-túy hiện thần-tiên
 Bóng tà thiêu trọn thiên hoài-sử
 Trinh-bạch khôn toàn một chữ tên

II

Hoa nở phương nào, thắm ở đâu
 Chín năm nước chảy lạnh chân cầu
 Mực nhòa di-sử, trang thành bại
 Cỏ úa thu-phần, lớp biển dâu
 Mộng đã phai hương người một hội
 Sương còn gieo lệ khách đôi đầu
 Lòng như chùa cỏ nương rừng vắng
 Ủ chút ân-tình đợi gửi nhau

III

Bão chẳng sôi lòng lúc ngả nghiêng
 Trời cao đã sáng giữa giờ thiêng
 Gây trâm, bạn đọc thơ năm ngoái
 Khép cửa, ta cười mộng tháng giêng
 Chợ muộn sao chưa tàn buổi họp
 Chiều tà nghe đã vắng hồi chiêng
 Đêm qua mơ chuyện Tần thiêu sách
 Lồng ngực gào lên những chữ kiêng.

THẠCH-ẤN

VỊNH HOA HẢI-DƯƠNG

Mừng ánh thiêu-quang quuyến gió đông,
 Hải-dương hé nở tốt-tươi bông.
 Danh cao mệnh-phụ, đào thua thắm,
 Giá trọng thiên-tiên, hạnh kém hồng.
 Chẳng khác Thái-Chân còn ngái ngủ,
 Thảo nào La-Ẩn đã đầy công. . .
 Những ai làm bảo hương không có,
 Đất Thục vào xem có có không.

ĐÔNG-VIÊN

THƠ ĐƯA BẠN

Xa-xa xanh ngắt mấy ngàn dâu,
 Đau-đớn khi người tiễn-biệt nhau.
 Rượu rót vài chung muôn giọt lụy,
 Đàn hòa một khúc bốn dây sầu.
 Gió trắng cảnh cũ còn trong mắt,
 Mưa nắng phương xa sợ đái-dầu.
 Nam Bắc rời đây người một ngã,
 Biết đem gan ruột gửi vào đâu ?

Kính-Chủ PHAN-VĂN-HY

CẢNH HỒ TỊNH-TÂM (HUẾ)

Dồn-dập phong-trào cứ đầy xô,
 Tĩnh-tâm đứng vững với tên hồ.
 Sen đơm mặt nước hồng chen trắng,
 Đá giả hình non nhỏ nổi to.
 Thành quách đã ê cơn lửa cháy,
 Cá tôm còn ngại nổi hào khô.
 Trăm-ngâm ngắm cảnh tình chan-chứa,
 Mượn bút tao-dàn thử diêm-tô.

QUỖ-ƯU

ĐÊM KHÔNG NGỦ

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?
 Một mình lặng-lẽ bốn bề quanh-hiu.
 Đồng hồ trên vách thưa kêu :
 Ánh đèn phun điện như kêu lửa lòng.

Bấy lâu chia sẻ trái tim hồng,
 Nửa nợ gia-đình nửa núi sông.
 Nung chín từng phen vì thế sự,
 Đại khôn, khôn đại biết bao xong ?
 Giường tư vấn-vết trâm vòng,
 Càng lặn giờ lặn, càng tung rối nhiều.
 Hôm hôm, sớm sớm, chiều chiều,
 Thì-giờ như gió duỗi điều trên mây.

Đáy lòng sôi-nổi có ai hay ?
 Bấm vững buồng gan thảng lại ngày.
 Cũng muốn chộp qua câu truyện cũ,
 Chiêm-bao lần-quắt vẫn đâu đây ?
 Trông chừng dặm cỏ ngàn cây,
 Ánh trắng nhạt rọi, hơi may lạnh dần.
 Bóng đầu tha-thướt chập-chờn ?
 Hỏi hồn hiệp-sĩ hay hồn tao-nhân ?

Đã tằm "thân trong" giữa bề trần,
 Tưởng liêu minh đề thắng hồng-quân.
 Biết đâu một cái thông-minh nhỏ,
 Xoay nổi làm sao cuộc chuyện văn ?
 Bên mình rên-rỉ kêu lặn,
 Mắt ai như nặng muôn cân bất-bình.
 Di về trong cõi phù-sinh,
 Phải chăng thôi cũng kiếp mình như ai ?
 Ai trót cùng nhau hẹn ở đời,
 Nhớ chẳng còn gánh nặng bên vai ?
 Tình chưa ? xin liệu mau thu xếp,
 Kìa tiếng còi xe giục mái ngoài . . .

Á-NAM

XUÂN QUÝ-MÃO

Tự-thuật

Tinh đến xuân này bảy sáu xuân,
 Dồi thay mới cũ biết bao lần ?
 Đã từng mắt thấy cơn dâu bể,
 Cũng lắm tai nghe truyện giả chân.
 Mong được ơn trời cho khỏe mạnh,
 Đề xem quả đất thử xoay vần.
 Ở đời vô-sự là hơn cả,
 Có phúc lo chi chẳng có phần.

An-Đình TRẦN-KINH

HỒI-HƯU CẢM-TÁC

Biền hoạn con thuyền mới vượt qua,
 Nhe-nhàng tới bến khỏi phong-ba.
 Anh-tài đã luyện miển Nam-bộ,
 Sư-phạm từng đua xứ Bắc-hà.
 Ruộng sách lưu-truyền, gieo sắn hạt,
 Vườn văn bồi-bồi, nở thêm hoa.
 Các Ty gặp-gỡ bao trò cũ,
 Phần thưởng thanh-cao lúc tuổi già.

Bảo-Mỹ NGUYỄN-VĂN-KÍNH

HẢI-HỒ CẤT BƯỚC

Cái chí làm trai nợ núi sông,
 Hải-hồ bao quản bước long-dong.
 Đường mây giục khách êm chân tiến,
 Trướng gấm thương người mới mắt trông.
 Chiếc én buồm khơi trời lộng-lộng,
 Cánh hồng bạt gió biển mênh-mông,
 Thuyền đương rẽ sóng xuôi dòng biếc,
 Chạnh nhớ kìa ai, ủ bóng hồng !

BẠCH-LĂNG

CẨM-ĐỀ

Thiều-quang thắm-thoắt tựa thoi đưa,
 Mở tập lưu-đề nhớ bạn thơ.
 Nét gấm tờ hoa còn mãi đó,
 Chiều thanh về quý vẫn như xưa.
 Hương vẫn nhường thoảng reo ngàn trúc,
 Diệu nhạc xa vời gửi phím tơ.
 Gang tác tưởng như ngoài vạn dặm,
 Thêm hoa lan nở lọt màn thưa.

HỒNG-THIÊN

VINH NGUYỄN-DƯƠNG

Đời Lý Nhân-Tông, Nguyễn-Dương giữ chức Hòa-đầu trong đạo Cẩm-quân Tả Hưng-Thánh.

Lê Thái Hậu tư-thông với Đỗ-Anh-Vũ, cho hân ăn ở ngay trong cung Quảng-Tử. Được thề, y càng hống-hách. Nhóm Vũ-Đới, Dương-tự-Minh, Nguyễn-Quốc, Nguyễn-Dương... đàn-hặc y trước pháp-đình. Y bị bắt giam ở trại Tả Hưng-Thánh. Thái-hậu bèn đưa đấu vàng bạc để cho y hối-lộ bọn Vũ-Đới. Thấy thế, Nguyễn-Dương tìm lời cảnh-cáo: « Nếu các ông trọng vàng khinh nghĩa thì cả lũ ta sẽ bị nó giết hại. Bất nhược đề tôi giết nó trước mới tránh được vạ sau ». Nói đoạn, ngài cầm dao đâm Anh-Vũ. Không ngờ, Đàm-Dĩ-Mông cướp lấy dao không để cho làm theo ý muốn. Biết rằng rồi sau cả đảng sẽ không thoát khỏi tay Đỗ-Anh-Vũ, Nguyễn-Dương khàng-khái nhảy xuống giếng tự-trãm.

Hòa-đầu chức nhỏ, lớn tâm-ky,
 Sáng trí, già gan mấy kẻ bì!
 Kiện thẳng pháp-đình trừ bạo-ngịch,
 Khua tan âm-khí sạch cung-vi.
 Tài khinh, vàng đó khôn lung-lạc,
 Nghĩa trọng, lòng son khó chuyễn-di.
 Tim giặc, hận chưa đâm dao suốt,
 Giếng trong, đành gửi cái tu-mi.

Tụng-Chi TRẦN-VĂN-THUỘC

TIẾNG LÒNG

Mừu

Tiếng ai ngỡ tự đáy lòng,
 Tưởng chừng tiếng gọi non sông nước nhà.
 Lặng nghe thắm-thía lòng ta,
 Say-sưa càng luyến cỏ hoa Lạc-Hồng.

Nói

Nỗi lòng ai ngỡ,
 Tiếng vang lên, đây đó thần-thơ hoài.
 Bao niềm riêng, khéo thốt nên lời,
 Người đa-cảm bồi-hồi say tình mãi!...

Tâm-sự một bầu, ai tự-giải;
 Trăn-hoàn bốn bề, khách tương-tri.

Lặng mà nghe:

Tiếng nhỏ to, khi âm-thầm réo-rắt,

Khi gay-gắt hoan-hùy,

Dù sắt đá gan lỳ đâu mãi được.

Bạn thanh-khí, xa gần âu vẫn ước,

"Tiếng lòng" này, non nước thấu tình nhau.

Tăm son bền giữ trước sau,

Đăm-tăm đối-diện rốc bầu cùng ai.

Biết nhau mến tiếng nhau hoài,

Tin nhau gần bó những lời non sông.

Cùng nhau vui kết giải đồng.

HÙNG-VIỆT

VIẾNG QUÊ

Danh-lợi đua chen nghĩ đã thừa,
 Ngâm-ngùi trở gót lại quê xưa.
 Mộ-phần tở-phụ rêu mờ đọng,
 Di-tích huyền đường gió thoảng đưa.
 Cụm trúc ngoài sân nhiều lá úa.
 Rặng dừa bên ngõ lấm cây thưa.
 Trước sau lối cũ nhìn thêm tủi,
 Ba thảo mưới ân đã phỉ chưa!

LÊ-QUANG-NHON

XUÂN CỦA THI-NHÂN

Oanh vàng rẽ liễu báo tin xuân,
 Rực-rỡ thiêu-quang ánh tỏa dần.
 Lan đượm hương xưa bay trước gió,
 Mai đua sắc mới nở đầy sân.
 Nắng thêu mặt cỏ, hoa càng thắm,
 Ý dệt từng mây, mộng vẫn gần.
 Xuân của thi-nhân xuân vạn thưở,
 Lâu thơ đâu vắng bóng Đông-quân?

ĐÀN-QUÊ (Đa-lục)

XUÂN THA-HƯƠNG

Gió mộng lay tình biệt cổ-hương,
 Men nồng chưa thấm rượu yêu đương.
 Hồn mai phơ-phất vương cành liễu,
 Bóng trúc mơ-màng lượn cánh dương.
 Thiên-ấn¹ xa mờ chim réo hận,
 Trà-giang¹ hút bóng nhạn kêu thương.
 Nghiêng nghiêng én lướt muôn phương lại,
 Gợi nhớ tình Xuân buốt đậm trường.

VŨ-HUYỀN-DU (Hưu)

¹ Núi Thiên-Ấn và sông Trà-Khúc thuộc tỉnh Quảng-Ngãi. Sông Trà-Khúc lượn quanh sát chân núi Thiên-Ấn.

ĐOÀN-VĂN-AN

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

văn-hóa Nhật-bản ở thời cận-đại và hiện-đại¹

Trong bài "Văn-hóa Nhật-bản ở thời cận-đại và hiện-đại" này chúng ta sẽ nghiên-cứu đến các sự-kiện lịch-sử, các vấn-đề văn-hóa, nhất là sẽ đặc-biệt khảo-cứu đến các yếu-tố đã làm cho Nhật-bản trở thành một quốc-gia văn-minh kỹ-nghệ như ngày nay. Nói một cách khác, ở đây chúng ta chỉ nghiên-cứu đến các vấn-đề: Quốc-gia Nhật-bản ở thời cận-đại, Nhật-bản với nền văn-hóa cận-đại, Nhật-bản ở thời hậu-chiến, và Tân-Hiến-pháp với tư-tưởng Nhật-bản hiện-đại từ thời Minh-Trị duy-tân, đến đời Chiêu-Hòa hiện-tại mà thôi. Trước khi đi sâu vào vấn-đề, ở đây chúng ta cần khảo-cứu đến lịch-trình tiền-triển của quốc-gia Nhật-bản ở thời cận-đại như thế nào.

1. Quốc-gia Nhật-bản ở thời cận-đại

Từ các thời cổ-đại và trung-thê, Nhật-bản thường áp-dụng theo chính-sách "bề quan tòa cảng", vì thế các vấn-đề văn-hóa tư-tưởng của ngoại-quốc, nhất là các nước Âu-Mỹ không thể nào du-nhập vào được. Đến đời dòng họ Đức-Xuyên (Tokugawa) Tướng-quân cầm quyền-chính (1603-1868), mặc dù Chính-phủ đã lập nên Trụ-sở Tây-dương-học (Bureau for Occidental learning), nhưng đây chỉ là một cơ-quan nghiên-cứu của Chính-phủ, còn quần-chúng phổ-thông thì rất ít có người hấp-thụ được nền học-văn này. Đến năm 1868, sau khi chủ-tướng Vương-chính phục-cổ đã thực-hiện hoàn-toàn, nghĩa là từ khi Minh-Trị Thiên-Hoàng thân-hành chấp-chính và thành-lập Chính-phủ duy-tân thì đồng-thời Người ban-hành sắc-lệnh "Khải-quốc"; từ đó các ngành văn-hóa,

¹ Bài "Văn-hóa Nhật-bản ở thời cận-đại và hiện-đại" này là chương-trình tổng-kết của cuốn *Lịch-trình phát-triển của tư-tưởng Nhật-bản* đã đăng nhiều bài trong *Văn-Hóa Á-Châu* của Hội Việt-Nam Nghiên cứu Liên-lạc Văn-Hóa Á-Châu từ số 4 tháng 7 năm 1960 trở đi. Cuốn sách này sẽ được ấn-bành một ngày gần đây.

thuật, tư-tưởng, kỹ-nghệ của các nước Âu-Mỹ được tự-do truyền-nhập vào và mỗi ngày một ảnh-hưởng sâu rộng trong các tầng-lớp dân-chúng.

Khác với chủ-trương du-nhập văn hóa Âu-Mỹ của thời Tokugawa Tướng-quân, chỉ hạn-cuộc trong chính-quyền và chuyên về các vấn-đề quân-sự mà thôi, chủ-trương du-nhập văn-hóa Âu-Mỹ của thời Minh-Trị duy-tân (1868-1912) là mở rộng toàn-diện. Ở thời này không những là các vấn-đề quân-sự, đến cả tư-tưởng chính-trị, các chế-độ luật-pháp, các kế-hoạch kinh-tê, các kỹ-thuật khoa-học v.v. của các nước Âu-Mỹ, tất cả đều cho tự-do du-nhập vào. Tuy nhiên, để phòng-ngừa các sự xâm-chiếm áp-lực của các quốc-gia tiến-tiến Âu-Mỹ, Minh-Trị Thiên-Hoàng đã ban-hành sắc-lệnh «phú-quốc cường-dân». Phú-quốc cường-dân tức là làm cho nước giàu dân mạnh, vì thế không những chỉ tăng-cường quân-sự, mà đến cả các tổ chức chính-trị, kinh-tê, xã-hội, thương mại, và các phương-pháp ứng-dụng khoa-học vào việc canh-tân xứ-sở cũng được cải-tiến tăng-gia toàn-diện.

Về chính-sách kinh-tê và chính-trị thì ở thời này chính-phủ Nhật-Bản hoàn-toàn bãi-bỏ chế-độ phong-kiến, và ứng-dụng theo chế-độ tư-bản chủ-nghĩa. Chế-độ tư-bản này là chú-trọng khoách-trương nền kinh-tê quốc-gia, đồng thời giúp-đỡ quốc-dân khai-thác những tài-nguyên, những điển-thỏ còn hoang-phê để làm cho họ trở thành những giới tiểu-nông, những nhà tiểu tư-bản. Cũng vì thế nên khác với các thời-đại phong-kiến trước, tất cả quyền-uy và nền kinh-tê quốc-gia phần nhiều đều qui-tụ về cho các dòng-họ Tướng-quân võ-sĩ, hoặc cho các dòng-họ quý-tộc vương-gia, người dân chỉ là nô-lệ hoặc làm cho các giới này mà thôi. Ở thời Minh-Trị duy-tân, mọi người dân đều có quyền tham-chính, và đồng thời chính-phủ cũng thực-hiện theo những chế-độ cải-tiến, cách điển-địa, phân-phát ruộng đất cho nhân-dân, giúp-đỡ cho mọi người dân tự canh-tác những ruộng đất của mình để trở thành những điển-chủ, những tư-bản-gia.

Đồng thời, từ năm đầu của thời Minh-Trị duy-tân, chính-phủ cũng đã hoàn toàn trừ bỏ quan-niệm giai-cấp chủng-tộc lưu-truyền từ các thời-đại trước, và đã áp-dụng theo những chính-sách canh-tân theo quan-niệm «văn-minh khai-hóa». Để thực-hiện mục-đích văn-minh khai-hóa này, lần-lượt chính-phủ đã ban-hành các đạo-luật chủ-quyền tại dân, đã tổ chức đấu phiêu để chọn người vào quốc-hội², và đã cho phép dân-chúng tổ-chức các cuộc vận động tự-do, nhân-quyền v.v. . . . Thật là một thay đổi lớn-lao trong lịch-sử của Nhật-Bản!

2 Quốc-hội Nhật-Bản ở thời Minh-Trị duy-tân lúc đầu là áp dụng theo thể-chế Nhật-viện lập-pháp, về sau mới dần dần đổi thành chế-độ Lương-viện nhiếp-chánh là Quý-tộc-viện và Chúng-ngi-viện. Xin xem lại đoạn chú-giải trong bài «Chủ-trương quốc-gia-hóa điển-thỏ và nhân-dân» trong Văn-Hóa Á-Châu, số tháng 10 năm 1960.

Tuy nhiên, để hợp với chính-sách đương-thời và để bảo-vệ quyền-uy của Thiên-Hoàng, nên đến năm Minh-Trị thứ 22 (1889) chính-phủ duy-tân đã ban-bỏ một bản hiến-pháp, gọi là «Đại Nhật-Bản quốc hiến-pháp» Tinh-thần căn-bản của bản hiến-pháp này là quy-định quốc-gia Nhật-Bản theo với thể-chế: Quân-quyền chủ-nghĩa, tức là Thiên-Hoàng-chê. Luôn theo đó, các vấn-đề như «quốc-thê», các quan-niệm như «trung-quân» cũng được quy-định lại và để cao lên.

Sau khi ban-hành hiến-pháp và xây-dựng kinh-tê trên nền-tảng tư-bản chủ-nghĩa, Nhật-Bản mỗi ngày một tiến nhanh trên đường văn-minh tiên-bộ, nhất là về phương-diện sản-nghiệp và công-kỹ-nghệ. Theo đà tiến ấy, các đoàn-thể-chính-trị, các chế-độ pháp-luật, các cơ-quan giáo-dục, các phương-tiến giao-thông, các kế-hoạch kinh-tê thương-mại, các công-trường xí-nghiệp, các tổ-chức quân-sự v.v., nghĩa là tất cả các cơ-cấu xã-hội đều được cải-tiến theo với những phương-pháp văn-minh tiên-bộ. Từ năm 1890 trở đi thì đà tiến này lại càng gia tăng tốc-độ nhanh-chóng hơn. Cũng trong khoảng thời-gian ấy, Nhật-Bản đã thắng-lợi 2 cuộc chiến-tranh là Trung-Nhật chiến-tranh (1894-1895) và Nga-Nhật chiến-tranh (1904-1905). Đến năm 1919 thì Nhật-Bản đã nghiêm-nhiên trở thành một nước đại-cường-quốc trong 5 nước cường-quốc ở cuộc hội-nghị giáng-hòa tại Pháp. Từ một nước nông-nghiệp hậu-tiến mà chỉ trong một khoảng thời-gian ngắn, Nhật-Bản đã đạt đến một trình-độ tiên-bộ vượt mức như thế, thật là một điều hiếm có trong lịch-sử của thế-giới nhân-loại!

Đồng thời với các ngành công-nghệ kỹ-thuật mỗi ngày một tiên-bộ nhanh-chóng, ở thời ấy chính-phủ duy-tân cũng rất chú-ý đến vấn-đề cải-tiến nông-nghiệp. Tuy nhiên, ngành nông-nghiệp của Nhật-Bản ở thời ấy cũng chưa áp-dụng theo những kỹ-thuật khoa-học, nên nhơn-công lao động vẫn còn là một yếu-tố chính của các nông-lâm thổ-sản. Cũng nên hiểu thêm rằng: Đời sống của các giới nông-dân bấy giờ phần nhiều đều áp-dụng theo chế-độ tiểu-nông, còn xã-hội thì tổ-thức theo lối sinh-hoạt cộng-đồng thể, vì thế quyền cá-nhân trong gia-đình không được thừa nhận hẳn. Thêm vào đó, chế-độ «nam-tôn nữ-tự» cũng vẫn còn ảnh-hưởng sâu-đậm trong các gia-đình ở Nhật, nhất là ở các gia-đình nông-thôn.

Riêng về ngành giáo-dục thì Nhật-Bản ở thời Minh-Trị duy-tân đã tạo nên những thành-quả rất tốt đẹp. Ở năm Minh-Trị thứ 23 (1890), Chính-phủ đã ban-hành sắc-lệnh giáo dục mới. Bản sắc-lệnh này có mục-đích kêu gọi mọi người từ bách-quan cho đến vạn-dân đều phải cố-gắng nỗ-lực trong việc nâng cao trí-thức, phổ-biến giáo-dục cho mọi tầng lớp nhân-dân. Sau khi ban-hành bản sắc

lệnh này, Chính-phủ duy-tân còn lần-lượt ban-hành các đạo-luật như bắt-buộc lập thêm trường học ở các làng-xã, chia thành từng khu-vực Đại-học để kiểm soát về ngành giáo-dục Tiểu-Trung-học, công-bỏ đạo-luật cưỡng-bách giáo-dục v.v.. Đây là những cố-gắng đáng kể nhất của thời Minh-Trị duy-tân trong việc cải-tiên Nhật-Bản từ một nước hậu-tiên, dân-trí thấp kém, trở thành một nước tiên-bộ với một trình-độ giáo-dục mỗi ngày một được nâng-cao và phổ-biến trong quần-chúng.³

Ở đây cũng nên nhớ thêm rằng: ở thời Minh-Trị duy-tân vì tất cả quyền-uy thế-lực đều tập-trung vào Thiên-Hoàng và Chính-phủ, nên mặc dù trên phương-châm thì người ta đề-cao những chế-độ dân-chủ, nâng cao nhân-quyền, nhưng trong thực-tế thì tinh-thần phong-kiến theo với thế-chế quân-quyền chủ-nghĩa vẫn là phương-tiên hành-động. Nhưng từ năm 1910 trở đi, tức là ở vào khoảng cuối của thời Minh-Trị và đầu của thời Đại-Chánh thì do ảnh-hưởng của những phong-trào tự-do dân-chủ ở bên ngoài, và do thế-lực của các chính-đảng mỗi ngày một bành-trướng ở trong nước, nên các cuộc tân-vận-động, các cuộc biểu-tình yêu-cầu nâng cao đời sống của người lao động, các hoạt-động đòi-hỏi tự-do, nhân-quyền, dân-chủ v.v. càng ngày càng được nâng-đỡ và phổ-biến hơn. Đến năm Chiêu-Hòa thứ 6 (1931), do cuộc biến-loạn ở Mãn-Châu, rồi do sự tham-gia vào cuộc thế-giới chiến-tranh lần thứ II vừa rồi, nên Nhật-Bản đã phải áp-dụng theo chế-độ quân-quốc chủ-nghĩa như chúng ta đã biết. Từ năm 1945 trở đi, nghĩa là sau khi chiến-bại, Nhật-Bản đã lần-lượt áp-dụng theo một chế-độ hoàn-toàn tự-do dân-chủ, và có lẽ cũng nhờ thế nên mới có một nước Nhật-Bản tân-tiên phát-đạt như ngày nay.

II. Nhật-Bản với nền văn-hóa cận-đại

Nhật-Bản là một dân-tộc từ các thời cổ-đại và trung-thế đã chịu ảnh-hưởng rất nhiều với nền văn-hóa của các nước Á-Châu như Ấn-độ, Trung-hoa, Triều-tiên v.v... Nền văn-hóa của các nước Á-châu này trong khi du-nhập vào đất Nhật chỉ du-nhập vào những sử-sách, kinh-thư, những tài-liệu văn-hóa không mấy quan-hệ với điều-kiện của xã-hội Nhật-Bản là bao nhiêu, vì thế nên dù có ảnh-hưởng trong một giai-tầng xã-hội nào mà thôi, chứ đối với đại-đa-số quần-chúng Nhật-Bản thì không mấy gì thay-đổi. (Nói thế, nhưng ở đây cũng

³ Xin khảo-cứu thêm bài «Ngành giáo-dục của thời Minh-Trị duy-tân» đã in trong Văn-Hóa Nguyệt-San của Bộ Quốc-gia Giáo-dục từ số 49, 50 và 51, năm 1960, hoặc đến xem cuốn «Khảo-cứu Giáo-dục Nhật-Bản hiện-đại» sẽ xuất-bản một ngày gần đây.

nhờ trừ ra Phật-giáo và Nho-giáo là những tôn-giáo từ xưa đã có ảnh-hưởng sâu đậm trong đời sống tâm-tinh và tín-ngưỡng của người Nhật). Trái lại, khi nền văn-hóa cận-đại của các nước Âu-Mỹ truyền-nhập vào Nhật-Bản thì không những về xã-hội, kinh-tế, chính-trị, pháp-luật, mà đến cả các vấn-đề như cơm ăn, áo mặc, nhà ở, trong sinh-hoạt hằng ngày của người Nhật-Bản đều mỗi ngày một ảnh-hưởng sâu rộng với nền văn-hóa của các nước Âu-Mỹ này.

Thật thế, ở đây chúng ta thử tìm đến vấn-đề y-phục của Nhật-Bản thì sẽ rõ. Dựa vào lịch-sử Nhật-Bản chúng ta thấy rằng: từ khi lập-quốc cho đến trước thời Minh-Trị duy-tân, tất cả dân-chúng Nhật-Bản cả nam và nữ đều phục-sức theo kiểu áo Kimono. Có thể nói áo Kimono là thứ y-phục duy-nhất của người Nhật-Bản từ các thời cổ-đại. Nhưng từ ngày Nhật-Bản bắt đầu du-nhập văn-hóa Âu-Mỹ, nhất là từ thời Minh-Trị duy-tân (1868-1912) trở đi, trước hết vì vấn-đề tiện-lợi cho quân-sự, Chính-phủ ra lệnh cho tất cả binh-sĩ đều phải mặc Âu-phục, sau đó các vị quan-quân đình-thần trong chính-phủ đều được lệnh phục-sức theo kiểu áo Âu-phục. Vào khoảng giữa của thời Minh-Trị duy-tân thì các công-chức, tư-chức và các giới học-sinh, tất cả đều được lệnh phải đóng-phục trong một kiểu áo Âu-phục do Nhật-Bản chế ra. Đến thời Đại-Chính (1912-1926), nhất là vào khoảng cuối thời này, lúc đầu các giới phụ-nữ công-chức, tư-chức, rồi sau các giới nữ-lưu trê tuổi đua nhau phục-sức theo kiểu áo Âu-phục này.

Ở thời ấy danh-từ 'Modern girl' (phụ-nữ tân-thời) rất thông-dụng, và phần nhiều đều chỉ cho những người phụ-nữ mặc Âu-phục này. Nhưng từ ngày trận thế-giới chiến-tranh lần thứ 2 chấm dứt, tức là năm 1945 trở đi thì tất cả công-dân Nhật-Bản cả nam và nữ hầu hết đều mặc Âu-phục, chứ không phải để dành cho những người «tân-thời» mà thôi. Cũng vì thế nên ngày nay, trừ những cuộc lễ có tánh-cách tôn-giáo cổ-truyền như ngày Tết, ngày kỵ-giỗ, ngày cưới-hội v. v. thì còn thấy một số ít phụ-nữ mặc áo Kimono, ngoài ra tất cả đều mặc Âu-phục cả.

Cũng về vấn-đề y-phục này chúng ta thấy rằng: từ các thời cổ-đại khi nền văn-hóa Trung-Hoa du-nhập và thịnh-hành ở Nhật, cũng có một lối phục-sức theo kiểu Trung-Hoa được thông-dụng. Nhưng sự thông-dụng ở đây là chỉ thông-dụng lễ-phục của các quan-lại trong triều-đình và các y-pháp của các vị Tăng-già trong Phật-giáo mà thôi, chứ không bao giờ được thông-dụng phổ-biến trong quần-chúng cả. Chỉ có từ thời Minh-Trị duy-tân trở đi, Âu-phục mới thay thế được kiểu áo Kimono, phổ-biến rộng-rãi trong quần-chúng Nhật-Bản mà thôi. Nói thế không có nghĩa: Nhật-Bản là một dân-tộc «có mới nới cũ», cũng không có nghĩa Nhật-Bản muốn Âu-Mỹ-hóa, mà có lẽ vì

Au-phục là một lối phục-sức tiện-lợi gọn-gàng, thích-hợp với đời sống của một dân-tộc tiên dân đèn văn-minh kỹ-nghệ chẳng?

Ngoài vấn-đề y-phục ra, đứng về kỹ-nghệ và khoa-học thì Nhật-Bản lại càng hấp-thụ nhiều ảnh-hưởng của các nước Âu-Mỹ hơn. Từ thời Minh-Trị duy-tân trở đi, do chính-sách nâng-cao trình-độ giáo-dục của quốc-dân, nhất là vì muốn văn-minh kỹ-nghệ-hóa xã-hội Nhật-Bản, nên ở thời này các môn khoa-học và kỹ-thuật rất được chú-trọng trong chương-trình giáo-dục. Các giáo-sư và học-giả của Nhật-Bản ở thời này cũng đã có nhiều người đóng góp một phần xứng-đáng trong các công-việc phát-minh và ứng-dụng các ngành khoa-học kỹ thuật vào trong đời sống của nhân-dân Nhật-Bản.

Với chủ-trương « phú quốc cường dân », nền kinh-tế của thời ấy tuy ứng dụng theo chính-sách kinh-tế tư-bản, nhưng đồng thời chính-phủ cũng rất khuyến-khích dân-chúng thực-hành theo những phương pháp khoa-học kỹ-thuật để nâng-cao đời sống và tăng-cường năng-xuất sản-xuất. Cũng cần nhớ rằng; ở thời ấy mặc dù chính-phủ cũng như nhân-dân, tất cả đều qui-tụ năng-lực vào sự phát-triển các ngành khoa-học kỹ-nghệ, nhưng cũng không phải vì thế mà người ta quên hẳn những vấn-đề luân-lý đạo-đức, những văn-minh cổ-truyền của dân-tộc. Danh-từ « Đạo-đức của Đông-phương » và « Kỹ-nghệ của Tây-phương » rất được lưu-hành thông-dụng ở thời này. Đây chính là một chứng-minh cụ-thể về chính-sách và đường-lối xây-dựng quốc-gia ở dưới thời Minh-Trị duy-tân của Nhật-Bản.

Ở đây cần nhớ thêm rằng: Vì dựa vào nguyên-tắc « Đạo-đức của Đông-phương » này, nên mặc dù Chính-phủ duy-tân rất khuyến-khích các ngành khoa-học kỹ-nghệ, nêu cao vấn-đề tự-do nhân-quyền, nhưng để tránh những quá-khích, những điều phi-luân bại-nghĩa, nên đồng thời Chính-phủ cũng đặc-biệt đề-cao những chủ-trương như « thuận-phong mỹ-tục », « duy-tri quốc-thể », « văn-minh khai-hóa » v. v. Về đường-lối chính-trị thì vừa ban-hành hiền-pháp, tuyên-bổ chính-thể dân-chủ theo với chế-độ Nhật-viện lập-pháp, nhưng đồng thời Chính-phủ duy-tân cũng áp-dụng theo với thể-chế Quốc-gia chủ-nghĩa. Quân-quốc chủ-nghĩa Thiên-Hoàng chế. Có thể nói đây là một điểm đặc-biệt về đường-lối chính-trị của Nhật-Bản ở lúc bấy giờ.

Để bảo-vệ quyền-uy của Thiên-Hoàng theo với chế-độ Thiên-Hoàng chế, ở thời bấy giờ trong các môn học như xã-hội, lịch-sử, nhất là trong các loại giáo-khoa-thư, những tư-tưởng « tôn-quần », những câu chuyện lịch-sử theo với hệ-thống « Thần-đại » của các bộ sách cổ-diễn như *Cổ sự-ký*, *Nhật-Bản thư-ký*, *Thần-hệ-thống* « Thần-đại » của các bộ sách cổ-diễn như *Cổ sự-ký*, *Nhật-Bản thư-ký*, *Thần-hệ-thống* *Hàng chánh-thông ký* v.v. được giảng-day một cách rất kỹ-càng. Đồng thời những câu chuyện thần-thoại về Thiên-Hoàng và dòng-họ của Thiên-Hoàng cũng được các sử-gia ở thời ấy lịch-sử-hóa và sự-thật-hóa đi. Những bộ sách *Thần-đạo*

tê-thiên cổ-tục, *Hoàng-thất tôn-nghiêm nghiên-cứu* v. v. cũng được xuất-hiện và phổ-biến ở thời này. Nói một cách khác, ở dưới Minh-Trị duy-tân vấn-đề tự-do học-vấn tuy được thừa-nhận, nhưng những học-thuyết, những cổ-sự, những tư-tưởng có tánh-cách thần-thánh-hóa Thiên-Hoàng và những câu chuyện thần-thoại về dòng-họ Thiên-Hoàng bao giờ cũng được nâng-đỡ và khuyến-khích hơn.

Như đoạn trên chúng ta đã thấy: từ thời Minh-Trị duy-tân trở đi, kiểu áo Au-phục đã lần-lượt thay thế cho địa-vị của chiếc áo Kimono truyền-thông của Nhật-Bản. Nếu đi sâu hơn, chúng ta sẽ thấy không những là y-phục, mà đến cả cách-thức xây-dựng nhà cửa, đời sống sinh-hoạt hằng ngày và cách-thức ăn uống cũng có nhiều thay đổi. Về cách-thức xây-dựng nhà cửa, từ xưa Nhật-Bản thường làm nhà bằng gỗ, nển cao, lót chiếu Tatami trên nền nhà và người ta thường nằm ngồi trên chiếu Tatami ấy. Nhưng từ ngày chịu ảnh-hưởng của nền văn-hóa Âu-Mỹ, những kiểu nhà xây-dựng bằng vôi, bằng đá (concrete) với những ghế giường để nằm ngồi trên đó được tăng dần lên. Điện nước và những gia-cụ bằng điện-khi để dùng trong gia-đình cũng lần-lượt phổ-cập trong quần-chúng. Hơn nữa, cách ăn thì từ xưa người Nhật thường lấy cơm làm thức ăn chính, nhưng từ ngày chịu ảnh-hưởng của nền văn-minh cận-đại, những món ăn bổ-dưỡng và dễ tiêu như bánh mì, đồ trái, rau, sữa v. v. thường được dùng rất nhiều.

Không những nền văn-minh khoa-học cận-đại đã làm thay-đổi cách-thức sinh-hoạt và các ngành văn-hóa như hội-họa, ca-vũ, điêu-khắc, diễn-kịch, điện-ảnh, âm-nhạc, mà đến cả những vấn-đề về phương-diện tinh-thần tín-ngưỡng, những quan-niệm tôn-giáo v.v. cũng được thay-đổi và hợp-lý-hóa dần dần đi. Về phương-diện tôn-giáo tín-ngưỡng chúng ta thấy rằng: từ xưa người Nhật-Bản thường theo những tập-tục mê-tin dị-đoan, những bùa-chú phù-phép huyền-hoặc; họ đến với tôn-giáo là để kỳ-đạo cầu xin các vị Thần-linh đừng gieo tai giáng-họa, hoặc để nhờ những mặc-khải gia-hộ của Thần-linh để cho tự-thân và gia-đình họ được thoát khỏi các tai-họa nguy-hiêm. Nhưng ngày nay do ảnh-hưởng của văn-minh khoa-học cận-đại, nên lòng tín-ngưỡng đối với tôn-giáo cũng được thay-đổi dần. Ngày nay người Nhật-Bản đến với tôn-giáo, kể cả Thần-đạo, Phật-giáo và Thiên-Chúa-giáo với một thái-độ khác, thái-độ của những người đi tìm một con đường sống hợp-lý và hợp-tinh hơn.

Riêng về quan-niệm tín-ngưỡng, ở đây cũng cần nhớ thêm rằng: người Nhật-Bản mặc dù họ rất trung-thành với tôn-giáo tín-ngưỡng của họ, nhưng không bao giờ có những thái-độ quá-khích bài-báng hoặc kích-bác các tín-đồ của

các tôn-giáo khác. Người Nhật quan-niệm : tôn-giáo tín-ngưỡng là một vấn-đề hoàn-toàn thuộc về tự-do cá-nhân, vì thế có tin hay không là quyền tự-do của mỗi người, không ai có thể xâm-phạm quyền tự-do này của người khác. Có lẽ cũng do thái-độ rộng-rãi này đòi với tôn-giáo tín-ngưỡng, nên hiện-tại ở Nhật người ta mới thành-lập được một hội gọi là «Liên-minh tôn-giáo». Hội này có mục-đích làm cho các tôn-giáo khác nhau hãy tương-thân, tìm-hiểu và giúp-đỡ lẫn nhau. Do sự đoàn-kết tương-thân này, nên các tôn-giáo ở Nhật-Bản đã góp một phần rất xứng-đáng trong việc xây-dựng nền văn-hóa quốc-gia ở cận-đại và hiện-đại vậy.

(còn tiếp)

đã phát hành

DU HƯƠNG

tập thơ đầu tay của Công-Tâm

60 trang. Bìa cứng mạ chữ vàng: Giá 60đ

Địa-chỉ: Ô. Phan-văn-Tuấn
174-k, Bún Phạm-thế-Hiền, Saigon.

VŨ-ĐIỀN

TRƯƠNG-CAM-VINH

cuộn tranh Tàu cổ quý, của viện British Museum

(tiếp theo V. H. N. S. số 78)

Trích-dịch lời bình-luận của ông E. Chavannes về cuộn tranh của Cố-Khải-Chi để tại viện Bảo-tàng British Museum ở Luân-đôn

Bức họa của Cố-Khải-Chi (Kou-K'ai-Tche 顧愷之) tại viện Bảo-tàng British Museum là một cuộn dài gồm có 9 cảnh, mục-đích thắp-hình một bài châm của Trương-Hoa (Tchang-Houa 張華, 232-300 sau T.C) thời Tấn và gọi là «Nữ-sử châm» (Niu-che tchen 女史箴). Danh-từ 'Nữ-sử' chỉ chức-nghịệp một người đàn-bà có nhiệm-vụ dạy-dỗ các cung-phi. Trong cuốn *Sử-Thông* (Che-T'ong 史通), Lưu-Tri-Cơ (Lieou-Tche-Ki 劉知幾) tin có loại nữ-công-chức gọi là Nữ-sử mà Lưu tìm thấy trong một câu ở Kinh-Thi. Đây là chuyện một người con gái có đưa cho tác-giả cuốn sách này một cái ống màu đỏ hay là một dụng-cụ mà một số đàn-bà học-thức dùng để viết trong nhiệm-vụ nhắc-nhở các cung-phi kiểm-điểm lại bổn-phận của họ. Như vậy, hình như không nên dịch Nữ-sử là người con gái viết sử. Hoặc-giả cũng có khi người Nữ-sử làm một vài cuốn sử, nhưng đó là việc bất-thường, bởi vì nhiệm-vụ chính của họ là trông nom đức-hạnh và ghi sổ mọi hành-vi của cung-phi. Tóm lại, Nữ-sử là một loại nữ-giảng-viên phụ-trách dạy-dỗ các cung-phi. Có một số thi-nhân đã mượn lời người Nữ-sử để thử sáng-tác những bài châm tựa như bài của Trương-Hoa, tỷ-dụ như bài châm của-nàng

mỹ-thuật-sử cũng như đối với tất cả nền khoa-học khác, chẳng có gì giá-trị bằng một sự-kiến đã được xác-định. Bởi vậy cho nên bức họa vừa được đề vào viện Bảo-tàng British Museum (1904) là một sự-kiến căn-bản đề từ nay chúng ta coi như xuất-phát-điểm cho tất cả các luận-bàn về con đường tiến-triển của nền hội-họa Trung-Quốc.

Giai-thoại về Cổ-Khải-Chi theo Tán-Thư (Tsin Chou 晋書)

Cổ-Khải-Chi học rộng tài cao, nhưng rất kiêu-hãnh. Khải-Chi viết một bài về đàn tranh có nói: « Văn tôi tôi như điệu tỷ-bà của Kê-Khang (Kì-kang 嵇康 223 sau T.C). Ai không hiểu sẽ coi thường, bảo là văn mới làm; nhưng người sành mới biết văn tôi cao-siêu ».

Hoàn-Ôn (Houan-Wen 桓温 373) cử Khải-Chi làm Đại-Tư-Mã Sâm-Quân³¹ (Ta sseu ma ts'an kiun 大司馬參軍) và xử rất hậu với Khải-Chi. Hoàn-Ôn mất, Khải-Chi làm bài điệu-văn có đoạn như sau: « Núi đã đồi, bề đã cạn, từ nay chim cá biết tựa nơi đâu? » Có người hỏi: « Ông tùy-thuộc Hoàn đến thế, nỗi âu-sầu của ông như thế nào? » Khải-Chi trả lời: « Tiếng tôi kêu như cái sét vang đồi núi, lệ tôi rỏ như con sông cuộn ra bề ». Khải-Chi có tài nói giỡn, nên nhiều người mến. Về sau, Cổ-Khải-Chi làm sấm-quân cho Ân-Trọng-Kham (Yin-Tchong-k'an 殷仲堪 mất năm 399) và rất được Ân-Trọng-Kham (Yin-Tchong-k'an 殷仲堪 mất năm 399) và rất được Ân-Trọng-Kham (P'o-Tchong 庾家³², Khải-Chi gặp bão, thuyền đắm. Khải-Chi viết thơ cho Ân, có câu: « Nơi tôi đến gọi là Phá-Trúng nên tôi phải quá mồ chui ra. Tôi được vô-sự, cái buồm vải cũng không hề gì ». Khi Cổ-Khải-Chi trở về Hình-Châu có người hỏi cảnh sông núi miền Cối-Kê (Houei-Ki 會稽), Khải-Chi nói: « Một ngàn ngọn ganh sắc, mười ngàn vực đua thác. Cỏ cây tươi-tốt khắp nơi như lớp mây mù bốc lên ».

Hoàn-Huyền (Houan-Hiuan 桓玄) có lần gặp Cổ-Khải-Chi tại nhà Ân-Trọng-Kham. Ba người nghị những câu đối có nghĩa « tận » (hết). Khải-Chi đọc trước: « Cả một cánh đồng cháy sạch, chẳng còn một ngọn lửa nào ». Hoàn-Huyền

đọc: « Miếng vải trắng cuộn một cột, chiếc phướn màu vào một cây³³ ». Trọng-Kham đọc: « Cá thả xuống nước sâu, chim tung lên trời cao³⁴ ».

Ba người lại nghị những câu đối có nghĩa « hiềm ». Hoàn-Huyền đọc: « Xúc gạo trên đầu ngọn kích, nấu gạo trên đầu ngọn kiếm³⁵ ». Trọng-Kham đọc: « Lão-trưởng một trăm tuổi, leo trên một cành khô ». Bấy giờ có một sấm-quân đọc: « Một người mù cưỡi con ngựa lừa, đương men bờ cái vực thẳm ». Trọng-Kham, vì có đôi mắt xấu, hoảng-hốt kêu: « Câu ấy nghe rợn lắm! ». Sau đó Trọng-Kham đuổi Khải-Chi vì chính Khải-Chi là sấm-quân đã thốt ra câu ấy.

Mỗi lần Cổ-Khải-Chi ăn mía, thì ăn dần từ ngọn đến khúc giữa. Có người thấy, ngạc-nhiên hỏi, Khải-Chi trả lời: « Tôi tiến dần dần đến miền khoái-chá nhất.

Vẽ là tài bực nhất của Khải-Chi. Tác phẩm của Khải-Chi có vẻ đẹp đặc-biệt. Tạ-An (Sie-Ngan 謝安 325-385) rất chuộng tranh Khải-Chi và cho rằng từ ngày có loài người, chưa ai bằng Cổ-Khải-Chi. Khi Khải-Chi vẽ xong chân-dung người nào, thì thường để đấy nhiều năm mà không đem-nhờn. Thấy lạ, có người hỏi, Khải-Chi nói: « Các phần thô của thân-thê, tôi đã vẽ cả, có thiếu gì đâu? Nhưng chính ở chỗ vi-diệu ấy mới khó đặt linh-hồn và ghi vẻ giống. Đó là vấn-đề vô-giá! ».

Có người con gái láng-giềng vừa mất Khải-Chi. Khải-Chi muốn chiếm lòng nàng, nhưng nàng chưa chịu. Khải-Chi vẽ chân-dung nàng lên tường rồi châm một mũi gai cây táo vào chỗ tim. Từ đấy người con gái đau tim. Thừa dịp, Khải-Chi tỏ tình và được nàng thuận. Khải-Chi ngậm rút mũi gai ra, thể là nàng khỏi đau.

Cổ-Khải-Chi rất chuộng những thơ tứ-tuyệt của Kê-Khang, nên hay vẽ tranh tháp-hình. Khải-Chi nói: « Dễ tháp-hình câu: 'ngón tay thoãn-thoát trên năm dây tỷ-bà', nhưng khó tháp-hình câu 'con mắt vọng theo ngỗng trời bay đi' ».

Những bức chân-dung do Cổ-Khải-Chi vẽ bao giờ cũng đẹp hơn tất cả những bức của các họa-sĩ khác. Một lần Khải-Chi vẽ chân-dung Phi-Giai (Pei-k'ai 裴楷, thế-kỷ thứ III) lại thêm ba cái lông trên má. Những ai xem bức ấy đều nhận thấy vẻ người tuyệt-diệu vì được thêm như thế. Khải-Chi cũng có vẽ chân-dung Tạ-Côn (Sie-kouen 謝鯨), nhưng lại đặt giữa cảnh đá dựng. Khải-Chi nói: « Con người ấy phải đặt giữa cảnh núi cao vực thẳm mới đúng ».³⁶ Khải-Chi

³³ Treo chiếc phướn vào một cây đã dùng làm cột cờ, thì cây ấy sẽ chết hẳn, khác nào như cuộn vải trắng vào cái sọc.

³⁴ Tung chim thả cá thì biệt dạng biệt tằm, còn gì nữa!

³⁵ Thật là khó làm!

³⁶ Khải-Chi có ý ám-chỉ một lời nói của Tạ-Côn.

³¹ Đại-Tư-Mã như chức Binh-Bộ Thượng-Tư, Sâm-Quân như chức thư-ký ngày nay.

³² Phá-Trúng có nghĩa là phá mồ.

muốn vẽ chân dung Ân-Trọng-Kham, nhưng Trọng-Kham nhất định không chịu, vì có đôi mắt đau. Khải-Chi nói: « Kính thưa quan Thái.Thú (Kinh.Châu), chính vì đôi mắt của quan Thái.Thú mà tôi ước-ao được vẽ chân dung Người. Tôi sẽ xin chăm rõ-ràng con người, rồi tôi sẽ phủ một lớp trắng mờ lên trên, khiến cho đôi mắt quan có vẻ như mặt trời ẩn sau làn mây mỏng. Như thế lại không đẹp sao? » Bấy giờ Trọng-Kham mới thuận cho Khải-Chi vẽ.

Một lần Cỗ-Khải-Chi gọi Hoàn-Huyền một hòm đầy tranh, ở trên nắp có dán nhãn-hiệu bảo-đảm. Khải-Chi quý những tranh ấy lắm. Hoàn-Huyền tháo khéo đáy hòm, rút hết tranh, để nguyên nhãn-hiệu, vừa hoàn lại vừa nói giỡn là không hề đụng tới. Khải-Chi thấy nhãn-hiệu còn nguyên mà tranh mất cả, tự nhiên nói: Những tranh đẹp vẫn thường liên-lạc với các thần-linh. Hẳn là tranh tôi đã tàng-hình mà đi, cũng như con người lên ở với tiên vậy ». Khải-Chi không có vẻ ngạc-nhiên tí nào cả. Cỗ-Khải-Chi có tính khoe-khoang và nói quá lời. Những thanh-niên thường khen đùa Khải-Chi luôn. Nói đến chuyện ngấm thơ, Khải-Chi khoe đã tìm thấy lối ngấm của thánh-hiền thừa trước. Có người nài Khải-Chi làm hộ một bài hát như lối của Lạc-Sinh 洛生, Khải-Chi nói: « Ông tưởng tôi còn làm cả tiếng kêu của nô-tỳ già nữa ư? ».

Tới đầu niên-hiệu Nghĩa-Hi³⁷, Cỗ-Khải-Chi được cử làm Tân-Kỵ Thường-Thị (San ki tch'ang che 散騎常侍). Một đêm sáng trăng, Khải-Chi cùng đi canh với Tạ-Chiêm (Sie-Tchan 謝瞻). Khải-Chi hát thật to. Từ xa, Tạ-Chiêm không ngừng khích-lệ. Khải-Chi gân cổ mà hát, quên cả nhọc. Tạ-Chiêm buồn ngủ, nhờ người canh thay. Khải-Chi ở xa không biết, cứ hát mãi tới sáng mới thôi.

Cỗ-Khải-Chi rất tin tà-thuật, tin có thể dùng tà-thuật mà được cái gì mình muốn. Có bữa Hoàn-Huyền đưa cho Khải-Chi một cái lá liễu và bảo: « Ve sầu vẫn thường náu hình trong cái lá này. Aí lấy lá này che thân sẽ cũng thành vô-hình như ve sầu ». Khải-Chi mừng lắm, cầm lấy cái lá và vội che vào thân mình. Hoàn liền tiêu-tiện (làm như có một mình ở đấy). Khải-Chi thấy Hoàn tiêu-tiện, tưởng Hoàn không nhìn thấy mình, phục và quý cái lá ấy lắm.

37 Niên-hiệu Nghĩa-Hy thuộc vào năm 405. Ở đoạn dưới có nói rằng Cỗ-Khải-Chi mất lúc còn tại chức, hưởng thọ 62 tuổi, như vậy tất phải mất sau năm 405. Nếu Khải-Chi mất năm 406, thì Khải-Chi phải sinh vào năm 344 dưới triều vua Khang-Đế niên-hiệu Kiến-Nguyên Nhà Tấn.

Khi Cỗ-Khải-Chi còn làm việc cho Hoàn-Ôn, các bạn đồng-sự thường phê-bình Khải-Chi như sau: « Trong con người Cỗ-Khải-Chi, một nửa là thẳng diên, một nửa là thẳng hề. Nhập hai nửa lại là thành con người ấy ». Họ lại nói: « Cỗ-Khải-Chi có ba điều siêu-việt: siêu-việt về văn, siêu-việt về họa và siêu-việt về diên ».

Cỗ-Khải-Chi mất lúc còn tại chức, hưởng thọ 62 tuổi. Ngoài những văn-tập, Khải-Chi có viết cuốn *Khải-Mông-Ký* (Khai Mong-Ki 啟蒙記).

KÍNH CÁO ĐỘC-GIẢ

Phần đầu bài *Cuộn tranh Tàu cổ quý của Viện British Museum* đăng trong V.H.N.S. số 78 tr. 229-235, về phần Hán-văn phiên-âm và dịch-nghĩa đoạn «Nữ-Sứ-Châm» có nhiều điểm sai lầm đáng tiếc. Nhưng sau đó, Tòa soạn V.H.N.S. đã nhận được «bài đính-chính» của soạn-giả, sẽ tra cứu lại và đăng vào một số tới. Xin thành-thực cáo-lỗi cùng quý-vị độc-giả. (L.T.S.)

«CULTURE LIBRARY»

published by the Directorate of Cultural Affairs
Department of National Education

Already Published :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)
by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*.
(Culture Library No 1, 246 pages) 25\$
- CỔ-ĐỒ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified:
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (Culture Library No 2, 152 pages) 20\$
Part II (Culture Library No 3, 132 pages) 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified:
Province of Thanh-Hoa)
translated by *A-Nam Trần-Tuấn-Khê*.
Part I (Culture Library No 4, 122 pages) 15\$
Part II (Culture Library No 5, 174 pages) 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified:
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
a) *The Capital* (Culture Library No 6, 96 pages) 15\$
b) *Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*
(Culture Library No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province of Thừa-Thiên*, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) 15\$
Part II (Culture Library No 11, 152 pages) 15\$
Part III (Culture Library No 12, in press) 15\$
- On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in **THÔNG-NHẤT** (329 Bd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (266 Công-Lý Street, Saigon).

SHIH-HSIANG-CHEN

trước-tác
NGUYỄN QUÂN
phiên-dịch

**cảm-tưởng về
văn-hóa Trung-quốc**

Người Tàu dịch chữ 'littérature' là văn-học. Chữ 'văn' (wen) khởi-thủy chỉ có nghĩa là toàn-thể văn-minh của loài người, đó là theo giới-thuyết của người Tàu. Chúng ta có thể hình-dung quan-niệm đó đặc-biệt thuộc về thẩm-mỹ-học. Xét về căn-nguyên chữ 'wen', sự biểu-thị bằng đồ-biểu của chữ 'wen' là một mớ rối beng những đường kẻ hợp thành một đối-xứng-hình. Chữ đó được đặt ra, như nhiều người đã nghĩ vậy, là bất chước nét vẽ trên bộ lông sặc-sỡ của con cọp, hay chữ đó phù-hợp với những quan-niệm rộng-rãi hơn gây ra bởi sự phát-minh những lý-do ở trên trời dưới đất, chúng ta không có một chút xác-thực nào về việc đó. Nhưng giá-trị truyền-thống của hai giới-thuyết ấy được bảo-đảm cho chúng ta, ít nhất cũng là những ám-dụ, do những cổ-bản, từ cuốn *Yi-king* (hay Kinh Dịch) đến những tác-phẩm của nhà phê-bình trữ-danh của thế-kỷ thứ XVI, Liu Hsieh. Chúng ta biết rằng một lý-do duy-nhất không thể ấn-định sự tiến-triển trọn vẹn của sự cấu-thành một chữ dùng để hình-dung tính-chất phức-tạp của tư-tưởng. Nhưng chúng ta có quyền quả quyết là tất cả những chữ đều là biểu-tượng, chữ tàu 'wen' xét về ngữ-nguyên đồ-họa và cách sử-dụng lúc đầu, tượng-trưng cho sự sáng-kiến tri-thức đã biến-cải những yếu-tố dị-dạng thành một toàn-thể hữu-cơ, những mâu-thuẫn thành đều hòa, sự lộn-xộn thành trật-tự và đem lại một hình-thái rõ-rệt cho sự thiện-mỹ như tất cả các mỹ-thuật đã làm do sự cố-gắng phong-phủ của con người.

Cái khuynh-hướng đặt tất cả những thực-hiện của loài người trên bình-diện văn-nghệ bày-tỏ giá-trị đặc-biệt mà sự truyền-thống văn-hóa Trung-Quốc trao cho văn-chương. Điều cương-yếu này đã có từ thời tối cổ còn giữ được trái qua tất cả các thế-kỷ. Nó đưa ra nhiều vấn-đề phức-tạp, và cung-cấp cho chúng ta những

yếu-tố rất ích-lợi cho sự nghiên-cứu văn-hóa và phê-bình văn-học hiện-đại. Đã từ lâu, người Tàu trước hết tôn-sùng con Người Lý-Tưởng của Khổng-Tử được hình-dung hoặc bằng những bậc anh-quân như Nghiêu, Thuấn hoặc bằng lý-tưởng-hóa sau này của chính Khổng-Tử đã nhân-cách-hóa tất cả những đức-tính của người đi đến sự tận-thiện tận-mỹ. Đối với người Tàu, mục-tiêu để suy-ngẫm có lợi-ích nhất, chính là cái 'đạo', và 'đạo' ở đâu cũng có, ở trong người và ở chung quanh người, mà có thể nhìn thấy trong các sự-vật tức là nguồn kinh-dị theo trật-tự chi-phối chúng. Khi các văn-sĩ đã tìm thấy nguồn cảm-hứng vừa ở trong lý-tưởng của Khổng-Tử vừa ở trong lý-tưởng của 'đạo' — hầu hết các thi-sĩ và văn-sĩ Trung-Quốc đều làm như vậy — chúng ta có lẽ đương-nhiên nhận-định được hậu-quả trong sự biểu-hiện triết-lý văn-chương của họ: Con Người theo bản-chất của nó vốn là sinh-vật tối-cao của vũ-trụ, và vũ-trụ hình-thành có quan-hệ với bản-chất tức là «ta như vậy» thì theo quan-niệm đó không hề bị chi-phối bởi một thể-lực nào, và chỉ có mục-đích tự bày-tỏ ra cho Người Tóm lại, văn-chương, do người sáng-tạo để biểu-dương tối-thượng-quyền của mình được đặt ngang-nhiên khá cao để có thể tương-xứng với vũ-trụ hình-thành về cả 2 phương-diện: trật-tự và thâm-mỹ.

Cho rằng chữ 'wen' đầy dẫy những giới-thuyết nhiều khi quá cầu-kỳ, và trải qua mấy nghìn năm truyền-thống của Trung-Quốc, văn-học hình-như đã có một uy-quyền thái-quá mà người ta có thể chứng-minh và giải-thích được. Nhưng người ta có thể xét không phải vì thế mà tự-mãn. Một trong những trở ngại lớn lao có lẽ là vấn-đề phương-pháp trong việc nghiên-cứu văn-học Trung-Quốc. Đó chính là một trở-ngại cho một số phê-bình-gia cận-đại Trung-Quốc và Tây-phương và là sự-kiện làm nản trí các người khác. Trên căn-bản của những cảm-tưởng giản-dị, những hoan-hỷ được lan-tràn vô căn-cứ. Thường-thường người ta tự hỏi xem trong chữ tàu có chữ nào để chỉ về văn-học, hay chữ nào chỉ về thơ, và người ta đã tranh-luận nhiều lần. Nhưng tại sao người ta không tự hỏi xem có tiếng nào tương-đối với chữ 'Dichtung' (thơ) hay tiếng nào khác ngoài tiếng Đức không? Ngay tiếng Pháp 'poésie' (thơ) cũng không hẳn tương-xứng với tiếng 'poetry' (thơ) của Anh.

Mỗi một văn-học Quốc-gia có những tính-chất riêng-biệt của nó. Một trong những yếu-tố can-hệ nhất của giá-trị tác-dụng về vật-chất của văn-học Trung-Quốc có lẽ là sự thuần-nhất của nó.

Khi chúng ta nói đến tính-chất thuần-nhất của văn-học Trung-Quốc, lẽ tất nhiên chúng ta không có ý muốn nói văn-học đó là hoàn-toàn bản-thể. Trái lại, nó thuần-nhất trong sự tổ-chức có hệ-thống rõ-rệt, và bao-hàm sự đồng-hóa liên-tục của nhiều yếu-tố ngoại-lai, đồng-thời nó duy-trì sự bành-trướng của tính-chất Quốc-gia Trung-Quốc. Về phương-diện này, chúng ta có thể nói văn-

học Trung - Quốc là một lực - lượng thống - nhất lịch - sử và văn - minh Trung - Quốc. Như vậy, những quan - niệm về văn-học của Trung-Quốc cũ truyền xét ra rất cao cả, mặc dầu nó có tính cách chủ-quan.

Chúng ta hãy xem xét một cách tổng-quát nhiệm-vụ của lực lượng thống-nhất ấy về hai lãnh-vực địa-dư và sử-ký để nhận-định trình-độ và giới-hạn của nó, những lợi-hại của nó. Trước hết, về phương-diện địa-dư, văn-học Trung-Quốc viết bằng thứ chữ tốc ký không ghi được một sự khác-biệt nào về thổ-ngữ-âm, hợp-nhất dụng-cụ đọc và viết trên một lãnh-thổ rộng lớn mà mỗi khu-vực lại nói một thổ-âm khác nhau. Tóm lại, văn-học có khuynh-hướng trở thành một yếu-tố mãnh-liệt để thống-nhất những từ-ngữ địa-phương. Dân Tàu, từ tỉnh Mãn-Châu đến tỉnh Quảng-Đông chắc chắn là nguồn gốc khác nhau, không có thể hiểu nhau bằng lời nói được, nhưng đoàn-kết được với nhau về mặt tinh-thần nhờ có văn-học, và cùng chung những cảm-tình, trí-giác và thị-dục. Sự thống-nhất đó có lẽ làm cho văn-học Trung-Quốc kém phong-phú mà nó có thể có được sau mấy nghìn năm lịch-sử, nhưng nó cũng góp sức vào việc ngăn-trở cho Trung-Quốc khỏi phải phân chia ra nhiều tiểu-quốc như ở Âu-Châu. Về phương-diện lịch-sử, chúng ta nhận thấy văn-học Trung-Quốc quả là một dụng-cụ thống-nhất của thời xưa. Nhờ có sự truyền-thống mãnh-liệt của Trung-Quốc — văn-học đồng-nhất với lịch-sử — mà những thi-phẩm với tinh cách bảo-thủ của sự tiến-triển của tiếng nói, không những cách đây 3000 năm vẫn được ngâm vịnh mà đối với các nhà trí-thức Trung-Quốc vẫn còn linh-hoạt như những thi-phẩm của thế kỷ thứ XIX. Và lại, giữa phong-trào và giáo-lý văn-học ít có sự xích-mịch, ít có những cuộc tranh-luận về tôn giáo và những hành-động ngược đăi. Nếu có phải vì thế mà nó kém phần phong-phú và ít cảm-hứng trong các cuộc tranh-luận lý-thuyết văn-học, thì cũng do đó mà có sự thống-nhất văn-học thời xưa và có sự thống-nhất lịch-sử bằng văn-học. Người ta có thể nói rằng toàn-thể lịch-sử đồng thời tồn tại trong các văn-phẩm cổ kim. Câu xác-nhận rất xâu-sắc sau đây của M.T.S. Eliot có vẻ hiển-nhiên đối với tất cả các sử-gia của văn-học Trung-Quốc: «Toàn thể văn-học Âu-châu bắt đầu từ Homère đều đồng thời tồn-tại, và trở thành một trật-tự đồng thời».

Nhưng muốn có một ý-niệm xác-thực về văn-học Trung-Quốc với tư cách là yếu-tố thống-nhất, ta phải lưu-đến một vài điều quan-sát khác mọi ảnh-hưởng thống-nhất đòi hỏi ít nhiều hy-sinh. Sự thống-nhất quốc-gia trường-kỳ mà văn-học Trung-Quốc — chúng ta tin-tưởng như vậy — không những đã góp phần vào mà còn biểu-hiện nữa, đã được xét đoán luôn luôn và xét đoán nhiều cách khác nhau. Vì sự thống-nhất dù là của một nước hay của văn-học nước đó, nếu đã là một yếu-tố quan-trọng của sự tri-cứu, cũng có thể đình-chỉ hay ít nhất làm chậm lại sự tiến-bộ. Thường thường các văn-hào đối-lập lại giúp cho sự-trạng đó

bằng cách khích-thích sự ganh-đua hay những trao đổi — mặc dầu ngày nay người ta đã lưu ý đến giá-trị của tiến-bộ phát-sinh ở những tranh đấu và những công cuộc lâu dài, vô-tận. Và lại, như chúng ta đã biết văn-học Trung-Quốc với tư cách là yếu-tố thống-nhất, chỉ là một thượng-tầng cấu-tạo trong mọi giới-thuyết của danh-từ. Phương-tiện biểu-hiện của nó — chữ Việt — nếu có hiệu-quả là san cho bằng những khác-biệt địa-phương — thì cũng đi đến kết quả là duy trì một tỷ-lệ quá cao của những người vô học. Vì vậy mà đằng sau bộ mặt của một sự thống-nhất trường-kỳ, nhiều vấn-đề cải-tạo phát hiện; những vấn-đề về canh-tân-hóa và dân-chủ-hóa văn-hóa đặt trước Trung-Quốc hiện đại. Và trong những vấn-đề cải-tạo ấy, văn-học Trung-Quốc được coi như vừa là mục-tiêu vừa là cứu-cánh. Ở đây chúng tôi không đề-nghị một giải-pháp nào, chúng tôi chỉ ghi cho biết những vấn-đề đó.

Theo ý chúng tôi, trong tất cả mọi dự tính canh-tân về ba phương-diện: xã-hội, chính-trị và kinh-tế, Trung-Quốc hiện-đại không thể bãi bỏ mà còn phải đảm-nhiệm lấy, một hoàn-cảnh đặc-biệt rất phức-tạp và rất kỳ-cựu. Theo lời tuyên-bố của một số tư-tưởng-gia cận đại như Bertrand Russell và triết-nhân Trung-Quốc Liang-su-Ming, Trung-Quốc truyền-thống có một văn-minh hoàn-toàn, là một đoàn-thể văn-hóa lớn-lao, nhưng thành thực mà nói, Trung-Quốc không phải là một Quốc gia. Sử-gia Trung-Quốc Lai-Hai-Tsung, trong những văn-phẩm mới đây của các ông, cũng cố-vũ luận-đề đó và nói rằng ở Trung-Quốc có những quốc-gia thực sự đã thành-lập cách đây 2.000 năm vào thời Chiến-quốc mà cách xây-dựng và tính-chất cũng giống như những quốc-gia hiện nay ở Á-Châu; nhưng giáo-sư Lai nói thêm là tình-trạng đó đã chấm-dứt bắt đầu từ khi nhà Hán thống nhất giang-san, về cuối thế-kỷ thứ III trước Thiên-Chúa. Căn cứ ở quan-điểm đó, một nhà bác-học Nhật-Bồn, Hasegawa Nyoze Kan, cách đây mấy năm có đề cập đến văn-hóa Trung-Quốc và tuyên-bố như sau: « Một số người Anh-cát-Lợi hiện đại coi Quốc-gia như một điều bất-tiện cần-thiết; nhưng người Tàu đã hiểu từ 2 ngàn năm nay Quốc-gia là một điều bất tiện vô ích ».

Dù có trình bày quốc-gia bằng cách nào chăng nữa, chúng ta cũng lưu ý đến sự-trạng xác-thực này: nếu trong các lãnh-vực văn-hóa như văn-học, mỹ-thuật và triết-học, người Tàu đã có thể chứng-minh chắc-chắn tinh-chất đồng nhất của chúng, nhưng không có tỏ ra khéo-léo và ham thích trong các lãnh-vực khác. Ở những lãnh-vực này, họ đáng lẽ phải tự sắp đặt và đoàn-kết lại một cách thực tế và có hệ-thống thành một chính-trị thực-thể riêng biệt hay thành một Quốc-gia, tí dụ như sáng-tạo một cảm-tình liên-bang, hay biên-tập cần-thận và xác-thực những luật-lệ mà họ đã tuân theo. Cảm-tình liên-bang được thay thế bằng sự thích-thú trong việc giao-thiệp, bằng tình yêu đối với gia-đình và bạn-bè; sự tôn-trọng luật-lệ thông-phàm được thay thế bằng sự tuân theo quy-tắc luân-lý và hạnh-kiểm

đối với những quy-tắc này, pháp-luật chỉ có một nhiệm-vụ bang-trợ. Tuy rằng những quy-tắc của một luân-lý tư-nhân có thể suy-đổi ở Trung-Quốc, cũng như những quy-tắc của công-pháp ở các nước khác, những nguyên-tắc được một dân-tộc biểu-dương từ lâu có một lực-lượng vững-vàng. Và những nguyên-tắc đó được thuyết-minh rõ-rệt và bành-vực trong văn-học.

Người ta muốn gọi những đặc-tính của Trung-Quốc thế nào thì gọi: tính chất quốc-gia, truyền-thống, tri-độn, hay phong-tục mà người ta coi như đặc-tính hay nhược-điểm. Đó là một sự thật mà tất cả các nhà cải cách ở Trung-Quốc từng nghiên-cứu giá-trị văn-hóa thế-giới phải thận-trọng lưu-ý đến. Một sự hăng hái kính-cần và thành-thực để tổ-chức xã-hội — gây ra do « tình nhân-loại » và sự sợ hãi Thượng-Đế, trước kia đều tồn tại chung với Khổng-giáo và Lão-giáo lúc phôi-thai, và có một ảnh-hưởng lớn-lao ở thời-đại cổ-xưa mà văn-học mới bắt đầu phát-sinh. Quyền tối-cao của pháp-luật thời ấy cũng được các luật-gia bành-vực. Nhưng trong 2 ngàn năm lịch-sử Trung-Quốc sau này, không có một giáo-điều nào có hiệu-quả thực sự. Từ đó đến nay, chúng ta cũng nhận thấy những giáo-điều đó được tán-thường có từng thời-kỳ, và những phương-tiện mà các giáo-điều đề-nghị cũng được đem thi-nghiệm từng hồi. Nhưng khi đem áp-dụng thì bị thất-bại. Và chúng ta đã nhận thấy sự khiếm-khuyết của chúng trong lịch-sử chính-trị và xã-hội Trung-Quốc, cũng như sự khiếm-khuyết của những đại « bi kịch » và đại « thánh kịch » trong văn-học Trung-Quốc. Có lẽ hai sự-kiện đó cùng một nguyên-nhân.

Sau khi đã biểu-thị giới-thuyết thông-cảm, « lý tưởng tối cao » truyền-thống của văn-học Trung-Quốc, sự ích-lợi sâu-xa của nó đối với công việc của loài người, chúng ta hãy lưu-ý đến một thứ mà sự phê-bình cận-đại gọi là văn-học tưởng-tượng hay sáng-tạo, cho rằng những giới-hạn đó cũng hơi có vẻ độc-tài. Trước khi đi vào chi-tiết, chúng ta hãy tả những nét thông thường và đặc sắc của văn-học tưởng-tượng ở Trung-Quốc. Trong một bài của tôi viết cho cuốn *Bách-khoa Mỹ-Châu*, tôi đã phác-họa những đặc sắc ấy bằng 5 điểm quan-sát tổng quát. Đề cho bài trần thuật của tôi xếp-đặt có trật-tự, tôi xin đăng-tải sau đây và sửa đổi chút ít lời văn:

Điểm thứ nhất. Mặc dầu dưới đại đa số các triều-đại, triều-đình là trung-tâm-điểm của phong-trào văn-học, chính do dân-chúng mà nảy nở ra những sáng-kiến về văn-học. Ảnh-hưởng của tư-tưởng ngoại lai về mặt văn-học sáng-tạo không bao giờ có thể thực sự phát-lộ trước khi những tư-tưởng đó được phổ-diễn lại trong những bản dân-ca hay trong phong-tục-học, hay được trí tưởng-tượng của dân-chúng chấp-nhận để cho các nhà văn lờng vào trong những câu chửi-chuốt. Sự liên-lạc giữa đám bình-dân với các nhà trí-thức mà người thường ám-chỉ bằng một danh-từ thô-lỗ là 'Littéröcra tie' chặt-chê đến nỗi không ai có thể tưởng được.

Thực ra, những nhà tri-thức không hợp thành một đẳng-cấp trong xã-hội Trung-Quốc. Không những các nhà tri-thức phải tìm nguồn cảm-hứng trong dân-chúng, mà họ còn phải, chúng ta sẽ nói đến sau, hòa-minh với dân-chúng nữa.

Điểm thứ hai. Mặc dầu truyền-kỳ giữ một địa-vị quan-trọng trong tư-tưởng của dân Tàu cổ-thời, hình như không thể có một thi-phẩm hùng tráng nào hoàn toàn phát-triển được ở thời đó. Những nhân-vật hoang-đường được lý-tưởng-hóa như những « cá-nhân siêu-dãng » chứ không được ca-tụng trong thiên anh-hùng-ca như các vị anh-hùng hay thánh-thần. Tóm lại, cuộc đời của họ đã gây cảm-hứng như các vị anh-hùng hay thánh-thần. Tóm lại, cuộc đời của họ đã gây cảm-hứng cho không phải những thi-phẩm hùng-tráng mà những văn bạch-thoại về giáo-huấn tìm thấy trong những tài-liệu lịch-sử. Cũng như bi-kịch, một trang-sức của văn-học Hi-Lạp sớm bộc-phát hây còn lạ lùng đối với Trung-Quốc thời-cổ, còn như văn-hóa của Trung-Quốc đã vươn tới trình-độ văn-hóa hiện-đại của Âu-châu.

Điểm thứ ba. Những tác-phẩm văn chương xung-tụng chiến-tranh và cõ-võ lòng ái-quốc chiến-đấu rất hiếm; đó là những văn phẩm bài-xích chiến-tranh tràn ngập trong văn-học sử Trung-Quốc.

Điểm thứ tư. Nếu người ta có thể xếp một cách sơ-lược nhiều thi-si Trung-Quốc vào loại "lãng-mạn" do sự bộc-phát tình-cảm của họ, sự phân-tích bừa-bãi cảm-tưởng cá-nhân trực-tiếp và chủ-nghĩa cá-nhân của họ phần lại tập-tục, thì trái lại, người ta không thể tìm thấy trong văn-học Trung-Quốc những trạng-thái đặc-biệt khác của chủ-nghĩa lãng-mạn như sự nghiên-cứu mê say về bện-kia thể-giới, cá-nhân chủ-nghĩa đi tới sự khuếch-trương toàn-xưng cái bản-ngã và ái-tình theo kiểu Werther. Chắc-chắn là nhiều văn-si Trung-Quốc trong số những người có danh tiếng nhất, để tình ngông-cuồng của họ phiêu-lưu trong cảnh mơ-hồ. Nhưng tuy trong lãnh-vực mơ-mộng, họ có vẻ như vẫn tỉnh-táo và trở ngay được về với cuộc đời thực-tế. Thời nào cũng vậy, nguồn cảm-hứng của thi-si Trung-Quốc đều lấy ở cuộc đời, ở những sự-vật trên trần thế. Một tâm-linh phát nguồn ở thế-giới hữu-tình này và nhiệm thế-giới này. Những thoát-ly tình-cảm của các thi-nhân Trung-Quốc thường thường trở thành khoái-lạc chủ-nghĩa hay đưa đến tình yêu tạo-hóa nồng-nàn.

Điểm thứ năm. Những đặc-tính của tiếng Tàu như chữ viết kiểu biểu-ý-pháp, đơn-âm-ngữ không sót của nó và cách ấn-định giới-thuyết của những chữ bằng giọng nói đúng, đã gắn liền văn-học Trung-Quốc với đồ-giải mỹ-thuật và âm-nhạc. Những chữ độc-âm đem lại cho thi-ca Trung-Quốc một âm-điệu và một cước-vận rõ-rệt, còn như văn xuôi Trung-Quốc, ít nhất là trong lối hành văn cổ-diễn, đã thành lối văn tự-tình.

Bài tóm-tắt ấy chắc-chắn là thiếu sót, về những nét tổng-quát của văn-học Trung-Quốc có thể ghi được ít nhất những điểm đặc-sắc của kế-hoạch mà chúng

ta đang theo đuổi. Chúng ta sẽ nghiên-cứu lần lần: sự xuất-hiện và sự tiến-triển của các loại văn quan-trọng trực-tiếp liên-hệ đến những yếu-tố lịch-sử và xã-hội; địa-vị tương-đối của các văn-nhân và văn-học bình-dân; thái-độ tinh-thần của họ trong sự tiếp-xúc với những đề-tài chính, với những cách-thức tiến-triển; và sau hết những vấn-đề kỹ-thuật gây ra bởi cách sử-dụng tiếng nói và những quy-ước văn-chương. Thực ra, những vấn-đề đó xâm-lấn lẫn nhau, dung-hòa với nhau, rồi lại tách ra trên một bối-cảnh văn-hóa rộng-rãi hơn. Nhưng chúng ta cố-gắng xét những vấn-đề đó từng điểm một.

(còn tiếp)

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tu-nhôn) :	12\$	1 năm (12 số) :	120\$
		nửa năm (6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sò) :	24\$	1 năm (12 số) :	240\$
		nửa năm (6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
 Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn).

« COLLECTION CULTURE »

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*.
(Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$
- CỒ-ĐỒ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.
(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
avec 53 illustrations et cartes). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). 20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *Á-Nam Trần-Tuân-Khôi*.
Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). 15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$
b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*
(Collection-Culture No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect.-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$
Tome II (Collect.-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$
Tome III (Collect.-Cult. No 12, à paraître) . 15\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez
THÔNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la
Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saïgon).

THANH-TÂM
sưu-tầm

**thăm-hiếm không-gian
có ích lợi gì ?**

(tiếp theo V. H. N. S. số 78)

An-ninh quốc-gia . . .

Theo đúng nguyên-tắc "ngừa bệnh hơn chữa bệnh", các chiến-lược-gia hoàn-toàn tán-thành những nỗ-lực chinh-phục không-gian của nước mình. Nhưng lý-do nào khiến họ quan-niệm như vậy? Ở ngay mặt đất người ta không đủ cách giết nhau ư? Những hỏa-tiên liên-lục-dịa và bom hạch-tâm không đủ tận-diệt nhau sao? Không phải. Mong chiếm thế cao là cốt để có thể hạ được địch-thủ nhanh-chóng mà không tận-diệt họ, vì hạ được nước đối-thủ mà trên đó không còn một nhân-công nào sống-sót để làm việc cho mình (nhất là những nhân-công "bác-học"), không còn một cơ-sở công-kỹ-nghệ hay văn-hóa, nghệ-thuật nào tồn-tại nữa, lại thêm không biết cơ-man nào là chất "cạn" của bom với sức phóng-xạ kinh-khủng, có thể đầu-độc ngay cả nước thẳng trần, thì quả thực không còn là thẳng trần nữa mà là tự-sát.

Thành-thủ nhân-loại đang ở trong một tình-trạng "ngịch-lý": khí-giói cực mạnh mà không dùng được, chẳng khác gì hai người ở trong căn phòng nhỏ, cả hai cùng có tạc-dạn mà phải đánh nhau chân tay không, dùng đến tạc-dạn thì cả hai đều chết. Vì vậy cả hai khối Tự-Do và Cộng-Sản đều tận-dụng mọi tìm-tòi hòng kiếm ra phương-pháp sử-dụng bom hạch-tâm, nguyên-tử, khả-di hạ địch-thủ mà không hại đến mình, cũng không tận-diệt kẻ thù, mới mong thâu lợi.

Những vụ thử bom nguyên-tử ở mọi độ cao và ngầm dưới sâu, tại đảo Christmas hay trên Bắc-Cực của Mỹ và Nga, vừa tốn-phí rất nhiều, vừa làm cho không-khí ngày thêm nhiễm độc phóng-xạ một cách nguy-hiểm, mà vẫn được tiếp-tục, chính vì lý-do trên đây. Ngay tại một nước trọng dư-luân như Huê-Kỳ mà tổng-thống Kennedy cũng đã bất-chấp những vụ biểu-tình phản-đối khí-giói

nguyên-tử của các nhà bác-học, trong có cả những tay kiệt-hiệt như Oppenheimer và Pauling, đó là vì nhu-cầu quân-sự thúc-bách liên-hệ đến sự sống còn của không những quốc-gia Huê-Kỳ mà cả toàn thế-giới tự-do nữa.

Trong một cuộc hội báo tại tòa Bạch-Ốc, tổng-thống Kennedy đã long-trọng cảnh-cáo thủ-tướng Nga là «đừng quá tin-tưởng rằng Huê-Kỳ sẽ không dám phát-động chiến-tranh trước mà cứ làm già mãi. Nếu một trong những khu-vực sinh-tử của quốc-gia Huê-Kỳ bị xâm-phạm (Châu Âu chính là một trong những khu-vực sinh-tử này) thì tổng-thống sẽ không ngần-ngại «nhận nút» mở ngay trận đánh bằng vũ-khí nguyên-tử». Tại sao tổng-thống Kennedy lại trở nên quyết-liệt như vậy? Chúng ta không hiểu tất nghi rằng tổng-thống «hiếu-chiến», nhưng không phải, đó là vì tổng-thống biết rõ rằng hiện nay người ta đã tìm ra được phương-pháp sử-dụng «có lợi» khi-giới nguyên-tử, và một khi đã có thể đánh bại nhanh-chóng kẻ thù không tận-diệt họ, không di độc cho mình, thì rất có thể khối C.S. dám làm liều lắm, và lời cảnh-cáo trên kia không ngoài ý muốn buộc họ ngừng tay khởi-hấn mà thôi vậy.

Thực-phạm: yếu-tố quyết-định

Cổ-nhân ta đã có câu «hết gạo chạy rông...» và bên trời Âu một chiến-lược-gia đã nói: «nước nào mới khởi chiến mà đã phải lo phát-thẻ hạn-chế thực-phẩm, tất không thể thủ-thắng», đều nói lên một sự thật: đời tất thua trận..

Trong khi nước Mỹ gấp rút làm các hầm trú-ân cho dân-chúng khỏi chết vì một cuộc chiến-tranh nguyên-tử, thì tại Nga, mọi nỗ-lực đều nhằm vào tăng-gia sản-xuất ngũ-cốc, thủ-tướng Nga bao lần chỉ-trích hàng giờ những lỗi-lầm, phá-hoại, v...v... làm chậm kế-hoạch nông-phẩm. Tại sao họ lại quá lo như thế trong khi dân-chúng Nga đâu có thiếu ăn? Tại sao việc tận-dụng 22 triệu cây số vuông đất trồng-trọt của Nga lại là mối lo-âu thứ nhất của nhà cầm-quyền Sô-Viết? Tại sao nhà bác-học đệ-nhất nước Nga về ngành canh-nông là Lysenki đã bị hạ-bệ không thương tiếc chỉ vì phương-pháp canh-nông ông kém hoàn-hảo?

Lời giải đáp đã đến với Huê-Kỳ sau khi thử các bom nguyên-tử ở nhiều độ cao khác nhau và thực-trạng vấn-đề đã được lộ ra với tất cả tính-cách tàn-khốc của nó. Trong khuôn-khò chương-trình thí-nghiệm, Huê-Kỳ đã dùng hóa-tiễn «Thor» đưa bom khinh-khí lên cho nổ thử ở độ cao 800 cây số. Kết-quả thực là ghê-gớm.

Bom nguyên-tử tàn-phá do ba lực-lượng: nhiệt-độ, hơi gió và tia phóng-xạ. Nơi bom nổ nóng lên hàng mấy triệu độ bách-phân và những tia bức phóng-xạ cực mạnh của nó phóng đi làm nóng chảy cả không-khí, hơi bão của bom cũng rất mạnh, lao mau bằng âm-thanh. Nóng và bão là hai sức tàn-phá ghê-gớm, kết-

quả rõ-rệt hơn cả, nhưng nhờ có không-khí, nên ra ngoài một khoảng đường kính vài cây-số chúng đã giảm nhiều, không đáng ngại cho lắm nữa. Với bom nguyên-tử sức nóng là chính, còn ở bom khinh-khí thì bão lại nguy-hại hơn, như người ta đã nghiệm thấy ở Hioshima, Bikini, Eniwetok v...v...

Khi cho bom nổ trên độ rất cao, gần như trống-rỗng hoàn-toàn của không-gian, thì kết-quả ngược lại: Bão sẽ không có nữa, nhưng sức nóng sẽ lợi-hại vô cùng: ở nơi chân không, tia nóng không bị giảm sút, và phóng đi từ phía rất xa, gặp bầu không-khí nó mới suy-giảm, nhưng sức giảm cũng không đáng kể như khi bom nổ dưới đất: ở mặt đất, sự lan-truyền của hơi nóng bị giảm nhanh vì lớp không-khí gần mặt đất rất đặc, và lan xa đến đâu cũng vẫn gặp sức cản của không-khí. Theo chiều cao thì trái lại; bề dày không-khí không có là bao, nhất là lớp không-khí đủ đặc ở dưới để làm giảm nhanh-chóng sức nóng lại rất mỏng. Thành thử, chỉ cần một trái bom mạnh bằng 20 triệu tấn T. N. T. nổ ở độ cao 30 cây số, đủ làm cháy cả mặt đất ở một khoảng rộng 200 cây số đường kính. Một trái bom 50 triệu tấn T. N. T. nổ ở 100 cây số cao sẽ đốt trụi từng tỉnh một.

Với phương-pháp này, thì cuộc phòng-thủ thụ-động họa-chẳng cứu sống được dân-chúng chứ không tài nào gin-giữ được cây-cối, hoa-màu. Trong khi ấy thì các nhà cửa (phần lớn hiện bằng bê-tông và sắt), các cơ-sở kỹ-nghệ, máy-móc các lò luyện-kim, mọi kỹ-nghệ nặng tức lực-lượng quan-trọng nhất của một quốc-gia, vẫn không xuy-xuyên chi mấy, và sẵn-sàng chờ quân-dịch đến «tiếp-thu». Về phần dân-chúng thì không còn nói gì đến chống-cự nữa, một khi lương-thực đã tiêu-ma.

Người ta đã tính, chỉ cần 15 bom hạch-tâm hạng trung-b'nh (không cần thứ không-lò 100 triệu tấn T. N. T. mà Nga đã thử) dùng lối này đủ đốt trụi mọi hoa-màu của Pháp-quốc, sẽ khiến chính-phủ nước này phải lập-tức đầu-hàng vô điều-kiện. Nếu ta nhớ lại là với các kho dự-trữ lương-thực, dân-chúng Anh chỉ sống nổi 5 tháng, Tây-Đức 8 tháng, và Pháp, nhiều nhất, 24 tháng là cùng, thì nỗi lo âu của Huê-Kỳ cần gin-giữ cho các đồng-minh trong khối Tự-Do quả là cấp-bách.

Lưỡi gươm Damoclès

Phô-trương lực-lượng để làm nhụt nhuệ-khí đối-phương, khiến họ không dám khởi-hấn, vẫn là thượng-sách vì nhân-đạo và có lợi hơn cả. Trước khi đệ-nhi thể-chiến kết-liệu, cố tổng-thống Roosevelt đã có một dự-tính nhân-đạo như vậy, sau kỳ hội-nghị của Đồng-Minh tại Yalta. Theo lời thuật lại của ô. Alexander Sachs, một bạn thân của cố tổng-thống, thì cố tổng-thống chủ-trương mời đại-diện tam-cường trong khối Trục đến dự-kiến cuộc thử bom nguyên-tử trên đất Mỹ để họ thấy rằng cố theo đuổi chiến-tranh chỉ là đem

Muốn bảo-vệ chúng, không thể để chúng lạc-lỡ như bây giờ trên không trung được nữa, mà phải lập trạm trên đó, đưa những phi-hành gia lên ở để điều-khiển và nhất là che-chỡ cho chúng khỏi bị kẻ manh-tâm phá-hoại. Nói tóm lại là phải «chiếm giữ lấy không-trung» ngoài vùng khí-quyển. Vậy ta không còn ngạc-nhiên khi thấy cả hai khối cấp những ngân-khoản lớn-lao hàng bao nhiêu tỷ mỗi năm, hết chương-trình không-gian này đến chương-trình không-gian khác nối tiếp nhau ra đời, và thực-hiện cấp tốc. Sự cố-gắng của mọi quốc-gia tiên-tiến thực là lớn-lao, những ngân-sách khảo-cứu, thí-nghiệm về không-trung cứ mỗi năm lại tăng thêm đến 800% là ít...

Việc phòng vệ-tinh mang bom khinh-khí còn chưa thực hiện, thì Huê-Kỳ lại đã cấp tốc làm việc ngày đêm để mong lên mặt trăng trước Nga. (Nga hứa hẹn đến năm 1965 sẽ đặt chân trên đó).

Đến đây thì chính các quân-sự-gia cũng không còn đồng ý với các nhà bác-học và các chính-trị-gia nữa, vì họ cho rằng mục-phiêu xa-vời quá, không ích-lợi thực-tế, lại tốn-kém nguy-hiểm vô-cùng. Nhưng có lẽ họ lầm, mặt trăng sẽ là căn-cứ lý-tưởng để đàn-áp trái đất, vì tự dấy chẳng cần gì đến hỏa-tiên, chỉ cần những cứ lý-tưởng để đàn-áp trái đất, vì tự dấy chẳng cần gì đến hỏa-tiên, chỉ cần những khẩu đại-bác cũng đủ phóng đầu đạn nguyên-tử hay khinh-khí về trái đất. Trọng-lực ở mặt trăng vốn nhỏ gấp 6 lần ở địa-cầu, đạn chỉ cần đi khỏi một quãng ngắn là đủ lọt vào tầm hút của địa-cầu rồi. Nhưng còn vấn-đề chính-xác? Tất nhiên là khó trúng hơn khi ở gần, nhưng ai lường được sự tinh-xảo của những máy ngắm và máy tính mà các nhà bác-học sẽ hoàn-thành?

Không-trung công-pháp...

Ưu-thế không-trung đi đôi với ưu-thế nguyên-tử sẽ khiến một quốc-gia mạnh vô cùng, có thể trở nên bá-chủ không những địa-cầu mà có lẽ cả vũ-trụ nữa. Nhưng cũng có lẽ không nước nào dám có hy-vọng làm bá-chủ. Thực vậy, sau khi nắm trong tay một lực-lượng tương-đối vô-biên như nguyên-tử-năng và hạch-tâm-năng, con người thế-kỷ XX ở trong một trạng-thái tinh-thần đặc-biệt. Dĩ-nhiên là không thể nhất-đán họ gột bỏ được óc tranh-chấp vị-kỳ đã thâm-căn từ bao vạn năm, nhưng phe nào cũng đang run sợ trước những hậu-quả tàn-khốc không lường được, nếu đem nguyên-tử-năng ra gây chiến, và những chân trời mới lạ bao-la vô-hạn của vũ-trụ sẽ làm họ dần-dần coi nhẹ những tranh-chấp địa-phương.

Nếu trước kia những quyền-lợi gia-đình hay bộ-lạc vốn là tất cả đối với cá-nhân, đã phải nhường chỗ cho quyền-lợi quốc-gia, thì giờ đây, trước những thực-hiện quá lớn đối với khả-năng một quốc-gia, một tinh-thần «siêu quốc-gia» đã bắt đầu nảy-nở, thế-giới tuy chưa đi đến việc thành-lập những Đại-Liên-Bang

nhưng đã tiến một bước đầu bằng cách phân thành từng khối, như khối Tự-Do, khối Cộng-sản, khối châu Âu, khối các nước Chậm Tiến v.v. . . trong đó biên-giới chưa hẳn đã xóa bỏ, nhưng đã có những sự giúp-đỡ, nhường-nhịn lẫn nhau như anh em trong cùng một nước vậy. Sở dĩ chưa đi đến chỗ đề-huê giữa các khối là vì tư-tưởng còn chưa dung-hòa, trình-độ tiến chưa đồng đều, nhất là sự nghi-kỵ nhau vẫn còn tồn-tại. . . Nói tóm lại, chúng ta đang ở độ giao-thời. Xưa kia công-pháp lấy quyền-lợi cá-nhân, gia-đình, bộ-lạc v.v. . . làm đối-tượng, thì ngày nay lại lấy quyền-lợi quốc-gia, quyền-lợi phe, khối, trục v.v. . . làm đối-tượng. Tất cả rồi cũng sẽ phải qua đi, các lý-tưởng cũng sẽ bắt-buộc phải dung-hòa, rồi một ngày công-pháp (của con người, tất-nhiên) sẽ chỉ còn một đối-tượng là quyền-lợi sống còn của nhân-loại mà thôi. Khi ấy chúng ta sẽ tiến những bước khổng-lồ.

Khía cạnh này, Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc đã nhận thấy từ lâu. Với mục-dịch sửa-soan cái ngày mai huy-hoàng kia cho nhân-loại, Liên-Hiệp-Quốc đã gắng bao công-phu nâng đỡ các nước chậm tiến để nhân-loại chóng thành một khối đồng-đều (homogène), không còn nước nào đàn anh và nước nào đàn em. Mặt khác, để tránh những va chạm tai-hại giữa những nước và những khối hiện đang dẫn đầu, Liên-Hiệp-Quốc không những gắng dàn-xếp các tranh-chấp mà còn gắng tạo nên một «khung luật-pháp», trong đó mọi nước đều có thể bành-trương, đem ích-lợi lại cho toàn-thê nhân-loại, không khác gì luật-pháp trong một nước đang để cho cá-nhân tự-do hoạt-động có ích cho tập-thê quốc-gia vậy.

Vấn-đề không-gian đã là mối quan-tâm lớn đối với Liên-Hiệp-Quốc, vì nó có thể là sợi dây quyền-lợi thắt-chặt tất cả các nước trên địa-cầu thành một tập-thê duy-nhất, nhưng không khéo cũng có thể thành một duyên-cớ tranh-chấp lớn-lao gây ra chiến-tranh. Vì thế, hồi cuối năm 1959, cuối kỳ Đại-Hội thứ 14 của Liên-Hiệp-Quốc đã có quyết-định triệu-tập một cuộc hội-thảo quốc-tế bàn về việc sử-dụng hòa-bình vùng không-gian ngoài khí-quyển, và hơn thế nữa, kỳ Đại-Hội ấy lại đã thành lập một Ủy-Ban, với nhiệm-vụ «phân-định hợp-lý khu-vực áp-dụng sự hợp-tác quốc-tế, nghiên-cứu các phương-pháp thuận-tiện để thi-hành các chương-trình sử-dụng hòa-bình không-gian ngoài khí-quyển, và nghiên-cứu các vấn-đề pháp-lý sẽ được-đề ra trong cuộc thám-hiêm ngoại-tùng không-khí».

Ngay cả Nga, mặc dầu đã từ-chối không tham-dự một cơ-quan tương-tự trong kỳ Đại-Hội năm trước, lấy cớ trong đó đại-diện các nước Tây-Phương nhiều hơn khối Cộng, cũng đã phải dẹp bớt cương-ngạnh, nhận lời tham-dự kỳ này, và hơn nữa, vị đại-diện Nga là Kouznetsov còn chịu công-nhận cả «căn-bản làm việc» mà Ủy-Ban năm trước hoạch-định trong khi khối Nga vắng mặt nữa.

Bước tiến này tuy nhỏ nhưng nó đầy hứa-hẹn. Quả nhiên, giờ đây, hai phe kinh-dịch Mỹ, Nga lại đang thảo-luận có thể đi đến một sự hợp-tác khoa-học kỹ-thuật hiệu-nghiệm trong việc thám-hiềm không-trung. Vấn-đề không-trung, như thể, thoạt đầu có thể là nguồn-gốc những mối bất-hòa và tranh-chấp mới, lại đã dần dần trở thành sợi dây vô-hình trói-buộc các khối thù-dịch trong một thực-hiện chung, và ta có hi-vọng một ngày kia nó sẽ làm cho các khối tình-ngộ mà hòa-thuận, nhin-nhường lẫn nhau. Nếu được như thế mà thôi, công cuộc thám-hiềm không-gian cũng đã đủ vô-cùng giá-trị. Huống hồ, nó còn đem lại cho ta biết bao phát-minh kỳ-diệu nữa...

Những bước tiến nhờ khoa-học không-trung

Những bước tiến này hiện rất nhiều, tuy chỉ trong vòng có mấy năm, mà đã không sao kể xiết, chỉ xin phác ra ít nét mà thôi. Đầu tiên, tất-nhiên phải kể đến ngành thiên-văn. Nhờ những khung « ăng-ten » vi-đại, cao hơn cả những « tòa nhà chọc trời » bên Mỹ, người ta đã có được những bộ máy dò bằng vô-tuyến-điện (radio-sonde) cực nhạy, mở rộng vùng không-gian có thể khám-phá ra gặp hàng nghìn lần trước kia, nghiệm-xét được cả những tinh-tú và chùm sao xa-lắc hàng tỉ năm ánh-sáng. So với chúng, ngay chiếc viễn-vọng-kính khổng-lồ ở Palomar (Mỹ), lớn nhất thế-giới, cũng không thấm vào đâu.

Máy thăm dò ấy không những nhận ra những tinh-tú không kính nào thấy nổi, mà còn đo được rất chính-xác tốc-độ tản-mát (vitesse de fuite) của các vì sao, nhận được những tín-hiệu điện-từ do chúng phát ra. Nhưng ta phải thú thật là phương-pháp mới-mẻ này mang lại cho ta những giải-đáp thì ít, mà đặt ra những câu hỏi thì nhiều. Căn-cứ vào đây người ta biết chắc rằng các tinh-tú còn tiềm-tàng rất nhiều bí-ẩn, và rồi sẽ phải duyệt lại nhiều quan-niệm cũ-diễn mà ta vẫn tin-tưởng là xác-thực, còn như duyệt lại theo hướng nào thì có lẽ phải nhờ chính các vệ-tinh nhân-tạo đến tận nơi khảo-sát ta mới biết được. Chẳng hạn như chiếc Lunik đã cho ta hình-ảnh bên kia mặt trăng, như chiếc Mariner II đang đưa bao tài-liệu về Kim-Tinh cho trái đất rõ... Vấn-đề sinh-vật ngoài trái đất cũng là điều thắc-mắc lớn cho kể sắp lên thăm các hành-tinh. Người ta đã khảo sát kỹ-lưỡng những vấn-thạch biết dịch-xác là ở ngoài trái đất, không biết tự đâu đến, cũng có sinh-vật dấu-tích còn rành-rành trong vấn-thạch. Điều này vừa mới được chiếc Mariner II minh-chứng: trên Kim-Tinh cũng có sự sống, ít nhất là thảo-mộc.

Ngay việc phóng hỏa-tiến lên cũng đã bắt buộc giới bác-học đạt những thành-tích lạ-lùng.

Trước hết là phương-pháp viễn-khiển (télécommande). Mỗi quốc-gia có một lối điều-khiển riêng nhưng tựu trung vẫn là do sóng-điện và ốc-điện. Người ta trước khi đã nghĩ rằng Nga phóng chiếc Lunik lên mặt trăng chính-xác đến thế là nhờ lối tạo ra một « hành-lang sóng điện » từ mặt đất đến cung trăng, hỏa-tiến với những bộ máy tự động sửa chữa đường đi theo vô-tuyến điện-từ, bắt-buộc phải lượn trong hành-lang đó không sai chệch. Nhưng về sau mới biết kết-quả đạt được là nhờ một bộ máy điều-khiển việc dẫn nhiên-liệu cực-kỳ chính-xác (do một nhà bác-học Trung-Hoa hoàn-thành) có thể thay đổi đường đi của hỏa-tiến rất nhanh và rất đúng, tuân theo mệnh-lệnh của một bộ ốc-điện cực-kỳ nhạy đặt ở mặt đất, nên chỉ trong những phút đầu tiên được phóng lên, hỏa-tiến đã đủ tự sửa đường đi của mình hàng trăm lần trong mỗi giây đồng hồ, để vào đúng vị phóng rất sát cung Quảng.

Nguyên-tắc viễn-khiển bằng vô-tuyến-điện người ta biết đã từ lâu nhưng thực hiện được, nhất là trên vệ-tinh đi cực xa, thì đến giờ đây cũng còn là rất khó, vì phải phù-hợp với ba điều-kiện trái ngược nhau: bộ máy nhận lệnh của trái đất đặt trên vệ-tinh phải cực nhỏ và cực nhẹ, vì chỉ nhẹ đi được 1 kí là đủ cho toàn bộ hỏa-tiến trước khi phóng giảm bớt được 1 tấn, chỉ nhỏ đi một chút là đỡ bao sức cản của không-khí và lại càng đỡ phải dùng hỏa-tiến quá lớn; nó lại phải rất mạnh vì làn sóng điện-từ yếu đi rất nhanh, tỷ-lệ với bình-phương của độ xa, nếu bộ máy khuếch-đại không đủ mạnh thì khi vệ-tinh đi xa hàng triệu cây số sẽ không còn nhận nổi tín-hiệu từ trái đất phát ra nữa; lại thêm (điều này những bạn nào từng ráp lấy máy thu-thanh đã rõ) cần phải cực mạnh mới có thể đặt thêm những bộ-phận loại các làn sóng phá rối, những bộ-phận ấy vốn làm giảm sức nhạy của máy đi nhiều; sau hết nó cũng lại phải tiêu-thụ rất ít điện-lực, vì nguồn điện-lực ở ngay trong vệ-tinh, rất nhỏ bé, không thể phao-phí. Ba điều-kiện nói trên đạt được là nhờ một ngành chuyên-môn mới ra đời mà đã tiến rất nhanh: đó là ngành tiêu-hình-hóa (miniaturisation).

Hiện nay người ta đã đi đến một trình-độ tinh-vi, tạo ra những bộ máy khuếch-đại lớn bằng chiếc cúc áo mà hiệu-nghiệm bằng cả những máy khuếch-đại chạy đèn lớn như chiếc tủ. Những chiếc máy thu-thanh bằng transistor bỏ túi đã làm ta thán-phục, nhưng chưa thấm vì nguyên các mối hàn, dây nối mạch điện cũng đã choán chỗ nhiều, lại thêm các cần điện, động điện, dù nhỏ kích-thước đến đâu cũng còn là quá lớn. Các nhà bác-học đã khôn khéo dùng đặc-tính của các tinh-thê bán dẫn điện (cristaux semi-conducteurs) tạo ra trên một khối tinh-thê nhỏ bé vài phần khối cả ngàn chiếc cần điện, động điện, và bộ phận khuếch-đại. Trên địa-hạt tiêu-hình-hóa Huê-Kỳ đứng đầu, nhờ đấy những vệ-tinh nhỏ bé của

Huê-Kỳ đã có biết bao nhiêu tác-dụng phong phú và chính-xác, hứa hẹn một ngày kia những phòng không-gian sẽ đủ dụng-cụ khảo-sát không kém những phòng thí-nghiệm lớn dưới đất. Tuy vậy, những bộ-phận này vẫn còn ở tâm «phân-tử» (à l'échelle moléculaire). Mới đây các bác-học-gia Hoa-Kỳ của hãng Republic Aviation Corporation còn cho ra đời một con quay (gyroscope) trơn vỏ cùng và cũng nhỏ vô cùng: đó là nhân một nguyên-tử hit-rô.

Như các bạn đã rõ, bộ-phận điều-khiển cá: phi-cơ (hoa-tiểu tự-động) hay hoả-tiến, đều có một bộ-phận chính-yếu là «con quay». Nó gồm một chiếc đĩa kim-khí hay một bánh xe tròn, quay cực nhanh, trong một chiếc khung lắp vào phi-cơ hay hoả-tiến. Mặc dầu chiếc khung quay hướng nào, chiếc đĩa kia vẫn nằm nguyên trong bình-diện của nó, không thay đổi. Do đấy, khi phi-cơ hay hoả-tiến đi chệch khỏi hướng đã định, chiếc đĩa kia sẽ điều-khiển những bộ-phận lái cho phi-cơ, hoả-tiến trở về đúng hướng. Nhưng đấy chỉ là lý-thuyết, vì người ta không tránh được sự cọ-xát giữa trục đĩa và khung, nên khung vẫn ít nhiều ảnh-hưởng đến đĩa và làm cho nó chệch đi đôi chút khỏi bình-diện xoay tròn của nó (plan de rotation). Nếu chỉ đi trong một thời-gian ngắn thì sự sai-chệch này không đáng kể và các hoa-tiểu sẽ thỉnh-thoảng điều-chỉnh lại hướng máy là đủ. Nhưng đối với cuộc hành-trình lâu-dài của hoả-tiến, hoàn-toàn do hoa-tiểu tự-động điều-khiển, thì những sự sai-chệch tí-chút kia chõng-chất lại sẽ làm lạc hẳn hướng.

Để loại sự cọ-xát nơi trục, nguyên-do chính làm lạc hướng, các nhà khảo-cứu của hãng Philips bên Hoà-Lan đã nghĩ ra phương-pháp «trục-điện-từ». Nguyên-tắc rất giản-dị: Đầu trục và ổ trục đều có từ-trường riêng, rất mạnh. Từ-trường của trục và ổ đẩy nhau, khiến cho trục nằm lơ-lửng giữa lòng ổ, không chạm vào đâu, nghĩa là hết hẳn sự cọ-xát. Ổ trục này cực trơn, mà chẳng cần gì đến các huyệt-liệu (lubrifiant) là vật thường bị sức nóng hay các tia bức-xạ làm kém trơn và tăng độ quánh.

Nhưng ngoài sự cọ-xát ở ổ trục, còn sự cọ-xát của đĩa vào không-khí làm giảm tốc-độ và đồng thời giảm sự chính-xác của máy. Lại thêm những bộ-phận gây ra từ-trường cho ổ, trục, phải rất mạnh, và tất nhiên nặng-nề, lại một điều-không hợp với vệ-tinh.

Các khảo-cứu-gia của Republic Aviation Corporation khôn khéo lợi dụng ngay sự xoay tròn «spin» của dương-tử, nhân một nguyên-tử hit-rô. Khi xoay tròn như vậy nhân hit-rô đương nhiên là một miếng nam-châm, cũng có từ-trường riêng của nó.

Nếu người ta để nó trong một từ-trường thì nó sẽ tự xếp cho từ-trường của nó chạy theo hướng từ-trường bên ngoài. Đồng thời nhân hit-rô cũng lại là một con quay, cũng có quán-tính, cũng cưỡng lại mọi lực-lượng đưa nó chệch ra khỏi bình-diện xoay tròn riêng của nó. Khi cưỡng lại như vậy, dù rằng rất yếu, cũng làm nó phát-sinh một dòng điện nhỏ bé mà quận dây điện sẽ nhận thấy, để rồi khuếch-đại lên đủ mạnh điều-khiển phi-cơ và hoả-tiến. Với thứ con quay này, hoa-tiểu tự-động sẽ bắt-chấp thời-gian, giữ vững hướng đã định, đưa con tàu đến bến, mặc dầu con tàu đó là phi-cơ, phi-thuyền không-gian, hoả-tiến liên-lục-địa, chiến-hạm, tàu buôn hay tiêm-thủy-đỉnh. Nghĩa là địa-hạt áp-dụng của nó rất rộng-rãi.

Các hoả-tiến hoặc tự-động, hoặc tuân-theo mệnh-lệnh của sóng điện, hiện-nhiên đã là những loại «sinh-vật-máy» tương-tự như người. Trong buổi đầu, còn thiếu tin-tức về những thế-giới xa-lạ kia, tốt hơn hết là đưa luôn cả «người-máy» lên thám-hiềm trước. Những người ấy, hoặc tuân theo một chương-trình khảo-sát đã ghi sẵn trong thân chúng, hoặc tuân-theo những chỉ-thị từ căn-cứ truyền đến. Loại thứ nhất đã thực-hiện, như chiếc Lunik tự nó chụp hình mặt trăng và truyền về trái đất, như chiếc Mariner II đang xét nghiệm Kim-Tĩnh và tự nó báo-cáo kết-quả cho căn-cứ Mỹ biết. Gần ta hơn là những vệ-tinh của cả hai khối bay quanh trái đất, tự-động đưa về bao tin-tức đủ loại: thời-tiết, cuồng-phong, bức-xạ, v.v... hay các chuẩn-bị quân-sự của đối-phương.

Loại thứ nhì ích-lợi hơn nhiều vì những điều-kiện trên mặt hành-tinh khó lường được, và một chương-trình nhất-định, ghi sẵn, có vì những cản-trở bất-ngờ mà bị gián-đoạn, cần phải có sự ứng-biến thích-nghi theo chỉ-thị của căn-cứ.

Trình độ kỹ-thuật hiện tại cho phép tạo loại «người máy» ấy, và đang được nghiên-cứu, gần hoàn-tất. Một chiếc máy mẫu (prototype) loại này đã chế tạo xong, đang thí-nghiệm trên một khoảng đất của hãng Aerojet bên Huê-Kỳ. Nó có thể thu gọn lại để chuyên-chở trên phi-thuyền không-gian, khi ra ngoài trời nó vươn ba cặp giò (mặt đất gỗ-ghè trên hành-tinh như cung Quảng đi bằng cẳng tiện và vững hơn bằng xe), mở ra hai tấm lớn mang vô số pin điện chạy bằng ánh-sáng mặt trời (batteries solaires), một chiếc vòi ở đầu mang cặp kính thấu hình vô-tuyến-điện-thị, lại thêm một bàn tay là chiếc kim khoẻ-mạnh, có răng.

Các tế-bào quang-điện được ánh-sáng mặt trời rọi suốt 14 ngày đêm (tức 1 ngày trên mặt trăng) với một độ sáng rất mạnh vì không có bầu không khí cản bớt, sẽ tiếp được rất nhiều năng-lực, lúc không dùng đến thì chứa vào những bình điện bằng bạc và cadmium, là thứ bình sai rất lâu hồng không như những thứ bình thường chạy xe hơi, và lúc máy chạy cũng chỉ dùng đến không tới một ki-lô-ôát.

Con vật ky-dị này vừa đi vừa thúc mũi kim ở đầu tay xuống đất, moi lên những mảnh đá mẫu, rờ xét, cân-nhắc, ngắm qua kính hiển-vi và nuốt vào bụng, trong đó là phòng thí-nghiệm tự-động dùng tia hồng-ngoại phân-chất theo phương-pháp quang-phổ, rồi phát tín-hiệu báo-cáo về. Người điều-kiển ngồi trong phòng kín nơi xa mà vừa nhìn thấy cảnh-vật trên màn ảnh vô-tuyến điện-thị vừa điều-khiển máy, vừa biết kết-quả, y như chính mình ở tại chỗ vậy.

(còn tiếp)

TIN-TỨC VĂN-HÓA

A. TIN TRONG NƯỚC

1. THÔNG-CÁO CHUNG DO CHÍNH-PHỦ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA VÀ CHÍNH-PHỦ TRUNG-HOA DÂN-QUỐC CÔNG BỐ SAU CUỘC VIẾNG THĂM TẠI VIỆT-NAM CỦA PHÓ TÔNG-THỐNG TRẦN-THÀNH.

Theo lời mời của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, ông Trần-Thành, Phó Tổng-Thống kiêm Thủ-Tướng Chính-Phủ Trung-Hóa Dân-Quốc, cùng với các ông Trầm-Xương-Hoán, Ngoại-Trưởng, và Hoàng-Quý-Lục, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục, và các vị khác trong Phái-đoàn, đã viếng thăm Việt-Nam từ ngày 4 đến 9-3-1963.

Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm đã tỏ ý rất hài lòng về cuộc viếng thăm Việt-Nam của Phó Tổng-Thống Trần-Thành.

Về phần Phó Tổng-Thống Trần-Thành, Ngài tỏ lòng tri ân sâu xa và chân thành đối với Chính-Phủ và nhân dân Việt-Nam đã dành cho Ngài một sự tiếp đãi nồng hậu và thân hữu.

Trong thời-kỳ lưu-trú tại Việt-Nam, Phó Tổng-Thống Trần-Thành đã có dịp viếng thăm nhiều địa-điểm và cơ-sở, và đã nhận-định rằng trong hoàn-cảnh cực-kỳ khó-khăn, Việt-Nam phải đương đầu với cuộc phá-hoại và xâm-lăng Cộng-sản, và đồng thời phải thực-hiện công-cuộc kiến-thiết quốc-gia. Các thành quả Việt-Nam đã đạt được trên mọi địa-hạt như: kỹ-nghệ-hóa, dinh-diền, cải cách điền-địa, giáo-dục, y-tế và xã-hội v.v... mà Phái-đoàn Trung-Hoa đã được mục-kích tại chỗ, đều là những sự thành-công khiến mọi người phải cảm-phục.

Đặc-biệt là Phó Tổng-Thống Trần-Thành và các nhân-viên trong Phái-đoàn Trung-Hoa Dân-Quốc đã tỏ ra rất thán phục, khi viếng thăm các Ấp chiến-lược mà các vị đó coi là yếu-tố căn-bản để chiến-thắng bọn Cộng-sản một cách chắc chắn, đồng thời cũng là một định-chế có tính-cách thúc đẩy cuộc cách-mạng, chính-trị, kinh-tế và xã-hội của Việt-Nam theo nguyên-tắc dân-chủ.

Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm và Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ cũng đã nhiều lần hội-dàm rất thân-mật với Phó Tổng-Thống Trần-Thành, cứu xét tình-hình thế-giới nói chung và cuộc chiến-đấu chống Cộng tại Á-Châu nói riêng. Các quan-điểm cũng đã được trao đổi giữa đôi bên trong một bầu không khí thân mật, về nhiều vấn-đề ích-lợi chung cho Việt-Nam và Trung-Quốc. Những cuộc trao đổi quan-điểm và hội-dàm ấy đã bộc-lộ một sự tương-đồng về quan-điểm và nguyên-vọng của hai Chính-Phủ Việt và Hoa về những điểm sau đây:

(1) Cộng-sản quốc-tế vẫn chưa chịu từ bỏ tham vọng chinh-phục hoàn-cầu, mặc dầu trong nội-bộ chúng đang trải qua một cuộc khủng-hoảng trầm-trọng. Theo chiến-thuật thông thường của chúng, bọn Cộng-sản quốc-tế khi thì dùng lối tấn-công hòa-bình và khi thì dùng chính-sách gây hấn, tuyên-truyền cho cuộc «chung sống hòa-bình» tại những vùng có sức kháng-cự mãnh-liệt, đồng-thời tăng-cường những hoạt-động xâm-lược tại những vùng yếu kém hơn. Hiềm-họa Cộng-sản tại Á-Đông hiện nay còn trầm-trọng hơn trước.

(2) Vì vị-trí địa-lý, Việt-Nam là một vùng chiến-lược hết sức quan-trọng tại Á-Châu. Cuộc chiến-đấu chống Cộng mà Chính-phủ và nhân-dân Việt-Nam đang theo đuổi, để bảo-vệ nền độc-lập và tự-do của xứ-sở, là một phần trong cuộc chiến-đấu chung của Thế-giới Tự-do; sự thành-bại của cuộc chiến-đấu ấy sẽ định đoạt cho nền hòa-bình và an-ninh của các nước trong miền Đông-Nam-Á. Bởi vậy, toàn-thể các quốc-gia trong Thế-giới Tự-do cần phải đồng tâm giúp-đỡ Việt-Nam một cách tích-cực hơn nữa và trong mọi lãnh-vực.

(3) Chế-độ Cộng-Sản Trung-Hoa đương chiếm đóng Trung-Hoa lục-địa, không những là nguồn gốc các cuộc rối loạn và phiến-động tại Á-Châu, mà còn là mối hăm dọa càng ngày càng tăng cho nền an-ninh của toàn thế-giới. Vì thế, các quốc-gia trong Thế-giới Tự-do phải nhận định rõ-rệt tinh-chất nguy-hiểm của kẻ thù chung cùng sự cần-thiết phải ủng-hộ về tinh-thần và vật-chất Chính-phủ Trung-Hoa Dân-Quốc trong cuộc chiến-đấu để giải-phóng dân tộc Trung-Hoa khỏi gông cùm Cộng-Sản.

(4) Việc phá hoại có võ-trang tại miền Nam Việt-Nam do bọn Cộng-Sản Bắc-Việt điều-khiển, việc Cộng-Sản vi phạm Hiệp-định Genève tại Ai-Lao, việc Trung-Cộng tấn-công Ấn-Độ và việc Nga-Sô xâm nhập Nam-Mỹ lấy Cuba làm căn-cứ, tất cả những sự-kiện ấy chứng-tỏ rằng tự-do bất-khả-phân và sự «sống chung hòa-bình» chỉ là một mảnh lối tuyên-truyền xảo trá của Cộng-Sản. Mặt khác, sự xâm-lăng của Cộng-Sản đối với các quốc-gia trung-lập đã chứng-minh rõ-rệt rằng chủ-nghĩa trung-lập không phải là một thành-lũy hữu-hiệu để bảo vệ nền độc-lập và sự an-ninh của các quốc-gia tự-do.

(5) Trước việc Cộng-Sản ngoan-cố không chịu rời bỏ các mục-tiêu trong chính sách xâm-lăng của chúng để thống-trị thế-giới và trước dã-tâm quá rõ của

bọn chúng, các quốc-gia tự-do phải cảnh-giác và đoàn-kết thay vì chỉ trông chờ ở cuộc khủng-hoảng nội-bộ trong khối Cộng-Sản, và phân-tán lực-lượng của mình.

Mọi sự thả lỏng đoàn-kết giữa các quốc-gia trong Thế-giới Tự-do, mọi sự chệnh-mãng cảnh-giác của các quốc-gia này đều có nghĩa là một sự khích-lệ cho Cộng-Sản Quốc-tế bành-trướng.

(6) Các quốc-gia trong Thế-Giới Tự-do cũng không nên quên rằng cuộc tấn-công của Cộng-Sản không phải chỉ hạn-chế ở các địa-hạt chính-trị và quân-sự mà thôi, mà còn lan rộng sang cả địa-hạt kinh-tế là địa-hạt mà bọn Cộng-Sản đang tăng-gia hoạt-động mạnh-mẽ, một mặt chúng cố gắng gây những sự xich-mích giữa các quốc-gia Tây-Phương mãi quan tâm về vấn-đề thị-trường và mặt khác, chúng tìm cách phá-hoại nền kinh-tế của các quốc-gia kém mở-mang.

(7) Các Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa và Trung-Hoa Dân-Quốc đã quyết-định, trên căn-bản hợp-tác thân hữu sẵn có giữa hai nước, áp-dụng mọi phương-sách thích-nghi để tăng-cường sự hợp-tác kinh-tế và kỹ-thuật cùng phát-triển những sự trao đổi văn-hóa để củng-cố tình đoàn-kết giữa hai Quốc-gia.

2. NGÀY PHỤ-NỮ VIỆT-NAM TẠI SÀI-GÒN.

Sáng 1-3-63, Bà Cố-Vấn Ngô-Đình-Nhu, Dân-Biểu Quốc-Hội, Chủ-Tịch Sáng lập Phong-Trào Liên-Đới Phụ-Nữ Việt-Nam, đã chủ-tọa Lễ Kỷ-niệm Hai Bà Trưng, hai vị anh-thư đã từng đứng lên phất cờ khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm-lăng, nêu một trang sử oanh-liệt cho nước nhà.

Buổi lễ Kỷ-niệm được tổ-chức rất trọng-thê tại Công-trường Mê-Linh Sài-gòn để bắt đầu Chương-trình của «Ngày Phụ-Nữ Việt-Nam» năm nay.

Tại địa-điểm hành-lễ, một khung-cảnh uy-nghiêm và tấp-nập diễn ra trước mắt mọi người. Từ sáng sớm, trong cái lạnh bất thường của Sài-gòn, các đoàn Phụ-nữ, Nữ-sinh với y-phục cờ-truyền nhiều màu sắc hay trong đồng phục màu xanh da trời, đã tề-tụ xung quanh Công-trường Mê-Linh. Các Cán-bộ Bán Quân-sự Phụ-nữ, và các Khóa-sinh tốt-nghiệp của các Khóa Quyết-Thắng, Đồng-Tiến, Đồng-Tâm trong đồng phục xanh đậm sắp hàng nghiêm chỉnh xung quanh công-trường, những Liên-đội-trưởng cầm cờ đứng trước.

Dưới chân tượng đồng Hai Bà là một hương-án bàn thờ thếp vàng, khối hương nghi-ngút. Hai bên được trần-thiết bát-bửu, trống chiêng, đặt trên một bệ cao phủ vải đỏ. Trước bệ, đối-diện ngay với khán-đài danh-dự là hai con voi chầu Hai Bà, hai nữ-sinh hóa-trang, đầu chít khăn vàng, mình vận cầm-bào, lưng đeo bảo-kiếm Hai mươi tướng hầu-cận Hai Bà cưỡi ngựa đàn ra hai bên.

Các nữ-sinh Trưng-Vương, trong đồng phục xanh da trời, đứng trong hàng ngũ bên tay phải của khán-đài. Lát nữa, họ sẽ đồng ca bài «Trưng Nữ-Vương»

đề tưởng nhớ công đức Hai Bà. Xa nữa, hằng vạn dân-chúng đi dự cuộc lễ dân-dân đông, đứng chật các con đường đổ về Công-trường Mê-Linh.

Trên khán-dải chính, người ta nhận thấy có các Bà trong Ban Chấp-Hành Trung-Ương Phong-Trào Liên-Đới Phụ-Nữ, ông Đinh-Văn-Huân, Chủ-Tịch Viện Bảo-Hiến, các vị Bộ-Trưởng, các Dân-Biểu Quốc-Hội, các Tướng lãnh và các đại-diện Ngoại-giao-đoàn.

Người ta còn nhận thấy có Bà Ezlynn Deraniyagala, Nữ Luật-gia đầu tiên của Tích-Lan, Chủ-Tịch Liên-hiệp Phụ-nữ Quốc-tế, và các vị đại-diện Phụ-Nữ Quốc-tế đến Việt-Nam tham-dự Ngày Phụ-Nữ Việt-Nam hôm nay. Buổi lễ còn có sự tham-dự của các Đại-biểu của Phong-Trào Liên-Đới Phụ-Nữ trên toàn-quốc. Họ đã về Thủ-Đô nhân Ngày Kỷ-niệm và cũng đề tham-dự Đại-hội Toàn-quốc kỷ II của Phong-Trào Liên-Đới Phụ-Nữ khai-mạc ngày 28-2-63.

3. QUYẾT-ĐỊNH CỦA PHỤ-NỮ VIỆT-NAM NHÂN NGÀY PHỤ-NỮ VIỆT-NAM (1-3-1963).

Sau đây là quyết-định của Phụ-Nữ Việt-Nam nhân ngày lễ kỷ-niệm Hai Bà Trưng và Ngày Phụ-Nữ Việt-Nam cử-hành sáng nay:

«Xét rằng Quốc-sách Ấp Chiến-lược là giải-pháp duy-nhất để các nước kém mở mang:

- thiết-lập chế-độ Dân-Chủ Nhân-Vị và chống giặc chia rẽ mặc dầu phải đương-dầu với chiến-tranh thâm-độc;
- Chiến-thắng giặc Cộng-Sản phá-hoại;
- và đồng-thời thoát khỏi tình-trạng chậm-tiến trong sự tôn-trọng nhân-vị, nhân-phẩm và hạnh-phúc;

«Xét rằng trong ba trận giặc mà Quốc-gia phải đối-phó cùng một lúc, kẻ thù có thể len-lỏi vào hàng ngũ quốc-gia bằng mọi thủ-đoạn quyến-rũ, mua chuộc và xúi giục, những thủ-đoạn này bắt nguồn từ một quan-niệm duy-vật hoàn-toàn trái ngược với các nguyên-tắc danh-dự và đạo-đức mà dân-tộc Việt-Nam vẫn tôn-trọng.

«Xét rằng trong hai năm hoạt-động thí-nghiệm và một năm hoạt-động chánh-thức, Phong-trào Liên-đới Phụ-Nữ, trung-thành với tôn-chỉ, mục-dịch và đường lối hoạt-động được hoạch-định trong Điều-lệ và Nội-quy, đã xứng đáng được công-nhận là Đoàn-thể có lợi-ích chung.

«Xét rằng năm 1963 là năm tổng-tuyên-cử Dân-Biểu Quốc-Hội, Chúng tôi Toàn-thể Phụ-Nữ Việt-Nam đồng-tâm quyết-định:

1. «Tích-cực tham-gia công-cuộc xây-dựng Ấp Chiến-lược;

«2. Cảnh-giác đề-phòng đề phá tan âm-mưu nham-hiềm của địch và lột mặt nạ những kẻ nào đội lốt bạn mà kỳ thực tiếp tay cho các thủ-đoạn của địch;

«3. Nhiệt-liệt hưởng-ứng Phong-trào Liên-đới Phụ-Nữ và quyết-tâm hoạt-động hăng-hái dưới sự lãnh-đạo của một Đoàn-thể, trong một thời-gian kỷ-lục, đã đạt được nhiều kết-quả rực-rỡ trong việc hướng-dẫn phụ-nữ;

«4. Chuẩn-bị tranh-đấu đề Tòa Nhà Lập-Pháp gồm toàn những Dân-Biểu có khả-năng, xứng-đáng với sự tín-nhiệm của phụ-nữ và cương-quyết bênh-vực lập-trường và quyền-lợi tối-cao của Quốc-Gia».

4. ÔNG TRƯƠNG-VĨNH-LỄ, CHỦ-TỊCH QUỐC-HỘI ĐÃ TRỞ VỀ SÀI-GÒN SAU KHÍ THĂM VIẾNG NƯỚC PHÁP VÀ NƯỚC ĐỨC.

Hồi 12 giờ 55 trưa 11-3-63, Ông Trương-Vĩnh-Lễ, Chủ-tịch Quốc-Hội, đã trở về Sài-gòn sau một tháng thăm viếng thiện-chí các nước Pháp và Đức.

Tại phi-trường Tân-Sơn-Nhút, Ông Chủ-tịch Quốc-Hội tuyên-bố với báo-chí rằng, cuộc du-hành đã đem lại nhiều bồi-ích cho cuộc bang-giao thân-hữu Việt-Pháp và Việt-Đức. Tiếp theo, Ông Chủ-tịch cho biết tại mỗi nơi, phái-đoàn Việt-Nam được đón-tiếp rất nồng-hậu.

Rời Sài-gòn đêm 11-2, Ông Chủ-tịch Quốc-hội hướng-dẫn phái-đoàn gồm có 4 Dân-biểu viếng thăm Pháp-quốc theo lời mời của Quốc-Hội Pháp. Sau đó, trong khi các Dân-biểu Hà-Như-Chi, Chủ-tịch Ủy-ban Ngân-sách và Tài-chánh, Nguyễn-Quốc-Hưng, Chủ-tịch Ủy-ban Tư-pháp và Định-chế, Nguyễn-Hữu-Chính, Chủ-tịch Ủy-ban Văn-hóa, Giáo-dục và Thanh-niên Quốc-Hội, và Bác-sĩ Trần-Văn-Thọ, trở về Sài-gòn, Ông Chủ-tịch sang thăm viếng Đức-quốc theo lời mời của Chính-phủ Cộng-Hòa Liên-Bang Đức.

Cuộc thăm viếng thiện-chí của ông Chủ-tịch Quốc-Hội tại Đức kết-thúc ngày 6-3, Ông Chủ-tịch đã rời Bonn đi La-Mã. Ông Chủ-tịch cho biết Ông đã được Đức Giáo-Hoàng Gioan XXIII tiếp-kiến vào buổi sáng thứ Sáu 8-3 và Đức Hồng-Y Agagianian tiếp-kiến vào buổi chiều cùng ngày.

Ra đón tiễn Ông Chủ-tịch Quốc-Hội tại phi-trường Tân-Sơn-Nhút có Ông Đinh-Văn-Huân, Chủ-tịch Viện Bảo-Hiến, Ông Roger Lalouette, Đại-Sứ Pháp tại Việt-Nam, Nam-Tước Von Wendland, Ông Giovanni d'Orlandi, Đại-Sứ Ý-Đại-Lợi, Đức Cha Francesco de Nittis, Tòa Khâm-Sứ Tòa Thánh tại Việt-Nam và rất đông các Dân-Biểu.

5. BUỔI HỘI-THẢO BẾ GIẢNG KHÓA II CHIÊU-HỒI TẠI HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH.

Chiều 16-3-63, ông Ngô-Đình-Nhu, Cố-Vấn Chính-Trị tại Phủ Tổng-Thống, đã chủ-tọa buổi hội-thảo bế-giảng khóa II Chiêu-Hồi tổ-chức tại tỉnh-phòng Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh.

Ông Cố-Vấn nhân dịp này đã hiểu-thị cho hơn 400 khóa-sinh theo học trong thời-gian từ 13 đến 16-3 tại đây. Cộng với khóa I bắt đầu từ ngày 4 đến 8 tháng 3, như vậy đã có 818 người theo học Khóa Chiêu-Hồi tại Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, chưa kể những dự-thính-viên tốt-nghiệp khóa IX tại Trung-tâm Huấn-luyện Cán-bộ Ấp chiến-lược tại Thị-Nghè đã hội-thảo 4 ngày về vấn-đề Chiêu-Hồi.

Thành-phần học-viên hai khóa vừa qua gồm đủ các vị chỉ-huy hành-chánh và quân-sự địa-phương và trung-ương, các cán-bộ Phong-trào Cách-mạng Quốc-gia và thuyết-trình đoàn Thủ-Đô. Theo chế-độ ngoại-trú trong thời-gian mỗi khóa 4 ngày, các học-viên đã hội-thảo về các vấn-đề lý-thuyết của chính-sách khoan-hồng của Chính-Phủ, kỹ-thuật và thể-thức quản-trị chính-sách.

Thuyết-trình-viên là các ông Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ, Chủ-Tịch Phân Ủy-Ban Chiêu-Hồi, Tổng Giám-Đốc Thông-Tin, Tổng-Đoàn-Trưởng Công-Dân-Vụ, v.v... Giám-Đốc khóa hội-thảo là ông Nguyễn-Điền, Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Công-Dân-Vụ.

Sau khi học xong, họ trở về các cơ-quan Trung-ương và địa-phương để hướng-dẫn những khóa học-tập về chính-sách Chiêu-Hồi của Chính-Phủ. Vì vậy, song-song với việc huấn-luyện ở Trung-ương, ở các địa-phương cũng có tổ-chức những khóa học-tập.

Từ 20-2-63 đến nay, người ta được biết có 64 khóa Chiêu-Hồi ở địa-phương và hơn 6.000 người cán-bộ công-chức, tại tỉnh, quận, xã, ấp, những người có nhiệm-vụ thực-hiện chính-sách đã theo học các khóa hội-thảo này.

6. ĐẠI-HỘI THƯỜNG-NIÊN TỔNG-HỘI GIÁO-GIỚI VIỆT-NAM.

Đại-hội thường-niên thứ tư Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam đã khai-mạc trọng-thể sáng 14-3-63, tại trụ-sở ở Đại-Lộ Thống-Nhất, dưới quyền chủ-tọa của Giáo-Sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục với sự hiện-diện của 400 đại-biểu trong toàn-quốc.

Trong số các nhân-vật tham-dự, người ta nhận thấy có các ông Trương-Vinh-Lễ, Chủ-Tịch Quốc-Hội, Lê-Văn-Thới, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn, Vũ-Quốc-Thông, Viện-Trưởng Học-Viện Quốc-gia Hành-chánh, Trần-Bá-Chức, Tổng-Giám-Đốc Trung, Tiều-Học và Bình-Dân Giáo-Dục, các cố-vấn và tùy-viên

văn-hóa các Sư-quán tại Sài-gòn, các đại-biểu các tổ-chức văn-hóa Việt-Nam và ngoại-quốc, các Khoa-Trưởng Đại-Học, các Giám-đốc Học-vụ...

Trong bài diễn-văn khai-mạc, ông Nguyễn-Hữu-Chính, Chủ-Tịch Ủy-ban Văn-hóa, Giáo-dục và Thanh-Niên Quốc-Hội, Tổng Thư-Ký Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, đã nhấn mạnh «vi ý-thức được trách-vụ nặng-nề và cao-cả, nên các giáo-chức đã tập hợp lại thành những tổ-chức quốc-gia và quốc-tế, hầu giúp đỡ nhau làm tròn nhiệm-vụ cao-cả của mình, đồng-thời góp phần vào việc kiến-tạo một thế-giới tốt đẹp hơn, trong đó Hòa-bình phải đi đôi với sự tôn-trọng tự-do và phẩm-giá con người».

Nói đến sự góp phần của giáo-chức Việt-Nam trong cuộc chiến-đấu chống Cộng, ông Nguyễn-Hữu-Chính tuyên-bố:

«Giáo-chức Việt-Nam có thể hãnh-diện vì đã có hàng trăm đồng-nghiệp của chúng ta đã bị bắt cóc, tra tấn và hy-sinh đến cả tính-mạng, vì đã từ chối không chịu dạy những lý-thuyết vô-nhân, vì bất-chấp mọi sự đe dọa, vẫn tiếp-tục dạy con em lòng yêu nước và sự tôn-kinh đối với quốc-kỳ, quốc-ca và Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa. Theo gương những giáo-chức này, hàng vạn đồng-nghiệp chúng ta tại các miền nông-thôn hẻo lánh, vẫn tiếp-tục làm tròn nhiệm-vụ giáo-huấn.

«Giáo-chức Việt-Nam có thể tự-hào, vì mặc dầu phải làm việc trong những điều-kiện khó-khăn của một nước chậm tiến phải đương đầu với nạn Cộng-sản, vẫn hăng-hái góp phần vào việc phát-triển nền giáo-dục, đào-tạo cho đất nước mỗi năm hàng vạn thanh-niên sẵn-sàng để phục-vụ trong mọi ngành hoạt-động của quốc-gia

«Giáo-chức Việt-Nam có thể hãnh-diện, vì chúng ta đã ý-thức được nhiệm-vụ của mình đối với quốc-gia dân-tộc trong một giai-đoạn cực-kỳ nghiêm-trọng của lịch-sử: ngoài những nhiệm-vụ chuyên-môn, giáo-chức còn tham-gia với toàn-dân vào việc thực-hiện cuộc cách-mạng trong các ấp chiến-lược.

«Trong năm qua, mặc dầu công việc dạy-dỗ có phần nặng nhọc hơn, do sự tăng-gia mau lẹ của con số học-sinh, sinh-viên và do việc trên 1.000 giáo-chức phục-vụ trong quân-đội, các giáo-chức cũng đã tích-cực tham-gia việc xây-dựng ấp chiến-lược: 137 giáo-chức phục-vụ thường-xuyên tại các cơ-quan phụ-trách ấp chiến-lược, hoàn-thành và đỡ đầu 114 ấp chiến-lược, 216 giáo-chức được Chương-mỹ Bội-tinh hoặc được Ủy-ban xây-dựng ấp chiến-lược địa-phương tưởng-lệ và tuyên-dương công-trạng, 135.000 ngày công-tác, đó là chúng tôi chỉ nhắc lại một vài con số điển-hình».

Trong phần kết-luận, ông Nguyễn-Hữu-Chính nói về công-tác trong năm nay:

« Tổng-Hội Giáo-Giới sẽ đặc-biệt chú-trọng tới 2 công-tác chính trong năm nay : đó là việc góp phần với chính-quyền vào công cuộc cải-tổ giáo-dục và góp phần với các tầng lớp nhân-dân vào việc hoàn-thành chương-trình xây dựng áp chiến-lược ».

Lên tiếng sau đó, ông Robert Michel, Tổng Thư-Ký Liên-đoàn Quốc-tế các hiệp-hội giáo-giới đã xác-nhận một lần nữa sự ủng-hộ của Liên-đoàn đối với sứ-mạng giáo-huấn mà các nhân-viên Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam thi-hành trong những hoàn-cảnh đặc-biệt khó-khăn, bằng cách tham-dự lần đầu tiên một Đại-hội thường-niên của một Tổng-hội ở Á-Châu có chân trong Liên-đoàn. Ông cũng nói đến các mục-tiêu của Liên-Đoàn Quốc-tế các hiệp-hội giáo-giới cùng các hoạt-động của Liên-đoàn để hỗ-trợ giáo-giới và vai trò của giáo-giới trong xã-hội.

Kể đó, ông Tai-Si-Chung, Tổng-Thư-Ký Hiệp-hội Giáo-giới Đại-Hàn, nhân-viên ban chấp-hành phụ-trách về Á-Châu và Đại-diện Tổng-Liên-đoàn Giáo-giới Quốc-tế đã đọc diễn-văn đại ý như sau :

« Tôi muốn được gọi Việt-Nam là một nước huynh-đệ trong những nước huynh-đệ của Đại-Hàn » Bao nhiêu tương-đồng giữa 2 quốc-gia về phương-diện lịch-sử, giống nòi, tôn-giáo, ngôn-ngữ, văn-hóa đã kết-tụ ngày hôm nay trong một số phận chung và một vấn-đề chung.

« Đất của chúng ta đã bị cắt đôi và dân-tộc của chúng ta cũng bị phân chia. Hai quốc-gia chúng ta đang chiến-đấu cho mục-đích chung: tự-do và dân-chủ. Và nếu chúng ta muốn thắng cuộc chiến-đấu này thì toàn dân phải đoàn-kết và các giáo-chức cũng phải đoàn-kết.

Ông Tai-Si-Chung nói tiếp :

« Ngày nay vì rằng cùng đi chung 1 con thuyền, các dân-tộc phải đoàn-kết và các giáo-chức cũng phải đoàn-kết. Quý-vị là một trong những tổ-chức hội-viên có danh tiếng của Tổng Liên-đoàn Giáo-giới Quốc-tế và đã có đại-diện được bầu vào Ban chấp-hành Tổng Liên-đoàn ».

« Quý Hội đã cộng-tác đặc-lực với Tổng Liên-đoàn là một cơ-quan tượng-trung cho tinh-thần đoàn-kết của các giáo-chức trên toàn thế-giới ».

Trong đáp từ, Giáo-Sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục tỏ ý hân-hoan nhận-thấy rằng Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam đã nhóm họp « Trong một bầu không-khí biểu-dương một cách hùng-hồn sự đoàn-kết nhất-trí của anh chị em giáo-chức ».

Ông Bộ-Trưởng nói : « Lúc này không phải là lúc mà mỗi người có thể lẻ-loi đi tìm kiếm hạnh-phúc cá-nhân. Toàn-dân Việt-Nam đã đoàn-kết sau lưng Vị Lãnh-đạo tối-cao trong một cuộc chiến-đấu quyết-định của lịch-sử dân-tộc. Giáo-giới chúng ta cần phải tập-hợp lực-lượng thành một khối vững mạnh, luôn-luôn

học tập, trau-giồi kiến văn, bồi đắp đạo-đức, ý-thức và thực-hiện nhiệm-vụ để tham-gia tích-cực vào cuộc chiến-đấu ấy. Hơn nữa, giáo-giới còn phải truyền-thu cho thanh-thiếu-niên thấm-nhuần chánh-nghĩa, thấu-triệt vai trò của mình trong cuộc vận-động lịch-sử đang tiếp-diễn ».

Ông Bộ-Trưởng nói tiếp : « Từ một năm nay, với quốc-sách Ấp chiến-lược của Chánh-Phủ, giáo-chức chúng ta đã tìm được những điều-kiện để nhiệm-vụ thêm phần dễ-dàng, công-tác thêm phần hữu-hiệu.

« Chúng ta ai nấy đều biết rằng những Ấp chiến-lược ấy nhằm thực-hiện một cuộc cách-mệnh toàn-diện về chính-trị, xã-hội, kinh-tế và quân-sự để giữ một vai trò quyết-định trong công-cuộc cách-mạng dân-tộc ».

« Đối với những nhà giáo, Ấp chiến-lược đem cho chúng ta cơ-hội hoạt-động trong một khung-cảnh thuận-tiên hơn, và góp sức một cách công-hiệu hơn vào sự giải-quyết những vấn-đề căn-bản của thời-đại. Vai trò của nhà-giáo ở thôn quê được tăng phần quan-trọng nhờ những Ấp chiến-lược : vì nhà giáo nay không phải đứng trước những gia-đình và những trẻ em tàn-mác ; nhà giáo nay hòa mình với một cộng-đồng dân-chủ, đồng-tâm nhất-trí vì cùng chung một số phận, gian-lao vì một cuộc đấu-tranh chung, nhưng đồng-hưởng những sự tiến-bộ ».

Ông Bộ-Trưởng kết-luận : « Tôi tin chắc rằng toàn-thể những nhà giáo Việt-Nam được Quý-Vị đại-diện hôm nay sẽ nhất-quyết góp sức vào sự xây-dựng những Ấp chiến-lược vi-đại, một yếu-tố chính-yếu của sự chiến-thắng cuối cùng của chúng ta, không những đối với nạn cộng-sản, chia rẽ, mà lại còn đối với nạn nghèo túng, chậm tiến và nạn đốt nát, thất học ».

7. LỄ BẾ-MẠC ĐẠI-HỘI THƯỜNG NIÊN THỨ TƯ TỔNG-HỘI GIÁO-GIỚI VIỆT-NAM.

Sáng 17-3-63, đại-hội thường-niên thứ tư Tổng-hội Giáo-giới Việt-Nam đã bế-mạc sau 4 ngày công-tác. Trong phiên nhóm này, đại-hội đã chấp-thuận các bản kiến-nghị kính đệ Tổng-Thống, Tổng Liên-Đoàn Giáo-giới Quốc-tế và Liên-hiệp Quốc-tế các Hiệp-hội giáo-viên.

Trong buổi họp 16-3-63, Đại-hội đã nghe thuyết-trình về hoạt-động của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, trong khuôn-khố quốc-sách ấp chiến-lược như xây cất 1.300 lớp học, huấn-luyện độ 1.000 giáo-viên, cấp-phát các học-phẩm và dụng-cụ thính-thị cho các trường mới thiết-lập ...

Bác-si Trần-Kim-Tuyển, Giám-đốc Nha Nghiên-cứu Chính-trị và Xã-hội tại Phủ Tổng-thống, theo lời mời của Tổng-Hội, đã thuyết-trình về đề-tài : « *Trên một đường lối giáo dục trong chính-sách quốc-gia* ».

Đại-hội cũng đã hoạch-định chương-trình hoạt-động của Tổng-hội trong niên-kỳ 1963-64 và bầu tân Ban Chấp-hành.

Giáo-Sư Nguyễn-Quang-Trình, Chủ-Tịch Ban Chấp-Hành từ ngày thành-lập Tổng hội, đã khước-từ chức-vụ này thêm một kỳ hạn nữa, mặc dầu có lời yêu cầu khẩn-khoãn của toàn-thể đại-biêu. Tuy nhiên, Giáo-Sư đã nhận làm Chủ-Tịch Danh-dự có đặc-quyền tham-dự ban Chấp-Hành.

Dưới đây, là thành-phần Ban Chấp-Hành mới :

- Chủ-Tịch** : Ông Trương-Văn-Chôm, Khoa-Trưởng Dược-Khoa Đại-học đường Sài-gòn.
- Phó Chủ-Tịch** : Ô.Ô. Nguyễn-Đình-Hòa, Giáo-Sư Diễn-giảng Văn-Khoa Đại-học-đường Sài-gòn.
- Phạm-Hữu-Tiêu, Thanh - Tra Trung - học Trung - nguyên Trung-Phần.
 - Trương-Văn-Đức, Trưởng Ty Tiều-Học An-Giang.
- Tổng Thư-Ký** : Ông Nguyễn-Hữu-Chính, Chủ-Tịch Ủy-ban Văn-hóa, Giáo-dục và Thanh-niên Quốc-hội.
- Phó Tổng Thư-Ký** : Ô.Ô. Đinh-Cảng-Nguyên, Hiệu-Trưởng Trung-Học Võ-Trường-Toán (Sài-gòn).
- Trần-Bích-Lan, Giáo-Sư Trung-Học Tư-thục.
 - Nguyễn-Văn-Phú, Hiệu-Trưởng Tư-Thục Hưng-Đạo (Sài-gòn).
- Thủ-Quỹ** : Ông Nguyễn-Đình-Hưng, Giảng-Nghiệm-Trưởng Khoa-học Đại-học-đường Sài-gòn.
- Phó Thủ-Quỹ** : Bà Bùi-Thị-Lãm, Hiệu-Trưởng Nữ Trung-Học Lê-Văn-Duyệt (Gia-Định)
- Kiểm soát** : Ô.Ô. Nguyễn-Chung-Tú, Giảng-sư Khoa-học Đại-học-đường Sài-gòn.
- Cao-Thanh-Đánh, Hiệu-Trưởng Trung-học Kỹ-thuật Cao-Thăng (Sài-gòn)
 - Lê-Huy-Huyền, Trưởng-Ty Tiều-Học Quảng-Nam.
 - Trần-Văn-Việt, Hiệu-Trưởng Trung-Học Chu-Văn-An (Sài-gòn).
 - Đinh-Quy, Hiệu-Trưởng Trung-Học Quốc-Học (Huế).
 - Trần-Văn-Sương, Trưởng-Ty Tiều-Học Vinh-Long.
- Bà Huỳnh-Thị-Ngà, Hiệu-Trưởng Tư-Thục Huỳnh-Thị-Ngà (Sài-gòn).

8. TỔNG-THỐNG TIẾP-KIẾN CÁC ĐẠI-BIÊU DỰ ĐẠI-HỘI THƯỜNG-NIÊN THƯ TƯ TỔNG-HỘI GIAO-GIỚI VIỆT-NAM

Chiều 18-3-63, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã tiếp-kiến tại Dinh Gia-Long các đại-biêu tham dự Đại-hội thường-niên thứ tư của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam. Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã trình-diện các đại-biêu với Tổng-Thống.

Giáo-Sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đọc diễn-từ, trước hết tỏ lòng tri-ân Tổng-Thống đã ban ơn tiếp-kiếp giáo chức, nhân dịp Đại-hội thường-niên của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam.

Đoạn ông Bộ-Trưởng đệ-trình Tổng-Thống các công-tác của Đại-hội, với sự tham-dự của trên 400 Đại-biêu đại-diện cho 18.000 hội-viên của Tổng-Hội, và sự hiện-diện của 2 đồng-nghiệp đại-diện cho 2 tổ-chức giáo-giới quốc-tế quan-trọng nhất trên thế-giới: Liên-đoàn Quốc-tế các Hiệp-hội Giáo-viên và Tổng Liên-đoàn Giáo-giới Quốc-tế.

Ông Bộ-Trưởng nói :

« Trong 4 ngày họp, Đại-hội đã kiểm-điểm công việc, trao đổi kinh-nghiệm, bầu-cử Ban Chấp-Hành cho niên-khóa mới, hoạch-định chương-trình hoạt-động trên phương-diện nghề-nghiệp cũng như trong nhiệm-vụ của giáo-chức đối với quốc-gia trong giai-đoạn quyết-định của lịch-sử. Bên cạnh những công-tác về nội-bộ như lập quỹ tương-trợ giáo-chức, cải-thiện đời sống giáo-chức tư-thục, thiết-lập Thư-viện, lập hợp-tác-xã v.v... chương-trình của Tổng-Hội Giáo-giới đặc-biệt chú-trọng tới 2 công-tác chính-yếu: góp phần vào công-việc cải-tạo nền giáo-dục quốc-gia, chấp-hành việc xây-dựng Ấp Chiến-lược. Đặc-biệt về điểm này, giáo chức sẽ phối-hợp cùng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục để thực-hiện trong một ngày gần đây việc xây cất 1.320 lớp học, thiết-lập 440 trường sơ-cấp trong toàn-quốc và huấn-luyện 880 Ủy-viên Giáo-dục cho những trường mới ấy ».

Đoạn ông Bộ-Trưởng nêu lên những kết-quả của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam trong 4 năm qua trên phương-diện quốc-nội cũng như tại ngoại-quốc.

Về phương-diện quốc-tế, Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam đã được gia-nhập 2 tổ chức quốc-tế quan-trọng là Tổng Liên-đoàn Giáo-giới Quốc-tế và Liên-đoàn Quốc-tế các Hiệp-hội Giáo-viên. Tại các hội-nghị giáo-giới quốc-tế, Đại-diện của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam đã trình-bày sự chiến-đấu anh-dũng của toàn-thể dân Việt. Trong kỳ Đại-hội của Tổng Liên-đoàn Giáo-giới Quốc-tế họp tại Stockholm vào tháng 7 năm 1962, Đại-diện Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam đã đặc-cử Ủy-viên Ban Chấp-hành Trung-ương của Tổng Liên-đoàn. Sự-kiện này chứng-tỏ mối thiện-cảm của giáo-giới quốc-tế đối với dân-tộc Việt-Nam đang đấu-tranh mãnh-liệt cho tự do và nhân-phẩm.

Một thắng-lợi khác là sự tổ-chức có kết-quả của Nghị-luận-hội các nhà lãnh-đạo giáo-giới Á-Châu tại Sài-gòn cuối năm 1961; hơn 50 Đại-biêu của 14 quốc-gia Á-Châu cùng với một số rất đông quan-sát-viên quốc-tế đã theo dõi công-cuộc của Hội-nghị và đã có dịp quan-sát tận chỗ tình-hình Việt-Nam. Chính nhân dịp Nghị-luận-hội, Đại-biêu các nước Brunei, Tích-Lan, Trung-Hoa, Đại-Hàn, Ấn-Độ, Nhật-Bản, Mã-Lai, Tân Tây-Lan, Phi-Luật-Tân và Thái-Lan đã chấp-thuận một bản Quyết-nghị yêu-cầu Tổng Liên-Đoàn Giáo-Giới Quốc-Tế thiết-lập một Ủy-Ban Điều-tra có nhiệm-vụ nghiên-cứu các hoạt-động phá-hoại của Việt-Cộng và những hậu-quả của những hoạt-động này đối với nền giáo-dục tại Việt-Nam Cộng-Hòa. Liền sau đó, với sự chấp-thuận của Chính-Phủ, Ban Chấp-Hành Tổng Liên-Đoàn Giáo-Giới Quốc-tế đã gửi một Phái-đoàn Điều-tra do ông Phó Chủ-Tịch Tổng Liên-Đoàn đích-thân hướng - dẫn sang Việt-Nam từ 18-5 đến 25-5-1962.

Bản phúc-trình của Ủy-Ban Điều-Tra đã được công-bố tại Đại hội-nghị kỳ thứ 11 của Tổng Liên-Đoàn Giáo-Giới Quốc-Tế tại Stockholm và đã được in thành hàng triệu cuốn bằng 3 thứ tiếng Anh, Pháp, Tây-Ban-Nha để phổ-biến trong các tổ-chức hội-viên thuộc 75 quốc-gia.

Về phương-diện quốc-nội, Tổng-Hội đã lưu-ý tới những vấn-đề xã-hội, như những biện-pháp nâng cao đời sống giáo-chức ở nông-thôn, thiết-lập câu-lạc-bộ, quán trọ cho giáo-chức, thiết-lập một Trung-tâm giáo-dục để dạy miễn phí cho hơn 1.000 học-sinh con em các gia-đình binh-sĩ, công-chức phủ-động và các gia-đình thiếu-thốn.

Tổng-Hội cũng rất chú-trọng đến việc nâng cao kiến-thức của giáo-chức về phương-diện chuyên-môn cũng như để giúp họ thẩm-nhuần đạo-lý cách-mạng của Chính-Phủ. Tổng-Hội đã tổ-chức những cuộc hội-thảo để cải-thiện phương-pháp sư-phạm, những nghị-luận-hội về quốc-sách Ấp chiến-lược. Trên phương-diện thực-tế, các giáo-chức đã tích-cực chấp-hành công-kuộc này: 135.000 ngày công-tác tại các Ấp chiến-lược, 137 giáo-chức phục-vụ thường-xuyên tại các cơ-quan phụ-trách Ấp chiến-lược, 114 Ấp chiến-lược đã được các Liên Chi-Hội hoàn-thành và đỡ đầu, 216 giáo-chức được Chương Mỹ Bội-Tinh hoặc được Ủy-Ban Xây-dựng Ấp chiến-lược địa-phương tưởng-lệ và tuyên-dương công-trạng.

Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục kết-luận:

« Các giáo-chức được hân-hạnh hôm nay tới đây để kinh-đệ lên Tổng-Thống lòng tri-ân và ngưỡng-mộ cùng sự trung-thành tuyệt-đối.

« Để cụ-thể-hóa lòng thành-kính và tận-tâm ấy, giáo-chức quyết-tâm trau-giồi kiến-vấn đạo-đức, thẩm-nhuần đạo-lý cách-mạng, triết-lý chánh-trị của Chính-Phủ và tích-cực phát-huy, quảng-bá đạo-lý cách-mạng ấy cho thanh thiếu-niên cùng tất cả những đồng-bào xung quanh để đồng-tiến trong sự phấn-khởi của dân-tộc dưới sự lãnh-đạo tối-cao của Tổng-Thống».

Sau đó, Giáo-Sư Trương-Văn-Chôm, Khoa-Trưởng Đại-học Dược-khoa và là Chủ-tịch Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam tuyên đọc bản kiến-nghị do Đại-hội biểu-quyết, kính đệ Tổng-Thống, nguyện làm tròn nhiệm-vụ chuyên-môn, thẩm-nhuần chánh-sách quốc-gia, hoàn-thành cuộc cách-mạng Nhân-Vị, tham-gia thực thi quốc-sách ấp chiến-lược và tuyệt-đối trung-thành với Ngô-Tổng-Thống và sát cánh sau lưng Người trong cuộc chiến-đấu lịch-sử của dân-tộc.

Tiếp theo, Tổng-Thống có ban huấn-từ (có đảng nguyên-văn ở trang đầu trong tập V.H.N.S. này).

9. ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC CHỦ-TỌA LỄ KHÁNH-THÀNH TRIỀN-LÂM HỘI-HỌA HỌC-SINH *

Tối 15-2-63, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã chủ-tọa lễ khánh-thành Triền-lâm hội-họa học-sinh tổ-chức tại Viễn-dình Tao-Đàn.

Rất nhiều nhân-vật Thủ-đô tham-dự buổi lễ, người ta nhận thấy có bà Nguyễn-Quang-Trình và các vị Trưởng-nhiệm sở Ngoại-giao trong số có ông Viên-Từ-Kiện, Đại-sứ Trung-Hoa Dân-quốc và ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp.

Ông Lê-Văn-Lắm, Giám-đốc Mỹ-thuật Học-vụ, đã đọc diễn-văn khai-mạc. Về mục-đích Triền-lâm, ông Lê-Văn-Lắm nói:

« Cuộc Triền-lâm Hội-họa Học-sinh toàn-quốc có mục-đích khuyến-kích các em học-sinh trau-giồi kiến-thức thẩm-mỹ, biết dung-hòa màu sắc, cùng cách bố-cục để sáng-tạo một họa-phẩm. Nhận-thức cần phải nâng cao ngành giáo-dục mỹ-thuật, có 60 trường Trung-học phổ-thông, chuyên-nghiệp, công-lập và tư-thực cùng 180 trường Tiểu-học đã gửi tất cả 4.095 tranh vẽ tham-dự Triền-lâm».

Kể đó, ông Giám-đốc Mỹ-thuật Học-vụ đề-cập đến việc lựa chọn họa-phẩm:

« Để chấm hơn 4.000 tác-phẩm, một hội-đồng giáo-sư các trường Mỹ-thuật, Mỹ-nghệ cùng các trường Trung-học phổ-thông đã họp 3 hôm liên-tiếp để tuyên chọn 617 tranh đặc-sắc trưng bày.

« Với nhâ-y khuyến-kích các học-sinh, Hội-đồng đã cấp-tặng tất cả 243 giải thưởng gồm có 113 tặng-phẩm cùng 130 văn-bằng danh-dự».

Sau đó, các quan-khách trao giải thưởng cho các học-sinh trúng giải.

10. ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC VIẾNG THĂM NHIỀU CƠ-SỞ GIÁO-DỤC TẠI SÀI-GÒN

Sáng 22-2-63, Giáo-Sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đã cùng các ông Đỗ-Bá-Khê, Chánh Văn-phòng, và Nguyễn-Từ-Ân, Chánh

Sự-Vụ Sở Ngoại-Viện, viếng thăm nhiều cơ-sở giáo-dục tại Sài-gòn, như Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-Loát, trường Tiểu-học Thực-hành tại Trường Sư-Phạm Sài-gòn, Nhà UNESCO và Nha Học-Vụ Nông-Lâm-Súc.

Tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-Loát. Từ trước tới năm 1958, phần lớn các sách giáo-khoa do tư-nhân xuất-bản, mặc dầu Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có một Phòng Tu-thư. Tình-trạng ấy không giải-quyết được nhanh chóng nạn khan hiếm sách giáo-khoa bán giá rẻ. Vì thế vào tháng 4-1958, nhờ có Ngoại-viện, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã thành-lập Sở Tu-Thư Dịch-Thuật và Ấn-loát. Tới cuối năm 1962, Sở này đã xuất-bản được trên 3 triệu cuốn sách giáo-khoa, một tạp-chí sư-phạm và một tạp-chí dịch-thuật.

Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-Loát cũng sẵn-sức đến việc sản-xuất các dụng-cụ giáo-khoa thính thị.

Sau khi viếng thăm Sở này ở số 89 đường Lê-Văn-Duyệt, Ông Bộ-Trưởng tới số 222, đường Trần-Bình-Trọng là nơi đang xây cất trụ-sở mới của Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-Loát. Phần công-tác đầu tiên sẽ hoàn-thành trong 6 tháng và tốn phí 6 triệu đồng trích trong ngân-khoản 10 triệu đồng của Ngoại-viện.

Ông Bộ-Trưởng đã thảo-luận với ông Lý-Chánh-Đức, Giám-Đốc Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-Loát về việc khuếch-trương sản-xuất các dụng-cụ giáo-khoa thính-thị cho các trường ở các Ấp chiến-lược.

Tại trường Tiểu-học Thực-hành của trường Sư-phạm Sài-gòn. Kể đó, ông Bộ-Trưởng tới thăm trường Tiểu-học Thực-hành của trường Sư-phạm Sài-gòn ở ngay cạnh trụ-sở mới của Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-Loát; có các ông Hiệu-Trưởng trường Tiểu-học Thực-hành và trường Sư-phạm và ông Phó Tổng Giám-Đốc Trung, Tiểu-học vụ và Bình-dân Giáo-dục tiếp đón.

Trường này xây cất năm 1960 gồm 17 lớp Tiểu-học, 2 lớp Mẫu-giáo, 1 thính-đường 200 chỗ ngồi và các cơ-sở cho Ban Giám-đốc. Trong niên-học 1962-1963, có 805 học sinh được thu nhận, trong số có 408 nữ sinh. Ông Bộ-Trưởng có dự một buổi học của một lớp Tiểu-học và một lớp Mẫu-giáo.

Tại Trung-tâm Thính-thị Anh-ngữ. Thiết-lập ngày 1-6-1956 với ngân-khoản Ngoại-viện, Trung-tâm Thính-thị Anh-ngữ của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục giảng dạy Anh-ngữ cấp-tốc cho công-chức và sinh-viên được cấp học-bằng sắp xuất-ngoại.

Các lớp này cũng thu-nhận nhân-viên Công-Chính cần biết Anh-ngữ trong khi thi-hành công-vụ, và bổ-túc cho Ban Anh-ngữ tại Đại-học đường Sư-phạm. Trung-tâm cũng giảng dạy về phương-pháp thính-thị cho các giáo-sư Anh-văn các trường Trung-học.

Theo Ông Giám-Đốc, trung-tâm có thể thu nhận độ 1.000 học-viên và dự-thính-viên.

Tại Nhà UNESCO. Nhà UNESCO thành lập năm 1961 gồm các cơ-sở của Ủy-Ban Quốc-gia Việt-Nam của Tổ-chức UNESCO và Phái-bộ Viện-trợ Kỹ-thuật của UNESCO tại Việt-Nam.

Tại Nha Học-Vụ Nông-Lâm-Súc. Sau cùng, ông Bộ-Trưởng tới thăm Nha Học-Vụ Nông-Lâm-Súc.

Trước kia, Nha này thuộc Bộ Canh-Nông và mới được sáp-nhập Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục từ năm 1961.

Sau khi thăm các cơ-sở, ông Bộ-Trưởng đã thảo-luận với ông Giám-Đốc Nha này về các biện-pháp phải áp-dụng để tiếp-tục thực-hiện kế-hoạch phát-triển ngành này về phẩm cũng như về lượng, vì một nước như Việt-Nam, căn-bản nền kinh-tế là lúa gạo.

11. BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC PHÒNG NGỪA NHỮNG SỰ LỪA GẠT VỀ ĐẦU BÀI THI TRUNG-HỌC

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục thông-cáo :

Nay sắp tới mùa thi cử. Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục nhận thấy cần chặn đứng manh-tâm của những kẻ đầu-cơ có thể bán ra những đầu bài mà chúng tự cho là những đề thi trong các kỳ thi bậc Trung-học năm nay.

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có những biện-pháp đề-phòng đề các cuộc thi sẽ được tổ-chức và điều-hành công-bằng và cần-mật.

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục khuyên các học-sinh và phụ-huynh học-sinh không nên nhẹ dạ tin bợn lưu-manh nói trên. Trong việc thi cử, các học-sinh chỉ nên tin-tưởng vào sự học-hành chăm-chỉ và sự cố-gắng của mình.

Nếu có kẻ dụng-ý lường-gạt bằng cách bán đầu bài như trên, xin báo cho Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, hoặc cơ-quan hữu-trách biết ngay để truy-tố chúng trước pháp-luật.

12. ÔNG TÂN VIỆN-TRƯỞNG VIỆN ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN TIẾP-XÚC VỚI CÁC GIỚI Ở THỦ-ĐÔ

Tối 28-2-63, Giáo-sư Lê-Văn-Thới, Tân Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn đã mở cuộc tiếp tân tại Tòa Viện-Trưởng để tiếp-xúc với các giới Việt-Nam và ngoại-quốc tại Thủ-đô.

Rất nhiều nhân-vật Thủ-đô tham-dự buổi tiếp-tân: Về phía Việt-Nam, người ta nhận thấy Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ, các ông Đinh-Văn-Huân,

Chủ-Tịch Viện Bảo-Hiến, Ngô-Đình-Nhu, Cố-Vấn Chính-trị tại Phủ Tổng-Thống, Nguyễn-Quang-Trinh, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục, Nguyễn-Lương, Bộ-Trưởng Tài-Chính, Nguyễn-Văn-Lương, Bộ-Trưởng Tư-Pháp, Cao-Văn-Tường Đệ-Nhất Phó Chủ-tịch Quốc-Hội, Trần-Vỹ, Tổng Giám-Đốc Trung-tâm Quốc-gia Nghiên-cứ Khoa-Học, các ông Khoa-Trưởng Đại-Học, các ông Giám-đốc Học-Vụ và Cơ-quan Văn-hóa.

Trong số các quan-khách ngoại-quốc, có các ông Đại-Sứ Pháp, Đức, Úc, các Trưởng phái-bộ và cơ-sở Văn-hóa và Kỹ-thuật.

13. VIỆC CẤP HỌC-BỔNG ĐẠI-HỌC VÀ CAO-ĐẲNG TRONG NƯỚC (NIÊN-KHÓA 1963-64)

Bộ Quốc-gia Giáo-dục thông-cáo :

Việc cấp học-bổng bậc Đại-học và Cao-đẳng trong nước về niên-khóa 1963-64 sẽ theo thể-thức sau đây :

I. Hạn nộp đơn.

- a. Khóa thứ nhất : từ 1-6-1963 đến 31-7-1963
- b. Khóa thứ hai : từ 2-9-1963 đến 31-10-1963

II. Nơi cấp-phát ấn-chỉ lập hồ-sơ và thu nhận hồ-sơ :

Văn-phòng các trường Đại-học và Cao-đẳng tại Sài-gòn và Huế.

III. Hồ-sơ xin tái-cấp học-bổng gồm :

1. Đơn xin tái-cấp (có mẫu tại các trường Đại-học và Cao-đẳng)
2. Tờ khai tình-trạng gia-đình không thay đổi trong năm vừa qua. Tờ khai này phải được chính-quyền thị-thực (có mẫu tại các Văn-phòng trường sở-quan).
3. Chứng-chỉ kết-quả cuối năm.
4. Chứng-chỉ nhập học niên-khóa 1963-64.

IV. Hồ-sơ xin học-bổng mới gồm :

(Sẽ thu nhận vào khóa thứ 2)

1. Đơn xin cấp học-bổng (có mẫu tại các trường Đại-học và Cao-đẳng)
2. Bản sao khai-sinh.
3. Bản sao bằng-cấp.
4. Chứng-chỉ nhập-học (nếu sinh-viên mới vào bậc Đại-học).
5. Chứng-chỉ kết-quả cuối năm do các trường sở-quan cấp (nếu sinh-viên đã học qua bậc Đại-học trong niên-khóa trước).
6. Tờ khai gia-tư (có mẫu tại các trường Đại-học và Cao-đẳng) đính kèm :

- a. Trích-lục thuế trực-thâu mà cha mẹ phải trả.
- b. Tờ khai về lương-bổng và phụ-cấp của cha mẹ.
(nếu là công-chức hay tư-chức)

7. Tờ cam-đoan (có mẫu tại các trường Đại-học và Cao-đẳng).

V. Hồ-sơ xin cấp và tái-cấp không đầy-dủ, không nộp đúng kỳ-hạn và không qua các trường sở-quan sẽ không được cứu-xét.

14. THỜI-HẠN HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM TĂNG LÊN 4 NĂM

Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục vừa ký nghị-định số 235-GD/PC/NĐ ngày 13-2-63, ấn-định thời-hạn học tại trường Đại-học Sư-phạm Sài-gòn và Huế là 4 năm.

Như vậy, kể từ niên-học 1963-1964, các sinh-viên được tuyển nhập-học tại các trường Đại-học Sư-phạm Sài-gòn và Huế phải theo học một năm Dự-bị và 3 năm học chính-thức và được hưởng nguyệt-cấp 1.000\$ một tháng.

Trong thời-kỳ chuyển-tiếp, những sinh-viên đã được nhập-học từ niên-học 1962-1963 trở về trước vẫn tiếp-tục theo chế-độ cũ (hoặc 3 năm, nguyệt-cấp 1.500\$). Tuy nhiên, những sinh-viên năm I, niên-học 1962-63, nếu hồng kỳ thi lên năm thứ II, có thể xin nhập-học năm dự-bị, nhưng không được hưởng nguyệt-cấp.

Nguyệt-cấp sẽ trả mỗi cuối tháng sau khi nhận được giấy chứng-nận sinh-viên đã đi học đều trong tháng cùng cuối mỗi tháng trong vụ nghỉ hè.

Nguyệt-cấp chỉ được trả trong niên-học cuối cùng đến ngày mở kỳ thi tốt-nghiệp.

15. ÔNG GUY HUNTER, CỐ-VẤN CỦA UNESCO ĐẾN NGHIÊN-CỨU VAI TRÒ CỦA ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM

Ông Guy Hunter, Cố-vấn của Cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) vừa cùng bà Hunter đến Việt-Nam để nghiên-cứ về vai trò của Đại-học trong cuộc phát-triển quốc-gia.

Hôm 18-2-1963, ông Nguyễn-Đình-Hòa, Tổng Thư-ký Ủy-hội Quốc-gia UNESCO, đã hướng-dẫn ông và bà Hunter đến thăm ông Viện-Trưởng Đại-học và ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục. Ông và bà Hunter còn viếng thăm Nha Tổng-Giám-đốc Trung Tiều-học, Trung-tâm Kỹ-thuật Phú-Thọ và làng Đại-học.

Ông và bà Hunter lưu lại Việt-Nam đến ngày 22-2-63 để tiếp-xúc với giáo-giới và thăm viếng các cơ-sở đại-học.

16. ĐÃ CÓ 1.376 BỨC TRANH CỦA THIẾU-NHI, HỌC-SINH GỬI DỰ THI TRANH MÔ-TẢ ĐỜI SỐNG MỚI TẠI ẤP CHIẾN-LƯỢC

Nhằm phát-huy công-trình xây-dựng ấp chiến-lược và đề-cao những kết-quả tốt đẹp của quốc-sách ấp chiến-lược, Nha Tổng Giám-đốc Thông-tin đã tổ-

chức một cuộc thi tranh mô-tả cảnh an-ninh và đời sống mới tại các ấp chiến-lược, nhất là trong dịp Tết Nguyên-Đán Quý-Mão.

Cuộc thi tranh này dành riêng cho các thiếu-nhi, học-sinh trong toàn-quốc từ 10 đến 17 tuổi.

Tính đến nay, các học-sinh, thiếu-nhi trong toàn-quốc đã gửi đến ban tổ-chức 1.376 bức tranh dự-thi.

Ban Giám-khảo gồm các ông Giám-đốc Nha Kế-hoạch Công-tác tại Tổng Nha Thông-tin, ông Giám-đốc trường Mỹ-nghệ thực-hành tại Gia-Định, ông Văn-Hóa-Vụ trưởng, ông Đại-diện Nha Trung-Tiểu-học, ông Đại-diện ông Giám-đốc Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ và họa-sĩ Văn-Rô, đã nhóm họp ngày 21-2-63, tại Cầu-lạc-bộ Báo-Chí, đường Lê-Lợi Sài-gòn, để chăm sơ-khảo các tranh dự thi.

Ban Giám-khảo sẽ chọn 200 bức tranh dự-thi để trưng-bày và sẽ có chừng 20 bức sẽ được giải thưởng.

Giải nhất trong cuộc thi này là một radio transistor hiệu AWA và nhiều giải khác gồm đồ vật và sách báo giá-trị.

Phòng triển-lãm tranh dự-thi mô-tả đời sống mới tại các ấp chiến-lược sẽ được khai-mạc vào cuối tháng sau tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành.

17. NỮ HƯỚNG-ĐẠO VIỆT-NAM CỬ-HÀNH « NGÀY TƯ-TUỞNG »

Tối 22-2-63, Nữ hướng-đạo Việt-Nam đã cử-hành tại thỉnh-đường Hội Việt-Mỹ ở đường Mạc-Đĩnh-Chi « Ngày Tư-Tưởng » tổ-chức hàng năm vào 22-2 để kỷ-niệm lễ sinh-nhật ông Baden Powel, sáng-lập phong-trào Hướng-đạo.

Bà Bradford, Hội-trưởng Hội Nữ Hướng-đạo Mỹ tại Sài-gòn, và Bà Glamart, Nữ-trưởng đoàn Hướng-đạo Pháp tại Sài-gòn, đã họp với bà Nguyễn-Văn-Thơ Hội-Trưởng Hội Nữ Hướng-đạo Việt-Nam, để tổ-chức « Ngày Tư-Tưởng » có rất nhiều quan-khách tham-dự.

Nhân dịp này, bà Phạm-thị-Thân, Tổng Ủy-viên Nữ Hướng-đạo, đã nói về lịch-sử « Ngày Tư-Tưởng » và nhắc lại đời sống của Ông Bà Baden Powel.

Kể đó, các đoàn-viên Hội Nữ Hướng-đạo Việt-Nam, Hội Nữ Hướng-đạo Mỹ và Hội Nữ Hướng-đạo Pháp đã cử-hành Lễ Đón Góp bằng cách bỏ tượng trưng một đồng bạc vào chiếc khay có thấp nền, sau khi đọc lời thề hướng-đạo.

Xin nhắc lại rằng trước khi cử-hành « Ngày Tư-Tưởng », các Nữ Hướng-đạo đã tổ-chức hôm 17-2-63 « Ngày làm việc thiện » và đã phân-phát các quần áo cho trẻ em nghèo ở khu Trần-Quốc-Toàn.

18. TRAO ĐỔI TRANH VẼ HỌC-SINH GIỮA VIỆT-NAM VÀ NHẬT-BẢN.

Hiệp-hội Nhật-Bản « Jidoga Hya Kunin Kai » vừa gửi Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục 47 tranh vẽ của học-sinh Nhật-Bản đổi lấy 40 tranh vẽ của học-sinh Việt-

Nam để làm tài-liệu tổ-chức một cuộc triển-lãm quốc-tế lưu-động tại nhiều đô-thị Nhật-Bản.

Hiệp-hội nói trên cũng đã đề-nghị trao đổi tranh vẽ của học-sinh Nhật-Bản với nhiều Quốc-gia Á-Châu để thực-hiện cuộc triển-lãm dự-định.

Nha Mỹ-Thuật Học-vụ được ủy-nhiệm lựa chọn 40 tranh vẽ trong số các tranh vẽ được thưởng kỳ Triển-lãm hội-họa học-sinh vừa rồi, để đổi lấy 47 tranh vẽ của học-sinh Nhật-Bản.

19. VIỆT-NAM ĐÓNG GÓP VÀO NHIỀU CƠ-QUAN QUỐC-TẾ.

Việt-Nam Cộng-Hòa đã đóng góp các món tiền về niên-khóa 1963 vào các tổ-chức quốc-tế như sau :

Ủy-Hội Quốc-tế Dẫn nước và Thoát thủy	1.200	roupies
Cơ-quan Quốc-tế về Dịch súc-vật	6.290	F 30
Tổ-chức Quốc-tế Lao-động	29.414	US\$
Tổ-chức Khí-Tượng Thế-Giới	2.360	US\$
Tổ-chức Y-tế Quốc-tế	43.110	US\$
Tổ-chức Lương-Nông Quốc-tế	30.110,09	US\$
Hiệp-hội Du-lịch vùng Thái-Bình Dương	1.000	US\$
Cơ-quan Quốc-tế Nguyễn-Tử-Năng	9.217	US\$

20. MỘT NỮ HỌC-GIẢ NHẬT VIẾNG THĂM VIỆT-NAM.

Cô Chie Nakane, Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Nghiên-cứu của Trung-tâm Văn-hóa Đông-Á tại Đại-học-đường Đông-Kinh (Nhật-Bản), hiện đang viếng thăm Việt-Nam trong 5 ngày.

Cô viếng thăm Việt-Nam để cộng-tác với những chuyên-viên trong việc khảo-cứu về Di-động-tính của xã-hội và Giai-tầng-hóa của xã-hội Đông-Á.

Cô Nakane thuộc thành phần giáo-huấn của Đại-học-đường Đông-Kinh và đến đây 3 ngày trước. Cô đã đến viếng thăm Viện Quốc-gia Thống-kê, Quốc-gia Thư-viện, Viện Khảo-Cổ và Nha Văn-hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, chiều ngày 4-3-63.

Hiện nay, Trung-tâm Văn-hóa Đông-Á ở Đông-Kinh đang điều-khiển một số công-tác khảo-cứu với sự cộng-tác của Nha Văn-hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Ủy-hội Quốc-gia Việt-Nam UNESCO. Sau khi rời Việt-Nam, cô Nakane sẽ viếng thăm một số quốc-gia Đông-Á khác để tiếp-tục chương-trình khảo-cứu.

21. VIỆC CHUYỂN-NGÂN CHO CÁC SINH-VIÊN VIỆT-NAM DU-HỌC. TẠI CÁC NƯỚC, NGOÀI NƯỚC PHÁP, ANH VÀ BỈ.

Viện Hối-đoái vừa ra thông-cáo để các vị phụ-huynh có con em du-học tại các nước ngoài nước Pháp, Anh và Bỉ được rõ :

Kể từ ngày 1-4-1963 (tức từ giữa niên-học 1962-63), các sinh-viên du-học tại các nước, ngoài nước Pháp, Anh và Bỉ, đã được chuyển-ngân về niên-học 1962-63 bằng giấy phép mẫu 6 HB, sẽ được cấp một số chuyển-ngân (cũng như các du học-sinh ở Pháp, Anh và Bỉ) để thay thế cho giấy phép.

Số chuyển-ngân được dùng để tiếp-tục chuyển học-phi từ tháng 4 đến tháng 9-1963. Kể từ tháng 10-1963 trở đi, số sẽ có giá-trị hàng năm sau khi được Viện Hối-đoái kiểm-nhận mỗi đầu niên-học. Số có thể dùng để chuyển-ngân mỗi kỳ từ 1 đến 3 tháng học-phi qua sự trung-gian của một ngân-hàng được thừa-nhận. Thê-lệ sử-dụng sẽ được kèm theo mỗi số.

22. GIÁO-SƯ LÊ-VĂN-THỚI ĐƯỢC TÀI-CỦ CHỦ-TỊCH HÓA-HỌC HỘI VIỆT-NAM

Đại-hội thường-niên Hội Hóa-Học Việt-Nam đã nhóm họp ngày 6-3-63 tại số 227 Đại-lộ Công-Hòa, dưới quyền chủ-tọa của Giáo-sư Lê-Văn-Thới, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn.

Trước tiên, đại-hội nghe hai bản thông-báo về khoa-học của ông Lê-Quốc-Bảo và cô Nguyễn-Ngọc-Sương, Giảng-nghiệm-viên tại Trường Đại-Học Khoa-Học Sài-gòn.

Kể đó, ông Cồ-Tân-Long, Tổng Thư-ký báo-cáo về những hoạt-động của Hội trong năm 1962.

Ông Chủ-tịch Lê-Văn-Thới có loan báo cho Đại-hội biết là theo nguyên-tắc Hội Hóa-học Việt-Nam đã được gia-nhập Liên-Hiệp Quốc-tế Hóa-học thuần-túy và ứng-dụng. Việc gia-nhập chính-thức sẽ quyết-định trong kỳ Đại-hội của Liên-hiệp nhóm tại Luân-Đôn vào tháng 7 này. Ông Lê-Văn-Thới nhấn mạnh về lợi-ích của quyết-định này đối với Việt-Nam về việc trao đổi khoa-học quốc-tế.

Sau cùng, Đại-hội đã bầu ban quản-trị niên-khoá 1963 với thành-phần như sau :

Ô. Lê-Văn-Thới, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn	<i>Chủ-tịch</i>
Trương-Văn-Chôm, Khoa - Trường Dược - Khoa Đại-Học-đường	<i>Phó Chủ-tịch</i>
Phạm - Ngọc - Sơn, Giảng - sư tại Khoa - học Đại-Học-đường Sài-gòn.	<i>Tổng Thư-ký</i>
Cồ-Tân-Long, Kỹ-sư Hóa-học	<i>Thư-ký</i>
Nguyễn - Mạnh - Hưng, Giảng - sư tại Dược - Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn	<i>Thủ-quý</i>

23. HỘI VIỆT-MỸ TỔ-CHỨC MỘT CUỘC THI NHIẾP-ẢNH.

Với mục-đích nâng cao tinh-thần yêu-chuộng nghệ-thuật nhiếp-ảnh, Hội Nhiếp-ảnh Hội Việt-Mỹ sẽ tổ-chức một cuộc thi nhiếp-ảnh cho các hội-viên cũng

như các người ngoài hội. Ảnh dự thi sẽ chia ra làm hai loại : nhà nghề và tài tử. Trong dịp trưng-bày, Hội sẽ phát 6 giải thưởng ; mỗi loại sẽ được ba giải và các ảnh chọn lọc sẽ được Hội trưng-bày vào tháng 7 tại trụ-sở của Hội.

Các ảnh dự thi phải ít nhất vào cỡ 18x24 trở lên và sau cuộc triển-lãm, ảnh sẽ trả lại cho các người dự thi.

Phòng Văn-hóa của Hội Việt-Mỹ sẽ bắt đầu nhận ảnh từ 1 tháng 4 năm 1963.

24. THÀNH-PHẦN HỘI-ĐỒNG GIÁM-KHẢO TRIỂN-LÂM HỘI-HỌA MÙA XUÂN NĂM 1963

Ban Tổ-chức Hội-Họa Mùa Xuân đã nhận được gần 1 ngàn tác-phẩm hội-họa đủ các loại sơn dầu, bột màu, bột nước, lụa... Ban Giám-khảo do các họa-sĩ có tranh tham-dự bầu ra, gồm có :

Ô. Lê-Văn-Lâm, Giám-đốc Nha Mỹ-thuật Học-vụ.

Văn-Đen, Họa-sĩ, huy-chương vàng Hội-họa Mùa Xuân Canh-Tý.

Thái-Tuấn, Họa-sĩ

Đào-Si-Chu, Họa-sĩ, Giáo-sư trường Quốc-Gia Cao-Đẳng Mỹ-thuật.

Hồ-Tấn-Thuận, Họa-sĩ.

Sẽ bắt đầu lựa tranh vòng sơ-khảo vào hồi 15 giờ 30 ngày 14-3-1963 tại Văn-hóa-vụ, 15 Lê-Lợi Sài-gòn. Cuộc Triển-lãm các loại tranh lụa, bột màu, phấn nước, v.v... sẽ được tổ-chức trước, rồi tiếp đó là cuộc Triển-lãm tranh sơn dầu.

Về cuộc triển-lãm hội-họa Mùa Xuân sẽ có một huy chương vàng, hai huy-chương bạc, 5 huy-chương đồng và nhiều bằng tưởng-lệ tặng cho những họa-phẩm xuất-sắc nhất.

Cuộc triển-lãm các loại tranh lụa, bột màu, v.v.. sẽ có một huy-chương vàng, 1 huy-chương bạc và 3 huy-chương đồng.

25. MỘT ĐOÀN NGHỆ-SĨ MỸ VÀ GIA-NÃ-ĐẠI TỚI THĂM SÀI-GÒN.

Chiều 15-3-63, một nhóm nhạc-sĩ và ca-sĩ gồm 3 người Hoa-Kỳ và 3 người Gia-Nã-Đại đã tới Sài-gòn trong một chuyến du-hành qua các nước trong vùng Đông-Nam-Á.

Nhóm nghệ-sĩ này, gồm có Ted Groat, 17 tuổi, nhạc-sĩ dương-cầm ; Warten Burns, 18 tuổi, thổi kèn Trombone ; Roger Vorholzer 18 tuổi, ca-sĩ Irv Brenlinger, 19 tuổi, thổi kèn Trompette, Colleen Morrison, 19 tuổi, chơi đàn ống và Lynda Isaac, 19 tuổi, nhạc-sĩ dương-cầm, đã thành-công rục-rở tại Thái-Lan và Cam-Bốt. Nhóm này sẽ trình bày những điệu Thánh-ca tại Viện Âm-Nhạc Quốc-gia và tại các nhà thờ Tin-Lành ở Thủ-đô và các tỉnh.

Ra đón đoàn nghệ-sĩ Công-giáo tại phi-cảng Tân-Sơn-Nhứt, người ta thấy nhiều công-chức thuộc Nha Tổng Giám-đốc Thanh-niên.

Đoàn nghệ-sĩ Hoa-Kỳ và Gia-Nã-Đại rời Sài-gòn đi Tân-Gia-Ba vào ngày 24-3-63.

26. CÁC LỚP HỌC BUỔI TỐI ĐỀ PHỔ-BIỆN KỸ-THUẬT SẾ KHAÍ-GIẢNG LẠI KÈ TỪ 15-4-1963.

Hội Kỹ-sư và Kỹ-thuật-gia Việt-Nam thông-cáo :

Các lớp học buổi tối theo chương-trình phổ-biến kỹ-thuật của Hội Kỹ-sư và Kỹ-thuật-gia Việt-Nam (dưới sự bảo-trợ của Hội Asia Foundation) sẽ khai-giảng lại vào tối 15-4-1963.

Nhận đơn từ 15-3-1963 tại trường Trung - học Cao.Thắng, (65, đường Huỳnh-Thúc-Kháng, Sài-gòn), mỗi ngày trong giờ làm việc.

Điều-kiện nhập-học.

1. Đang làm việc Phụ Thợ hay Thợ trong các xí-nghiệp (các học-viên khác chỉ có thể thâm-nhập nếu còn chỗ).
2. Đơn xin học (theo mẫu của Hội Kỹ-sư).
3. Học-phí mỗi khóa: 300\$.

Các môn học :

1. Kỹ-nghệ họa cấp I	3 tháng
2. Kỹ-nghệ họa cấp II	4 tháng
3. Cơ-khí ô-tô	4 tháng
4. Điện	4 tháng
5. Vô-tuyến-điện	4 tháng
6. Toán Kỹ-thuật	4 tháng
7. Khoa-học áp-dụng	4 tháng

Mẫu đơn, chương-trình và thời-khóa biểu, xin xem tại Văn-Phòng trường Trung-học Cao.Thắng (65, đường Huỳnh-Thúc-Kháng Sài-gòn) và Văn-Phòng Hội Kỹ-sư và Kỹ-thuật-gia Việt-Nam (65, đại-lộ Hồng-Bàng Chợ-Lớn).

27. MẤY BUỔI NÓI CHUYỆN TẠI SÀI-GÒN

Trong khuôn-khở các cuộc nói chuyện, « Đi tìm một chí-hướng », Tinh-Việt Văn-Đoàn và Tuần-báo Văn-Đàn tổ-chức hồi 10 giờ sáng ngày 24-2-63 một buổi nói chuyện tại Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc số 112, đường Nguyễn-Du, Sài-gòn.

Diễn-giã, Bác-sĩ Đỗ-Cao-Minh, Dân-biểu, Tổng Thư-ký Quốc-hội, nói chuyện về « Tại sao tôi thành Nha-sĩ ».

Đây là buổi nói chuyện thứ ba do Tinh-Việt Văn-Đoàn và Tuần-Báo Văn-Đàn tổ-chức và đặt dưới quyền chủ-tọa của Ông Lê-Văn-Thới, Viện-Trưởng Đại-Học Sài-gòn.

Sáng 27-2-63, tại Liên-Trường Võ-Khoa Thủ-Đức, Ông Trần-Ngọc-Liên, Tổng-Ủy Hợp-Tác-Xã và Nông-Tin đã nói chuyện về vấn-đề: « Nông-Tin, Hợp-Tác-Xã và Hiệp-Hội Nông-Dân với áp-Chiến-lược », trước Ban Giám-Đốc, các sĩ-quan Chỉ-Huy và trên 3000 sinh-viên 2 khóa 14 và 15 Liên-Trường Võ-Khoa Thủ-Đức.

Sau khi nói đến vị-trí của ngành Nông-Hợp-Hội trong công-cuộc xây-dựng nông-thôn, ông Tổng-Ủy đã trình-bày chính-sách Nông-Hợp-Hội cơ-sở trên quan-niệm nhân-vị, cộng-đồng, đồng-tiến, cùng tổ-chức, hoạt-động và những khó-khăn trở ngại: « Nông-Hợp-Hội muốn thành-công, thì ngoài điều-khện cán-bộ tốt, người dân phải tự mình vươn lên, tự-giác quyền-lợi, nghĩa-vụ, tự tham-gia vào công-việc, để tiếp tay với chính-quyền ». Quốc-sách áp-chiến-lược sẽ giúp giải-quyết các khó-khăn trở ngại trên. « Nông-Hợp-Hội tìm được nơi áp-Chiến-lược một chỗ đất để dựng võ, và áp-chiến-lược có Nông-Hợp-Hội mới thêm điều-khện phát-triển ». Các công-tác: thống-kê, cho vay, thành-lập các Hiệp-Hội Nông-Dân và Hợp-Tác-Xã, nhất là các Hợp-Tác-Xã Tiết-Kiệm và Tín-dụng, sản-xuất và tiêu-thụ sẽ được xúc-tiến tại các ấp-chiến-lược. Diễn-giã kết-luận: « Làm cho được việc, cho thành-công, thì Nông-tín hay Hợp-tác-xã hay Hiệp-Hội Nông-Dân, lúc bình-thường là những phương-tiện tăng-gia sản-xuất, cải-thiện sinh-hoạt; khi biến-loạn, lại là những phương-tiện tăng-gia sản-xuất, cải-thiện sinh-hoạt; khi biến-loạn, lại là những phương-tiện tăng-gia sản-xuất, cải-thiện sinh-hoạt; khi biến-loạn, lại là những phương-tiện tăng-gia sản-xuất, cải-thiện sinh-hoạt ».

Diễn-giã cũng đã giải-đáp thỏa-mãn các câu hỏi do các sinh-viên sĩ-quan nêu lên, liên-quan đến việc luân-lưu vốn cho vay, hướng-dẫn nông-dân sử-dụng tiền vay Nông-Tin đúng mục-dích sản-xuất, lợi-ích của việc cho vay hiện-vật và dịch-vụ, cùng liên-hệ của tiền Nông-Tin với việc luân-lưu tiền-tệ trong nước.

Cuộc nói chuyện đã được cử-tọa nhiệt-liệt tán-thưởng.

Chiều 9-3-63, tại Tòa Báo Văn-Đàn số 290/11 Đại-lộ Công-Lý Sài-gòn, Ông Nguyễn-Phụng, Giám-Đốc Trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ, đã nói chuyện về *Hiện tình Âm-nhạc và Kịch-nghệ Việt-Nam*.

Buổi nói chuyện này được đặt trong khuôn-khở các cuộc thảo-luận văn-học và lịch-sử do Tinh-Việt Văn-Đoàn và Tuần-báo Văn-Đàn tổ-chức, và do ông Lê-Văn-Lâm, Giám-Đốc Mỹ-Thuật Học-Vụ, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, chủ-tọa.

Sau khi được ông Phạm-Đình-Tân, Đoàn-Trưởng Tinh-Việt Văn-Đoàn và Chủ-nhiệm Văn-Đàn Tuần báo, giới-thiệu với cử-tọa, ông Nguyễn-Phụng, người suốt trong thời-gian 9 năm phục-vụ ngành giáo-dục Âm-nhạc, đầu tiên, đã nêu lên những nhận-xét của ông về ưu-điểm của hiện-trạng âm nhạc và kịch-nghệ. Ông

đã cho rằng có nhiều tiến-bộ rõ-rệt trong lĩnh- vực sáng-tác, sinh-hoạt và phổ-biến về hai bộ-môn đó.

Buổi nói chuyện này có sự tham-dự của một số đồng nghệ-sĩ ca nhạc kịch ở Thủ-đô. Sau khi ông Nguyễn-Phụng thuyết-trình, cử-tọa đã thảo luận hào-húng.

Dưới sự bảo-trợ của Tòa Đại-sứ Ý-Đại-Lợi, chiếu 10-3-63, Giáo-sư Cesare Valabrega, thuộc Viện Âm-nhạc Naples, đã diễn-thuyết và độc-tấu dương-cầm tại trường Quốc-gia Âm-nhạc, về đề-tài «Domenico Scarlatti, người tiên-khu của nghệ-thuật dương-cầm.»

Rất đông thính-giả đã tới tham-dự buổi diễn-thuyết này, trong số người ta nhận thấy nhiều vị Bộ-Trưởng, các vị Trưởng-nhiệm sở Ngoại-giao đoàn cùng các Cô-văn và Tùy-viên Văn-hóa các Sứ-quán.

Giáo-sư Cesare Valabrega đã nói qua về tiểu-sử Domenico Scarlatti và trình-bày khoảng 15 bản độc-tấu dương-cầm, được cử-tọa nhiệt-liệt tán-thưởng.

Sáng 11-3-63, Giáo-Sư Nguyễn-Đình-Hòa, Giám-độc Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-gia Giáo-Dục, đã nói chuyện về đề-tài «Tim hiểu Việt-Nam qua ngôn-ngữ, văn-chương và tập-quán», trong một buổi họp thường-lệ của Hiệp-Hội Phụ-Nữ Hoa-Kỳ tại Việt-Nam.

Ông Nguyễn-Đình-Hòa là Giáo-Sư diễn-giảng về Ngữ-học và Anh-ngữ tại Văn-khoa Đại-học-Đường Sài-gòn. Ông đã nói về Văn-chương Việt-Nam — cả nói lẫn viết — sau khi phân-tách những đặc-tính của Việt-ngữ. Diễn-giả cũng đã đề-cập tới những tiếng xưng-hô và thảo-luận với các thính-giả người Mỹ về phép lịch-sự của người dân Việt-Nam.

Giáo-Sư Nguyễn-Đình-Hòa ngỡ ý mong rằng sẽ có nhiều người bạn Mỹ của Việt-Nam dành thời giờ để tìm hiểu ngôn-ngữ Việt-Nam.

Bà Harrison Shaffer đã giới-thiệu diễn-giả với cử-tọa và bà Norrine B. Thompson, Trưởng-ban Chương-trình, đã cảm ơn diễn-giả trình-bày một văn-đề văn-hóa lý-thú. Hiệp-hội Phụ-nữ Hoa-Kỳ chuyên làm việc thiện, như trợ giúp các Cô-nhi-viện, các trẻ em mù và tàn-tật khác. Hội-trưởng là bà Charles Eberhardt; Hội-trưởng Danh-dự là Frederick Nolting Phu-nhân.

Sáng 17-3-63, trong buổi nói chuyện tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc, Giáo-Sư Vũ-Quốc-Thúc, Khoa-Trưởng Đại-học Luật-khoa đã khuyên-như thanh-niên hãy sớm quyết-định cho đời mình một chí-hướng. «Có chí-hướng», diễn-giả nói tiếp, «ta có thể đối-phó với những biến-đổi bất-ngờ của hoàn-cảnh, theo như câu «Đi bất biên ứng vạn biến».

Trước một số thính-giả chọn lọc đông-đáo, Giáo-Sư Vũ-Quốc-Thúc đã đem kinh-nghiệm bản-thân của 16 năm tranh-đấu để nhân-mạnh đèn-sự cần-thiết

phải có một chí-hướng. Đó là mục-tiêu tranh-đấu để mang lại cho cuộc sống một ý-nghĩa cao-quý, một động-năng để thắng mọi trở-lực.

Buổi nói chuyện này đặt dưới tiêu-đề «Đi tìm một chí-hướng» do Tinh-Việt Văn-Đoàn và Tuần báo Văn-Đàn tổ-chức và Giáo-Sư Vũ-Quốc-Thúc đã nói chuyện với đề-tài «Tại sao tôi thành Giáo-sư Kinh-tê-học». Để trả lời câu hỏi đó, Giáo-Sư đã trở về thuở còn học Tiểu-học, Trung-học cho đến khi vào Đại-học để cho biết rằng từ trước, không có những yêu-tố gì để báo trước diễn-giả sẽ chọn nghề hiện nay.

Diễn-giả cho biết vừa khi tốt nghiệp Tú-Tài Triệt-học, ông ghi tên vào lớp Sinh-Lý-Hóa, nhưng sau đó đã bỏ và ghi tên học Luật. Tại đây, ông đã học khá dễ-dàng và trúng tuyển đều-đặn. Nhưng sau khi đậu ba phần Cử-nhân, ông vẫn còn hoang-mang và vi thể, ba lần đổi nghề, ba lần thất-bại.

Diễn-giả đã nói rằng cần phải phân-biệt việc chọn ngành học, chọn nghề và tìm chí-hướng. Việc chọn ngành học nên dựa vào năng-khiếu, không nên quyết-định quá nông-nổi, việc chọn nghề phải biết trước triển-vọng của nghề, vì đây là một phương-kê sinh-nhai, phải để ý đến tình-trạng cung-cầu trên thị-trường. Nhưng chí-hướng vượt quá mọi phạm-vi đó. Vì đó là mục-đích của cuộc sống từng ập-ù, vì thế có nhiều người vẫn làm nghề tầm thường để thực hiện chí-hướng của mình.

Buổi nói chuyện của Giáo-Sư Vũ-Quốc-Thúc được đặt dưới quyền chủ-tọa của Phó Tổng-Thông Nguyễn-Ngọc-Thơ kiêm Chủ-Tịch Hội-đồng Kinh-tê Quốc-gia; còn có sự hiện-diện của Giáo-Sư Lê-Văn-Thới, Viện-Trưởng Đại-học Sài-gòn, Giáo-Sư Vũ-Quốc-Thông, Viện-Trưởng Học-viện Quốc-gia Hành-chánh và rất đông nhân-sĩ, thanh-niên và sinh-viên.

Diễn-giả đã được ông Phạm-Đình-Tân, Đoàn-trưởng Tinh-Việt Văn-Đoàn, Chủ-Nhiệm Tuần-báo Văn-Đàn, giới-thiệu với thính-giả.

28. MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN.

Cuộc triển-lâm họa-phẩm của bà Laure Boyer đã được khánh-thành chiều 18-2-63 tại Pháp-Văn Đông-Minh-Hội trong một buổi lễ dưới quyền chủ-tọa của ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp tại Việt-Nam.

Rất nhiều các nhân-vật tại Thủ-Đô tới dự lễ khánh-thành này, trong số có ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục và bà Nguyễn-Quang-Trình

Bà Laure Boyer trưng-bày 70 bức họa thuộc nhiều loại khác nhau, như ăn-tượng, tranh keo, mẫu nước, trừu-tượng v.v...

Cuộc triển-lâm mở cửa cho đến ngày 27.2.63.

Bà Cay Drachnik, họa-sĩ Hoa-Kỳ và ông Dick L. Tchiu, họa-sĩ gốc Trung-Hoa, trưng-bày họa-phẩm tại Phòng Thông-Tin, đường Tự-Do, từ 1 đến 10-3-1963. Họa-sĩ Cay Drachnik đã có tranh trưng-bày tại nhiều cuộc triển-lãm, như Triển-lãm Mùa Xuân 1962 và Đệ Nhất Triển-lãm Quốc-tê Mỹ-thuật tại Sài-gòn 1962. Còn họa-sĩ Dick L. Tchiu đã có trưng-bày tranh tại trụ-sở Hội Việt-Mỹ. Lễ khai-mạc do ông William Trueheart, Cố-văn và Phó-Trưởng Nhiệm-Sở Ngoại-giao Hoa-Kỳ tại Sài-gòn, chủ-tọa.

Bà Cay Drachnik trưng-bày 25 họa-phẩm mới nhất về phong cảnh, chân-dung, tĩnh-vật... Ông Dick L. Tchiu là môn-đệ bà Cay Drachnik cũng trưng-bày 25 họa-phẩm.

Họa-sĩ Trần-Vân-Thọ trưng-bày các tranh lụa tại khách-sạn Caravelle từ 1 đến 30-3-63.

Các tác-phẩm triển-lãm gồm có 30 họa-phẩm mới nhất của họa-sĩ Thọ; phong-cảnh Đà-lạt, danh-lam thắng-cảnh Cao-nguyên, di-tích lịch-sử ở Trung-phần, hoa và nhân-vật.

Chiều 4-3-63, tại Pháp-Văn Đông-Minh-Hội, cuộc triển-lãm họa-phẩm của cô Marcelle Cellier đã khai-mạc dưới quyền chủ-tọa của ông M.R. Jobez, Tổng Lãnh-sự Pháp, và trước sự hiện-diện của một số đồng quan-khách, trong số có ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp tại Việt-Nam.

Cô Cellier trưng-bày 68 họa-phẩm của cô dưới bút-hiệu Dranip. Các bức họa này gồm có tranh hoa, tĩnh-vật, hoạt-cảnh, phong-cảnh Việt-Nam và Pháp, cảnh biển và chùa chiền.

Một phần tiền thâu được trong việc bán các họa-phẩm triển-lãm sẽ được tặng cho các tổ-chức từ-thiện Pháp. Hiện đã có trên 30 bức tranh có người mua.

Cuộc triển-lãm của nữ họa-sĩ Marcelle Cellier mở cửa tới hết ngày 11-3-63.

Chiều 16-3-63, tại Trụ-sở Hội Thể-Thao Tịnh-Võ, số 736 đường Nguyễn-Trãi (Chợ-lớn), lễ khai-mạc cuộc triển-lãm Thư-Họa Trung-Hoa do Y-viện « Trung-Chánh » tổ-chức, đã cử-hành dưới quyền chủ-tọa của ông Viên-Từ-Kiến, Đại-sứ Trung-Hoa Dân-Quốc tại Việt-Nam và trước sự hiện-diện của một số rất đông tân-khách Việt-Nam, Hoa-kiểu và ngoại-quốc.

Sau nghi-lễ chào quốc-thiếu Việt-Hoa, Đại-sứ Trung-Hoa Dân-Quốc cắt băng khai-mạc và cùng các tân-khách tiến vào phòng Triển-lãm để thưởng-lãm nghệ-thuật Trung-Hoa.

Phòng Triển-lãm trưng-bày khoảng 500 bức họa-phẩm và Thư-pháp do trên 150 nhà Thư-pháp và Họa-sĩ có tên tuổi gởi tặng Y-viện « Trung Chánh » để trưng-bày bán lấy tiền xung vào quỹ xã-hội của Y-viện.

Về các tác-phẩm Trung-Hoa, người ta thấy những tác-phẩm Thư-Họa của ông Trần-Thành, Phó Tổng-Thống kiêm Viện-Trưởng Viện Hành-Chánh (Chánh-phủ); ông Vũ-Hữu-Nhiệm, Viện-Trưởng Viện Giám-Sát; ông Hoàng-Quý-Lục, Bộ-Trưởng Giáo-Dục; ông Diệp-Công-Siêu, nguyên Ngoại-Trưởng, Tướng Hoàng-Kiệt và các họa-sĩ Văn-nhân-Môn, Tăng-Hiếu-Thái, Vương-Thiện-Thâm, v.v...

Về phần Hương-Cảng và Việt-Nam, có những tác-phẩm trưng-bày của các nhà Thư-họa như Triệu-Thiều-Ngang, Quách-Đại-Duy, Hạo-Niên, Ngô-Kiệt, Ngô-Tử-Thâm, Hoàng-Hữu-Mai, v.v ..

Đa-số những họa-phẩm trưng-bày đều là những bức tranh thủy-mạc, thủy-thái vẽ theo lối độc-đáo của nền hội-họa Trung-Hoa và vẽ sơn-thủy, nhân-vật, tĩnh-vật, thú-vật, hoa-thảo, côn-trùng... trong số này, khán-giả đặc-biệt chú-ý đến những bức tranh *Hoa-Lan* (số 153) của ông Diệp-Công-Siêu; *Tùng Mai Trúc* (số 78) của Họa-sĩ Văn-Nhân-Môn; *Hoa Lan* (số 87) của Tăng-Hiếu-Thái; *Gà Trông* (số 5) của Vương-Thiện-Thâm; *Cây rau, Cảnh trúc* (số 80) của Triệu-Thiều-Ngang; *Hoa Sen* (số 8) của Quách-Đại-Duy. Về những tác-phẩm của các Họa-sĩ ở Thủ-đô Sài-gòn, người ta chú-ý nhiều đến những bức sơn-thủy (số 126 và 269) của họa-sĩ Ngô-Kiệt và Hà-Nộn-Hùng; *Hai Sư-tử con* của Hoàng-Hữu-Mai.

Trên địa-hạt Thư-pháp gồm có những bức câu đối, danh-ngôn, thi-phú viết theo các thể chữ Triện, Lệ, Hành, Thảo và Khải thư, trong đó khán-giả hết sức tán-thưởng lối viết thảo của ông Vũ-Hữu-Nhiệm, của Phó Tổng-Thống Trần-Thành (viết trên sơn mài) và nhất là lối viết chân-phương sắc bén và đều-dặn của nhà Thư-pháp Từ-Đạm-Văn (Đài-Loan).

Nguyên chiều 16-3-63, đã có hàng trăm bức họa và thư-pháp được đặt mua. Cuộc triển-lãm mở cửa cho đến ngày 31-3, sáng từ 9 giờ đến 12 giờ, chiều từ 3 giờ đến 10 giờ, để dân-chúng tự-do vào xem, và để thêm phần hào-hứng, còn có một chương-trình văn-nghệ giúp vui vào những buổi tối.

Ngoài ra, ông Đại-diện Ban Quản-trị Y-viện « Trung-Chánh » cho biết vừa mới nhận được một điện-tín của Tướng-Giới-Thạch Phu-nhân hứa gởi tặng Y-Viện một bức họa-đồ chính phu-nhân là tác-giả, để trưng-bày tại cuộc triển-lãm này.

B. TIN NGOÀI NƯỚC

1. ĐỨC TÔNG-GIÁM-MỤC NGŨ-ĐÌNH-THỰC ĐI LA-MÃ

Chiều 9-3-63, Đức Cha Ngô-Đình-Thực, Tổng Giám-Mục Giáo-khu Huế, đã rời Sài-gòn đi La-Mã, để tiếp-tục tham-dự công-tác của các Ủy-Ban trong Công-Đông Chung Vatican II sắp tái-hợp tháng này.

Cũng nên nhắc lại rằng trong những phiên khoáng-đại của Công-Đông Chung hợp từ ngày 11-10 đến ngày 8-12-62, Đức Cha Ngô-Đình-Thực đã được chỉ-định tham gia Ủy-Ban về các Hội Truyền-giáo.

Sau khi các Ủy-Ban hoàn-tất công-tác, những phiên họp khoáng-đại của Công-Đông Chung sẽ tái-diễn vào tháng 9 năm nay.

2. MỘT SU-NỮ VIỆT-NAM THÀNH-CÔNG TRONG VIỆC HỌC ĐẠO Ở MIỀN-ĐIỆN

Nguồn tin từ Rangoon, thủ-đô Miên-Điện, cho biết Sư-nữ Lê-Thị-Tư, pháp-hiệu Ma Vitutanyani và là Việt-kiểu độc-nhất ở Miên-Điện hiện đang học Phật-pháp tại Sagaing trên Bắc-Miền, gần đây đã thu được nhiều kết-quả tốt đẹp trên đường học đạo.

Sau 6 năm trời cố-gắng tu học, Sư-nữ Lê-Thị-Tư đã đỗ bằng (Lower Grade Examination in Buddhism), một bằng rất khó của tầng-giới Miên và gồm có cả Phạn-ngữ.

Ngày 26-12-1962, trong một buổi lễ phát bằng long-trọng tại Mandalay (cựu kinh-đô của Miên-điện trên Bắc Miên), Sư-nữ Lê-Thị-Tư đã được trao tặng bằng này và được nhiệt-liệt tán-thưởng vì sự thành-công độc-đáo này.

Trong dịp này, nhật-báo Miên-ngữ (*The Luda Daily*) ở Mandalay đã đền phỏng-vấn Sư-nữ và ngày 27-12-1962 đã đăng hình ảnh cô đang nhận bằng cùng một bài báo dài bốn cột kể lại công-trình học đạo của cô tại Miên-Điện.

Sư-nữ Lê-Thị-Tư đến Miên-điện lần đầu tiên năm 1952 cùng với thân-phụ cô, một nhân-viên trong Phái-đoàn Phật-giáo Việt-Nam tham-dự Đại-hội Phật-giáo kỷ 6 tại Rangoon, và sau đó quyết-định trở lại Miên-Điện vào 1956 để học Phật-pháp.

Sau 6 năm trời tu học, trước ở ngay Rangoon, sau tại Sagaing (sát cạnh Mandalay và cách Rangoon chừng 350 dặm về phía Bắc), Sư-nữ nay rất thông thạo Miên-ngữ và Phạn-ngữ và đỗ bằng Lower Certificate Examination in

Buddhism. Sư-nữ Lê-Thị-Tư dự định tiếp-tục học lấy bằng Middle Grade Examination và sau đó sẽ trở về Việt-Nam để truyền-đạo.

3. VIỆT-NAM THAM-DỰ KHÓA HỢP CỦA ỦY BAN PHỐI-TRÍ CÔNG-TÁC NGHIÊN-CUU HẠ-LUU-VỰC SỐNG CỬU-LONG NHÓM TẠI MANILLE

Ông Phạm-Minh-Dưỡng, đại-diện Việt-Nam tại Ủy-Ban Phối-trí Công-tác Nghiên-cứu Hạ-lưu-vực sông Cửu-Long, rời Sài-gòn ngày 3-3-63 để tham-dự Hội-nghị thường-niên kỷ thứ 19 của Viễn-Đông-Kinh Ủy-Hội, cùng hướng-dẫn một phái-đoàn tham-dự khóa họp thứ 20 của Ủy-Ban Phối-trí Công-tác Nghiên-cứu Hạ-lưu-vực sông Cửu-Long nhóm họp tại Manille từ 5 đến 20-3-63.

Một đoàn-viên khác là ông Trịnh-Ngọc-Sanh, Tổng Thư-ký thường-trực Ủy-Ban Quốc-Gia về sông Cửu-Long.

4. MỘT Y-SĨ VIỆT-NAM LẦN ĐẦU TIÊN SANG HỌC TRƯỜNG VỆ-SINH LUÂN-ĐÔN

Theo Sở Thông-Tin Sứ-Quán Anh, một Y-sĩ Việt-Nam lần đầu tiên vừa sang học trường Vệ-sinh và Y-khoa Nhiệt-đới Luân-Đôn, một trường rất có danh tiếng tại Anh Quốc. Đó là Bác-sĩ Nguyễn-Hữu-Tiền, Trưởng Phòng Dịch bệnh học tại Bộ Y-Tê Sài-gòn.

Bác-sĩ Tiền theo học một lớp dạy về mọi phương-diện Y-tê như an-lạc xã hội, thông-kê, dinh-dưỡng, vệ-sinh, bảo sanh, miễn-dịch, dưỡng-nhi, tâm-lý và dưỡng-trí. Ông được học-bổng của Tổ-chức Y-Tê Thế-giới và hiện đang thu-thập thông-kê về nền Y-tê ở Việt-Nam, để trình-bày luận-án về thông-kê dịch bệnh vào tháng Sáu tới.

Ngoài chương trình học-hỏi này ra, Bác-sĩ Tiền còn hàng tuần đi viếng các cơ-sở y-tê địa-phương tại ngay Luân-Đôn và quanh Luân-Đôn. Ông cũng đi thăm đều đều các bệnh-viện điều-trị các bệnh truyền-nhiễm ở Luân-Đôn để nghe các nhà chuyên-môn diễn-giảng và thăm bệnh các bệnh-nhân.

5. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ THƯỜNG-NIÊN KỶ THỨ 12 CỦA HIỆP-HỘI DU-LỊCH TRONG VÙNG THAI-BÌNH-DƯƠNG

Bác-sĩ Hồ-Quan-Phước, Giám-độc Nha Quốc-gia Du-lịch đang tham-dự Hội-nghị thường-niên kỷ thứ 12 của Hiệp-hội Du-lịch trong vùng Thái-Bình-Dương (Pacific Area Travel Association PATA) nhóm tại Djakarta từ 18 đến 20-3-63.

Ngoài ra, người ta được biết vltra rồi tổ-chức này cũng đã mở một khóa nghiên-cứu thứ 3 tại Bandung trong hai ngày 15 và 16-3-63.

6 BA NHIẾP-ẢNH GIA VIỆT-NAM ĐƯỢC ĐỆ NHẤT TRIỂN-LÂM QUỐC-TẾ NHIẾP-ẢNH TRUNG-HOA TẶNG BẰNG DANH-DỰ

Ba nhiếp-ảnh gia Việt-Nam là các ông Phạm-văn-Mùi, Nguyễn-Mạnh-Đan và Nguyễn-Văn-Thông đã gửi tác-phẩm tham-dự Đệ-nhất Triển-lâm quốc-tế Nhiếp-ảnh do Trung-Hoa Dân-Quốc tổ-chức và đã được tặng bằng danh-dự nhân dịp này.

Rất nhiều các nghệ-sĩ nhiếp-ảnh của các quốc-gia trên thế-giới đã tham-dự cuộc Triển-lâm quốc-tế của Trung-Hoa Dân-Quốc. Một trong những tác-phẩm của Việt-Nam là tấm ảnh nhan đề «*Duyên dáng*» của Phạm-văn-Mùi chụp hình hai thiếu nữ với hai sụôi tóc.

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của các nhà xuất-bản có nhâ-y gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến :

28 KỊCH VUI. Hà-Văn-Hóa biên soạn, do nhà Bồn-Phương xuất-bản tại Huế, 1957, 144 trang, giá 38^đ (Nam-phần) và 40^đ (ngoài Nam-phần). Tác-giả là một nhà giáo rất giàu kinh-nghiệm trong nghề dạy trẻ và đã từng sống trên mười năm trong gia-đình Hướng-đạo, nên đã sốt-sắng soạn quyển 28 Kịch vui đặc-biệt này để góp một phần rất hữu-ích cho các tổ-chức văn-nghệ lành mạnh và xây-dựng, tại các học-đường cũng như trong buổi giải-trí bằng văn-nghệ của các đoàn-thể. Tác-giả hòa mình với bạn thanh thiếu-niên, nên viết theo lối văn bình-dân cho học-sinh và hướng-đạo-sinh dễ biểu-diễn. Các trò và kịch nào cũng vui nhộn, hấp dẫn, có tính-cách xây-dựng, nhất là về phương-diện luân-lý (Đá gà, Sơn-đồng mãi võ, Mê đọc báo, Nhà thiện xạ, Con theo ai, Tâm lòng vàng, Đánh đồ mẽ-tín, Hai cảnh Tết. . .)

DƯ-HƯƠNG. Công-Tâm Phan-văn-Tuần, do tác-giả xuất-bản tại Sài-gòn, 1963, 64 trang (giấy blanc fin), giá 60^đ. Thi-phẩm này gồm ngót 40 bài thơ đường-luật và trường-thiên chia làm ba mục (Lừ-luyện, Cầu xin, Hoa lòng), mỗi mục gồm trên mười bài chứa-chan tình-cảm, lời thơ nhẹ nhàng và thanh-thoát; xin trích sau đây mấy vần thơ để bạn đọc thưởng-thức tài-nghệ của tác-giả :

*Vài cánh sao mờ lạc-lỡng rơi...
Gợi nguồn thương nhớ thuở xa-xôi.
Hoa đời thơm ngát, tình lừ-luyện,
Đức kết niềm tin chẳng đổi đời.*

(Lừ-luyện)

*Cầu xin Thượng-Đề nhà lòng ban,
Thề-hệ thanh-niên dạ ngộp trần :*

[Tập XII, Quyển 3 (Tháng 3, 1963)]

*Sức mạnh tinh thần muốn thuở đời
Đem tài dũng-liệt giữ giang-san.*

(Cầu xin)

*Hoa lòng thấm nở khắp mười phương,
Xây bên tâm-hồn rộn mền thương.
Yêu bạn, trọng người, gieo tiệt nghĩa,
Cho đời lên sắc với lên hương!*

(Hoa lòng)

TRUYỆN SONG-TINH, nguyên-tác của Nguyễn-Hữu-Hào (? - 1713), do Đông-Hồ khảo-cứu và sao-lục, do Nhà Bồn Phương xuất-bản tại Sài-gòn, 1962, 190 trang, giá 60\$. «Truyện Song-Tinh» hay «Song-Tinh bắt-da truyền» là áng thơ nôm trường-thiên viết theo thể thơ lục-bát (2216 câu) do vị danh-thần Nguyễn-Hữu-Hào soạn hồi đầu thế-kỷ thứ XVIII (1704 - 1713). Căn đây, thi-si Đông-Hồ tìm được bản phiên-âm quốc-ngữ của Hữu-Lân-Thi, nên đem ra xuất-bản để công-hiến bạn đọc một áng văn-chương cổ rất đáng bảo-tồn. Sách này gồm bài tự (từ trang XI đến LXXI) trong có lược-thuật tiểu sử của tác-giả, cốt truyện Song-Tinh, phê-bình giá-trị tác-phẩm trong văn-học-sử, tư-tưởng của tác-giả và sắc-thái của thời-dại trong tác-phẩm, cùng là giá trị văn-chương của truyện này, sau mới đến phần chính là «Truyện Song-Tinh». Phần này, ước mong khi nào tái-bản, nên thêm lời chú-giải những điển tích và những chữ khó hiểu do tác-giả đã dùng, có lẽ giúp cho sự khảo-cứu được đầy-đủ hơn và tăng thêm giá trị nhiều.

QUÊ-HƯƠNG, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị. Đã phát-hành số 44, tháng 2 năm 1963, tại Sài-gòn, dày hơn 200 trang, giá 20\$. Nội-dung gồm những bài: Nghiên-cứu để xây-dựng nông-thôn, Ấp Chiền-lược: cách-mạng hương-thôn hay cải-tổ cơ-cấu, Thời-vận và kế-hoạch, Những khúc-mắc của văn-đề hồi-doái, Kế-hoạch Cộng-sản và văn-đề viện-trợ quốc gia phi-liên kết, Phạm-nhân hay nạn-nhân, v. v. . .

MINH-TÂN nguyệt-san, cơ-quan chấn-hưng Không-Học. Đã phát-hành số 103 tháng 2 năm 1963 tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn, giá 10\$. Nội-dung gồm những bài: Quan-niệm về mùa Xuân, Thân-thể, thời đại và học-thuyết Không-Tử, Quan-niệm, phương-pháp và đôi-tượng trong học-thuyết Không-Tử, Nhận xét những dị đồng trong triết-học Không Lão. Luận chí, Luận Ngữ điển-ca, Nợ Liễu-Thăng, Đôi bạn tri-âm, Điều hát thanh-bình trong thơ Đường, Pháp-trị chủ-nghĩa với Hàn-phi-tử, v. v. . .

ĐẠI-HỌC, tạp-chí nghiên-cứu của viện Đại-học Huế. Đã phát-hành số 31 tháng 2 năm 1963 tại Huế, 146 trang, giá 20\$. Nội-dung gồm những bài: Văn-chương chữ nghĩa, Thiết-lập mục-lục Nam-Phong tạp-chí, Việt văn thể nào, Nhân một kinh-nghiệm thơ, Sơ-khảo về hát trống quân, dân ca Bắc-Việt, Lăng Tự-Đức, Bản vẽ bài «Vụ hành-hình tám mạng gia-đình Hồng-Bào», Điềm sách «Hải-ngoại ký sự» của Thich-Đại-Sán, v. v. . .

GIÓ NAM, nguyệt-san văn-hóa và nghị-luận. Đã phát-hành số 54 ngày 5-3-1963 tại Sài-gòn, 56 trang khổ lớn, giá 8\$. Nội-dung gồm những bài: Tác-phong và Đạo-đức cách-mạng của người Công-chức cách-mạng quốc-gia, Kinh-nghiệm và kiên-thức trong trách-vụ điều-khiển, Ta có thể học hỏi... Văn-đề giáo-dục con trẻ, Ngày lễ Hai Bà Trưng, Quê mẹ, Cai hát, Thiều-nhi phạm-pháp, Nghệ-thuật đọc sách, Tâm năng Cộng-Hòa, v. v. . .

BÁCH-KHOA, số 148 đã phát-hành ngày 1-3-63 tại Sài-gòn, 132 trang, giá 10\$. Nội-dung gồm những bài: Khó-khăn mới của Hoa-Kỳ tại Tây-Au. Ai đã thông-nhất nước Việt: Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh?, Bản-chất của Thiên, Những hiệp-ước về kinh Suez, Tiểu-thuyết đi về đâu? Người ta biết gì về Nam-Cực? Thế-giới biên-chuyển và thế hệ ngày mai, Một buổi chiếu lạc vào thế-giới người điên, Hòa-âm 18, Một giờ với họa-si Duy-Thanh v. v. . .

SÁNG DỘI MIỀN NAM, nguyệt-san nghiên-cứu văn hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 44, tháng 2 năm 1963, 34 trang khổ lớn, giá 15\$. Nội-dung gồm những bài: Đời sống mới của đồng-bào Thượng trong ập Chiền-lược, Phụ-nữ hành-quân-ca, Hương phấn Mê-Linh, Những vật-liệu tiền-chê dùng trong kiến-trúc, Tinh-chất dân-tộc trong nhiếp-ảnh, Vài ý-kiến về việc thiết-lập vòng rào ập chiền-lược, Tổ-chức Médico, một sứ-mạng bác-ái, Chợ hoa ngày Tết, v.v..

LÀNH MẠNH, tạp-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 78 tháng 3 năm 1963 tại Huế, 32 trang khổ lớn, giá 12\$. Nội-dung gồm những bài: Cao-Bá-Quát đã dựa vào lực-lượng nào để chống triều-đình Tự-Đức, Thị-Nghè là gì, Hai bài thơ đẹp, Dịch-giả Tỳ-Bà-Hành: Phan-Huy-Thực, Nhớ về một Tết năm xưa, Văn Hội Xuân, Đông-Nam-Á vận-hội và Thế vận-hội Đông-kinh, Nên quan-niệm thế nào về nguồn gốc sự sống, Giải thưởng văn-chương nhân ngày kỷ-niệm Trưng-Vương, v. v. . .

TIN-SÁCH, nguyệt-san do Trung-Tâm Văn-Bút Việt-Nam xuất-bản. Đã phát-hành số 8 (bộ mới) tháng 2 năm 1963 tại Sài-gòn, 32 trang, giá 5\$. Số này

giới thiệu những sách mới xuất bản trong tháng. Ngoài ra, lại có những bài sáng tác, dịch-thuật cùng phê bình những sách mới ấn hành (Vài nhận-xét về tiểu-thuyết trong năm 1962, Phê-bình sách: Mặt đàng, Khi người chết có mặt, Thử lửa, Nắng đẹp hoàng-hôn, Tiếng không gian, v. v. . .

PHỐ-THÔNG, số 99 phát-hành ngày 15-3-63 tại Sài-gòn, 132 trang, giá 10\$. Nội-dung gồm những bài: Văn-hóa Việt-Nam: phần đóng góp của Bạn trẻ, Mỗi tình của công-chúa Nai Neh, Tướng De Gaulle, Bức thư Paris, Không đợi thư nhà, Tuần chàng trai nước Việt, Một nụ hôn trong Văn-ngệ, Nylon làm bằng gì, Một giấc mơ hoa v. v. . .

THỜI NAY, số 84 phát hành ngày 15-3-63 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$. Nội-dung gồm những bài: Hai giờ với Julian Bream, Trọng-đại hơn cả chiến-tranh nguyên-tử! Một cái hội kỳ lạ, Toán không còn là một môn học «nát óc», nữa, Ông «đồng bóng» đã làm y-giới kinh-ngạc, Vụ án gián-điệp Nga Skripov, Lo bảo-hiêm tất cả! Kiên, một «giồng dân» phi thường, Lọc-si số 1 Á-Đông, Luận-hỏi có hay không?, Họ suýt làm nổ tung Nữ-Uớc, v. v. . .

VĂN-ĐÀN TUẦN-BÁO số 19 và 20 (Bộ IV) từ 21-3-1963 đến 28-3-1963 đã phát-hành tại Sài-gòn, 66 trang khổ lớn, giá 12\$. Số này là số đặc-biệt về sân-khấu cải-lương. Nội-dung gồm những bài: Thuyết-trình về hiện-tình sân-khấu cải-lương, Phỏng-vấn Giáo-sư Bùi-xuân-Bào, Khảo về tiếng Việt, Thơ và văn xuôi, Em tôi, Vạn-Lý trường-thành, Bài thơ đưa mẹ, v. v. . .

CHỈ ĐẠO số 2 (bộ mới) tháng 2 năm 1963, đã phát-hành tại Sài-gòn, 112 trang, không ghi giá bán. Nội-dung gồm những bài: Cán-bộ với vấn-đề đạo-đức và trách-nhiệm, Quân-nhân với vấn-đề chiêu-hối, Thành-tích phi-thường của một chiến-sĩ, Thủ-tướng Adenauer, Nghệ-thuật chỉ-huy, Anh về với cá mùa xuân, Đường bay vệ-tinh, v. v. . .

MINH - LỸ

phần phụ-trương

MILTON E. BARKER
Summer Institute of Linguistics
University of North Dakota

proto-Vietnamuong initial labial consonants

The lack of initial *p- in Vietnamese constitutes a «hole in the pattern» which has not yet been explained. Emeneau found only two words with initial p- and remarks, «Initial p is a defective phoneme — *p; it will not be included in any of the further statements.»¹ Hòa lists seven words beginning with p-, all borrowed from French or English.² Lý writes, «Le phonème b se réalise en vietnamien commun comme un occlusif labial non-nasal. Son partenaire sourd habituel p n'existe pas en position initiale.»³

Although present-day Vietnamese does not have initial *p-, and presumably did not have when the present romanized alphabet was formulated in the mid-17th century,⁴ this reconstruction of the initial labial consonants of Proto-Vietnamuong⁵ will show that there was an initial p- at an older stage of the development of Vietnamese. The reasons why it has become voiced in Vietnamese while remaining voiceless in Mùờng are not clear. Reynaud, in comparing Vietnamese with some Mon-Khmer languages of South Vietnam, advances the

1 Emeneau, M. B., *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*, Berkeley and Los Angeles: (University of California Press, 1951), page 7.

2 Nguyễn Đình Hòa, *Hòa's Vietnamese-English Dictionary* (Saigon: Bình Minh, 1959).

3 Lê Văn Lý, *Le Parler Vietnamien* (Paris: Imprimerie-Edition Hương-Anh, 1948), page 34.

4 de Rhodes, Alexander, *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Rome: Congregationis de Propaganda Fide, 1651).

5 I am indebted to Richard S. Pittman for the theoretical orientation to the comparative method necessary for this paper.

hypothesis that Mon-Khmer initial *p-* corresponds to Vietnamese initial *b-* followed by a short vowel.⁶ The reconstruction of Proto-Vietnamuong does not support this hypothesis. Note especially the minimally different sets, 'bowl' (M pát : VN bát) and 'catch' (M pát : VN bắt), in which the Mường and Vietnamese forms differ from each other only by the initial consonant, while the vowel is either long in both languages or short in both languages.

This reconstruction is based on a comparison of Vietnamese with Mường Khèn.⁷ Vietnamese is the national language of both North and South Vietnam, spoken by about 25,000,000 people. Mường is a language spoken by an estimated 2-400,000 people in North Vietnam. The dialect known as Mường Khèn is spoken in and around the village of Mãn-Đức, Hòa-Bình province. Speakers of other Mường dialects consider Mường Khèn to be a good representative of the Mường language as a whole.

The four initial labial consonants of Vietnamese are : /ph-/ (voiceless labio-dental fricative), /v-/ (voiced labio-dental fricative), /b-/ (voiced bilabial stop), and /m-/ (voiced bilabial nasal). In addition, there is a phoneme of labialization which can occur with all initial consonants except the four labials, /n-/ and /r-/; it can also occur without any initial consonant. Labialization will be considered in a later paper.

The five initial labial consonants of Mường Khèn are : /ph-/ (voiceless labio-dental fricative), /p-/ (voiceless unaspirated bilabial stop), /b-/ (voiced bilabial stop), /m-/ (voiced bilabial nasal), and /v-/ [w-] (bilabial semivowel). The only labializable consonant is /c-/ (written qu-). It will be considered in a later paper.

Seven initial labial consonants are reconstructed for Proto-Vietnamuong. They are reflected by the following sets of correspondences:

* /ph-/	is reflected by	M /ph-/	corresponding with	VN /ph-/.
* /m-/	»	M /m-/	»	VN /m-/.
* /mb-/	»	M /b-/	»	VN /m-/.
* /b-/	»	M /b-/	»	VN /v-/.
* /w-/	»	M /v-/ [w-]	»	VN /v-/.
* /v-/	»	M /p-/	»	VN /v-/.
* /p-/	»	M /p-/	»	VN /b-/.

6 Reynaud, Le Docteur, "Étude des Phonèmes Vietnamiens," *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*. 37 : 117-253 (1962), page 164.

7 The Mường data are from my own field notes gathered under the auspices of the Summer Institute of Linguistics while residing in the Mường refugee village of Hòa Bình near Banmethuôt, South Vietnam from March, 1961 to November, 1962. My principal informant was Mr. Quách tử Chu.

* /ph-/ and * /mb-/ are interpreted as unit phonemes since there is no non-suspect evidence to indicate consonant clusters in Proto-Vietnamuong. * /mb-/ is posited as a prenasalized stop such as is found in several Mon-Khmer languages of South Vietnam. The reasons are not clear as to why Vietnamese has retained the nasal while Mường has retained the stop. The same phenomenon occurs at the alveolar point of articulation. Reynaud gives several words showing correspondences between Mon-Khmer *bb* or *mm* (preglottalized stop and nasal) and Vietnamese *m*. He also shows correspondences between Mon-Khmer *dd* or *nn* and Vietnamese *n*.⁸

The reconstructed forms which follow are formulas to represent one stage in the historical development of both Vietnamese and Mường. As Bloomfield says, "A reconstructed form is a formula that tells us which identities or systematic correspondences of phonemes appear in a set of related languages; moreover, since these identities and correspondences reflect features that were already present in the parent language, the reconstructed form is also a kind of phonemic diagram of the ancestral form."⁹

I am grateful to Mr. Nguyễn Khắc Kham for pointing out a number of words of Chinese origin which were in my original list of cognates. These had escaped my attention since they showed the same pattern of correspondences as the regular Vietnamuong words. The words which were eliminated from the list of cognates because of their Chinese origin are listed after all the cognate sets. It is possible that some words of Chinese origin still remain in the list of cognate sets; the final decision as to which words to include or exclude is my own, arrived at after comparing Kham's list with those words identified as being of Chinese origin by Gouin.¹⁰ It is significant that the words of Chinese origin are not in common use by the Mường people. I have recorded them in text material from my informant (who was educated in Vietnamese schools), but do not regularly hear them in conversation. It is also significant that no words were eliminated because of their Chinese origin from the cognate sets showing the phonetically different correspondences M /b-/ : VN /m-/, M /v-/ [w-] : VN /v-/, or M /p-/ : VN /v-/. Most of the words eliminated show the phonetically identical correspondences M /ph-/ : VN /ph-/ or M /m-/ : VN /m-/. The elimination of a number of

8 Reynaud, *op. cit.*, pages 181-184.

9 Bloomfield, Leonard, *Language* (New York: Henry Holt and Company, 1933), pages 302-303.

10 Gouin, Eugène, *Dictionnaire Vietnamien - Chinois - Français* (Saigon: Imprimerie d'Extrême Orient, 1957).

words showing the correspondence M /b-/: VN /v-/ is not surprising; since Vietnamese words with initial /v-/, when borrowed into Mường, generally take initial /b-/ in Mường. e.g. M Biệt Nam: VN Việt Nam. The words eliminated from the list showing the correspondence M /p-/: VN /b-/ are problematic, since Vietnamese words with initial /b-/, when borrowed into Mường, generally take initial /b-/ in Mường, not /p-/. Also, several of these words are in common use in Mường, e.g. *pả* 'woman', *pàn* 'table', *pát* 'bowl'. Perhaps they represent an earlier layer of loans, borrowed from Chinese before the split of Vietnamuong into Vietnamese and Mường.

Following are the cognate sets attesting the above reconstructions. The Vietnamese entries are given in the conventional orthography.¹¹ The Mường orthography used follows the rules of Vietnamese spelling with a few exceptions.¹² The reconstructed forms are phonemic, with *-i* and *-u* consistently representing */-y/ and */-w/ respectively, and *a* consistently representing */a/.

*/ph-/ is reflected by M /ph-/ corresponding with VN /ph-/.

*phải	M phải	VN phải	'must'
*phần	M phần	VN phần	'sleeping platform'
*phát	M phát	VN phát	'to cut'
*phân	M phân	VN phân	'excrement'
*phần	M phần	VN phần	'a part'
*phép	M phép	VN phép	'permission'
*phồng	M phồng	VN phồng	'swell up'

11 The phonemes of Vietnamese written with the conventional orthography are: i, ê, e, u, o, a, u, ô, o, ă, â, iê (ia, ye), uơ (ua), uô (ua), t, ch, tr, c (k, q), b (p), đ, g (gh), ph, th, kh, m, n, nh, ng (ngh), v, s, x, d, gi, r, l, h, ơ, ơ, ơ, ơ, an unmarked tone, and labialization. For a complete statement of Vietnamese phonemics, see Lý, *op. cit.*

12 The phonemes of Mường Khến differ from Vietnamese in the following ways:

/tr/ is a voiceless alveolar stop with lateral release [tɬ] instead of a voiceless retroflexed palatal stop [tʃ].

/v/ is a back semivowel [w] instead of a voiced labio-dental fricative [v].

/gi/ is a front semivowel [j] instead of a voiced alveolar sibilant [z].

/- / is a low rising constricted tone on words not having a final stop, and high rising on words with final stop, instead of high rising on all words.

/- / is a high-mid level tone instead of low constricted.

/- / is a high rising tone instead of low rising.

The phonemes /s/, /d/, and /- / do not occur in Mường. For a fuller treatment of Mường phonemics, see my forthcoming paper, "The Phonemes of Mường Khến".

*/m-/ is reflected by M /m-/ corresponding with VN /m-/.

*má	M má	VN má	'cheek'
*mả	M mả	VN mả	'but'
*mả	M mả	VN mả	'grave'
*mạ	M mạ	VN mạ	'young rice plant'
*mách	M mách	VN mát	'to be cool'
*mái	M mái	VN mái	'roof'
*mài	M mài	VN mài	'sharpen'
*mai ¹³	M mai	VN mái	'female'
*mai ¹³	M mai	VN mãi	'all the time'
*mạn	M mạn	VN mạn	'region'
*mang	M mang	VN mang	'gill (of fish)'
*màu	M màu	VN màu	'wattle (of chicken)'
*m -nh ¹⁴	M mượn	VN mượn	'borrow'
*mắc	M mắc	VN mắc	'to be caught'
*mặc	M mặc	VN mặc	'wear'
*mải	M mải	VN mải	'eyebrow'
*mãi	M mãi	VN mãi	'fortunate'
*mặt	M mặt	VN mặt	'face'
*mắt ¹³	M mắt	VN mắt	'eye'
*máu	M máu	VN máu	'blood'
*m -nh ¹⁴	M mạnh	VN mạnh	'strong'
*mãi	M mãi	VN mãi	'a few'
*mây	M mây	VN mây	'cloud'
*mận	M mận	VN mận	'cinnamon apple'
*mật	M mật	VN mật	'gall bladder'

13 This set does not show a regular Vietnamese-Mường tone correspondence. The regular tone correspondences, as given in my paper, "Vietnamese-Mường Tone Correspondences", to be published by the University of Chicago in a volume on comparative Austroasiatic linguistics, are as follows:

VN bằng (unmarked) level	M mid level (unmarked)
VN sắc (-) high rising without final stop	M low rising constricted (-)
with final stop (p, t, ch, c)	M high rising with final stop (r)
VN hỏi (v) low rising	M high rising without final stop (r)
VN huyền (-) low falling	M low falling (-)
VN ngã (v) high rising broken	M high-mid level (o)
VN nặng (o) low constricted	M high-mid level (o)

14 The reconstruction of the vowel of this form is not clear. Proto Vietnamuong vowels will be dealt with in a later paper.

*mâu	M mâu	VN mâu	'a piece'
*mè	M mè	VN mè	'tench (fish)'
*men	M men	VN men	'to ferment'
*mènh	M mènh	VN mành	'a blind, shade'
*mènh	M mènh	VN mành	'a piece'
*m- ¹⁴	M mẹ	VN mẹ	'mother'
*mél	M mél	VN mé	'chicken gizzard'
*mém	M mém	VN mém	'tender'
*m\ nh ¹⁴	M mênh	VN minh	'self'
*mèu	M mèu	VN mêu	'to get ready to cry'
*miê	M miê	VN mía	'sugar cane'
*miên	M miên	VN miến	'region'
*miêng	M miêng	VN miếng	'a slice'
*mit	M mít	VN mít	'jackfruit'
*mò	M mò	VN mò	'beak (of chicken)'
*mọc	M mọc	VN mọc	'come up (plant)'
*mọch	M mọch	VN mọt	'termite'
*mọl	M mọl	VN mọl	'people'
*món	M món	VN món	'sum'
*mong	M mong	VN mong	'to hope'
*móng	M móng	VN móng	'nail (of finger, toe)'
*m-ng ¹⁴	M mong	VN muông	'wild animal'
*m-i ¹⁴	M mọl	VN muỗi	'mosquito'
*mọch	M mọch	VN một	'one'
*môi	M môi	VN môi	'lip'
*mời	M mời	VN mời	'feeling'
*mói	M mói	VN mồi	'bait (for fish)'
*mỏi	M mỏi	VN mồi	'termite'
*mỏl	M mỏl	VN mỏl	'mouth'
*móm	M móm	VN móm	'classifier for things in quantity'
*mớ	M mớ	VN mớ	'fat'
*mỡ	M mỡ	VN mỡ	'new'
*mời	M mời	VN mời	'invite'
*móm ¹³	M móm	VN móm	'feed mouth-to-mouth'
*m\ ng ¹⁴	M mừng	VN mừng	'happy'
*mũ	M mũ	VN mũ	'hat'

*mụ	M mụ	VN mụ	'old woman'
*múi	M múi	VN múi	'section (of orange)'
*mùi	M mùi	VN mùi	'odor'
*mũi	M mũi	VN mũi	'arrow'
*muó	M mua	VN mua	'buy'
*mùó	M mùa	VN mùa	'season'
*mưó	M mưa	VN mưa	'to rain'
*mưól	M mưal	VN mưal	'ten (following another number)'
*mưól	M mưal	VN mưal	'ten'
*mưong	M mưong	VN mưong	'canal'
*/mb-/ is reflected by M /b-/ corresponding with VN /m-/.			
*mbai	M bai	VN mai	'a spade'
*mbang	M bang	VN mang	'carry in one hand'
*mb ² ¹⁴	M bả	VN mả	'to vomit'
*mbác	M bác	VN mắc	'hang up'
*mbăl	M bảl	VN may	'sew'
*mbám	M bảm	VN mảm	'salty'
*mbăng	M bảng	VN mảng	'bamboo shoot'
*mbáng	M bảng	VN mảng	'scold'
*mbâm	M bảm	VN mảm	'tray'
*mbắt	M bắt	VN mắ	'lose'
*mbéo	M béo	VN méo	'out of shape'
*mb-i ¹⁴	M bó	VN muỗi	'salt'
*mbở	M bở	VN mở	'to open'
*/b-/ is reflected by M /b-/ corresponding with VN /v-/.			
*bai	M bai	VN vai	'shoulder'
*bài	M bài	VN vài	'several'
*bán	M bán	VN ván	'a board'
*bo	M bo	VN vo	'to wash (rice)'
*bợ	M bợ	VN vợ	'wife'
*bờ	M bờ	VN vở	'a play'
*bu	M bu	VN vụ	'season'
*buô	M bua	VN vua	'king'
*buông	M buồng	VN vuông	'square'
*bừa	M bừa	VN vừa	'recently'
*/w-/ is reflected by M /v-/ [w-] corresponding with VN /v-/.			
*wá	M và	VN và	'fig'

*wan	M van	VN van	'beseech'
*wàng	M vàng	VN vàng	'gold'
*wál	M vãi	VN vay	'borrow'
*wái	M vải	VN váy	'skirt'
*wánh	M vánh	VN vánh	'to turn (pot of rice)'
*w ² n ¹⁴	M ván	VN vườn	'a garden'
*wệt	M vệt	VN vệt	'parakeet'
*wél	M vé	VN về	'to return'
*wiệc	M việc	VN việc	'work, job'
*wịt	M vịt	VN vịt	'a duck'
*wò	M vò	VN vò vò	'wasp'
*woi	M voi	VN voi	'elephant'
*wòng	M vòng	VN vòng	'a circle'
*wưon	M vượn	VN vượn	'gibbon'

*/v-/ is reflected by M /p-/ corresponding with VN /v-/.

*vá	M pá	VN vá	'to mend'
*vái	M pái	VN vải	'cloth'
*vại	M pại	VN vại	'jarful'
*vau ¹³	M pao	VN vào	'enter'
*vêl	M pèl	VN về	'hip'
*vo ¹³	M pợ	VN vò	'a peel, sheel'
*vóc	M póc	VN vóc	'shape of body'
*vól	M pól	VN vôi	'lime'
*vơ ¹³	M pợi	VN với	'with'
*vui	M pui	VN vui	'happy'
*vùng	M pùng	VN vùng	'region, area'
*vũng	M pung	VN vũng	'holeful'

*/p-/ is reflected by M /p-/ corresponding with VN /b-/.

*pa	M pa	VN ba	'three'
*pác	M pác	VN bạc	'silver'
*pãi	M pại	VN bãi	'terrain'
*pánh	M pánh	VN bán	'sell'
*páu	M páo	VN báo	'tell'
*pái	M pây	VN bảy	'seven'
*pāl	M pāl	VN bay	'to fly'
*pảng	M pảng	VN bảng	'made of'

*pánh	M pánh	VN bán	'to shoot'
*pát	M pát	VN bắt	'to catch'
*pận	M pận	VN bận	'occurrence'
*pénh	M pénh	VN bánh	'cake'
*pè	M pè	VN bê	'carry (a child)'
*pê	M pê	VN bê	'to break'
*pên	M pên	VN bên	'side'
*pèn	M pèn	VN bền	'source'
*pén	M pén	VN bền	'solid'
*pênh	M pênh	VN bênh	'defend'
*pó	M pó	VN bó	'bundle'
*pò	M pò	VN bò	'cow'
*póc	M póc	VN bóc	'to peel'
*pól	M pól	VN bó	'consult'
*póng	M póng	VN bóng	'bladder'
*pò	M pò	VN bỏ	'father'
*pôn	M pôn	VN bốn	'four'
*pông	M pông	VN bông	'flower'
*pông	M pông	VN bông	'gudgeon'
*pơ ¹³	M pợ	VN bờ	'edge'
*pớch	M pớch	VN bớt	'diminish'
*pời	M pời	VN bởi	'because'
*p-ng ¹⁴	M pơng	VN bưng	'carry in both hands'
*pul ¹³	M pùl	VN bụi	'bush'
*púl	M púl	VN bú	'to tie'
*pùn	M pùn	VN bùn	'mud'
*púo	M púa	VN búa	'hammer'
*puộc	M puộc	VN buộc	'fasten'
*puôi	M puôi	VN buổi	'time'
*puôn	M puôn	VN buồn	'sad'
*puông	M puông	VN buồng	'room'
*pừơ	M pừa	VN bừa	'harrow'
*pữơ	M pựa	VN bữa	'meal'
*pưóc	M bưóc	VN bước	'step'
*pười	M pười	VN bưởi	'pomelo'
*pướm	M pướm	VN bướm	'butterfly'

The words in the following list were eliminated from the list of cognates because of their Chinese origin.

M phá	VN phá	'destroy'
M phí	VN phí	'to waste'
M phong	VN phong	'bestow'
M phóng	VN phóng	'throw'
M phở	VN phở	'noodles'
M phù	VN phù	'to help'
M phục	VN phục	'admire'
M phường	VN phường	'a group'
M ma	VN ma	'ghost'
M mạch	VN mạch	'to beat (pulse),
M màn	VN màn	'scene'
M mạng	VN mạng	'life'
M mực	VN mực	'ink'
M mẫu	VN mẫu	'3600 square meters'
M miếu	VN miếu	'temple'
M mỗi	VN mỗi	'each'
M môn	VN môn	'a subject'
M mưu	VN mưu	'strategy'
M vạn	VN vạn	'ten thousand'
M vận	VN vận	'fate'
M vây	VN vây	'surround'
M vì	VN vì	'because'
M vong	VN vong	'soul of dead person'
M bà	VN bà	'woman'
M bàn	VN bàn	'table'
M bang	VN bang	'neighbor'
M bát	VN bát	'bowl'
M bày	VN bày	'to display'
M bức	VN bức	'classifier for walls, etc.'
M pác	VN pác	'oppress'



VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XII, Quyển 4

Số 80 (tháng 4, 1963)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC